

Số: **1285** /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày **30** tháng **9** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng, phiên bản 2.0

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng, phiên bản 2.0”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Trung tâm Thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, TTTT.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Sinh

KIẾN TRÚC CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ BỘ XÂY DỰNG
PHIÊN BẢN 2.0

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1285/QĐ-BXD ngày 30./9./2020 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

MỤC LỤC

I – MỤC ĐÍCH, PHẠM VI ÁP DỤNG.....	1
1. Mục đích	1
2. Phạm vi áp dụng.....	1
II – TẦM NHÌN KIẾN TRÚC	2
2.1 Mục tiêu cụ thể của Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.....	3
2.2 Nhiệm vụ cụ thể về xây dựng Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.....	3
III – NGUYÊN TẮC KIẾN TRÚC	6
IV – KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH	7
1. Mục tiêu tổng quát.....	7
2. Mục tiêu cụ thể.....	7
2.1. Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước.....	7
2.2. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp.....	8
2.3 Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin.....	8
V – ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ.....	9
1. Hoàn thiện môi trường pháp lý	9
2. Phát triển hạ tầng kỹ thuật	9
3. Phát triển các hệ thống nền tảng	10
4. Phát triển dữ liệu	10
5. Phát triển các ứng dụng, dịch vụ.....	10
5.1 Phát triển các ứng dụng, dịch vụ CNTT phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan nhà nước.	10
5.2 Phát triển ứng dụng, dịch vụ CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp.	11
6. Đảm bảo an toàn thông tin.....	11
7. Phát triển nguồn nhân lực	12
VI – KIẾN TRÚC HIỆN TẠI	13
1. Kiến trúc nghiệp vụ	13
1.1 Sơ đồ quy trình xử lý thủ tục hành chính	13
1.2 Bảng tổng hợp yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu.....	113
1.3 Sơ đồ quy trình xử lý nghiệp vụ liên thông.....	123
2. Kiến trúc ứng dụng.....	134
2.1 Hiện trạng ứng dụng đang sử dụng.....	134
2.2 Nhu cầu phát triển hoặc nâng cấp các thành phần ứng dụng	148
3. Kiến trúc dữ liệu.....	149
3.1 Hiện trạng các cơ sở dữ liệu	149
3.2 Hiện trạng kết nối, chia sẻ dữ liệu	158

3.3 Nhu cầu xây dựng các cơ sở dữ liệu hoặc kết nối, chia sẻ dữ liệu	158
4. Kiến trúc Công nghệ.....	160
4.1 Sơ đồ mạng hiện tại.....	160
4.2 Hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin tại trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ	160
4.3 Hiện trạng hạ tầng Công nghệ thông tin tại các đơn vị trực thuộc Bộ.....	165
5. Kiến trúc An toàn thông tin	167
5.1 Mô hình hiện trạng An toàn thông tin.....	167
5.2 Hiện trạng các phương án đảm bảo An toàn thông tin.....	168
5.3 Hiện trạng các phương án quản lý An toàn thông tin	169
6. Ưu điểm, hạn chế.....	174
VII – KIẾN TRÚC MỤC TIÊU.....	175
1. Sơ đồ tổng quát Chính phủ điện tử.....	175
1.1 Sơ đồ mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.....	175
1.2 Mô tả các thành phần trong mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng	176
2. Kiến trúc Nghiệp vụ	184
2.1 Nguyên tắc Nghiệp vụ.....	184
2.2 Danh mục nghiệp vụ.....	186
2.3 Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ	194
2.4 Sơ đồ quy trình nghiệp vụ	196
2.5 Sơ đồ liên thông nghiệp vụ.....	209
2.6 Sơ đồ tổ chức các cơ quan nhà nước thuộc Bộ.....	209
3. Kiến trúc Dữ liệu.....	217
3.1 Nguyên tắc dữ liệu	217
3.2 Danh mục các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Xây dựng cần xây dựng và triển khai.....	219
3.3 Mô hình dữ liệu.....	227
4. Kiến trúc Ứng dụng.....	232
4.1 Nguyên tắc Ứng dụng.....	232
4.2 Sơ đồ ứng dụng tổng thể.....	233
4.3 Sơ đồ giao diện ứng dụng.....	233
4.4 Sơ đồ giao tiếp ứng dụng.....	234
4.5 Ma trận quan hệ ứng dụng - ứng dụng	218
4.6 Sơ đồ tích hợp ứng dụng.....	221
4.6.2 Trình tự kết nối kỹ thuật.....	223
4.7 Các yêu cầu về đảm bảo chất lượng.....	232

4.8 Các yêu cầu về duy trì hệ thống ứng dụng	232
4.9 Danh sách ứng dụng	232
5. Kiến trúc Kỹ thuật – công nghệ	240
5.1 Nguyên tắc kỹ thuật - công nghệ	240
5.2 Sơ đồ mạng	242
5.3 Hạ tầng Trung tâm dữ liệu / phòng máy chủ	244
5.4 Danh mục các tiêu chuẩn kỹ thuật	245
5.5 Dự báo công nghệ	247
6. Kiến trúc An toàn thông tin	248
6.1 Nguyên tắc an toàn thông tin	248
6.2 Các thành phần đảm bảo An toàn thông tin	250
6.3 Mô hình an toàn thông tin	251
6.4 Phương án đảm bảo An toàn thông tin	253
6.5 Phương án quản lý An toàn thông tin	256
6.6 Phương án dự phòng thảm họa	257
6.7 Phương án giám sát liên tục công tác đảm bảo An toàn thông tin	258
6.8 Phương án đánh giá, duy trì công tác đảm bảo An toàn thông tin	264
VIII – PHÂN TÍCH KHOẢNG CÁCH	266
1. Dịch vụ công trực tuyến	266
2. Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung (LGSP) Bộ Xây dựng	266
3. Khoảng cách về Kiến trúc ứng dụng	266
4. Khoảng cách về Kiến trúc dữ liệu	267
5. Khoảng cách về Kiến trúc công nghệ - kỹ thuật	268
6. Khoảng cách về Kiến trúc an toàn thông tin	268
IX – TỔ CHỨC TRIỂN KHAI	269
1. Danh sách các nhiệm vụ	269
1.1 Nhóm nhiệm vụ hoàn thiện môi trường pháp lý	269
1.2 Nhóm nhiệm vụ phát triển hạ tầng kỹ thuật	269
1.3 Nhóm nhiệm vụ phát triển các hệ thống nền tảng	270
1.4 Nhóm nhiệm vụ phát triển ứng dụng và cơ sở dữ liệu	270
1.5 Nhóm nhiệm vụ đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin	272
1.6 Nhóm nhiệm vụ phát triển nguồn lực	272
2. Lộ trình triển khai các nhiệm vụ	273
2.1 Các nhiệm vụ thực hiện triển khai trong giai đoạn 2021 – 2023	273
2.2 Các nhiệm vụ thực hiện triển khai trong giai đoạn 2024 – 2025	276
3. Giải pháp quản trị kiến trúc	277

4. Giải pháp về nguồn nhân lực	277
5. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	278
6. Giải pháp về tài chính.....	278
X – PHỤ LỤC	279
1. Phụ lục 01: Mô hình tham chiếu nghiệp vụ Bộ Xây dựng	279
1.1 Giới thiệu chung.....	279
1.2 Cấu trúc mô hình tham chiếu nghiệp vụ	279
2. Phụ lục 2: Danh sách dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng kết nối liên thông đến công dịch vụ công trực tuyến quốc gia.....	288
XI – DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	295

BẢNG DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Định nghĩa
ATLĐ	An toàn lao động
ATTT	An toàn thông tin
BXD	Bộ Xây dựng
CCVC	Công chức viên chức
CCHN	Chứng chỉ hành nghề
CLCT	Chất lượng công trình
CNTT	Công nghệ thông tin
CPĐT	Chính phủ điện tử
CQNN	Cơ quan nhà nước
CCHC	Cải cách hành chính
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSDLQG	Cơ sở dữ liệu quốc gia
ĐKDN	Đăng ký doanh nghiệp
CMND	Chứng minh nhân dân
DMDC	Danh mục dùng chung
DVC	Dịch vụ công
DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
EA	Kiến trúc tổng thể (Enterprise Architecure)
ESB	Trục liên thông (Enterprise Service Bus)
GD	Giám định
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
HĐXD	Hoạt động xây dựng
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật

HTTT	Hệ thống thông tin
KH&ĐT	Kế hoạch và đầu tư
KHCN	Khoa học công nghệ
LGSP	Nền tảng tích hợp dịch vụ CPĐT cấp Bộ
NGSP	Nền tảng tích hợp dịch vụ CPĐT cấp Quốc gia
PTĐT	Phát triển đô thị
QLNN	Quản lý nhà nước
SOA	Kiến trúc hướng dịch vụ
TT&TT	Thông tin và truyền thông
TTBDS	Thị trường Bất động sản
TTĐT	Thông tin điện tử
TTHC	Thủ tục hành chính
THDL	Tích hợp dữ liệu
TTTT	Trung tâm thông tin
TSLCD	Truyền số liệu chuyên dụng
UBND	Ủy ban nhân dân
VB&ĐH	Văn bản và điều hành
VLXD	Vật liệu xây dựng
VNSW	Cổng Thông tin một cửa quốc gia
XD	Xây dựng

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 001: Mô hình quy trình xử lý thủ tục hành chính.....	13
Hình 002: Sơ đồ tổng quát quy trình cấp phép xây dựng.....	14
Hình 003: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.....	23
Hình 004: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp/điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên	25
Hình 005: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I	27
Hình 006: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.....	36
Hình 007: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng/dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh.....	41
Hình 008: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh.....	47
Hình 009: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng điều chỉnh.....	53
Hình 010: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.....	60
Hình 011: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định tổng mức đầu tư đối với các dự án, công trình có yêu cầu thẩm định độc lập tổng mức đầu tư xây dựng công trình.....	62
Hình 012: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định dự toán xây dựng công trình đối với các công trình có yêu cầu thẩm định độc lập dự toán xây dựng công trình	65
Hình 013: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp/gia hạn/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	68
Hình 014: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp/ cấp lại chứng chỉ kiểm định viên.....	72
Hình 015: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng .	74
Hình 016: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	76
Hình 017: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.....	79
Hình 018: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng	85
Hình 019: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	89
Hình 020: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng	98

Hình 021: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng	101
Hình 022: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.....	103
Hình 023: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.....	106
Hình 024: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.....	109
Hình 025: Mô hình xử lý nghiệp vụ liên thông Bộ Xây dựng.....	123
Hình 026: Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ quản lý hoạt động xây dựng	125
Hình 027: Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ quy hoạch kiến trúc.	129
Hình 028: Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ nhà ở, nhà công vụ, công sở và thị trường bất động sản.....	131
Hình 029: Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị	132
Hình 030: Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ kinh tế và vật liệu xây dựng	133
Hình 031: Mô hình các thực thể dữ liệu cơ bản.....	155
Hình 032: Sơ đồ kiến trúc hạ tầng mạng Bộ Xây dựng hiện tại.....	160
Hình 033: Mô hình triển khai Trung tâm tích hợp dữ liệu Bộ Xây dựng	162
Hình 034: Mô hình mạng tổng thể Bộ Xây dựng.....	165
Hình 035: Mô hình mạng LAN tổng quát của một đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng....	166
Hình 036: Tiêu chuẩn lĩnh vực an toàn thông tin.....	167
Hình 037: Mô hình Kiến trúc chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.....	176
Hình 038: Lớp người sử dụng trong Mô hình kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu.....	176
Hình 039: Lớp giao diện trong Mô hình kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu	176
Hình 040: Lớp ứng dụng, dịch vụ trong Mô hình kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu.....	178
Hình 041: Mô hình tổng quát trực tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung Bộ Xây dựng (LGSP) trong Mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu	181
Hình 042: Mô hình chi tiết nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung Bộ Xây dựng	181

Hình 043: Lớp Cơ sở dữ liệu trong Mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu.....	182
Hình 044: Lớp Hạ tầng kỹ thuật trong Mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu.....	183
Hình 045: Lớp Chỉ đạo, điều hành, chính sách trong Mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu.....	184
Hình 046: Sơ đồ tổng quát quy trình nghiệp vụ thủ tục hành chính.....	197
Hình 047: Sơ đồ tổng quát quy trình nghiệp vụ hành chính nội bộ.....	197
Hình 048: Sơ đồ tổng quát quy trình nghiệp vụ chuyên ngành.....	204
Hình 049: Sơ đồ tổng quát mô hình liên thông nghiệp vụ Bộ Xây dựng.....	209
Hình 050: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.....	210
Hình 051: Mô hình dữ liệu thông tin dự án, công trình.....	227
Hình 052: Mô hình dữ liệu hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị.....	228
Hình 053: Mô hình dữ liệu cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.....	228
Hình 054: Mô hình dữ liệu đào tạo nghiệp vụ định giá xây dựng.....	229
Hình 055: Mô hình dữ liệu chỉ số giá xây dựng.....	230
Hình 056: Mô hình dữ liệu định mức xây dựng.....	230
Hình 057: Mô hình dữ liệu suất vốn đầu tư, giá xây dựng.....	231
Hình 058: Mô hình dữ liệu đơn giá giá xây dựng.....	231
Hình 059: Mô hình dữ liệu giá dịch vụ công ích đô thị.....	231
Hình 060: Sơ đồ ứng dụng tổng thể Bộ Xây dựng.....	233
Hình 061: Sơ đồ giao tiếp ứng dụng giữa các thành phần ứng dụng của Bộ Xây dựng và giữa Bộ Xây dựng với địa phương.....	233
Hình 062: Sơ đồ giao tiếp ứng dụng giữa các thành phần ứng dụng của Bộ Xây dựng và giữa Bộ Xây dựng với địa phương.....	234
Hình 063: Thông tin trao đổi trước khi thực hiện kết nối LGSP với NGSP.....	223
Hình 064: Trình tự kết nối kỹ thuật LGSP và NGSP.....	223
Hình 065: Sự tương tác điển hình giữa các phân lớp trong kiến trúc tham chiếu SOA.....	226
Hình 066: Sự tương đồng giữa các phân nhóm dịch vụ và các phân lớp kiến trúc trong kiến trúc tham chiếu SOA.....	228
Hình 067: Các thành phần chính của LGSP Bộ Xây dựng theo Kiến trúc tham chiếu SOA.....	229
Hình 068: Sơ đồ kết nối mạng tổng thể tại Bộ Xây dựng.....	242
Hình 069: Sơ đồ kết nối mạng không dây tại Bộ Xây dựng.....	243
Hình 070: Mô hình triển khai trung tâm dữ liệu tại Bộ Xây dựng.....	244
Hình 071: Mô hình tổng quan về an toàn thông tin tại Bộ Xây dựng.....	251
Hình 072: Mô hình tổng quan trung tâm giám sát điều hành SOC.....	259

Hình 073: Mô hình tổng quan hệ thống giám sát trung tâm.....	261
Hình 074: Cấu trúc mô hình tham chiếu nghiệp vụ Bộ Xây dựng (BXD – BRM)	279

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 001: Mô tả chi tiết quy trình cấp phép xây dựng	22
Bảng 002: Mô tả chi tiết quy trình công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.....	24
Bảng 003: Mô tả chi tiết quy trình cấp/điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên	27
Bảng 004: Mô tả chi tiết quy trình cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I	35
Bảng 005: Mô tả chi tiết quy trình cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I	40
Bảng 006: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng/dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh	46
Bảng 007: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh ..	52
Bảng 008: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng điều chỉnh	60
Bảng 009: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng	62
Bảng 010: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định tổng mức đầu tư đối với các dự án, công trình có yêu cầu thẩm định độc lập tổng mức đầu tư xây dựng công trình	65
Bảng 011: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định dự toán xây dựng công trình đối với các công trình có yêu cầu thẩm định độc lập dự toán xây dựng công trình	68
Bảng 012: Mô tả chi tiết quy trình cấp/gia hạn/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	71
Bảng 013: Mô tả chi tiết quy trình cấp/cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	73
Bảng 014: Mô tả chi tiết quy trình bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng.....	75
Bảng 015: Mô tả chi tiết quy trình kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	78
Bảng 016: Mô tả chi tiết quy trình cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.....	84
Bảng 017: Mô tả chi tiết quy trình cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng	89
Bảng 018: Mô tả chi tiết quy trình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	97
Bảng 019: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng	100
Bảng 020: Mô tả chi tiết quy trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng	103

Bảng 021: Mô tả chi tiết quy trình chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.....	105
Bảng 022: Mô tả chi tiết quy trình điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ	109
Bảng 023: Mô tả chi tiết quy trình lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.....	113
Bảng 024: Bảng tổng hợp yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu nghiệp vụ Bộ Xây dựng.....	122
Bảng 025: Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý hoạt động xây dựng	129
Bảng 026: Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý nhóm nghiệp vụ quy hoạch kiến trúc.....	131
Bảng 027: Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý nhóm nghiệp vụ nhà ở, nhà công vụ, công sở và thị trường bất động sản	132
Bảng 028: Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý nhóm nghiệp vụ hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị	133
Bảng 029: Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý nhóm nghiệp vụ kinh tế xây dựng và vật liệu xây dựng.....	134
Bảng 030: Bảng danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Bộ Xây dựng .	136
Bảng 031: Bảng danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Bộ Xây dựng .	140
Bảng 032: Bảng danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 của Bộ Xây dựng .	144
Bảng 033: Bảng danh sách công thông tin điện tử tại các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng	146
Bảng 034: Bảng danh sách CSDL chuyên ngành phục vụ công tác quản lý và điều hành	151
Bảng 035: Bảng danh sách CSDL dùng chung của Bộ Xây dựng.....	152
Bảng 036: Bảng danh sách thực thể trong mô hình tổng quan	157
Bảng 037: Nhu cầu đối với cơ sở dữ liệu ứng dụng nghiệp vụ thủ tục hành chính.....	158
Bảng 038: Bảng thành phần tham chiếu chính sách an toàn thông tin đề xuất	174
Bảng 039: Bảng tổng hợp yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu hành chính giữa các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.....	203
Bảng 040: Bảng tổng hợp yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu nghiệp vụ chuyên ngành	209
Bảng 041: Danh mục các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Xây dựng cần xây dựng và triển khai	226
Bảng 042: Nguyên tắc triển khai ứng dụng, phần mềm trong hoạt động ứng dụng Công nghệ thông tin của Bộ Xây dựng.....	233

Bảng 043: Bảng ánh xạ đáp ứng của Kiến trúc tham chiếu SOA đối với kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ.....	227
Bảng 044: Bảng tham chiếu các thành phần trong LGSP đề xuất của Bộ Xây dựng đáp ứng 10 thành phần tiêu biểu theo hướng dẫn tại Công văn số 1178/BTTTT-THH.....	232
Bảng 045: Bảng danh sách các ứng dụng dịch vụ trực tuyến.....	233
Bảng 046: Danh sách ứng dụng nghiệp vụ hành chính, nội bộ	236
Bảng 047: Danh sách ứng dụng nghiệp vụ chuyên ngành	240
Bảng 048: Bảng nguyên tắc an toàn thông tin	250
Bảng 049: Bảng danh sách dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công quốc gia.....	294

I – MỤC ĐÍCH, PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Mục đích

Xây dựng, cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử, phiên bản 2.0 tại Bộ Xây dựng phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 2.0 nhằm đạt được các mục đích sau:

- Xác định danh mục các thành phần của Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng, các yêu cầu, lộ trình và kế hoạch triển khai để xây dựng Chính phủ điện tử tại Bộ Xây dựng. Đây cũng là căn cứ để các đơn vị thuộc cơ quan Bộ xác định vị trí, trách nhiệm của đơn vị mình trong việc phát triển Chính phủ điện tử đồng bộ, thống nhất tại Bộ Xây dựng.
- Là căn cứ để lập Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, kế hoạch triển khai xây dựng Chính phủ điện tử, thực hiện chuyển đổi số tại Bộ Xây dựng một cách hiệu quả, thống nhất, đảm bảo tính kết nối liên thông, đồng bộ giữa các đơn vị trong Bộ Xây dựng và giữa Bộ Xây dựng với các bộ, ngành, địa phương.
- Xây dựng bộ các tiêu chí, tiêu chuẩn sẽ được sử dụng trong thẩm định và phát triển các dự án, đề án công nghệ thông tin nhằm đảm bảo duy trì Kiến trúc Chính phủ điện tử một cách thống nhất tại Bộ Xây dựng.
- Đảm bảo khả năng kết nối liên thông, tích hợp, chia sẻ, sử dụng lại thông tin, hạ tầng thông tin giữa các hệ thống thông tin.
- Đảm bảo khả năng giám sát, đánh giá đầu tư; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ, hạn chế trùng lặp, tiết kiệm chi phí và thời gian triển khai.
- Nâng cao tính linh hoạt khi xây dựng, triển khai các thành phần, hệ thống thông tin theo điều kiện thực tế.
- Thể hiện tầm nhìn về bức tranh tổng thể công nghệ thông tin của Bộ Xây dựng theo từng giai đoạn xác định.

2. Phạm vi áp dụng

Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng áp dụng cho các cơ quan gồm các Cục, Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ và Trung tâm Thông tin (sau đây gọi tắt là khối cơ quan quản lý nhà nước Bộ Xây dựng).

Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng khi triển khai các hoạt động ứng dụng Công nghệ thông tin của đơn vị mình cần áp dụng và tuân thủ theo các yêu cầu của kiến trúc này để đảm bảo tính kết nối liên thông, triển khai đồng bộ với các hệ thống Chính phủ điện tử của Bộ Xây dựng.

II – TẦM NHÌN KIẾN TRÚC

Kiến trúc xây dựng phù hợp với Quyết định 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 – 2020; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 – 2020, định hướng đến 2025; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến 2025, định hướng đến 2030 và Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 31/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt “Kế hoạch chuyển đổi số ngành xây dựng giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến 2030”.

Theo quan điểm chỉ đạo của Chính phủ, nhiệm vụ xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới thống nhất trên cơ sở các quan điểm sau:

- Kế thừa, phát triển các chương trình ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phù hợp với bối cảnh hiện nay và xu hướng phát triển của thế giới.
- Phát huy vai trò, trách nhiệm của từng thành viên Chính phủ, người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, thành viên Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử, tập trung chỉ đạo xây dựng và phát triển thành công Chính phủ điện tử Việt Nam. Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử không làm thay nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm đầu mối chỉ đạo thống nhất, chịu trách nhiệm tổ chức triển khai xây dựng Chính phủ điện tử tại bộ, ngành, địa phương mình quản lý, bảo đảm hiệu quả, tiến độ, chất lượng theo yêu cầu
- Đổi mới phương thức phục vụ, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, lấy sự hài lòng của cá nhân, tổ chức làm thước đo quan trọng trong phát triển Chính phủ điện tử; bảo đảm gắn kết chặt chẽ, đồng bộ ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách hành chính, đổi mới lề lối, phương thức làm việc, xác định ứng dụng công nghệ thông tin là công cụ hữu hiệu hỗ trợ, thúc đẩy cải cách hành chính.
- Dựa trên cơ sở thiết kế tổng thể, thực hiện tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, tạo ra các dịch vụ nền tảng dùng chung cho toàn hệ thống từ trung ương đến địa phương; tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, Kiến trúc Chính

quyền điện tử cấp tỉnh và có sự đo lường, đánh giá chất lượng, hiệu quả thực hiện.

- Gắn với bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, an ninh quốc gia, bảo vệ thông tin cá nhân, tổ chức; không để lộ lọt thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước; các cơ quan và tổ chức nước ngoài có thể hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam trong xây dựng Chính phủ điện tử, Việt Nam làm chủ công nghệ, mã nguồn phần mềm, cơ sở dữ liệu.
- Huy động, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực và chú trọng công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của toàn xã hội trong xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử. Bảo đảm nguồn ngân sách nhà nước chi cho ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử hàng năm.

2.1 Mục tiêu cụ thể của Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng

- Hoàn thiện nền tảng Chính phủ điện tử nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.
- Phát triển Chính phủ điện tử dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.
- Bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng.
- Nâng xếp hạng Chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên Hợp quốc tăng từ 10 đến 15 bậc năm 2020, đưa Việt Nam vào nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN trong xếp hạng Chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc đến năm 2025.

2.2 Nhiệm vụ cụ thể về xây dựng Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử.
- Xây dựng nền tảng công nghệ phát triển Chính phủ điện tử phù hợp với xu thế phát triển Chính phủ điện tử trên thế giới.
- Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách hành chính, đổi mới lề lối, phương thức làm việc phục vụ người dân và doanh nghiệp, thực hiện chuyển đổi số quốc gia hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.
- Xây dựng Chính phủ điện tử bảo đảm gắn kết chặt chẽ với bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, an ninh quốc gia, bảo vệ thông tin cá nhân.
- Bảo đảm các nguồn lực triển khai xây dựng Chính phủ điện tử gồm:

- + Huy động các nguồn lực ưu tiên xây dựng Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin trọn gói do các doanh nghiệp công nghệ thông tin cung cấp, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, không sử dụng nguồn vốn vay ODA có điều kiện ràng buộc để triển khai xây dựng hệ thống Chính phủ điện tử.
- + Nghiên cứu, đề xuất giải pháp huy động nguồn lực (doanh nghiệp đầu tư, nhà nước thuê dịch vụ; hợp tác công tư (PPP), kinh phí sự nghiệp...) để triển khai các dự án xây dựng Chính phủ điện tử.
- + Nghiên cứu, trình Chính phủ về việc sử dụng một phần kinh phí từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cho việc phát triển Chính phủ điện tử.
- + Tiếp tục thực hiện các giải pháp để nâng cao chỉ số thành phần nguồn nhân lực của Việt Nam theo phương pháp đánh giá Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quốc tế liên quan để cung cấp các số liệu kịp thời, đầy đủ.
- + Tiếp tục triển khai Chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các giải pháp tích hợp, ứng dụng, sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới nền kinh tế số, xã hội số dựa trên dữ liệu mở, ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain), Internet kết nối vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API)... trong giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.
- + Chú trọng xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, tập huấn cho các cán bộ, công chức, viên chức về Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử, khai thác sử dụng các hệ thống thông tin, làm việc trên môi trường mạng, sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (đối với người dân, doanh nghiệp).
- + Nghiên cứu, xây dựng cơ chế khuyến khích, chính sách ưu đãi để thu hút nhân lực tham gia xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử trong bộ máy nhà nước.
- + Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ triển khai, phát triển Chính phủ điện tử.
- + Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong việc triển khai Chính phủ điện tử; trong việc hỗ trợ các cá nhân,

tổ chức, đặc biệt là các cá nhân, tổ chức trên địa bàn xã thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

- + Tích cực triển khai chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen hành vi, tạo sự đồng thuận của người dân, doanh nghiệp về phát triển Chính phủ điện tử.
- + Nghiên cứu, triển khai hợp tác quốc tế, học tập kinh nghiệm về xây dựng.
- Thiết lập cơ chế bảo đảm thực thi.
 - + Ban chỉ đạo xây dựng Chính phủ điện tử của Bộ trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, kiện toàn ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ.
 - + Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số đo lường, đánh giá hiệu quả, chất lượng thực thi nhiệm vụ triển khai xây dựng Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử; xây dựng các chế theo dõi, đánh giá, giám sát trách nhiệm giải trình, ra quyết định và xử lý kịp thời các vướng mắc về thể chế, nguồn lực tài chính, giải pháp công nghệ và con người để bảo đảm thực thi hiệu quả mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử trong giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.

III – NGUYÊN TẮC KIẾN TRÚC

- **Nguyên tắc 1:** Kiến trúc CPĐT của Bộ phải phù hợp với Khung Kiến trúc CPĐT Việt Nam 2.0 đã được ban hành tại Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông và các văn bản hướng dẫn liên quan. Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật về ứng dụng CNTT, phát triển Chính phủ điện tử của quốc gia và chuyên ngành.
- **Nguyên tắc 2:** Kế thừa và phát triển Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng phiên bản 1.0
- **Nguyên tắc 3:** Phù hợp với định hướng, mục tiêu triển khai ứng dụng CNTT của quốc gia; Phù hợp với chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Bộ đến năm 2025.
- **Nguyên tắc 4:** Các ứng dụng CNTT cần được xây dựng hướng đến dùng chung, có tính sử dụng cao, chung một nền tảng tích hợp;
- **Nguyên tắc 5:** Tối đa việc tích hợp và chia sẻ thông tin giữa các hệ thống thông tin đã, đang và sẽ triển khai trong các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng và giữa các hệ thống thông tin trong Bộ Xây dựng với các hệ thống thông tin của các Bộ. Bảo đảm sự kết nối, liên thông giữa các HTTT/CSDL trong và ngoài Bộ và các cơ quan liên quan khác
- **Nguyên tắc 6:** Phù hợp với quy trình nghiệp vụ, thúc đẩy tái cấu trúc nghiệp vụ, hướng đến đơn giản hóa, hiệu quả, thống nhất và tường minh quy trình nghiệp vụ;
- **Nguyên tắc 7:** Ưu tiên công nghệ nền tảng ứng dụng Web, đi theo xu hướng phát triển mạng Internet, thiết bị di động và điện toán đám mây; Ưu tiên các công nghệ cho phép tích hợp nhiều loại ứng dụng, chạy trên nhiều loại thiết bị đầu cuối và kết nối với các nền tảng khác nhau; Bảo mật phải được triển khai đồng bộ tại tất cả các thành phần kiến trúc đồng bộ với quy trình, chính sách, đào tạo và đi kèm với giải pháp cụ thể để phòng tránh thảm họa.
- **Nguyên tắc 8:** Hạ tầng dùng chung, các nền tảng tích hợp cần cung cấp các giao diện tường minh, mở, đảm bảo tính thống nhất. Các hệ thống thông tin cần tuân thủ các qui định về kết nối với các hạ tầng dùng chung và các nền tảng tích hợp.
- **Nguyên tắc 9:** Ưu tiên triển khai trước các dịch vụ công có tính đơn giản, mức độ sử dụng cao.

IV – KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH

1. Mục tiêu tổng quát

- Hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin không chỉ đáp ứng các yêu cầu tiếp tục xây dựng và triển khai Chính phủ điện tử mà còn đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ chuyển đổi số của Bộ Xây dựng.
- Ứng dụng công nghệ thông minh và tiên tiến phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Bộ, trong hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ đáp ứng yêu cầu của Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số.
- Nâng cao hiệu quả phục vụ người dân và doanh nghiệp của Hệ thống dịch vụ công trực tuyến do Bộ Xây dựng cung cấp.
- Xây dựng và triển khai các cơ sở dữ liệu tập trung, cơ sở dữ liệu quốc gia liên quan đến các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ đáp ứng yêu cầu chia sẻ dữ liệu dùng chung trong toàn quốc.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin đáp ứng được nhu cầu làm chủ công nghệ, mã nguồn, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật, ... phục vụ yêu cầu thực hiện Chính phủ điện tử tại cơ quan Bộ Xây dựng.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước

- 100% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các đơn vị trong khối cơ quan Bộ Xây dựng được thực hiện dưới dạng văn bản điện tử, thông qua Cổng thông tin điện tử, hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp, thư điện tử (trừ văn bản mật).
- 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa Bộ Xây dựng với các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, thông qua hệ thống kênh truyền số liệu riêng, trực liên thông quốc gia về quản lý văn bản.
- 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp, hệ thống thư điện tử công vụ của Bộ Xây dựng trong công việc.
- Đảm bảo các điều kiện kỹ thuật, hạ tầng, thiết bị để triển khai các ứng dụng CNTT phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc hành chính của Bộ Xây dựng.

- Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử phục vụ các hoạt động chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.
- Từng bước ứng dụng CNTT, xây dựng hệ thống các ứng dụng và cơ sở dữ liệu phục vụ nghiệp vụ quản lý Nhà nước của các Cục, Vụ, ngành Xây dựng.

2.2. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp

- 100% Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử Bộ Xây dựng được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia.
- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia.
- 100% giao dịch trên Cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử của Bộ Xây dựng được xác thực điện tử.
- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trên dịch vụ công mức độ 3, 4 của Bộ Xây dựng trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu từ 50% trở lên.
- Tối thiểu 90% hồ sơ công việc tại Bộ Xây dựng được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).
- 80% thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4.
- Tối thiểu 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng.
- Tối thiểu 60% các hệ thống thông tin của Bộ Xây dựng có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã triển khai được kết nối liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu. Thông tin người dân và doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ ở các CSDL quốc gia không phải cung cấp lại.

2.3 Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin

- Hệ thống mạng, đường truyền và trung tâm dữ liệu hoạt động ổn định, an toàn và bảo mật.
- Hoàn thiện và duy trì mô hình 4 lớp nhằm đảm bảo an ninh, an toàn thông tin.
- Hoàn thành triển khai và đưa vào vận hành trung tâm điều hành an ninh mạng (Security Operation Center - SOC).

V – ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

Định hướng phát triển Chính phủ điện tử tại Bộ Xây dựng là một trong những nhiệm vụ trọng nhất hiện nay do vậy với mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động ứng dụng CNTT, thực hiện chuyển đổi số và đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số tại Bộ Xây dựng trong giai đoạn tiếp theo, Bộ Xây dựng ban hành các nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu như sau:

1. Hoàn thiện môi trường pháp lý

- Xây dựng và ban hành danh mục tiêu chuẩn, tiêu chí về đô thị thông minh.
- Xây dựng danh mục và ban hành các tiêu chuẩn áp dụng Mô hình thông tin công trình (BIM).
- Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, ban hành các văn bản, quy chế, kế hoạch, định hướng và định kỳ thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định tạo hành lang pháp lý thực hiện chuyển đổi số tại Bộ Xây dựng.
- Xây dựng tiêu chuẩn áp dụng Hệ thống thông tin địa lý (GIS) và Khung cơ sở dữ liệu địa lý ngành Xây dựng.

2. Phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Định kỳ rà soát, bổ sung, nâng cấp máy chủ, trang thiết bị ở Trung tâm dữ liệu của Bộ, trang bị văn phòng, máy tính để bàn, máy tính xách tay phục vụ công việc cho cán bộ, công chức, viên chức để đảm bảo trang thiết bị phục vụ công việc hiện đại đáp ứng tốt các yêu cầu của công việc; hệ thống máy chủ mạnh mẽ, an toàn, bảo mật, đảm bảo triển khai hiệu quả các hệ thống dùng chung, các cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành và lĩnh vực phục vụ phát triển Chính phủ điện tử, thực hiện chuyển đổi số hướng đến Chính phủ số.
- Định kỳ rà soát, kiểm tra, nâng cấp và bảo trì hệ thống mạng nội bộ, đường truyền internet, đường truyền số liệu chuyên dụng của Bộ Xây dựng nhằm đảm bảo sự kết nối liên tục phục vụ cho hoạt động tích hợp và chia sẻ thông tin tốc độ cao.
- Định kỳ rà soát, kiểm tra, cập nhật, nâng cấp và bảo trì hệ thống phòng họp trực tuyến của Bộ Xây dựng đảm bảo hạ tầng kỹ thuật phòng họp phục vụ tốt nhu cầu họp trực tuyến của Bộ.
- Hoàn thành việc triển khai ứng dụng chữ ký số trong cơ quan Bộ Xây dựng.

3. Phát triển các hệ thống nền tảng

- Định kỳ cập nhật và hoàn thiện Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu của sự phát triển công nghệ trong giai đoạn hiện tại và tương lai.
- Xây dựng và triển khai hệ thống mạng tích hợp và chia sẻ cấp Bộ của Bộ Xây dựng (LGSP).

4. Phát triển dữ liệu

- Xây dựng, triển khai và định kỳ cập nhật, nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về cấp phép xây dựng trong toàn quốc, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.
- Xây dựng, triển khai và định kỳ cập nhật, nâng cấp các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Xây dựng: cơ sở dữ liệu về nhiệm vụ, đề tài khoa học công nghệ; cơ sở dữ liệu về hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngành xây dựng; cơ sở dữ liệu về nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trong nước, các mỏ nguyên vật liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng được cấp phép; cơ sở dữ liệu về chứng chỉ hành nghề kiến trúc toàn quốc; cơ sở dữ liệu địa lý về quy hoạch và kiến trúc; cơ sở dữ liệu địa lý về hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị; cơ sở dữ liệu địa lý về nhà ở, công sở và thị trường bất động sản.
- Thực hiện rà soát, cập nhật và nâng cấp các cơ sở dữ liệu hiện có của Bộ Xây dựng trở thành các cơ sở dữ liệu dùng chung, phục vụ cho chia sẻ thông tin đối với các hệ thống thông tin có liên quan.
- Xây dựng và triển khai cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử tại Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc Bộ, kết nối liên thông đến lưu trữ Lịch sử.

5. Phát triển các ứng dụng, dịch vụ

5.1 Phát triển các ứng dụng, dịch vụ CNTT phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan nhà nước.

- Định kỳ thường xuyên nâng cấp, cập nhật, phát triển và tích hợp các công nghệ mới vào hệ thống thông tin hiện có của Bộ Xây dựng.
- Xây dựng và triển khai ứng dụng di động (app mobile) cung cấp các chỉ số thông tin tổng hợp phục vụ công tác quản lý và điều hành của Bộ.
- Xây dựng và triển khai hệ thống bản đồ số vùng khoáng sản làm vật liệu xây dựng phục vụ công tác lập quy hoạch và quản lý thông tin vùng khoáng sản trong toàn quốc.

- Xây dựng, triển khai và định kỳ nâng cấp, cập nhật hệ thống công khai thông tin quy hoạch trên nền tảng bản đồ số, công nghệ GIS.

5.2 Phát triển ứng dụng, dịch vụ CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Thực hiện nâng cấp dịch vụ công mức độ 3 hiện có lên mức độ 4.
- Định kỳ rà soát, kiểm tra, nâng cấp, cập nhật và duy trì hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Bộ Xây dựng.
- Rà soát, kiểm tra và cập nhật, nâng cấp các trang thông tin điện tử công bố thông tin các lĩnh vực do Bộ Xây dựng quản lý nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu và khai thác của người dân và doanh nghiệp.
- Xây dựng và triển khai hệ thống thông tin xử phạt vi phạm hành chính thuộc ngành xây dựng kết nối liên thông với cổng dịch vụ công quốc gia.
- Xây dựng hệ thống thông tin cấp phép xây dựng trực tuyến trên toàn quốc.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, hoàn thiện theo lộ trình, trước mắt cập nhật cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng, kiến trúc của các tổ chức, cá nhân trên toàn quốc.

6. Đảm bảo an toàn thông tin

- Xây dựng, ban hành, thường xuyên rà soát, cập nhật các kế hoạch, quy chế, quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc.
- Hoàn thành triển khai, nâng cấp và duy trì bảo đảm an toàn thông tin mô hình 4 lớp (Xây dựng và kiện toàn lực lượng cán bộ an toàn và bảo mật thông tin tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ và các đơn vị trực thuộc; lựa chọn tối thiểu một đơn vị chuyên nghiệp thực hiện giám sát và bảo vệ an toàn hệ thống mạng và đường truyền; định kỳ thực hiện kiểm tra và đánh giá độc lập về tình hình an ninh và bảo mật thông tin hệ thống hạ tầng CNTT của Bộ Xây dựng; kết nối liên thông và chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia).
- Thực hiện theo dõi và giám sát kỹ thuật thường xuyên, liên tục đảm bảo an toàn cho hệ thống mạng LAN và đường truyền internet của Bộ; áp dụng hệ thống quản lý an toàn thông tin mạng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào hoạt động của cơ quan, tổ chức.
- Hoàn thành triển khai, nâng cấp và duy trì Trung tâm giám sát và điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) của Bộ Xây dựng.
- Rà soát, cập nhật, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin thường xuyên và triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

- Bảo đảm tỷ lệ kinh phí chi cho các sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng đạt tối thiểu 10% trong tổng kinh phí triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm và các dự án công nghệ thông tin.

7. Phát triển nguồn nhân lực

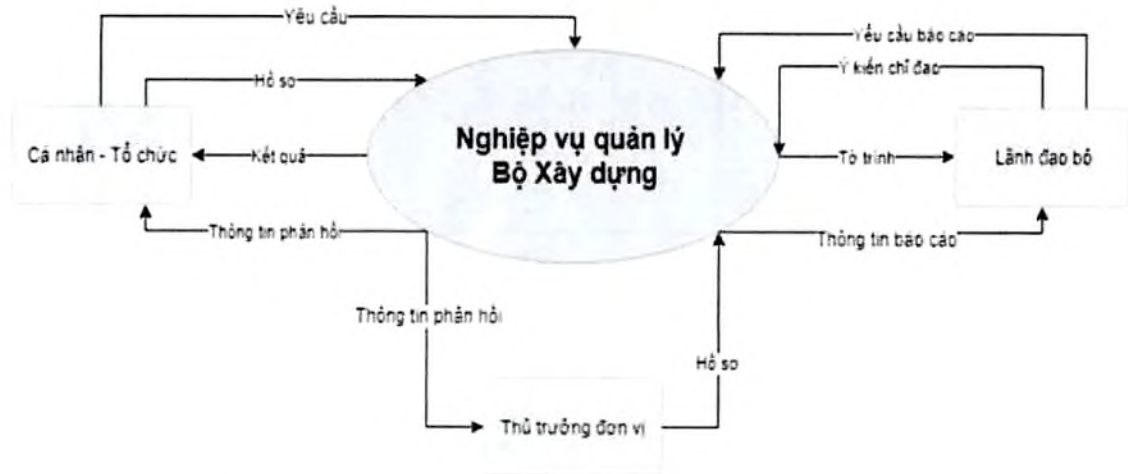
- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao nhận thức, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho bộ, công chức, viên chức ngành Xây dựng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hướng đến Chính phủ số.
- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức ngành xây dựng về phát triển đô thị thông minh bền vững.
- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức ngành xây dựng về ứng dụng công nghệ bản đồ số và thông tin địa lý GIS.
- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức ngành xây dựng về ứng dụng Mô hình thông tin xây dựng (BIM).
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách CNTT cho Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc Bộ.
- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng ứng dụng, sử dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức Bộ Xây dựng.

VI – KIẾN TRÚC HIỆN TẠI

1. Kiến trúc nghiệp vụ

1.1 Sơ đồ quy trình xử lý thủ tục hành chính

1.1.1 Mô hình quy trình xử lý thủ tục hành chính

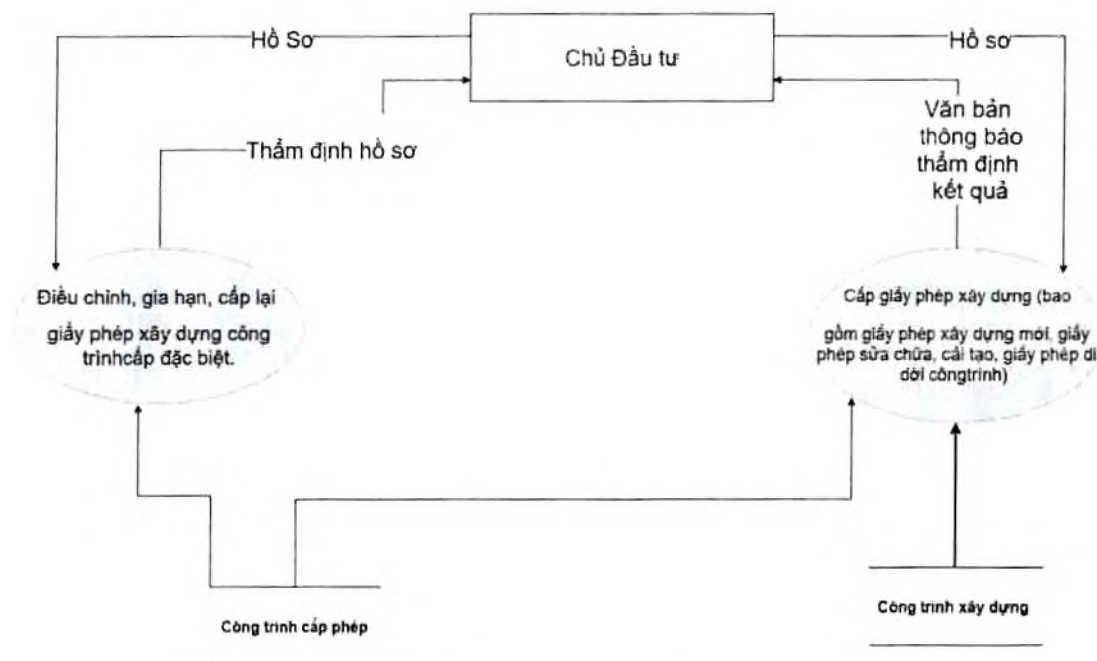


Hình 001: Mô hình quy trình xử lý thủ tục hành chính

Các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng chủ trì xử lý các thủ tục hành chính theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Trong quá trình xử lý thủ tục hành chính và tùy thuộc vào từng thủ tục cụ thể, đơn vị chủ trì sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan và sử dụng thông tin, dữ liệu hiện có trong kho dữ liệu dùng chung của Bộ Xây dựng. Việc phối hợp với các cơ quan, đơn vị ngoài Bộ Xây dựng và địa phương được thực hiện thông qua hệ thống trực liên thông tích hợp và chia sẻ dữ liệu cấp Bộ (trực LGSP).

1.1.2 Nghiệp vụ cấp giấy phép xây dựng

1.1.2.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 002: Sơ đồ tổng quát quy trình cấp phép xây dựng

1.1.2.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
Trường hợp cấp/điều chỉnh giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt (với công trình không phải nhà ở riêng lẻ)					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa (sau đây viết là BPMC)	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục Quản lý hoạt động xây dựng.	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng/Phó Cục trưởng được ủy quyền (sau đây gọi chung là Cục trưởng)	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	

4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<p>- Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, soạn thảo thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện bước 7.</p> <p>- Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, lập kế hoạch kiểm tra thực địa, soạn thảo, trình Lãnh đạo Cục xem xét ký thông báo kế hoạch đến Chủ đầu tư; đồng thời soạn thảo và trình lãnh đạo ký và gửi Văn bản lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về những lĩnh vực liên quan đến công trình xây dựng theo quy định.</p>	02 ngày	Thời hạn để các cơ quan được lấy ý kiến trả lời văn bản là 12 ngày. Sau thời hạn này mà không có văn bản góp ý thì coi như đồng ý.
5	Tổ chức kiểm tra thực địa	Cục trưởng/Phó Cục trưởng và Đơn vị thụ lý hồ sơ	Tổ chức kiểm tra thực địa, lập biên bản.	10 ngày	Theo quy định, trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Xây dựng thẩm định, kiểm tra thực địa.
6	Dự thảo thông báo kết quả kiểm tra thực địa	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	- Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện cấp Giấy phép, soạn thảo thông báo yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung các điều	04 ngày	

			<p>kiện, khắc phục các tồn tại.</p> <p>- Trường hợp công trình đủ điều kiện cấp giấy phép, soạn thảo Quyết định cấp giấy phép và phiếu trình Lãnh đạo Bộ.</p> <p>- Trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép, soạn thảo Thông báo không đủ điều kiện và phiếu trình Lãnh đạo Bộ</p>		
7	Lãnh đạo Cục xem xét, ký Thông báo/Phiếu trình	Cục trưởng	<p>- Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện cấp giấy phép, ký thông báo và chuyển sang thực hiện từ bước 10.</p> <p>- Trường hợp công trình đủ điều kiện cấp giấy phép, kiểm tra nội dung Quyết định, ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ.</p> <p>- Trường hợp công trình không đủ điều kiện cấp giấy phép, kiểm tra Thông báo không đủ điều kiện và ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ.</p>	03 ngày	
8	Kiểm tra thể thức văn bản	Văn phòng Bộ	Kiểm tra thể thức văn bản	01 ngày	

9	Lãnh đạo Bộ phê duyệt	Thủ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Thủ trưởng ký Quyết định cấp giấy phép/ Thông báo không đủ điều kiện.	02 ngày	
10	Phát hành và chuyển kết quả về BPMC	Văn thư Bộ	Lấy dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
11	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	<p>Trường hợp thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện thủ tục hành chính được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.</p> <p>Trường hợp sau khi có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ lần thứ 2 mà việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được yêu cầu thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, Bộ Xây dựng thông báo tới chủ đầu tư lý do không cấp giấy phép.</p>
Tổng cộng: 24,5 ngày (thời hạn theo quy định là 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)					
Trường hợp cấp/điều chỉnh giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt (với nhà ở riêng lẻ)					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	

2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng/Phó Cục trưởng được ủy quyền (sau đây gọi chung là Cục trưởng)	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<p>- Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, soạn thảo thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện bước 7.</p> <p>- Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, lập kế hoạch kiểm tra thực địa, soạn thảo, trình Lãnh đạo Cục xem xét ký thông báo kế hoạch đến Chủ đầu tư ; đồng thời soạn thảo và trình lãnh đạo ký và gửi Văn bản lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về những lĩnh vực liên quan đến công trình xây dựng theo quy định.</p>	02 ngày	Thời hạn để các cơ quan được lấy ý kiến trả lời văn bản là 12 ngày. Sau thời hạn này mà không có văn bản góp ý thì coi như đồng ý.
5	Tổ chức kiểm tra thực địa	Cục trưởng / Phó Cục trưởng và Đơn vị thụ lý hồ sơ	Tổ chức kiểm tra thực địa, lập biên bản.	04 ngày	Theo quy định, trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Xây

					dựng thẩm định, kiểm tra thực địa.
6	Dự thảo thông báo kết quả kiểm tra thực địa	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện cấp Giấy phép, soạn thảo thông báo yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung các điều kiện, khắc phục các tồn tại. - Trường hợp công trình đủ điều kiện cấp giấy phép, soạn thảo Quyết định cấp giấy phép và phiếu trình Lãnh đạo Bộ. - Trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép, soạn thảo Thông báo không đủ điều kiện và phiếu trình Lãnh đạo Bộ 	02 ngày	
7	Lãnh đạo Cục xem xét, ký Thông báo/Phiếu trình	Cục trưởng	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện cấp giấy phép, ký thông báo và chuyển sang thực hiện từ bước 10. - Trường hợp công trình đủ điều kiện cấp giấy phép, kiểm tra nội dung Quyết định, ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ. - Trường hợp công trình không đủ điều kiện cấp giấy 	01 ngày	

			phép, kiểm tra Thông báo không đủ điều kiện và ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ.		
8	Kiểm tra thể thức văn bản	Văn phòng Bộ	Kiểm tra thể thức văn bản	01 ngày	
9	Lãnh đạo Bộ phê duyệt	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Thứ trưởng ký Quyết định cấp giấy phép/ Thông báo không đủ điều kiện.	02 ngày	
10	Phát hành và chuyển kết quả về BPMC	Văn thư Bộ	Lấy dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
11	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	<p>Trường hợp thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện thủ tục hành chính được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.</p> <p>Trường hợp sau khi có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ lần thứ 2 mà việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được yêu cầu thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, BXD thông báo tới chủ đầu tư lý do không cấp giấy phép.</p>

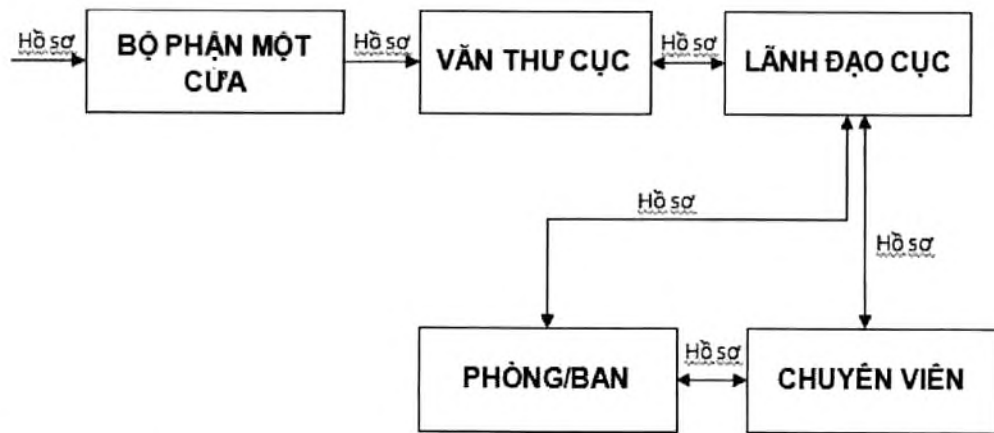
<i>Tổng cộng: 14,5 ngày (thời hạn theo quy định là 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					
Trường hợp cấp lại/gia hạn giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng/Phó Cục trưởng được ủy quyền (sau đây gọi chung là Cục trưởng)	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ, đề xuất nội dung kết quả giải quyết - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ soạn văn bản bổ sung hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 8. 	01 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết, báo cáo Cục trưởng trong trường hợp cần thiết. Ký Văn bản bổ sung hồ sơ trong trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Ký trình lãnh đạo Bộ quyết định	0,5 ngày	

6	Kiểm tra thể thức văn bản	Lãnh đạo Văn phòng Bộ	Kiểm tra về thể thức văn bản	0,5 ngày	
7	Xem xét, ký kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, ký kết quả giải quyết	0,5 ngày	
8	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Bộ	Lấy dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
9	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện thủ tục hành chính được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 5 ngày (thời hạn theo quy định là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					

Bảng 001: Mô tả chi tiết quy trình cấp phép xây dựng

1.1.3 Nghiệp vụ công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1.1.3.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 003: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1.1.3.2 Mô tả chi tiết quy trình

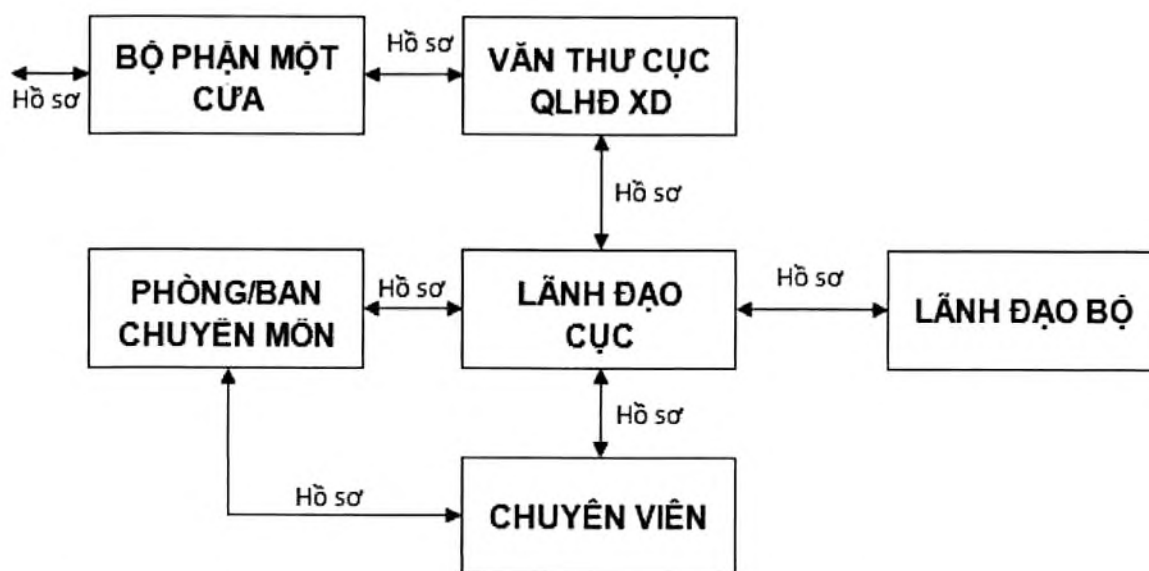
TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> Kiểm tra hồ sơ, đề xuất nội dung kết quả giải quyết Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ soạn văn bản bổ sung hồ sơ và 	09 ngày	

			chuyển sang thực hiện từ bước 8.		
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết, báo cáo Cục trưởng trong trường hợp cần thiết. Ký Văn bản bổ sung hồ sơ trong trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Ký trình lãnh đạo Bộ quyết định	02 ngày	
6	Kiểm tra thể thức văn bản	Lãnh đạo Văn phòng Bộ	Kiểm tra về thể thức văn bản	01 ngày	
7	Xem xét, ký kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, ký kết quả giải quyết	03 ngày	
8	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Bộ	Lấy dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	Đồng thời chuyển Trung tâm thông tin (TTTT) để đăng tải trên cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng
9	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
Tổng cộng: 17,5 ngày (thời hạn theo quy định là 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)					

Bảng 002: Mô tả chi tiết quy trình công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1.1.4 Nghiệp vụ cấp/ điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên

1.1.4.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 004: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp/điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên

1.1.4.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa (BPMC)	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	

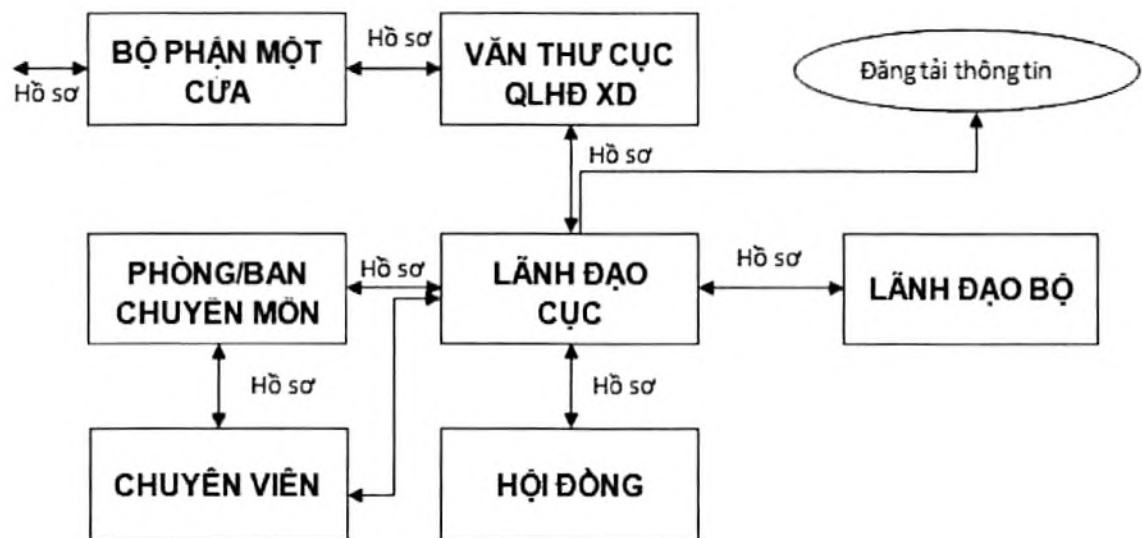
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ, đề xuất nội dung kết quả giải quyết - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ soạn văn bản bổ sung hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 8. 	07 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết, báo cáo Cục trưởng trong trường hợp cần thiết. Ký Văn bản bổ sung hồ sơ trong trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Ký trình lãnh đạo Bộ quyết định	02 ngày	
6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả giải quyết	03 ngày	
7	Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng/Phó Cục trưởng phụ trách được ủy quyền	Ký kết quả giải quyết sau khi có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ	01 ngày	
8	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Lấy dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
9	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình

					tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
Tổng cộng: 15,5 ngày (thời hạn theo quy định là 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)					

Bảng 003: Mô tả chi tiết quy trình cấp/điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên

1.1.5 Nghiệp vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I

1.1.5.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 005: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I

1.1.5.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
Trường hợp cấp lần đầu, nâng hạng, điều chỉnh bổ sung, cấp lại chứng chỉ hành nghề hạng I do bị thu hồi chứng chỉ theo điểm b, c, d khoản 2 Điều 44a Nghị định số 59/2015/NĐ-CP sửa đổi khi chưa có kết quả sát hạch					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	

2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ soạn văn bản bổ sung hồ sơ, ký, lấy dấu và chuyển về BPMC để gửi cho cá nhân. 	03 ngày	
5	Đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân	Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Đánh giá cá nhân đủ điều kiện năng lực được tham dự sát hạch và cá nhân chưa đủ điều kiện	03 ngày	
6	Thông báo danh sách đủ và không đủ điều kiện tham dự sát hạch	Phó Cục trưởng phụ trách	Thông báo danh sách cá nhân đủ điều kiện năng lực được tham dự sát hạch và danh sách cá nhân không đủ điều kiện tham dự sát hạch	01 ngày	
7	Tổ chức sát hạch	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Tổ chức sát hạch cho các cá nhân đủ điều kiện	02 ngày	Thời gian tổ chức sát hạch không quá 07 ngày kể từ khi có đánh giá của Hội đồng
8	Tổng hợp kết quả đánh giá năng lực	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Tổng hợp kết quả giải quyết (kết quả sát hạch và kết quả đánh giá của Hội đồng) và dự thảo kết quả giải quyết	02 ngày	
9	Xem xét nội dung đề xuất	Cục trưởng/Phó	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết, báo cáo Cục trưởng	02 ngày	

	kết quả giải quyết	Cục trưởng phụ trách	trong trường hợp cần thiết. Ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ		
10	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả giải quyết	01 ngày	
11	Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Ký kết quả giải quyết sau khi có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ	03 ngày	Bao gồm thời gian in ấn chứng chỉ
12	Ký thông báo kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi Cục trưởng ký quyết định và chứng chỉ	01 ngày	
13	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	02 ngày	
14	Đăng tải thông tin	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Đăng tải thông tin năng lực của cá nhân được cấp chứng chỉ	01 ngày	
15	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
Tổng cộng: 12,5 ngày kể từ ngày có kết quả sát hạch (thời hạn theo quy định là 20 ngày kể từ ngày có kết quả sát hạch)					
Trường hợp cấp lần đầu, nâng hạng, điều chỉnh bổ sung, cấp lại chứng chỉ hành nghề hạng I do bị thu hồi chứng chỉ theo điểm b, c, d khoản 2 Điều 44a Nghị định số 59/2015/NĐ-CP sửa đổi khi đã có kết quả sát hạch					

1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ soạn văn bản bổ sung hồ sơ, ký, lấy dấu và chuyển về BPMC để thông báo cho cá nhân. 	03 ngày	
5	Đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân	Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Đánh giá cá nhân đủ điều kiện và cá nhân chưa đủ điều kiện năng lực cấp chứng chỉ	02 ngày	
6	Tổng hợp kết quả đánh giá năng lực	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Tổng hợp kết quả giải quyết (kết quả sát hạch và kết quả đánh giá của Hội đồng) và dự thảo kết quả giải quyết	03 ngày	
7	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng/Phó Cục trưởng phụ trách	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết, báo cáo Cục trưởng trong trường hợp cần thiết. Ký trình báo cáo lãnh đạo Bộ	01 ngày	
8	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả giải quyết	01 ngày	

9	Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Ký kết quả giải quyết sau khi có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ	02 ngày	Bao gồm thời gian in ấn chứng chỉ
10	Ký thông báo kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi Cục trưởng ký quyết định và chứng chỉ	01 ngày	
11	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	01 ngày	
12	Đăng tải thông tin	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Đăng tải thông tin năng lực của cá nhân được cấp chứng chỉ	01 ngày	
13	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu

Tổng cộng: 17 ngày (thời hạn theo quy định là 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

Trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề hạng I do mất, hư hỏng, hết thời hạn hiệu lực

1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	

4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ, dự thảo kết quả giải quyết. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ soạn văn bản bổ sung hồ sơ, ký, lấy dấu và chuyển về BPMC để thông báo cho cá nhân. 	02 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng/Phó Cục trưởng phụ trách	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết, báo cáo Cục trưởng trong trường hợp cần thiết. Ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	
6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả giải quyết	01 ngày	
7	Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Ký kết quả giải quyết sau khi có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ	01 ngày	Bao gồm thời gian in ấn chứng chỉ
8	Ký thông báo kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi Cục trưởng ký quyết định và chứng chỉ	01 ngày	
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.

<i>Tổng cộng: 8,5 ngày (thời hạn theo quy định là 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					
<i>Trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề hạng I do lỗi ghi sai của cơ quan cấp chứng chỉ</i>					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Phó Cục trưởng phụ trách/Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Kiểm tra hồ sơ, dự thảo kết quả giải quyết.	01 ngày	Bao gồm thời gian in ấn chứng chỉ
5	Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét ký kết quả giải quyết	0,5 ngày	
6	Ký thông báo kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi Cục trưởng ký quyết định và chứng chỉ	0,5 ngày	
7	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
8	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	
<i>Tổng cộng: 4,5 ngày (thời hạn theo quy định là 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					
<i>Trường hợp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hạng I cho cá nhân nước ngoài</i>					

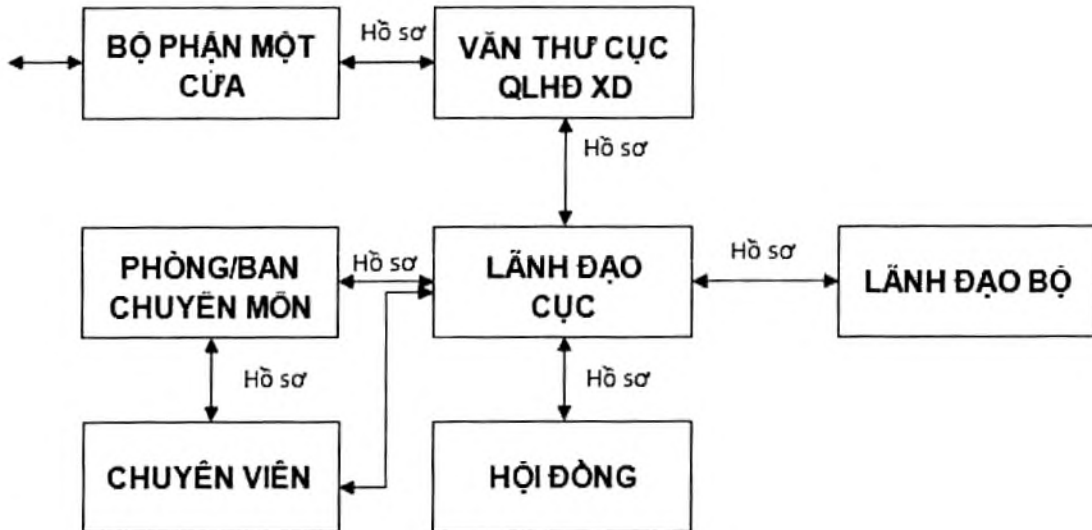
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ soạn văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ, ký, lấy dấu và chuyển BPMC để thông báo cho cá nhân nước ngoài. 	03 ngày	
5	Đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân	Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Đánh giá cá nhân đủ điều kiện năng lực được chuyển đổi chứng chỉ và cá nhân chưa đủ điều kiện chuyển đổi	03 ngày	
6	Tổng hợp kết quả đánh giá năng lực	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Tổng hợp kết quả giải quyết (kết quả đánh giá của Hội đồng) và dự thảo kết quả giải quyết	02 ngày	
7	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng/Phó Cục trưởng phụ trách	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết, báo cáo Cục trưởng trong trường hợp cần thiết. Ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	
8	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả giải quyết	01 ngày	

9	Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Ký kết quả giải quyết sau khi có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ	03 ngày	Bao gồm thời gian in, ký chứng chỉ
10	Ký thông báo kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi Cục trưởng ký quyết định và chứng chỉ	01 ngày	
11	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	01 ngày	
12	Đăng tải thông tin	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Đăng tải thông tin năng lực của cá nhân được chuyển đổi chứng chỉ	01 ngày	
13	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 18 ngày (thời hạn theo quy định là 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					

Bảng 004: Mô tả chi tiết quy trình cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I

1.1.6 Nghiệp vụ cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I

1.1.6.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 006: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1.1.6.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
Trường hợp cấp lần đầu, điều chỉnh hạng, điều chỉnh bổ sung, cấp mới do bị thu hồi chứng chỉ					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	- Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức	03 ngày	

			- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ soạn văn bản bổ sung hồ sơ, ký, lấy dấu và chuyển về BPMC để thông báo cho tổ chức.		
5	Đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức	Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Đánh giá tổ chức đủ điều kiện và tổ chức chưa đủ điều kiện cấp chứng chỉ	03 ngày	
6	Tổng hợp kết quả đánh giá năng lực	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Tổng hợp kết quả giải quyết của Hội đồng và dự thảo kết quả giải quyết	01 ngày	
7	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng/Phó Cục trưởng phụ trách	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết. Ký trình báo cáo lãnh đạo Bộ	02 ngày	
8	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả giải quyết	01 ngày	
9	Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Ký kết quả giải quyết sau khi có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ	02 ngày	Bao gồm thời gian in, ký chứng chỉ
10	Ký thông báo kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi Cục trưởng ký quyết định và chứng chỉ	01 ngày	
11	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	01 ngày	
12	Đăng tải thông tin	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Đăng tải thông tin năng lực của tổ chức được cấp chứng chỉ	01 ngày	

13	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 17 ngày (thời hạn theo quy định là 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					
<i>Trường hợp cấp lại chứng chỉ năng lực do mất, hư hỏng, hết thời hạn hiệu lực</i>					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa (sau đây viết là BPMC)	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng/Phó Cục trưởng được ủy quyền (sau đây gọi chung là Cục trưởng)	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	- Kiểm tra hồ sơ, dự thảo kết quả giải quyết. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ soạn văn bản bổ sung hồ sơ, ký, lấy dấu và chuyển về BPMC để thông báo cho tổ chức.	02 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng/Phó Cục trưởng phụ trách	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết. Ký trình báo cáo lãnh đạo Bộ	01 ngày	

6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả giải quyết	01 ngày	
7	Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Ký kết quả giải quyết sau khi có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ	01 ngày	Bao gồm thời gian in, ký chứng chỉ
8	Ký thông báo kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi Cục trưởng ký quyết định và chứng chỉ	01 ngày	
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.

Tổng cộng: 8,5 ngày (thời hạn theo quy định là 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

Trường hợp cấp lại chứng chỉ năng lực do lỗi ghi sai của cơ quan cấp chứng chỉ

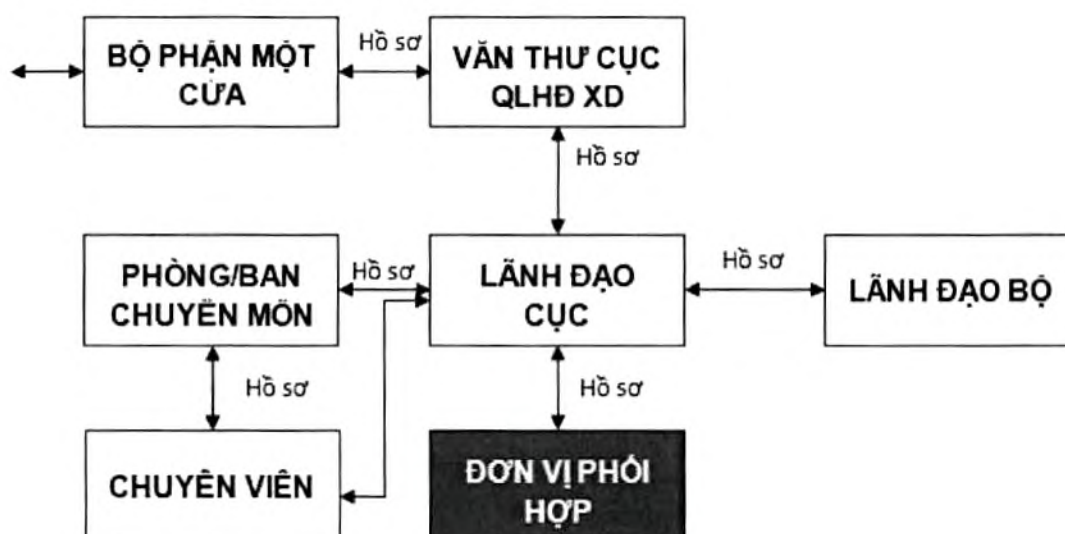
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	

4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Kiểm tra hồ sơ, dự thảo kết quả giải quyết.	01 ngày	Bao gồm thời gian in, ký chứng chỉ
5	Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Ký kết quả giải quyết sau khi có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ	0,5 ngày	
6	Ký thông báo kết quả giải quyết	Phó Cục trưởng phụ trách	Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi Cục trưởng ký quyết định và chứng chỉ	0,5 ngày	
7	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
8	Trà kết quả	BPMC	Thông báo cho cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	
<i>Tổng cộng: 4,5 ngày (thời hạn theo quy định là 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					

Bảng 005: Mô tả chi tiết quy trình cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I

1.1.7 Nghiệp vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng/dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh

1.1.7.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 007: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng/dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh

1.1.7.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
Đối với dự án nhóm A					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Xem xét, đề xuất văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định theo quy định trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ,	02 ngày	

			ký, lấy dấu và gửi về BPMC để thông báo cho tổ chức/cá nhân.		
			Thẩm định hồ sơ, đề xuất nội dung thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp cần thiết đề xuất văn bản lấy ý kiến phối hợp thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, chuyên gia theo quy định	25 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét nội dung dự thảo thông báo kết quả thẩm định, ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	
6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả thẩm định	02 ngày	
7	Lấy ý kiến phối hợp	Các đơn vị thuộc Bộ được phối hợp	Lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ	05 ngày	
8	Tiếp thu, giải trình Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo Thứ trưởng Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi có ý kiến của Thứ trưởng về các nội dung tiếp thu, giải trình (nếu có)	1,5 ngày	
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được

			nhân đăng ký dịch vụ này)		tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 37 ngày (thời hạn theo quy định là 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					
Đối với dự án nhóm B					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	- Xem xét, đề xuất văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định theo quy định trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, ký, lấy dấu và gửi về BPMC để thông báo cho tổ chức/cá nhân.	02 ngày	
			- Thẩm định hồ sơ, đề xuất nội dung thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp cần thiết đề xuất văn bản lấy ý kiến phối hợp thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, chuyên gia theo quy định	15 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét nội dung dự thảo thông báo kết quả thẩm định, ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	

6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả thẩm định	02 ngày	
7	Lấy ý kiến phối hợp	Các đơn vị thuộc Bộ được phối hợp	Lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ	05 ngày	
8	Tiếp thu, giải trình Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Giải trình, tiếp thu ý kiến báo cáo Thứ trưởng . Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi có ý kiến của Thứ về các nội dung tiếp thu, giải trình (nếu có)	1,5 ngày	
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
Tổng cộng: 27 ngày (thời hạn theo quy định là 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)					
Đối với dự án nhóm C (20 ngày)					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	

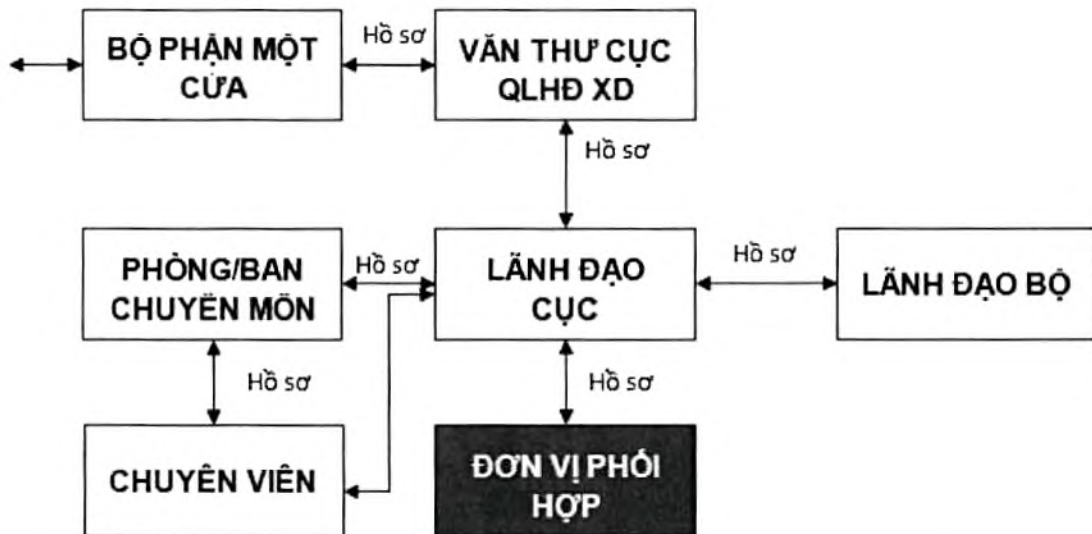
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Xem xét, đề xuất văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định theo quy định trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, ký, lấy dấu và gửi về BPMC để thông báo cho tổ chức/cá nhân.	02 ngày	
			Thẩm định hồ sơ, đề xuất nội dung thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp cần thiết đề xuất văn bản lấy ý kiến phối hợp thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, chuyên gia theo quy định	10 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét nội dung dự thảo thông báo kết quả thẩm định, ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	
6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả thẩm định	02 ngày	
7	Lấy ý kiến phối hợp	Các đơn vị thuộc Bộ được phối hợp	Lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ	03 ngày	
8	Tiếp thu, giải trình Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Giải trình, tiếp thu ý kiến báo cáo Thứ trưởng Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi có ý kiến của Thứ trưởng về	1,5 ngày	

			các nội dung tiếp thu, giải trình (nếu có)		
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
Tổng cộng: 20 ngày (theo đúng thời hạn quy định)					

Bảng 006: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng/dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh

1.1.8 Nghiệp vụ thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh

1.1.8.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 008: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh

1.1.8.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
Đối với dự án nhóm A					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Xem xét, đề xuất văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định theo quy định trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp	02 ngày	

			lệ, ký, lấy dấu và gửi về BPMC để thông báo cho tổ chức/cá nhân.		
			Thẩm định hồ sơ, đề xuất nội dung thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp cần thiết đề xuất văn bản lấy ý kiến phối hợp thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, chuyên gia theo quy định	15 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét nội dung dự thảo thông báo kết quả thẩm định, ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	
6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả thẩm định	02 ngày	
7	Lấy ý kiến phối hợp	Các đơn vị thuộc Bộ được phối hợp	Lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ	05 ngày	
8	Tiếp thu, giải trình Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Giải trình, tiếp thu ý kiến báo cáo Thứ trưởng. Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi có ý kiến của Thứ trưởng về các nội dung tiếp thu, giải trình (nếu có)	1,5 ngày	
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời

			(trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)		hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu
<i>Tổng cộng: 27 ngày (thời hạn theo quy định là 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					
Đối với dự án nhóm B					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Xem xét, đề xuất văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định theo quy định trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, ký, lấy dấu và gửi về BPMC để thông báo cho tổ chức/cá nhân.	02 ngày	
			Thẩm định hồ sơ, đề xuất nội dung thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp cần thiết đề xuất văn bản lấy ý kiến phối hợp thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, chuyên gia theo quy định.	10 ngày	

5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét nội dung dự thảo thông báo kết quả thẩm định, ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	
6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả thẩm định	02 ngày	
7	Lấy ý kiến phối hợp	Các đơn vị thuộc Bộ được phối hợp	Lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ	03 ngày	
8	Tiếp thu, giải trình Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng Cục trưởng	Giải trình, tiếp thu ý kiến báo cáo Thứ trưởng. Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi có ý kiến của Thứ trưởng về các nội dung tiếp thu, giải trình (nếu có)	1,5 ngày	
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu
<i>Tổng cộng: 20 ngày (theo đúng thời hạn quy định)</i>					
Đối với dự án nhóm C					

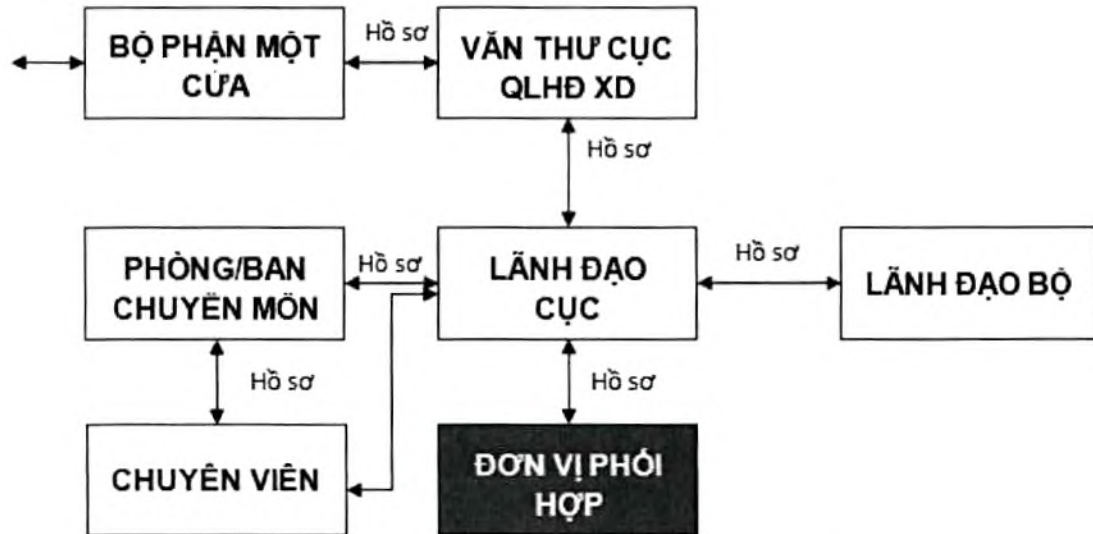
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Xem xét, đề xuất văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định theo quy định trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, ký, lấy dấu và gửi về BPMC để thông báo cho tổ chức/cá nhân.	02 ngày	
			Thẩm định hồ sơ, đề xuất nội dung thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp cần thiết đề xuất văn bản lấy ý kiến phối hợp thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, chuyên gia theo quy định	06 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét nội dung dự thảo thông báo kết quả thẩm định, ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	
6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả thẩm định	01 ngày	
7	Lấy ý kiến phối hợp	Các đơn vị thuộc Bộ được phối hợp	Lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ	02 ngày	

8	Tiếp thu, giải trình Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Giải trình, tiếp thu ý kiến báo cáo Thứ trưởng. Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi có ý kiến của Thứ trưởng về các nội dung tiếp thu, giải trình (nếu có)	1,5 ngày	
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 14 ngày (thời hạn theo quy định là 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					

Bảng 007: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh

1.1.9 Nghiệp vụ thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng điều chỉnh

1.1.9.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 009: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng điều chỉnh

1.1.9.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	

4	Giải quyết hồ sơ	Phó Cục trưởng phụ trách/Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	Xem xét, đề xuất văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định theo quy định trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, ký, lấy dấu và gửi về BPMC để thông báo cho tổ chức/cá nhân.	02 ngày	
			-Thẩm định hồ sơ, đề xuất nội dung thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp cần thiết đề xuất văn bản lấy ý kiến phối hợp thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, chuyên gia theo quy định. -Thông báo tạm dừng thẩm định trong các trường hợp theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 18/2016/TT-BXD.	25 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét nội dung dự thảo thông báo kết quả thẩm định, ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	02 ngày	
6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả thẩm định	02 ngày	
7	Lấy ý kiến phối hợp	Các đơn vị thuộc Bộ được phối hợp	Lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ	05 ngày	

8	Tiếp thu, giải trình Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Giải trình, tiếp thu ý kiến báo cáo Thứ trưởng Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi có ý kiến của Thứ trưởng về các nội dung tiếp thu, giải trình (nếu có)	2,5 ngày	
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 39 ngày (thời hạn theo quy định là 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					
Đối với công trình cấp II, cấp III					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa (sau đây viết là BPMC)	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng/Phó Cục trưởng được ủy quyền (sau đây gọi chung là Cục trưởng)	0,5 ngày	

3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	- Xem xét, đề xuất văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định theo quy định trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, ký, lấy dấu và gửi về BPMC để thông báo cho tổ chức/cá nhân.	02 ngày	
			- Thẩm định hồ sơ, đề xuất nội dung thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp cần thiết đề xuất văn bản lấy ý kiến phối hợp thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, chuyên gia theo quy định - Thông báo tạm dừng thẩm định trong các trường hợp theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 18/2016/TT-BXD.	15 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét nội dung dự thảo thông báo kết quả thẩm định, ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	
6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả thẩm định	02 ngày	

7	Lấy ý kiến phối hợp	Các đơn vị thuộc Bộ được phối hợp	Lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ	05 ngày	
8	Tiếp thu, giải trình Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Giải trình, tiếp thu ý kiến báo cáo Thứ trưởng. Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi có ý kiến của Thứ trưởng về các nội dung tiếp thu, giải trình (nếu có)	1,5 ngày	
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
Tổng cộng: 27 ngày (thời hạn theo quy định là 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)					
Đối với các công trình còn lại					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	

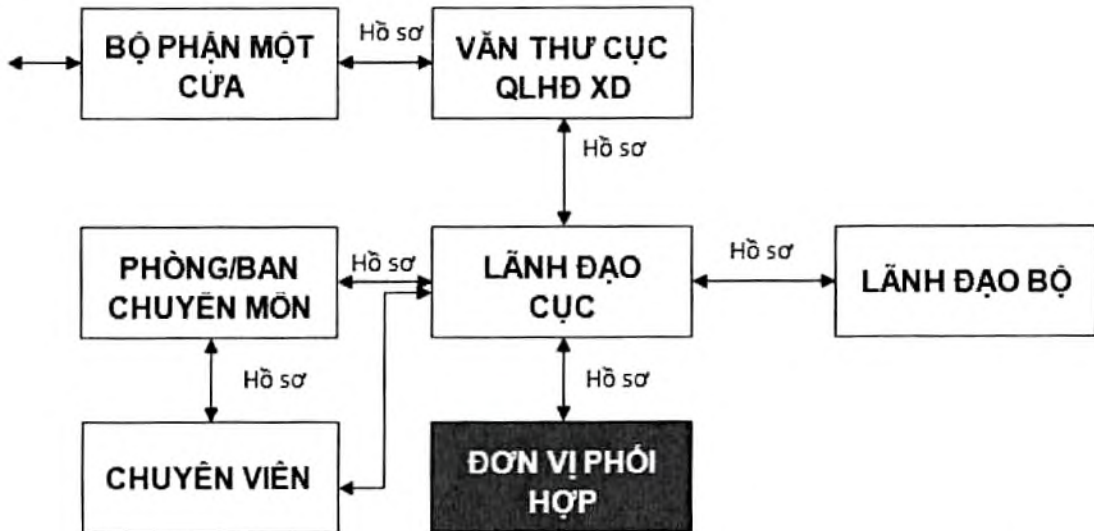
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	<p>Xem xét, đề xuất văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định theo quy định trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, ký, lấy dấu và gửi về BPMC để thông báo cho tổ chức/cá nhân.</p> <p>- Thẩm định hồ sơ, đề xuất nội dung thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp cần thiết đề xuất văn bản lấy ý kiến phối hợp thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, chuyên gia theo quy định.</p> <p>- Thông báo tạm dừng thẩm định trong các trường hợp theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 18/2016/TT-BXD.</p>	<p>02 ngày</p> <p>10 ngày</p>	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét nội dung dự thảo thông báo kết quả thẩm định, ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	

6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả thẩm định	02 ngày	
7	Lấy ý kiến phối hợp	Các đơn vị thuộc Bộ được phối hợp	Lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ	03 ngày	
8	Tiếp thu, giải trình Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Giải trình, tiếp thu ý kiến báo cáo Thứ trưởng Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi có ý kiến của Thứ trưởng về các nội dung tiếp thu, giải trình (nếu có)	1,5 ngày	
9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 20 ngày (theo đúng thời hạn quy định)</i>					

Bảng 008: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng điều chỉnh

1.1.10 Nghiệp vụ thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1.1.10.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 010: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1.1.10.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Đơn vị thụ lý hồ sơ	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo/Chuyên	- Xem xét, đề xuất văn bản yêu cầu bổ sung hồ	02 ngày	

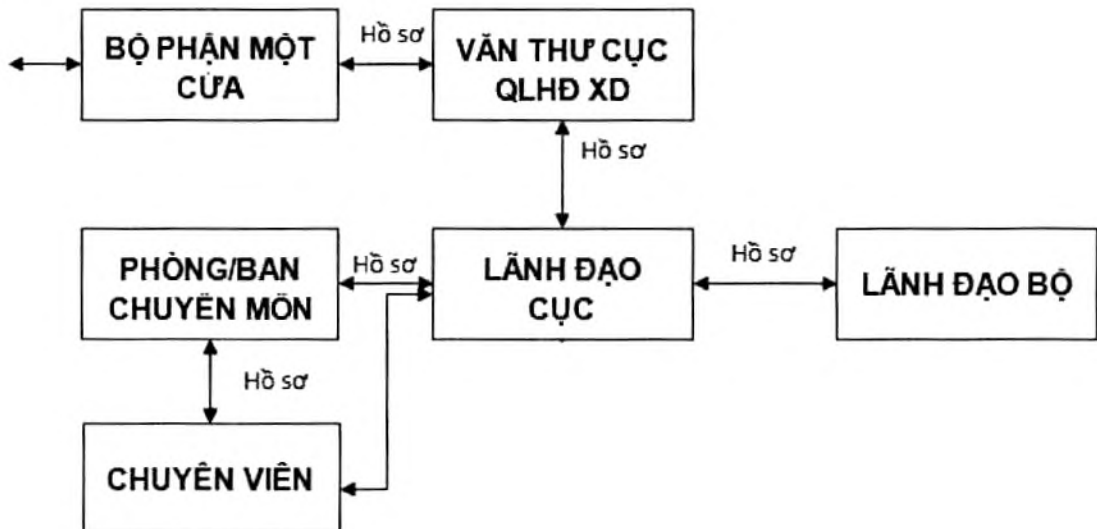
		viên Đơn vị thụ lý hồ sơ	sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định theo quy định trong trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, ký, lấy dấu và gửi về BPMC để thông báo cho tổ chức/cá nhân.		
			<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định hồ sơ, đề xuất nội dung thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp cần thiết đề xuất văn bản lấy ý kiến phối hợp thẩm định của các đơn vị thuộc Bộ, chuyên gia theo quy định. - Thông báo tạm dừng thẩm định trong các trường hợp theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 18/2016/TT-BXD. 	10 ngày	
5	Xem xét nội dung đề xuất kết quả giải quyết	Cục trưởng	Xem xét nội dung dự thảo thông báo kết quả thẩm định, ký trình báo cáo Lãnh đạo Bộ	01 ngày	
6	Xem xét dự thảo kết quả giải quyết	Thứ trưởng phụ trách theo dõi, chỉ đạo Cục	Xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về nội dung dự thảo kết quả thẩm định	02 ngày	
7	Lấy ý kiến phối hợp	Các đơn vị thuộc Bộ được phối hợp	Lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ	03 ngày	
8	Tiếp thu, giải trình Ký kết quả giải quyết	Cục trưởng	Giải trình, tiếp thu ý kiến báo cáo Thứ trưởng Ký thông báo kết quả giải quyết sau khi có ý kiến của Thứ trưởng về các nội dung tiếp thu, giải trình (nếu có)	1,5 ngày	

9	Phát hành và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	Văn thư Cục	Đóng dấu và chuyển kết quả giải quyết về BPMC	0,5 ngày	
10	Trà kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính (trường hợp tổ chức/cá nhân đăng ký dịch vụ này)	0,5 ngày	Trường hợp có văn bản thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận được hồ sơ bổ sung và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
Tổng cộng: 20 ngày (theo đúng thời hạn quy định)					

Bảng 009: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1.1.11 Quy trình thẩm định tổng mức đầu tư đối với các dự án, công trình có yêu cầu thẩm định độc lập tổng mức đầu tư xây dựng công trình

1.1.11.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 011: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định tổng mức đầu tư đối với các dự án, công trình có yêu cầu thẩm định độc lập tổng mức đầu tư xây dựng công trình

1.1.11.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Quy trình	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
I. Thủ tục thẩm định, thẩm định điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng công trình					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa (BPMC)	Chuyển Hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp tới BPMC
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Văn thư Cục đóng dấu công văn đến, vào sổ công văn đến và chuyển hồ sơ đến Cục trưởng/Phó Cục trưởng được ủy quyền	0,5 ngày	Xử lý ngay trong ngày làm việc
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo Cục	Cục trưởng phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Phòng chuyên môn thực hiện thẩm định	1 ngày	Xử lý ngay trong ngày làm việc
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Phòng chuyên môn kiểm tra nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ thì phân công cho cán bộ trong Phòng thực hiện công tác thẩm định - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, soạn văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Cục ký và gửi BPMC để thông báo cho đơn vị có yêu cầu thẩm định 	04 ngày	

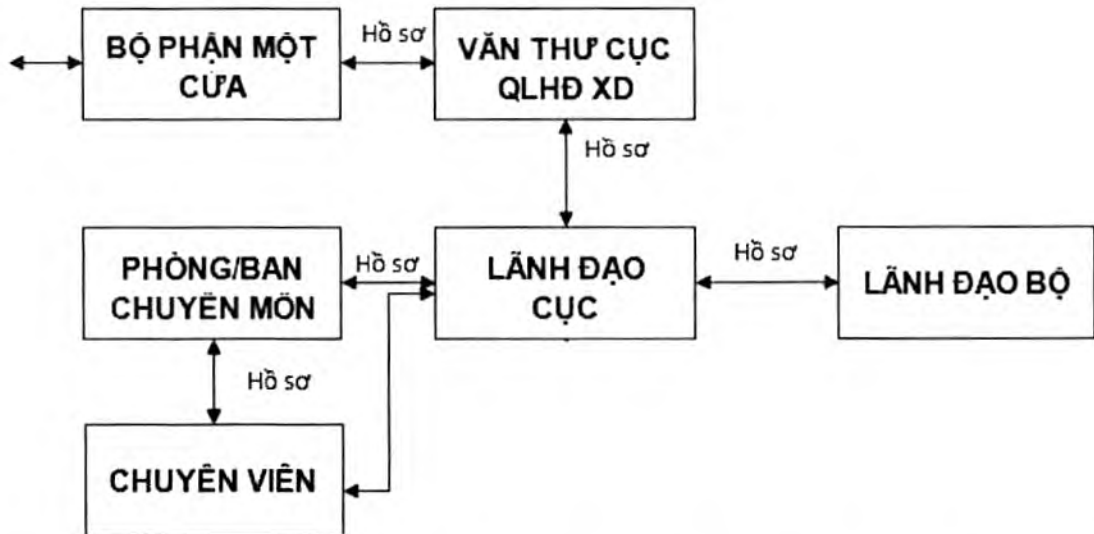
5	Thực hiện thẩm định	Lãnh đạo và cán bộ Phòng chuyên môn	- Thẩm định hồ sơ - Dự thảo thông báo kết quả thẩm định	25 ngày 20 ngày 15 ngày	Đối với dự án nhóm A Đối với dự án nhóm B Đối với dự án nhóm C
6	Xem xét thể thức dự thảo thông báo kết quả thẩm định	Văn phòng Cục	Kiểm tra thể thức văn bản	0,5 ngày	
7	Kiểm tra văn bản thông báo kết quả thẩm định	Lãnh đạo Cục phụ trách	Xem xét tổng thể pháp lý, các bước, quy trình thẩm định, việc áp dụng định mức, đơn giá trong quá trình thẩm định, số liệu thẩm định	1,5 ngày	
8	Lãnh đạo Cục Phê duyệt thông báo kết quả thẩm định	Cục trưởng	Xem xét, ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ	0,5 ngày	
9	Lãnh đạo Bộ phê duyệt thông báo kết quả thẩm định	Thứ trưởng phụ trách lĩnh vực kinh tế xây dựng	Ký thông báo kết quả thẩm định hoặc xem xét và có ý kiến chỉ đạo, ủy quyền cho Cục trưởng ký thông báo kết quả thẩm định	03 ngày	
10	Ký ủy quyền thông báo kết quả thẩm định	Cục trưởng/Phó Cục trưởng	Cục trưởng ký hoặc ủy quyền Phó Cục trưởng ký thông báo kết quả thẩm định	0,5 ngày	
11	Chuyển kết quả được ủy quyền	Văn thư Cục	Cho số văn bản, đóng dấu, liên hệ và chuyển thông báo kết quả thẩm định về BPMC	1 ngày	

12	Trả kết quả TTHC	BPMC	Trả văn bản thông báo kết quả thẩm định cho đơn vị yêu cầu thẩm định	0,5 ngày	
Tổng cộng: 32 ngày đối với dự án nhóm A 27 ngày đối với dự án nhóm B 22 ngày đối với dự án nhóm C					

Bảng 010: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định tổng mức đầu tư đối với các dự án, công trình có yêu cầu thẩm định độc lập tổng mức đầu tư xây dựng công trình

1.1.12 Quy trình thẩm định dự toán xây dựng công trình đối với các công trình có yêu cầu thẩm định độc lập dự toán xây dựng công trình

1.1.12.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 012: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định dự toán xây dựng công trình đối với các công trình có yêu cầu thẩm định độc lập dự toán xây dựng công trình

1.1.12.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ giao hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
I. Thủ tục thẩm định dự toán xây dựng công trình					

1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa (BPMC)	Chuyển Hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp tới BPMC
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Văn thư Cục đóng dấu công văn đến, vào sổ công văn đến và chuyển hồ sơ đến Cục trưởng/Phó Cục trưởng được ủy quyền	0,5 ngày	Xử lý ngay trong ngày làm việc
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo Cục	Cục trưởng phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Phòng chuyên môn thực hiện thẩm định	1 ngày	Xử lý ngay trong ngày làm việc
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Phòng chuyên môn kiểm tra nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ thì phân công cho cán bộ trong Phòng thực hiện công tác thẩm định - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, soạn văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Cục ký và gửi BPMC để thông báo cho đơn vị có yêu cầu thẩm định 	04 ngày	
5	Thực hiện thẩm định	Lãnh đạo và cán bộ Phòng chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định hồ sơ - Dự thảo thông báo kết quả thẩm định 	20 ngày 15 ngày 10 ngày	<p>Đối với công trình cấp I, đặc biệt</p> <p>Đối với công trình cấp II, III</p>

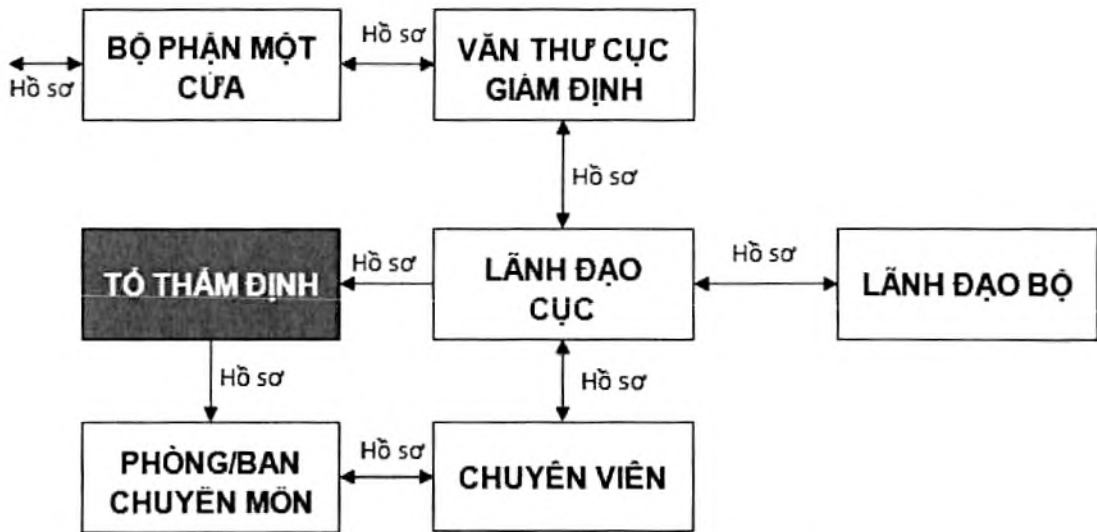
					Đối với công trình còn lại
6	Xem xét thể thức dự thảo thông báo kết quả thẩm định	Văn phòng Cục	Kiểm tra thể thức văn bản	0,5 ngày	
7	Kiểm tra văn bản thông báo kết quả thẩm định	Lãnh đạo Cục phụ trách	Xem xét tổng thể pháp lý, các bước, quy trình thẩm định, việc áp dụng định mức, đơn giá trong quá trình thẩm định, số liệu thẩm định	1,5 ngày	
8	Lãnh đạo Cục Phê duyệt thông báo kết quả thẩm định	Cục trưởng	Xem xét, ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ	0,5 ngày	
9	Lãnh đạo Bộ phê duyệt thông báo kết quả thẩm định	Thứ trưởng phụ trách lĩnh vực kinh tế xây dựng	Ký thông báo kết quả thẩm định hoặc xem xét và có ý kiến chỉ đạo, ủy quyền cho Cục trưởng ký thông báo kết quả thẩm định	03 ngày	
10	Ủy quyền ký thông báo kết quả thẩm định	Cục trưởng/Phó Cục trưởng	Cục trưởng ký hoặc ủy quyền Phó Cục trưởng ký thông báo kết quả thẩm định	0,5 ngày	
11	Chuyển kết quả được ủy quyền	Văn thư Cục	Cho số văn bản, đóng dấu, liên hệ và chuyển thông báo kết quả thẩm định về BPMC	1 ngày	

12	Trả kết quả TTHC	BPMC	Trả văn bản thông báo kết quả thẩm định cho đơn vị yêu cầu thẩm định	0,5 ngày	
Tổng cộng: 27 ngày đối với công trình cấp I, đặc biệt 22 ngày đối với công trình cấp II, III 17 ngày đối với công trình còn lại					

Bảng 011: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định dự toán xây dựng công trình đối với các công trình có yêu cầu thẩm định độc lập dự toán xây dựng công trình

1.1.13 Nghiệp vụ cấp/gia hạn/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1.1.13.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 013: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp/gia hạn/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1.1.13.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa (sau đây viết tắt là BPMC)	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục Giám định Nhà nước và quản lý chất lượng công trình xây dựng.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp, qua bưu điện hoặc trực tuyến tới BPMC.

2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng/Phó Cục trưởng được uỷ quyền (sau đây gọi chung là Cục trưởng)	0,5 ngày	
3	Phân công Phó cục trưởng phụ trách và Phòng giải quyết	Cục trưởng	Cục trưởng phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Phòng chuyên môn.	01 ngày	
4	Kiểm tra tại cơ sở và lập Biên bản làm việc	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	<p>- Dự thảo công văn thông báo kế hoạch kiểm tra tại cơ sở; trình Cục trưởng ký ban hành.</p> <p>- Kiểm tra tại cơ sở và lập Biên bản làm việc:</p> <p>+ Trường hợp sau khi kiểm tra thấy không đủ điều kiện hoặc cần bổ sung hồ sơ thì chuyển sang thực hiện bước 5.</p> <p>+ Trường hợp đủ điều kiện thì chuyển sang thực hiện từ bước 6.</p>	07 ngày	
5	Thông báo không đủ điều kiện/yêu cầu bổ sung hồ sơ (nếu có)	Phó cục trưởng phụ trách	Yêu cầu phòng chuyên môn soạn thảo và ban hành thông báo không đủ điều kiện/yêu cầu bổ sung hồ sơ và chuyển sang thực hiện bước 11.	05 ngày	
6	Họp thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định	Tổ thẩm định	Căn cứ Hồ sơ đã đầy đủ và Biên bản làm việc, tổ chức thẩm định và lập Biên bản kết quả thẩm định.	05 ngày	Mẫu văn bản theo quy định của BPMC.
7	Dự thảo thông báo không đủ điều kiện hoặc Quyết định cấp/gia hạn/cấp lại	Phòng chuyên môn	- Trường hợp kết quả thẩm định là không đủ điều kiện theo quy định, soạn thảo thông báo không đủ điều kiện.	05 ngày	

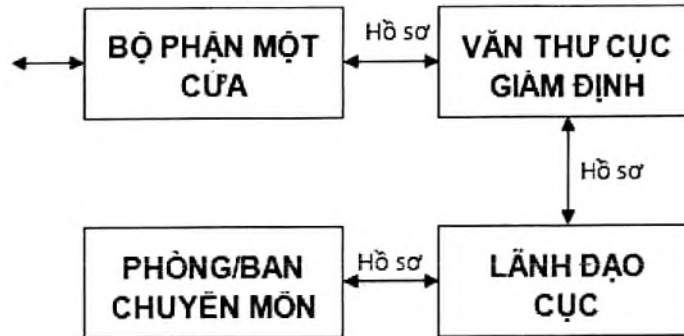
	giấy chứng nhận		- Trường hợp kết quả thẩm định là đủ điều kiện theo quy định, soạn thảo Quyết định cấp/gia hạn/cấp lại		
8	Lãnh đạo Cục phê duyệt dự thảo thông báo/Quyết định	Cục trưởng	- Trường hợp không đủ điều kiện, kiểm tra nội dung thông báo và chuyển sang thực hiện bước 11. - Trường hợp đủ điều kiện, kiểm tra nội dung Quyết định và hồ sơ lưu, ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt dự thảo Quyết định	02 ngày	
9	Kiểm tra thể thức văn bản	Văn phòng Bộ	Kiểm tra về thể thức văn bản.	01 ngày	
10	Lãnh đạo Bộ thông qua nội dung Quyết định	Thứ trưởng phụ trách	Trường hợp lãnh đạo Bộ không chấp thuận, thì giao Cục dự thảo thông báo không đủ điều kiện và quy trình được thực hiện lại từ bước 7. Trường hợp Lãnh đạo Bộ chấp thuận thì ký hoặc ủy quyền Cục trưởng ký văn bản.	07 ngày	
11	Chuyển kết quả về BPMC	Văn thư Cục	Lấy dấu và chuyển Thông báo về BPMC.	0,5 ngày	
12	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức/cá nhân đề nghị cấp/cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính nếu tổ chức/cá nhân có đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả là Thông báo yêu cầu tổ chức/cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận văn bản bổ sung hồ sơ của tổ chức/cá nhân và trình tự được thực

					hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng định)</i>	<i>cộng:</i>	<i>30</i>	<i>ngày</i>	<i>(theo đúng thời hạn quy</i>	

Bảng 012: Mô tả chi tiết quy trình cấp/gia hạn/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1.1.12 Nghiệp vụ cấp/ cấp lại chứng chỉ kiểm định viên

1.1.12.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 014: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp/ cấp lại chứng chỉ kiểm định viên

1.1.12.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp, qua bưu điện hoặc trực tuyến tới BPMC.
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Cục trưởng phân công Phó Cục trưởng phụ trách và phòng chuyên môn.	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	Kiểm tra hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ không đủ/chưa đủ điều kiện theo quy định, soạn thảo thông báo không đủ điều kiện/yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định, soạn thảo Quyết định và Chứng chỉ cấp/cấp lại.	03 ngày	Mẫu văn bản theo quy định của BPMC.

5	Kiểm tra thể thức văn bản	Văn phòng Cục	Kiểm tra dự thảo về thể thức và kiểm tra hồ sơ lưu.	01 ngày	
6	Ký thông báo không đủ điều kiện/bổ sung hồ sơ hoặc Quyết định và Chứng chỉ cấp/cấp lại	Cục trưởng	Ký ban hành thông báo/Quyết định và chứng chỉ.	0,5 ngày	
7	Chuyển kết quả về BPMC	Văn thư Cục	Lấy dấu và chuyển Thông báo về BPMC.	0,5 ngày	
8	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức/cá nhân đề nghị cấp/cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính nếu tổ chức/cá nhân có đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả là Thông báo yêu cầu tổ chức/cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận văn bản bổ sung hồ sơ của tổ chức/cá nhân và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
Tổng cộng: 07 ngày (thời hạn theo quy định là 05 ngày làm việc)					

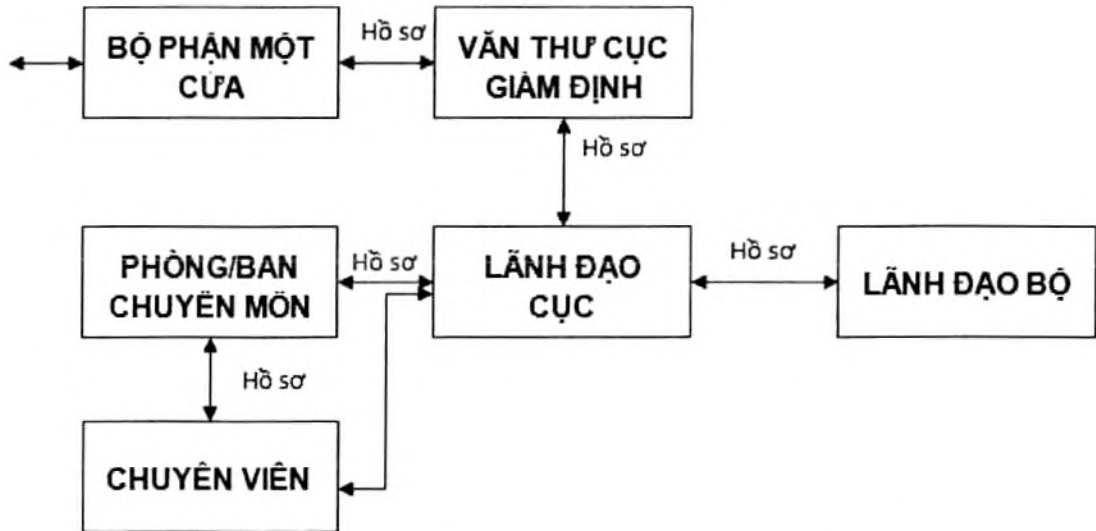
Bảng 013: Mô tả chi tiết quy trình cấp/cấp lại chứng chỉ kiểm định viên

		Chuyên viên	- Trường hợp hồ sơ không đủ/chưa đủ điều kiện theo quy định, soạn thảo thông báo không đủ điều kiện/yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện bước 8.		
5	Kiểm tra thể thức văn bản	Văn phòng Bộ	Kiểm tra về thể thức văn bản.	01 ngày	
6	Ký quyết định bổ nhiệm	Bộ trưởng	Bộ trưởng xem xét, ký quyết định bổ nhiệm	0,5 ngày	
7	Chuyển kết quả về BPMC	Văn thư Bộ	Lấy dấu và trả BPMC	0,5 ngày	
8	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính nếu Chủ đầu tư đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả là Thông báo yêu cầu tổ chức/cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận văn bản bổ sung hồ sơ của tổ chức/cá nhân và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 20 ngày (theo đúng quy định về xử lý văn bản của Quy chế làm việc của Cơ quan Bộ Xây dựng)</i>					

Bảng 014: Mô tả chi tiết quy trình bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng

1.1.14 Nghiệp vụ kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng

1.1.14.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 016: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng

1.1.14.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn phòng Cục.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp, qua bưu điện hoặc trực tuyến tới BPMC.
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công giải quyết hồ sơ	Cục trưởng	Cục trưởng phân công Phó Cục trưởng phụ trách và Phòng Chuyên môn	01 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	Kiểm tra nội dung hồ sơ, lập kế hoạch kiểm tra, soạn thảo, trình Lãnh đạo Cục xem xét ký thông báo kế hoạch đến Chủ đầu tư và thực	15 ngày	Trường hợp nội dung hồ sơ không phù hợp (không phải là TTHC), soạn văn bản đề nghị BPMC chuyển Văn thư Bộ

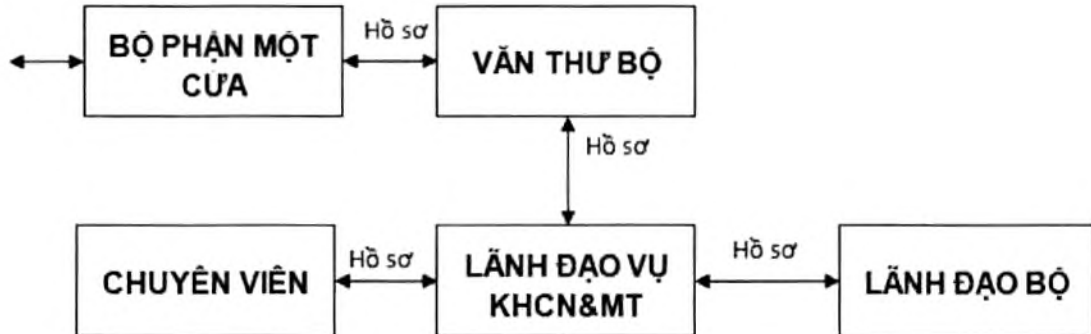
			hiện các công việc chuẩn bị và phục vụ khác.		để xử lý theo trình tự như văn bản thông thường và dừng thực hiện TTHC tại đây.
5	Tổ chức kiểm tra tại hiện trường công trình	Cục trưởng / Phó Cục trưởng và Phòng chuyên môn	Kiểm tra hồ sơ QLCL và chất lượng thi công tại công trình.	03 ngày	
<i>Tổng cộng: 20 ngày (theo đúng quy định về xử lý văn bản của Quy chế làm việc của Cơ quan Bộ Xây dựng)</i>					
6	Dự thảo thông báo kết quả kiểm tra	Lãnh đạo phòng chuyên môn	<p>- Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện nghiệm thu, soạn thảo thông báo yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung các điều kiện, khắc phục các tồn tại.</p> <p>- Trường hợp công trình đủ điều kiện nghiệm thu, soạn thảo thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.</p>	07 ngày	
7	Kiểm tra thể thức văn bản	Văn phòng Cục	Kiểm tra dự thảo về thể thức và kiểm tra hồ sơ lưu.	01 ngày	
8	Lãnh đạo Cục phê duyệt dự thảo thông báo	Cục trưởng	<p>- Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện nghiệm thu, kiểm tra nội dung thông báo và chuyển sang thực hiện từ bước 10 đến 12.</p> <p>- Trường hợp công trình đủ điều kiện nghiệm thu, kiểm tra nội dung thông báo và hồ sơ lưu, ký phiếu trình Lãnh</p>	03 ngày	

			đạo Bộ phê duyệt dự thảo thông báo.		
9	Lãnh đạo Bộ phê duyệt dự thảo thông báo	Thứ trưởng phụ trách	Thứ trưởng xem xét và có ý kiến chỉ đạo.	02 ngày	
10	Ký thông báo kết quả kiểm tra	Cục trưởng / Phó Cục trưởng	Cục trưởng ký hoặc ủy quyền Phó cục trưởng ký thông báo.	01 ngày	
11	Chuyển kết quả về BPMC	Văn thư Cục	Lấy dấu và chuyển Thông báo về BPMC.	0,5 ngày	
12	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho Chủ đầu tư nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính nếu Chủ đầu tư đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả là Thông báo yêu cầu Chủ đầu tư khắc phục các tồn tại, thời hạn thực hiện TTHC được tính lại từ thời điểm nhận văn bản giải trình khắc phục tồn tại của Chủ đầu tư và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra hiện trường (theo đúng thời hạn quy định)</i>					

Bảng 015: Mô tả chi tiết quy trình kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng

1.1.15 Nghiệp vụ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1.15.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 017: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1.15.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
Trường hợp cấp mới/ cấp lại/ cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trừ trường hợp bổ sung, sửa đổi do thay đổi vị trí đặt PTN)					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Đầu mối tiếp nhận hồ sơ của Vụ.	0,5 ngày	- Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC - Hồ sơ có thể là hồ sơ nộp lần đầu, hồ sơ bổ sung hoặc hồ sơ khắc phục sau khi BXD kiểm tra và có yêu cầu.
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Vụ xử lý	Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ	Chuyển hồ sơ đến Vụ trưởng	0,5 ngày	

3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng	Phân công chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Chuyên viên được giao phụ trách	<p>Trường hợp hồ sơ nộp lần đầu/bổ sung mà kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 7</p> <p>Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ thì soạn thảo, trình Vụ trưởng ký Thông báo đi đánh giá tại Phòng thí nghiệm gửi cho tổ chức/cá nhân thực hiện thủ tục và thực hiện các công việc khác phục vụ cho việc đi đánh giá.</p> <p>Trường hợp là hồ sơ khắc phục sau khi BXD đi kiểm tra và có yêu cầu khắc phục:</p> <p>+ Nếu thấy đã đạt đủ điều kiện hoạt động thì chuyển sang thực hiện từ bước 6.</p> <p>+ Nếu thấy vẫn chưa đạt đủ điều kiện hoạt động thì soạn thảo thông báo tiếp tục khắc phục và chuyển sang thực hiện từ bước 7.</p>	1,5 ngày	

5	Đánh giá thực tế tại PTN	Chuyên viên được giao phụ trách	Đánh giá thực tế tại PTN	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các tài liệu hợp lệ	
6	Dự thảo thông báo kết quả kiểm tra	Chuyên viên được giao phụ trách	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp Phòng thí nghiệm chưa đạt đủ điều kiện hoạt động thì lập Biên bản đánh giá thực tế yêu cầu tổ chức hoạt động thí nghiệm khắc phục các tồn tại của Phòng thí nghiệm. - Trường hợp Phòng thí nghiệm đạt đủ điều kiện hoạt động thì lập biên bản đánh giá thực tế, soạn thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện và phiếu trình lãnh đạo Bộ. 	01 ngày	
7	Lãnh đạo Vụ phê duyệt dự thảo Thông báo/Giấy chứng nhận	Vụ trưởng	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp kiểm tra Phòng thí nghiệm chưa đạt đủ điều kiện hoạt động hoặc kết quả khắc phục chưa đạt yêu cầu thì yêu cầu khắc phục các tồn tại và chuyển sang thực hiện từ bước 10 (Trường hợp Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ tại bước 4 cũng thực hiện tương tự) 	01 ngày	

			- Trường hợp Phòng thí nghiệm đạt đủ điều kiện hoạt động thì kiểm tra nội dung dự thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện, ký phiếu trình lãnh đạo Bộ phê duyệt.		
8	Lãnh đạo Bộ uỷ quyền Lãnh đạo Vụ ký Giấy chứng nhận	Thứ trưởng phụ trách	Thứ trưởng xem xét và uỷ quyền Lãnh đạo Vụ ký Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.	2,0 ngày	
9	Ký Giấy chứng nhận	Vụ trưởng	Vụ trưởng ký Giấy chứng nhận.	1,0 ngày	
10	Chuyển kết quả về BPMC	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Lấy dấu và chuyển Thông báo/Giấy chứng nhận về BPMC.	0,5 ngày	
11	Trả kết quả	BPMC	Thông báo tổ chức hoạt động thí nghiệm nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính nếu có đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả là yêu cầu phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn được tính lại từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.

Tổng cộng:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu các tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ, Bộ Xây dựng hướng dẫn để bổ sung và hoàn thiện (theo đúng quy định của Nghị định số 62/2016/NĐ-CP)

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các tài liệu hợp lệ, Bộ Xây dựng tổ chức đánh giá tại phòng thí nghiệm (theo quy định của Nghị định số 62/2016/NĐ-CP là 15 ngày làm việc)

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản đánh giá thực tế và kết quả khắc phục (nếu có) đạt yêu cầu, Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận. (theo đúng quy định của Nghị định số 62/2016/NĐ-CP)

Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng vì lý do thay đổi vị trí đặt phòng thí nghiệm

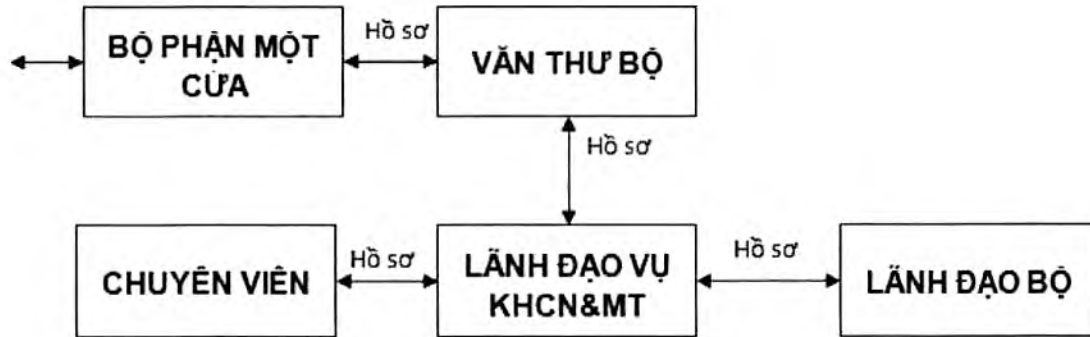
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Đầu mối tiếp nhận hồ sơ của Vụ.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Vụ xử lý	Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ	Chuyển hồ sơ đến Vụ trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Vụ trưởng Phó Vụ trưởng	Phân công chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Chuyên viên được giao phụ trách giải quyết	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ thì soạn thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện và phiếu trình Lãnh đạo Bộ. 	0,5 ngày	
5	Lãnh đạo Vụ phê duyệt dự thảo Thông báo/Giấy chứng nhận	Vụ trưởng	- Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 8.	0,5 ngày	

			- Trường hợp hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ kiểm tra nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện và ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ.		
6	Lãnh đạo Bộ uỷ quyền Lãnh đạo Vụ ký Giấy chứng nhận	Thứ trưởng phụ trách	Thứ trưởng xem xét và uỷ quyền Lãnh đạo Vụ ký Giấy chứng nhận.	01 ngày	
7	Ký Giấy chứng nhận	Vụ trưởng	Vụ trưởng ký Giấy chứng nhận.	0,5 ngày	
8	Chuyển kết quả về BPMC	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Lấy dấu và chuyển Thông báo/Quyết định về BPMC.	0,5 ngày	
9	Trả kết quả	BPMC	Thông báo tổ chức hoạt động thí nghiệm nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính nếu có đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả là yêu cầu phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn được tính lại từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 05 ngày (theo đúng quy định của Nghị định số 62/2016/NĐ-CP)</i>					

Bảng 016: Mô tả chi tiết quy trình cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1.16 Nghiệp vụ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng

1.1.16.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 018: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng

1.1.16.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
Trường hợp cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng (trường hợp cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi)					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa (sau đây viết tắt là BPMC)	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Đầu mối tiếp nhận hồ sơ của Vụ.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Vụ xử lý	Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ	Chuyển hồ sơ đến Vụ trưởng/ Phó Vụ trưởng được Vụ trưởng ủy quyền (sau đây gọi chung là Vụ trưởng).	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng	Phân công chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Chuyên viên được giao xử lý	Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	1,5 ngày	

			Trưởng hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ thì tiến hành thẩm định hồ sơ; soạn thảo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng, phiếu trình Lãnh đạo Bộ.	3,5 ngày	
5	Lãnh đạo Vụ phê duyệt	Vụ trưởng	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng hợp hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 8. - Trưởng hợp hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ kiểm tra nội dung Giấy chứng nhận và ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ. 	1,0 ngày	
6	Lãnh đạo Bộ phê duyệt, ủy quyền ký GCN	Thứ trưởng phụ trách	Thứ trưởng xem xét và ủy quyền cho Lãnh đạo Vụ ký Giấy chứng nhận.	2,0 ngày	
7	Ký Giấy chứng nhận	Vụ trưởng	Vụ trưởng ký Giấy chứng nhận.	1,0 ngày	
8	Chuyển kết quả về BPMC	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Lấy dấu và chuyển Thông báo/ Giấy chứng nhận về BPMC.	0,5 ngày	

9	Trả kết quả	BPMC	Thông báo tổ chức hoạt động thí nghiệm nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính nếu có đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả là Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn được tính lại từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
---	-------------	------	---	----------	--

Tổng cộng:

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, BXD thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức chứng nhận sửa đổi, bổ sung đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định (theo đúng quy định của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP)
- 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, BXD cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận (theo đúng quy định của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP)

Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng (trường hợp cấp lại)

1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Đầu mối tiếp nhận hồ sơ của Vụ.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Vụ xử lý	Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ	Chuyển hồ sơ đến Vụ trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Vụ trưởng Phó Vụ trưởng	Phân công chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	

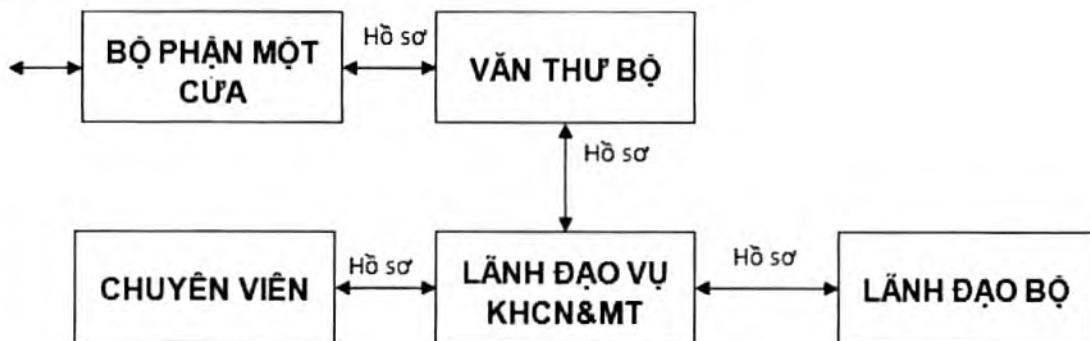
4	Giải quyết hồ sơ	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ thì soạn thảo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm/chứng nhận và phiếu trình Lãnh đạo Bộ. 	0,5 ngày	
5	Lãnh đạo Vụ phê duyệt	Vụ trưởng	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 8. - Trường hợp hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ kiểm tra nội dung Giấy chứng nhận và ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ. 	0,5 ngày	
6	Lãnh đạo Bộ phê duyệt, ủy quyền ký GCN	Thứ trưởng phụ trách	Thứ trưởng xem xét và ủy quyền cho Lãnh đạo Vụ ký Giấy chứng nhận.	01 ngày	
7	Ký Giấy chứng nhận	Vụ trưởng	Vụ trưởng ký Giấy chứng nhận.	0,5 ngày	
8	Chuyển kết quả về BPMC	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Lấy dấu và chuyển Thông báo/Giấy chứng nhận về BPMC.	0,5 ngày	
9	Trả kết quả	BPMC	Thông báo tổ chức hoạt động thử nghiệm/chứng nhận nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính nếu có đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả là yêu cầu phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn được tính lại từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ và trình tự được thực

					hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Thời hạn: 05 ngày (theo quy định của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP thì thời hạn là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</i>					

Bảng 017: Mô tả chi tiết quy trình cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng

1.1.17 Nghiệp vụ chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

1.1.17.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 019: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

1.1.17.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
Thủ tục chỉ định tổ chức (thực hiện chứng nhận/thí nghiệm) đánh giá sự phù hợp (trường hợp chỉ định lần đầu)					
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Đầu mối tiếp nhận hồ sơ của Vụ.	0,5 ngày	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC - Hồ sơ có thể là hồ sơ nộp lần đầu,

					hồ sơ bổ sung hoặc hồ sơ khác phục sau khi BXD kiểm tra và có yêu cầu.
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Vụ xử lý	Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ	Chuyển hồ sơ đến Vụ trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Vụ trưởng Phó Vụ trưởng	Phân công chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Trường hợp hồ sơ nộp lần đầu mà kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 7.	0,25 ngày	
			Trường hợp hồ sơ nộp lần đầu mà kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ thì soạn thảo, trình Vụ trưởng ký Thông báo đi đánh giá gửi cho tổ chức và thực hiện các công việc khác phục vụ cho việc đi đánh giá.	5 ngày	
			Trường hợp hồ sơ khác phục sau khi BXD đi kiểm tra và có yêu cầu khác phục: + Nếu thấy đã đạt đủ điều kiện hoạt động thì soạn thảo Quyết định chỉ định, phiếu trình Lãnh đạo Bộ và chuyển sang thực hiện bước 7. + Nếu thấy vẫn chưa đạt đủ điều kiện hoạt động thì soạn thảo thông báo tiếp tục khắc phục và chuyển sang thực hiện từ bước 7.	0,5 ngày	

5	Đánh giá thực tế	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức xin chỉ định đánh giá sự phù hợp và Lập biên bản đánh giá thực tế.	10 ngày	
6	Dự thảo thông báo kết quả kiểm tra	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tổ chức xin chỉ định chưa đạt đủ điều kiện hoạt động thì yêu cầu tổ chức xin chỉ định khắc phục các tồn tại. - Trường hợp tổ chức xin chỉ định đạt đủ điều kiện hoạt động thì soạn thảo Quyết định chỉ định và phiếu trình lãnh đạo Bộ. 	01 ngày	
7	Lãnh đạo Vụ phê duyệt dự thảo Thông báo/Quyết định	Vụ trưởng	Trường hợp Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (tại bước 4) thì kiểm tra yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 9.	0,25 ngày	
			Trường hợp tổ chức xin chỉ định chưa đạt đủ điều kiện hoạt động thì kiểm tra thì yêu cầu khắc phục các tồn tại và chuyển sang thực hiện từ bước 9	0,5 ngày	
			Trường hợp tổ chức xin chỉ định đạt đủ điều kiện hoạt động thì kiểm tra nội dung dự thảo Quyết định chỉ định, ký phiếu trình lãnh đạo Bộ phê duyệt.	0,5 ngày	
8	Lãnh đạo Bộ ký Quyết định	Thứ trưởng phụ trách	Thứ trưởng xem xét ký Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1,5 ngày	
9	Chuyển Thông báo/ Quyết định về BPMC	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Lấy dấu và chuyển Thông báo/Quyết định về BPMC.	0,5 ngày	
10	Trả kết quả	BPMC	Thông báo tổ chức xin chỉ định nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả	0,5 ngày	-Trường hợp trả kết quả yêu cầu phải

			qua dịch vụ bưu chính nếu có đăng ký.		bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn được tính lại từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu. - Trường hợp trả kết quả là yêu cầu khắc phục các tồn tại thì thời hạn được tính lại từ khi tổ chức nộp báo cáo khắc phục là 05 ngày, thực hiện nộp tại BPMC theo quy trình nêu trên.
--	--	--	---------------------------------------	--	---

Thời hạn:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Xây dựng thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp sửa đổi, bổ sung đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định. (theo đúng quy định của Nghị định số 74/2018/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 17 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Xây dựng cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá. (theo quy định của Nghị định số 74/2018/NĐ-CP là 20 ngày)

(Trong thời hạn 30 ngày làm việc, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải khắc phục các nội dung quy định trong biên bản đánh giá thực tế và gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về Bộ Xây dựng. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn thì tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo với Bộ Xây dựng bằng văn bản và nêu rõ thời hạn chính thức hoàn thành việc khắc phục các nội dung trên)

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi Bộ Xây dựng nhận được báo cáo hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng theo quy định, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định chỉ định. (theo đúng quy định của Nghị định số 74/2018/NĐ-CP)

Thủ tục chỉ định tổ chức (thực hiện chứng nhận/thí nghiệm) đánh giá sự phù hợp (trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định)

1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Đầu mối tiếp nhận hồ sơ của Vụ.	0,5 ngày	- Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC - Hồ sơ có thể là hồ sơ nộp lần đầu, hồ sơ bổ sung
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Vụ xử lý	Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ	Chuyển hồ sơ đến Vụ trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Vụ trưởng Phó Vụ trưởng	Phân công chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 7.	0,25 ngày	
			Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ và không có nội dung không phù hợp, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm thì tổ chức thẩm xét hồ sơ, không	10 ngày	

			<p>tổ chức đánh giá năng lực thực tế.</p>		
			<p>Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ và có nội dung không phù hợp hay có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm thì soạn thảo, trình Vụ trưởng ký Thông báo đi đánh giá năng lực thực tế cho tổ chức và thực hiện các công việc khác phục vụ cho việc đi đánh giá.</p> <p>Tổ chức đi đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức xin chỉ định đánh giá sự phù hợp và Lập biên bản đánh giá thực tế.</p>	15 ngày	
5	Dự thảo kết quả thẩm xét/ kiểm tra	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	<p>- Trường hợp thẩm xét/kiểm tra thực tế thấy tổ chức xin chỉ định tổ chức không đạt đủ điều kiện hoạt động thì soạn thảo Thông báo không đạt đủ điều kiện và nêu lý do.</p> <p>- Trường hợp thẩm xét/kiểm tra thực tế thấy tổ chức xin chỉ định tổ chức đạt đủ điều kiện hoạt động thì soạn thảo Quyết định chỉ định và phiếu trình lãnh đạo Bộ.</p>	01 ngày	

6	Lãnh đạo Vụ phê duyệt dự thảo Thông báo/Quyết định	Vụ trưởng	Trường hợp cần thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (tại bước 4) thì kiểm tra, ký Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 9.	0,25 ngày	
			Trường hợp tổ chức không đạt đủ điều kiện hoạt động thì ký Thông báo không đủ điều kiện và chuyển sang thực hiện từ bước 9	0,5 ngày	
			Trường hợp tổ chức đạt đủ điều kiện hoạt động thì kiểm tra nội dung dự thảo Quyết định chỉ định, ký phiếu trình lãnh đạo Bộ phê duyệt.	0,5 ngày	
7	Lãnh đạo Bộ ký Quyết định	Thứ trưởng phụ trách	Thứ trưởng xem xét ký Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1,5 ngày	
8	Chuyên Thông báo/ Quyết định về BPMC	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Lấy dấu và chuyển Thông báo/Quyết định về BPMC.	0,5 ngày	
9	Trả kết quả	BPMC	Thông báo tổ chức xin chỉ định nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính nếu có đăng ký.	0,5 ngày	-Trường hợp trả kết quả là Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn được tính lại từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.

Thời hạn:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Xây dựng thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp sửa đổi, bổ sung đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định. (theo đúng quy định của Nghị định số 74/2018/NĐ-CP)
- Trong thời hạn 17 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Xây dựng cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá (trong trường hợp hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ nhưng có nội dung không phù hợp hay có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm) (theo quy định của Nghị định số 74/2018/NĐ-CP là 20 ngày)

Thủ tục cấp lại quyết định chỉ định tổ chức (thực hiện chứng nhận/thí nghiệm) đánh giá sự phù hợp

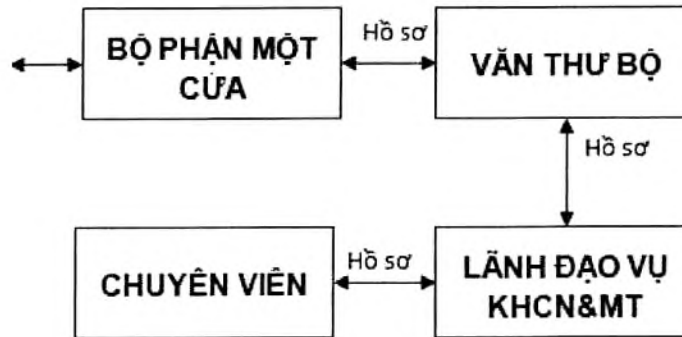
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Đầu mối tiếp nhận hồ sơ của Vụ.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Vụ xử lý	Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ	Chuyển hồ sơ đến Vụ trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Vụ trưởng Phó Vụ trưởng	Phân công chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Chuyên viên được giao giải quyết hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ thì soạn thảo Quyết định chỉ định và phiếu trình Lãnh đạo Bộ. 	0,5 ngày	
5	Lãnh đạo Vụ phê duyệt dự thảo Thông báo/Quyết định	Vụ trưởng	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 7. - Trường hợp hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ kiểm tra nội dung Quyết định chỉ định 	0,5 ngày	

			và ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ.		
6	Lãnh đạo Bộ	Thứ trưởng phụ trách	Thứ trưởng xem xét và ký Quyết định chỉ định	01 ngày	
7	Chuyển kết quả về BPMC	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Lấy dấu và chuyển Thông báo/Quyết định về BPMC.	0,5 ngày	
8	Trả kết quả	BPMC	Thông báo tổ chức nhận kết quả tại BPMC hoặc gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính nếu có đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả yêu cầu phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn được tính lại từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<i>Tổng cộng: 5 ngày (theo quy định của Nghị định số 74/2018/NĐ-CP)</i>					

Bảng 018: Mô tả chi tiết quy trình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

1.1.18 Nghiệp vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng (trừ các dự án quy định tại Phụ lục III Nghị định số 18/2015/NĐ-CP)

1.1.18.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 020: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng

1.1.18.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ đề nghị thẩm định	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Vụ xử lý	Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ	Chuyển hồ sơ đến Vụ trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng	Phân công chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	

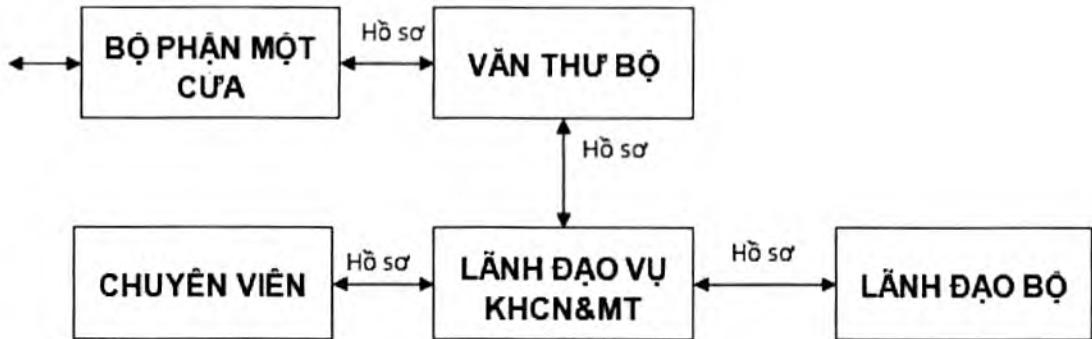
4	Giải quyết hồ sơ	Cán bộ được giao phụ trách	<p>- Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ, soạn thảo Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho chủ đầu tư.</p> <p>- Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ thì soạn thảo Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM trình lãnh đạo Vụ và thực hiện các công việc để họp Hội đồng thẩm định.</p>	03 ngày	
5	Lãnh đạo Vụ phê duyệt Thông báo/Quyết định	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng	<p>- Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đầy đủ, hợp lệ, ký Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho chủ đầu tư và chuyển sang thực hiện từ bước 9</p> <p>- Trường hợp hồ sơ, tài liệu đầy đủ, hợp lệ, ký Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.</p>	03 ngày	
6	Thẩm định hồ sơ	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và chuyên viên được giao phụ trách	Họp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập biên bản họp.	10 ngày	
7	Soạn thảo Thông báo kết quả thẩm định	Cán bộ được giao phụ trách	Soạn thảo thông báo kết quả thẩm định cho chủ dự án (thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung/ thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung/ không thông qua)	01 ngày	
8	Ký Thông báo kết quả thẩm định	Vụ trưởng Phó Vụ trưởng	Ký Thông báo kết quả thẩm định.	0,5 ngày	

9	Chuyển Thông báo về BPMC	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Lấy dấu và chuyển Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ/Thông báo kết quả thẩm định về BPMC	0,5 ngày	
10	Gửi văn bản cho chủ dự án	BPMC	Thông báo cho chủ dự án nhận Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ/Thông báo kết quả thẩm định hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính nếu có đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn được tính lại từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ và trình tự được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<p><i>Thời hạn: 20 ngày (theo quy định của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung thì: trong thời hạn không quá 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ phải tổ chức thẩm định; trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định phải thông báo kết quả thẩm định cho chủ dự án)</i></p>					

Bảng 019: Mô tả chi tiết quy trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng

1.1.19 Nghiệp vụ phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng (trừ các dự án quy định tại Phụ lục III Nghị định số 18/2015/NĐ-CP)

1.1.19.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 021: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng

1.1.19.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ đề nghị phê duyệt	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Vụ xử lý	Đầu mối tiếp nhận hồ sơ Vụ	Chuyển hồ sơ đến Vụ trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Vụ trưởng Phó Vụ trưởng	Phân công chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	- Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ chưa đủ điều kiện phê duyệt, soạn thảo Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho chủ đầu tư.	03 ngày	

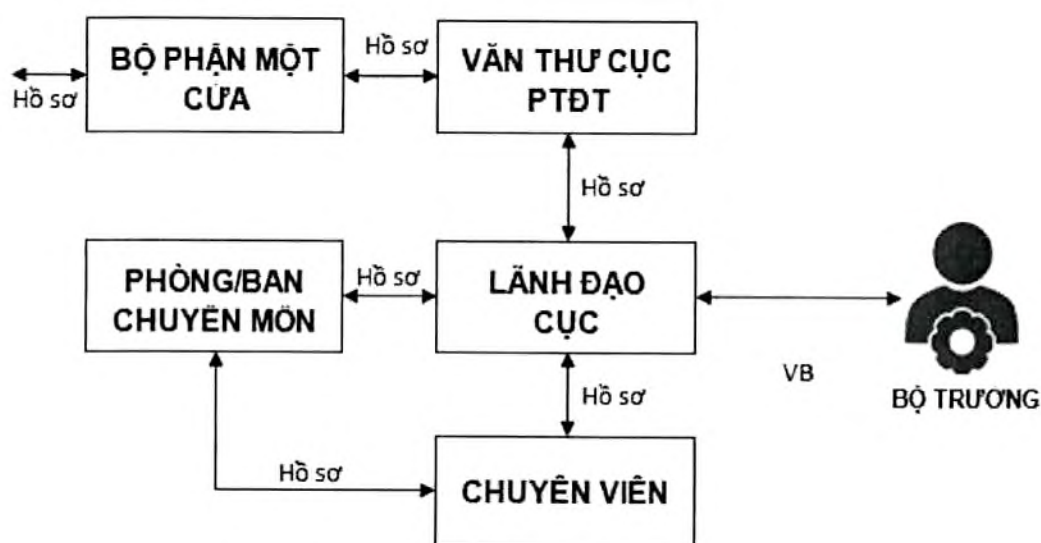
			<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ không đủ điều kiện phê duyệt, soạn thảo Thông báo không phê duyệt và phiếu trình Lãnh đạo Bộ. - Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đủ điều kiện phê duyệt, soạn thảo Quyết định phê duyệt ĐTM, phiếu trình Lãnh đạo Bộ. 		
5	Lãnh đạo Vụ phê duyệt	Vụ trưởng Phó Vụ trưởng	<p>Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện phê duyệt ký Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho chủ đầu tư và chuyển sang thực hiện từ bước 7.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện phê duyệt, kiểm tra dự thảo Thông báo không phê duyệt và ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ. - Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đủ điều kiện phê duyệt, kiểm tra dự thảo Quyết định phê duyệt ĐTM, ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ. 	03 ngày	
6	Lãnh đạo Bộ phê duyệt	Lãnh đạo Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện phê duyệt, ký Thông báo không phê duyệt. - Trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đủ điều kiện phê duyệt, ký Quyết định phê duyệt ĐTM. 	02 ngày	
7	Chuyển Thông báo/Quyết định về BPMC	Chuyên viên giải quyết hồ sơ	Lấy dấu và chuyển Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ	0,5 ngày	

			sơ/Thông báo kết quả thẩm định về BPMC		
8	Trả kết quả	BPMC	Thông báo cho chủ dự án nhận Thông báo/Quyết định hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính nếu có đăng ký.	0,5 ngày	Trường hợp Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn, quy trình được tính lại từ bước đầu
<p><i>Thời hạn: 11 ngày từ khi nhận hồ sơ đề nghị phê duyệt.</i></p> <p><i>(Theo quy định thì trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt phải ban hành Quyết định phê duyệt. Trường hợp chưa đủ điều kiện hoặc không phê duyệt thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phải có văn bản nêu rõ lý do gửi chủ dự án)</i></p>					

Bảng 020: Mô tả chi tiết quy trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng

1.1.20 Nghiệp vụ chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (theo Điểm 1 Điều 21; Điểm 1 Điều 22; Điều 27 Nghị định 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013)

1.1.20.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 022: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

1.1.20.2 Mô tả chi tiết quy trình

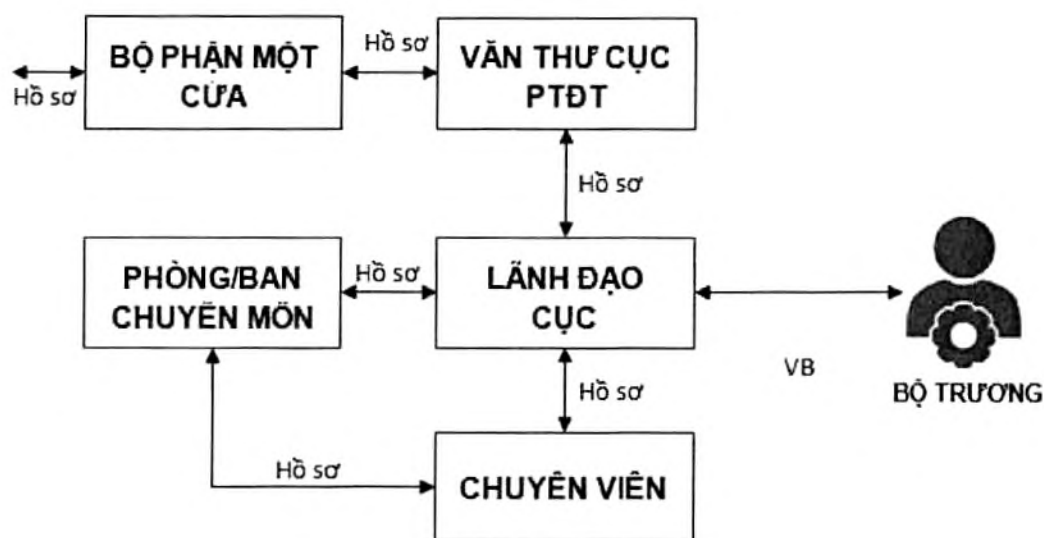
TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa (sau đây viết tắt là BPMC)	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn thư Cục.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC.
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng/ Phó Cục trưởng được Cục trưởng uỷ quyền (sau đây gọi chung là Cục trưởng).	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Cục trưởng và các phó cục trưởng	Phân công phòng chuyên môn và chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Thẩm định dự án đầu tư phát triển đô thị - Phòng Quản lý phát triển đô thị - Phòng Chiến lược và Kế hoạch phát triển đô thị 	<ul style="list-style-type: none"> - Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ thì soạn thảo Thông báo yêu cầu UBND bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì soạn thảo văn bản lấy ý kiến các bộ ngành liên quan và phiếu trình Lãnh đạo Bộ . 	01 ngày	
5	Lãnh đạo Cục phê duyệt dự	Cục trưởng và các phó cục trưởng	- Trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ thì xem xét, ký Thông báo yêu cầu UBND bổ sung, hoàn	01 ngày	

	thảo Thông báo/Văn bản		thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 8. - Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đầy đủ, hợp lệ xem xét văn bản lấy ý kiến các bộ ngành liên quan và ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ .		
6	Lãnh đạo Bộ phê duyệt, ủy quyền ký Văn bản	Bộ trưởng	Lãnh đạo Bộ phê duyệt, ủy quyền ký Văn bản lấy ý kiến các Bộ ngành	01 ngày	
7	Lãnh đạo Cục ký Văn bản lấy ý kiến các Bộ ngành	Cục trưởng Phó Cục trưởng	Lãnh đạo Cục ký Văn bản lấy ý kiến các Bộ ngành	0,5 ngày	
8	Chuyển văn bản về BPMC	Văn thư Cục	Lấy dấu và chuyển Thông báo/Văn bản về BPMC	0,5 ngày	
<p><i>Thời hạn: 06 ngày (thời hạn theo quy định là 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ phải gửi lấy ý kiến các bộ ngành liên quan theo khoản 3 Điều 27 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP)</i></p>					

Bảng 021: Mô tả chi tiết quy trình chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

1.1.21 Nghiệp vụ điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1.1.21.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 023: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1.1.21.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn thư Cục.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC.
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Cục trưởng và các Phó Cục trưởng	Phân công phòng chuyên môn và chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	

4	Giải quyết hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Thẩm định dự án đầu tư phát triển đô thị - Phòng Quản lý phát triển đô thị - Phòng Chiến lược và Kế hoạch phát triển đô thị 	<ul style="list-style-type: none"> - Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ thì soạn thảo Thông báo yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và không cần thiết lấy ý kiến các bộ ngành liên quan thì soạn thảo Văn bản trả lời cho Chủ đầu tư và phiếu trình Lãnh đạo Bộ. - Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và cần thiết lấy ý kiến các bộ ngành liên quan thì soạn thảo Văn bản lấy ý kiến các bộ ngành. 	03 ngày	
5	Lãnh đạo Cục phê duyệt	Cục trưởng và các Phó Cục trưởng	<ul style="list-style-type: none"> - Trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ thì xem xét, ký Thông báo yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 10 - Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và không cần thiết lấy ý kiến các bộ ngành liên quan thì kiểm tra Văn bản trả lời Chủ đầu tư, ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ và chuyển sang thực hiện từ bước 8 - Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và cần thiết lấy ý kiến các bộ ngành liên quan thì xem xét, ký Văn bản lấy ý kiến các bộ ngành và 	02 ngày	Trường hợp gửi Văn bản lấy ý kiến các bộ ngành thì tổng thời gian chờ văn bản góp ý của các bộ ngành không quá 14 ngày

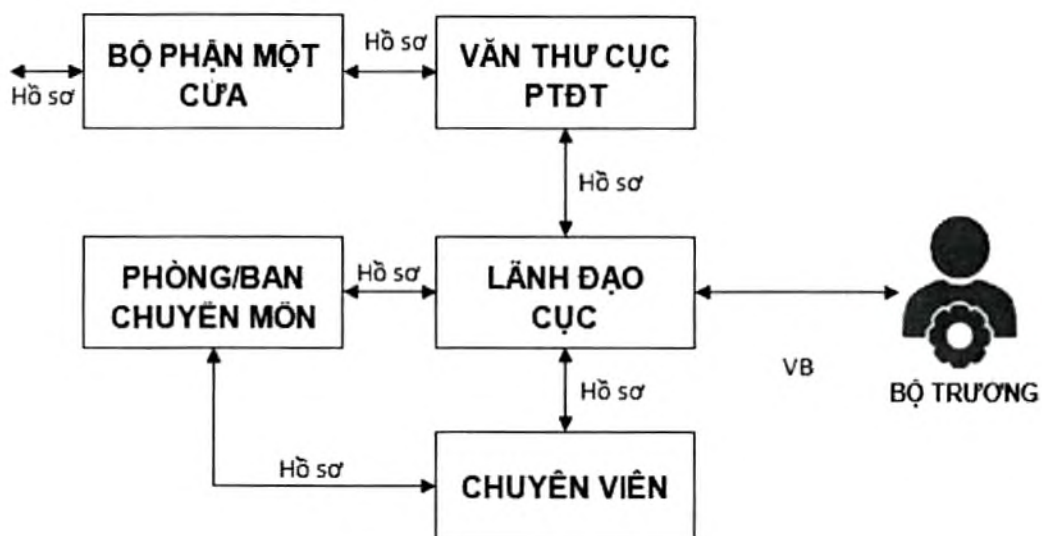
			chuyển Văn thư Cục gửi cho các bộ, ngành.		
6	Tổng hợp ý kiến góp ý	Phòng Thẩm định dự án đầu tư phát triển đô thị - Phòng Quản lý phát triển đô thị - Phòng Chiến lược và Kế hoạch phát triển đô thị	- Tổng hợp ý kiến góp ý của các bộ ngành. - Dự thảo văn bản báo cáo Lãnh đạo Bộ, văn bản trả lời Chủ đầu tư và phiếu trình Lãnh đạo Bộ.	02 ngày	
7	Lãnh đạo Cục phê duyệt	Cục trưởng và các Phó Cục trưởng	Kiểm tra bản báo cáo Lãnh đạo Bộ, Văn bản trả lời Chủ đầu tư và ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ	02 ngày	
8	Lãnh đạo Bộ phê duyệt, ủy quyền ký Văn bản	Bộ trưởng	Lãnh đạo Bộ phê duyệt, ủy quyền ký Văn bản trả lời chủ đầu tư.	02 ngày	
9	Lãnh đạo Cục ký Văn bản	Cục trưởng và các Phó Cục trưởng	Lãnh đạo Cục ký Văn bản trả lời chủ đầu tư.	0,5 ngày	
10	Chuyển văn bản về BPMC	Văn thư Cục	Lấy dấu và chuyển Thông báo/Văn bản về BPMC	0,5 ngày	
11	Chuyển Thông báo/Văn bản	BPMC	Gửi Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho UBND tỉnh/ Văn bản trả lời Chủ đầu tư	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả là Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn được tính lại từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ và trình tự

					được thực hiện như đối với hồ sơ gửi lần đầu.
<p>Tổng cộng :</p> <ul style="list-style-type: none"> - 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ của Chủ đầu tư đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ ngành liên quan (theo quy định là không quá 15 ngày làm việc- khoản 3 Điều 33 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP). - 28 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ của Chủ đầu tư đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ ngành liên (theo quy định là không quá 30 ngày làm việc- khoản 3 Điều 33 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP). 					

Bảng 022: Mô tả chi tiết quy trình điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1.1.22 Nghiệp vụ lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng đối với: (i) các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (ii) các dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị trong khu vực di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt (iii) các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt (Điểm 2 Điều 21; Điểm 2 Điều 22; Điểm 1 Điều 23 Nghị định 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013)

1.1.22.1 Sơ đồ tổng quát quy trình



Hình 024: Sơ đồ luồng dữ liệu nghiệp vụ lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng

1.1.22.2 Mô tả chi tiết quy trình

TT	Trình tự	Bộ phận, cán bộ tiếp nhận/ giải quyết hồ sơ	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết	Ghi chú
1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	BPMC	BPMC tiếp nhận hồ sơ và bàn giao cho Văn thư Cục.	0,5 ngày	Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện tới BPMC.
2	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Cục xử lý	Văn thư Cục	Chuyển hồ sơ đến Cục trưởng	0,5 ngày	
3	Phân công người trực tiếp giải quyết	Cục trưởng và các Phó Cục trưởng	Phân công phòng chuyên môn và chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.	0,5 ngày	
4	Giải quyết hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Thẩm định dự án đầu tư phát triển đô thị - Phòng Quản lý phát triển đô thị - Phòng Chiến lược và Kế hoạch phát triển đô thị 	<ul style="list-style-type: none"> - Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ thì soạn thảo Thông báo yêu cầu UBND bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và không cần thiết lấy ý kiến các bộ ngành liên quan thì soạn thảo Văn bản trả lời UBND và phiếu trình Lãnh đạo Bộ. - Trong trường hợp kiểm tra thấy hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và cần thiết lấy ý kiến các bộ ngành liên quan thì soạn thảo 	03 ngày	

			Văn bản lấy ý kiến các bộ ngành.		
5	Lãnh đạo Cục phê duyệt	Cục trưởng và các Phó Cục trưởng	<ul style="list-style-type: none"> - Trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ thì xem xét, ký Thông báo yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và chuyển sang thực hiện từ bước 10 - Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và không cần thiết lấy ý kiến các bộ ngành liên quan thì kiểm tra Văn bản trả lời UBND, ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ và chuyển sang thực hiện từ bước 8 - Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và cần thiết lấy ý kiến các bộ ngành liên quan thì xem xét, ký Văn bản lấy ý kiến các bộ ngành và chuyển Văn thư Cục gửi cho các bộ, ngành. 	02 ngày	Trường hợp gửi Văn bản lấy ý kiến các bộ ngành thì tổng thời gian chờ văn bản góp ý của các bộ ngành không quá 14 ngày
6	Tổng hợp ý kiến góp ý	Phòng Thẩm định dự án đầu tư phát triển đô thị - Phòng Quản lý phát triển đô thị - Phòng Chiến lược và Kế hoạch	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp ý kiến góp ý của các bộ ngành. - Dự thảo văn bản báo cáo Lãnh đạo Bộ, văn bản trả lời UBND và phiếu trình Lãnh đạo Bộ. 	02 ngày	

		phát triển đô thị			
7	Lãnh đạo Cục phê duyệt	Cục trưởng và các Phó Cục trưởng	Kiểm tra bản báo cáo Lãnh đạo Bộ, Văn bản trả lời UBND và ký phiếu trình Lãnh đạo Bộ	02 ngày	
8	Lãnh đạo Bộ phê duyệt, ủy quyền ký Văn bản	Bộ trưởng	Lãnh đạo Bộ phê duyệt, ủy quyền ký Văn bản trả lời UBND	02 ngày	
9	Lãnh đạo Cục ký Văn bản	Cục trưởng và các Phó Cục trưởng	Lãnh đạo Cục ký Văn bản trả lời UBND.	0,5 ngày	
10	Chuyển văn bản về BPMC	Văn thư Cục	Lấy dấu và chuyển Thông báo/Văn bản về BPMC	0,5 ngày	
11	Chuyển Thông báo/Văn bản	BPMC	Gửi Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ / Văn bản trả lời Chủ đầu tư.	0,5 ngày	Trường hợp trả kết quả là Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời hạn được tính lại từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ và trình tự được thực hiện như đối

					với hồ sơ gửi lần đầu.
<p>Tổng cộng :</p> <p>- 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ của Chủ đầu tư đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ ngành liên quan (theo quy định là không quá 15 ngày làm việc- khoản 2 Điều 27 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP).</p> <p>- 28 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ của Chủ đầu tư đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ ngành liên quan.</p>					

Bảng 023: Mô tả chi tiết quy trình lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng

1.2 Bảng tổng hợp yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu

STT	Lĩnh vực nghiệp vụ	Tên nghiệp vụ	Thông tin chính trao đổi	Cơ quan trao đổi
Cục Quản lý hoạt động Xây dựng				
1	Thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng	Thủ tục 1: Thẩm định dự án hoặc thẩm định thiết kế cơ sở	-Thông tin công dân - Thông tin doanh nghiệp. - Thông tin dự án. -Thông tin quy hoạch	Bộ Công an Bộ KH&ĐT Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành
		Thủ tục 2: Thẩm định dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở điều chỉnh		
		Thủ tục 3: Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		
		Thủ tục 4: Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh;		
		Thủ tục 5: Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 1 bước)		
		Thủ tục 6: Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)		
		Thủ tục 7: Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng		

STT	Lĩnh vực nghịệp vụ	Tên nghiệp vụ	Thông tin chính trao đổi	Cơ quan trao đổi
		Thủ tục 8: Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh		
2	Cấp phép xây dựng	Thủ tục 1: Cấp giấy phép xây dựng mới cấp đặc biệt.	- Thông tin công dân - Thông tin doanh nghiệp. - Thông tin dự án. - Thông tin đất đai	Bộ Công an Bộ KH&ĐT Bộ Tài nguyên và môi trường
		Thủ tục 2: Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo cấp đặc biệt.		
		Thủ tục 3: Cấp giấy phép xây dựng di dời công trình cấp đặc biệt.		
3		Thủ tục 4: Điều chỉnh giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt.		
		Thủ tục 5: Gia hạn giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt.		
		Thủ tục 6: Cấp lại giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt.		
4	Cấp giấy phép cho nhà thầu ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam	Thủ tục 1: Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên	- Thông tin công dân - Thông tin doanh nghiệp. - Thông tin về dự án	Bộ Công an Bộ KH&ĐT
5		Thủ tục 2: Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên		

STT	Lĩnh vực nghịệp vụ	Tên nghiệp vụ	Thông tin chính trao đổi	Cơ quan trao đổi
6		Thủ tục 3: Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai Bộ trở lên		
7		Thủ tục 1: Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề của cá nhân nước ngoài.		
8	Năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng	Thủ tục 2: Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I đối với: tổ chức khảo sát xây dựng; tổ chức lập quy hoạch xây dựng; tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng; tổ chức thi công xây dựng công trình; tổ chức giám sát thi công xây dựng; tổ chức kiểm định xây dựng; tổ chức quản lý, thẩm tra chi phí đầu tư xây dựng	- Thông tin công dân - Thông tin doanh nghiệp. - Thông tin về bằng cấp	Bộ Công an Bộ KH&ĐT
		Thủ tục 3: Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I đối với: tổ chức khảo sát xây dựng; tổ chức lập quy hoạch xây dựng; tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng; tổ chức thi công xây dựng công trình; tổ chức giám sát thi công xây dựng; tổ chức kiểm định xây dựng; tổ chức quản lý, thẩm tra chi phí đầu tư xây dựng.		
9		Thủ tục 4: Điều chỉnh, bổ sung nội		

STT	Lĩnh vực nghịệp vụ	Tên nghiệp vụ	Thông tin chính trao đổi	Cơ quan trao đổi
		dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I đối với: tổ chức khảo sát xây dựng; tổ chức lập quy hoạch xây dựng; tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng; tổ chức thi công xây dựng công trình; tổ chức giám sát thi công xây dựng; tổ chức kiểm định xây dựng; tổ chức quản lý, thẩm tra chi phí đầu tư xây dựng		
10		<p>Thủ tục 5: Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng.</p> <p>Thủ tục 6: Cấp lại (trường hợp CCHN hết hạn sử dụng) chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng.</p>		
11		Thủ tục 7: Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công		

STT	Lĩnh vực nghịệp vụ	Tên nghiệp vụ	Thông tin chính trao đổi	Cơ quan trao đổi
		trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng.		
		Thủ tục 8: Điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng.		
12		Thủ tục 9: Đăng tải/thay đổi, bổ sung thông tin năng lực của tổ chức (chỉ áp dụng cho tổ chức không thuộc đối tượng cấp chứng chỉ năng lực và nhà thầu nước ngoài).		
13		Thủ tục 10: Đăng tải/thay đổi, bổ sung thông tin năng lực của cá nhân (chỉ áp dụng cho cá nhân không thuộc đối tượng cấp chứng chỉ hành nghề và nhà thầu nước ngoài).		
Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình Xây dựng				

STT	Lĩnh vực nghịệp vụ	Tên nghiệp vụ	Thông tin chính trao đổi	Cơ quan trao đổi
14	Công trình cấp I, công trình cấp đặc biệt, ...	Thủ tục 1: Thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với công trình cấp I, công trình cấp đặc biệt, công trình do Thủ tướng Chính phủ giao, công trình theo tuyến đi qua 2 tỉnh trở lên, công trình do Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quyết định đầu tư, công trình do các Tập đoàn kinh tế nhà nước quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng.	- Thông tin công dân - Thông tin doanh nghiệp. - Thông tin về dự án	Bộ Công an Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành
15	Kiểm định kỹ thuật an	Thủ tục 1: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng (bao gồm: hệ thống cốp pha trượt; hệ thống cốp pha leo; hệ giàn thép ván khuôn trượt; máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc chuyên dùng có hệ thống tời nâng; máy bơm bê tông; cần trục tháp; máy vận thăng sử dụng trong thi công xây dựng; máy thi công công trình hầm, ngầm; hệ giàn giáo thép, thanh, cột chống tổ hợp; sàn treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng)	- Thông tin công dân - Thông tin doanh nghiệp.	Bộ Lao động Thương binh và xã hội

STT	Lĩnh vực nghịệp vụ	Tên nghiệp vụ	Thông tin chính trao đổi	Cơ quan trao đổi
16	toàn lao động	Thủ tục 2: Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng		
17		Thủ tục 3: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng		
18		Thủ tục 4: Cấp Chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng		
		Thủ tục 5: Cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng		
19		Thủ tục 1: Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân là công chức thuộc các Bộ , cơ quan ngang Bộ ; cá nhân thuộc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ.	- Thông tin về	

STT	Lĩnh vực nghiệp vụ	Tên nghiệp vụ	Thông tin chính trao đổi	Cơ quan trao đổi
20	Giám định tư pháp trong hoạt động xây dựng	Thủ tục 2: Đăng ký, công bố thông tin đối với cá nhân là công chức thuộc các Bộ , cơ quan ngang Bộ ; cá nhân thuộc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ , cơ quan ngang Bộ có nhu cầu là gười giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc; tổ chức tư vấn là đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ , cơ quan ngang Bộ có nhu cầu là tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc	cán Bộ CC, VC - Thông tin về chứng chỉ	
21		Thủ tục 3: Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Bộ Xây dựng đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin		
Cục Phát triển đô thị				
22	Phát triển đô thị	Thủ tục 1: Lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng đối với Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Chương trình phát triển đô thị từng đô thị có quy hoạch chung đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	- Thông tin doanh nghiệp. - Thông tin dự án. - Thông tin quy hoạch - Thông tin đất đai	Bộ TN&MT Bộ KH&ĐT UBND Tỉnh
23		Thủ tục 2: Lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng đối với khu vực phát triển đô thị và các dự án đầu tư phát triển đô thị tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo thẩm quyền.		

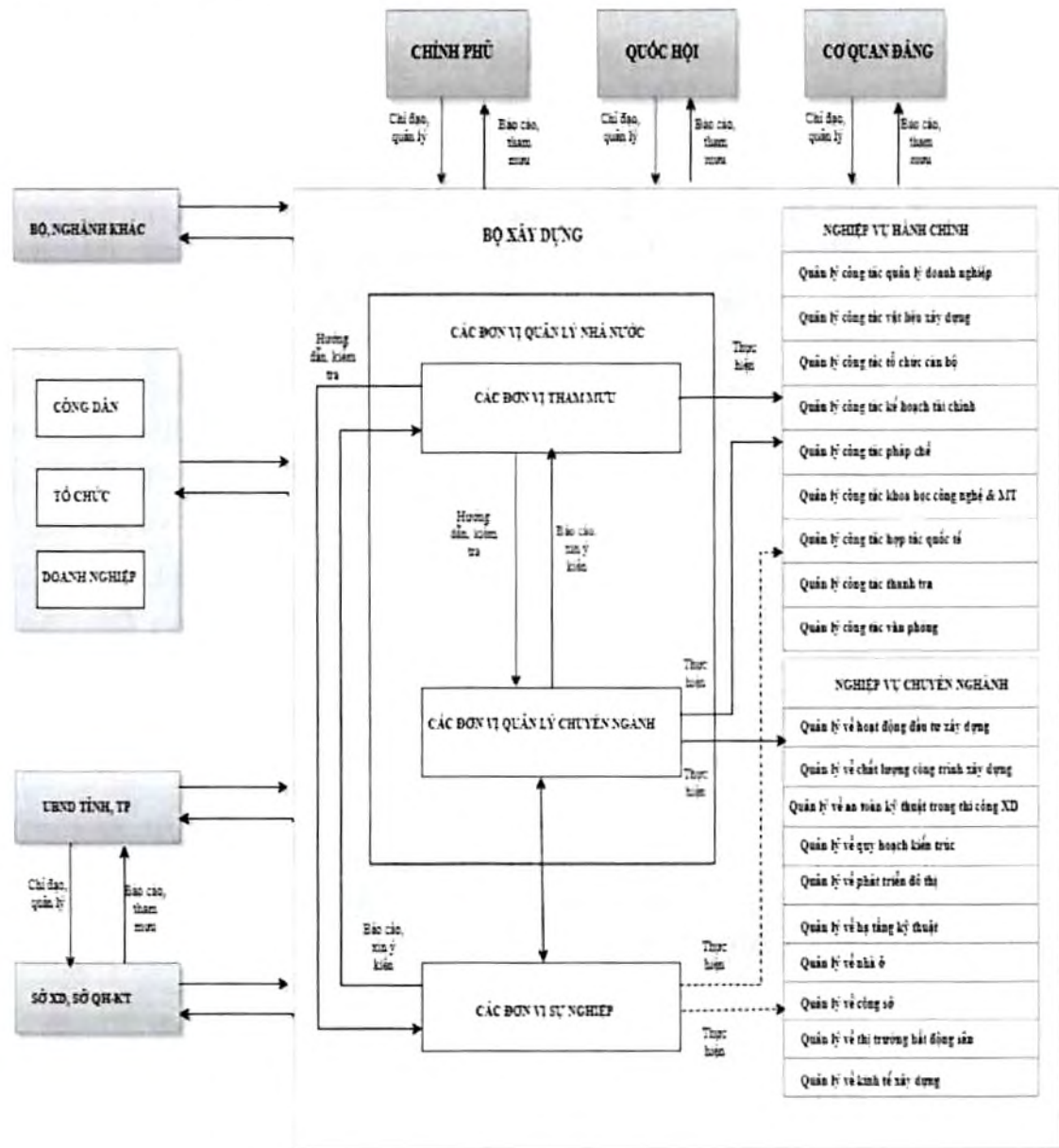
STT	Lĩnh vực nghịệp vụ	Tên nghiệp vụ	Thông tin chính trao đổi	Cơ quan trao đổi
24		Thủ tục 3: Lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng về việc thực hiện chuyển quyền sử dụng đất		
Cục quản lý nhà và thị trường BĐS				
25	Nhà ở công vụ	Thủ tục 1: Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ	- Thông tin về cán Bộ CC,VC	
26		Thủ tục 2: Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ , ngành, cơ quan Trung ương		
27	Cơ sở đào tạo quản lý vận hành nhà chung cư	Thủ tục 1: Công nhận cơ sở đào tạo đủ điều kiện đào tạo kiến thức chuyên môn nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư	- Thông tin công dân - Thông tin doanh nghiệp. - Thông tin về bằng cấp	Bộ Nội vụ Bộ KH&ĐT
Vụ Khoa học công nghệ và môi trường				
28		Thủ tục 1: Cấp mới, cấp lại, cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.	- Thông tin về doanh nghiệp	Bộ Công an Bộ KH&ĐT
29		Thủ tục 2: Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trường hợp Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm)		
Vụ Quy hoạch Kiến trúc				

STT	Lĩnh vực nghịệp vụ	Tên nghiệp vụ	Thông tin chính trao đổi	Cơ quan trao đổi
30	Quy hoạch xây dựng	Thủ tục 1: Công nhận khu đô thị mới kiểu mẫu	<ul style="list-style-type: none"> -Thông tin công dân -Thông tin doanh nghiệp. -Thông tin dự án. -Thông tin quy hoạch - Thông tin khu đô thị 	<ul style="list-style-type: none"> Cục Quản lý HĐXD Cục phát triển đô thị Lãnh đạo Bộ Bộ Công an Bộ KH&ĐT UBND Tỉnh

Bảng 024: Bảng tổng hợp yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu nghiệp vụ Bộ Xây dựng

1.3 Sơ đồ quy trình xử lý nghiệp vụ liên thông

1.3.1 Sơ đồ tổng quát



Hình 025: Mô hình xử lý nghiệp vụ liên thông Bộ Xây dựng

1.3.2 Mối quan hệ giữa Bộ Xây dựng với các bộ, ngành, địa phương khác

Bộ Xây dựng phối hợp với các bộ, ngành và địa phương trong thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực xây dựng. Mối quan hệ giữa Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương có các loại như sau:

- *Quan hệ chiều dọc:* Thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ Xây dựng, các nhiệm vụ phối hợp phát sinh theo yêu cầu của các bộ, ngành, địa phương khác. Quy trình thực hiện nhiệm vụ được tổ chức

cụ thể như sau:

- + Bộ Xây dựng: Lãnh đạo Bộ Xây dựng thực hiện phân công đơn vị chuyên môn chủ trì thực hiện, các đơn vị khác thực hiện phối hợp khi có yêu cầu. Văn phòng Bộ thực hiện theo dõi, giám sát, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ này và báo cáo lãnh đạo Bộ. Thông tin trao đổi, liên hệ giữa các đơn vị trực thuộc Bộ được thực hiện bằng hình thức phát hành văn bản.
- + Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch – Kiến trúc: là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, tham mưu, giúp lãnh đạo UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực xây dựng tại địa phương; thực hiện các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch – Kiến trúc. Các sở chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế và công tác của UBND cấp tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ theo ngành dọc của Bộ Xây dựng.
- *Quan hệ chiều ngang*: Các đơn vị trong Bộ Xây dựng phối hợp với nhau theo nhu cầu công việc phát sinh trong thực hiện xử lý nhiệm vụ. Các đơn vị theo chức năng có thể làm việc trực tiếp với các đơn vị đồng cấp của các bộ, ngành khác, có thể làm việc với các Sở Xây dựng các tỉnh. Quan hệ này được thực tế hoá bằng các văn bản chuyển giữa các đơn vị hoặc các công văn đến trực tiếp các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.
- *Quan hệ với người dân và doanh nghiệp*: Bộ Xây dựng tiếp nhận thông tin góp ý, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, tổ chức và xử lý, phản hồi theo quy định của pháp luật.

STT	Đối tượng	Mô tả thuộc tính	Loại
		<ul style="list-style-type: none"> - Số CMDN: - Địa chỉ: 	
2	Tổ chức	<ul style="list-style-type: none"> - Tên tổ chức: - Mã số doanh nghiệp - Địa chỉ trụ sở: - Người đại diện theo pháp luật: 	Thực thể
3	Chủ đầu tư thẩm định	<ul style="list-style-type: none"> - Tên tổ chức: - Địa chỉ trụ sở: - Người đại diện theo pháp luật: 	Thực thể
4	Công trình thẩm định	<ul style="list-style-type: none"> - Tên công trình: - Cấp công trình: - Dự án: - Chủ đầu tư: - Địa điểm xây dựng: - Giá trị dự toán xây dựng công trình: - Nguồn vốn đầu tư: - Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng: - Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: 	Thực thể
5	Loại cấp phép	<ul style="list-style-type: none"> - Tên loại: - Nội dung đề nghị cấp phép: 	Từ điển
6	Chủ đầu tư cấp phép xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Tên chủ đầu tư (tên chủ hộ): - Người đại diện: - Địa chỉ liên hệ: - Số nhà: 	Thực thể
7	Công trình cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Địa Điểm xây dựng: 	Thực thể

STT	Đối tượng	Mô tả thuộc tính	Loại
	phép xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Lô đất số: - Diện tích m². - Tổng diện tích sàn (m²): - Số tầng: - Chiều cao công trình (m): - Cốt xây dựng: - Số nhà: - Tên đơn vị thiết kế: - Tên chủ nhiệm thiết kế: 	
8	Loại công trình.	<ul style="list-style-type: none"> - Loại công trình: - Mô tả loại: 	Từ điển
9	Tổ chức nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Tên tổ chức: - Địa chỉ: - Văn phòng đại diện: - Quốc tịch: - Số ĐKKD: - Người đại diện theo pháp luật: 	Thực thể
10	Lĩnh vực cá nhân hành nghề hoạt động xây dựng.	<ul style="list-style-type: none"> - Tên lĩnh vực hành nghề: - Mô tả: 	Từ điển
11	Lĩnh vực tổ chức hành nghề hoạt động xây dựng.	<ul style="list-style-type: none"> - Tên lĩnh vực hành nghề: - Mô tả: 	Từ điển
12	Năng lực của cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.	<ul style="list-style-type: none"> - Họ và tên: - Số CMND: - Địa chỉ: - Điện thoại: 	Thực thể

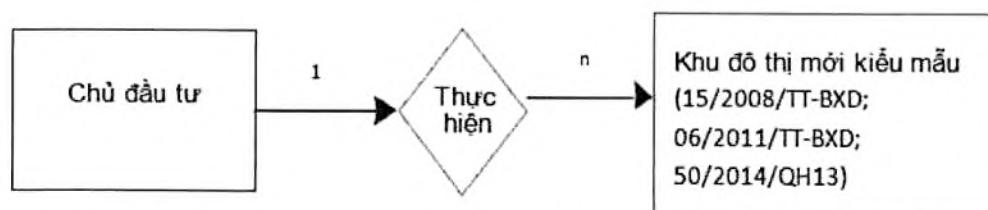
STT	Đối tượng	Mô tả thuộc tính	Loại
		- Lĩnh vực hành nghề/hạng năng lực:	
13	Năng lực của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng.	- Tên tổ chức: - Địa chỉ: - Số ĐKDN: - Người đại diện theo pháp luật: - Lĩnh vực hành nghề/hạng năng lực:	Thực thể
14	Thông tin năng lực của tổ chức, cá nhân	- Họ và tên: - Tên tổ chức: - Địa chỉ: - Số ĐKKD: - Người đại diện theo pháp luật: - Lĩnh vực hoạt động xây dựng:	Thực thể
15	Công trình Nghiệm thu	- Tên công trình: - Loại công trình: - Dự án:	Thực thể
16	Đối tượng kiểm định	- Tên đối tượng kiểm định: - Mô tả:	Từ điển
17	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	- Tên tổ chức: - Người đại diện theo pháp luật:	Thực thể
18	Kiểm định viên về ATLĐ sử dụng trong thi công xây dựng	- Họ và tên: - Số hiệu: - Số CMND:	Thực thể
19	Giám định tư pháp xây dựng	- Họ và tên: - Số CMND:	Thực thể

STT	Đối tượng	Mô tả thuộc tính	Loại
20	Công bố thông tin giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc	<ul style="list-style-type: none"> Họ và tên: Tên tổ chức: Địa chỉ: Số ĐKKD: Người đại diện theo pháp luật: 	Thực thể
21	Nội dung giám định tư pháp xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> Tên nội dung: Nội dung giám định tư pháp xây dựng: 	Từ điển
22	Chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký đủ điều kiện hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> Tên chỉ tiêu thí nghiệm: Tiêu chuẩn kỹ thuật: 	Từ điển
23	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> Tên tổ chức: Số ĐKDN: Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Người đại diện theo pháp luật: 	Thực thể

Bảng 025: Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý hoạt động xây dựng

1.3.4 Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ Quy hoạch xây dựng và kiến trúc

1.3.4.1 Sơ đồ liên thông



Hình 027: Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ quy hoạch kiến trúc

1.3.4.2 Các đối tượng thông tin trong nhóm nghiệp vụ quy hoạch kiến trúc

Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý được mô tả cụ thể

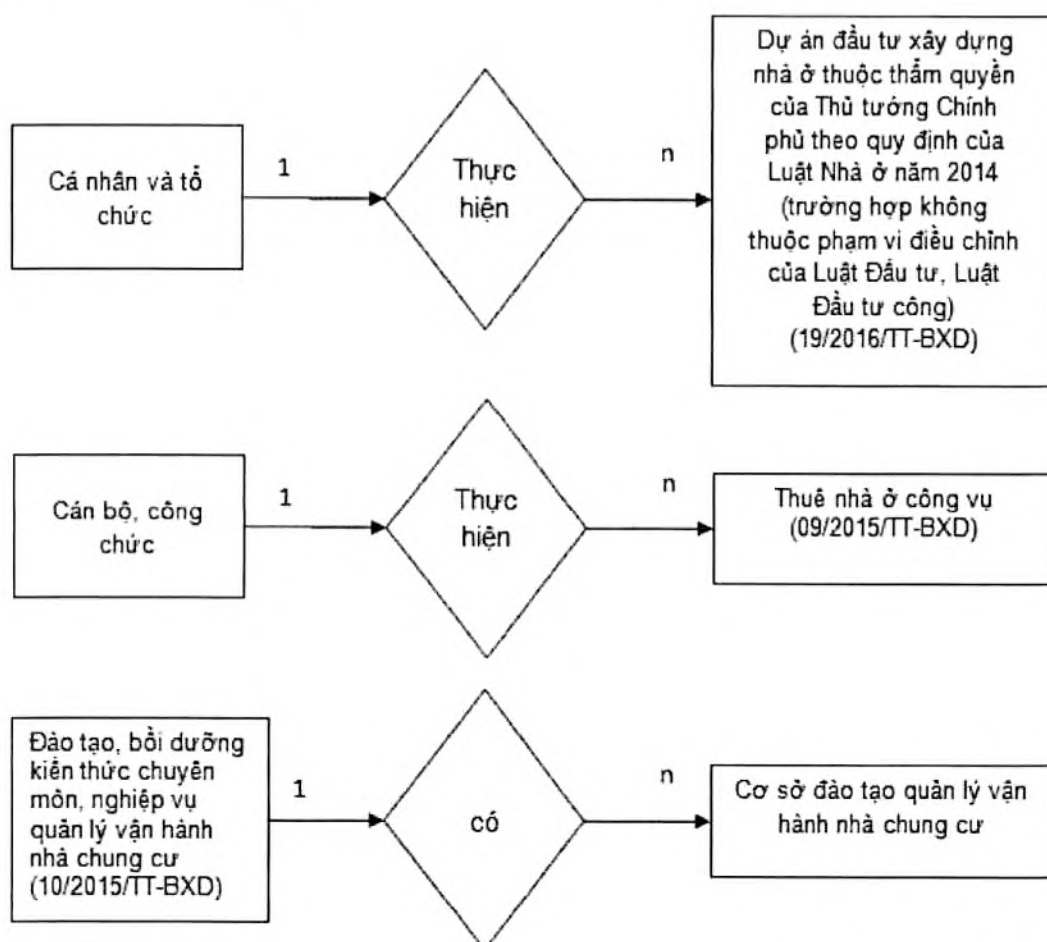
như sau:

STT	Đối tượng	Mô tả thuộc tính	Loại
1	Dự án ĐTXD nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> - Tên dự án: - Tên nhà đầu tư <i>(nếu có)</i>: - Hình thức đầu tư: - Mục tiêu đầu tư: - Địa Điểm xây dựng: - Quy mô dự án, diện tích sử dụng đất của dự án: 	Thực thể
2	Đối tượng quản lý của nhà ở công vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Tên đối tượng: - Mô tả đối tượng: 	Từ điển
3	Thuê nhà ở công vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà ở công vụ: - Tiêu chuẩn : 	Thực thể
4	Cơ sở đào tạo đủ điều kiện đào tạo kiến thức chuyên môn nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư	<ul style="list-style-type: none"> - Tên cơ sở đào tạo: - Địa chỉ: - Số ĐKKD: - Người đại diện theo pháp luật: 	Thực thể

Bảng 026: Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý nhóm nghiệp vụ quy hoạch kiến trúc

1.3.5 Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ nhà ở, nhà công vụ, công sở và thị trường bất động sản

1.3.5.1 Sơ đồ liên thông



Hình 028: Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ nhà ở, nhà công vụ, công sở và thị trường bất động sản

1.3.5.2 Các đối tượng thông tin trong nhóm nghiệp vụ nhà ở, nhà công vụ, công sở và thị trường bất động sản

Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý được mô tả cụ thể như sau:

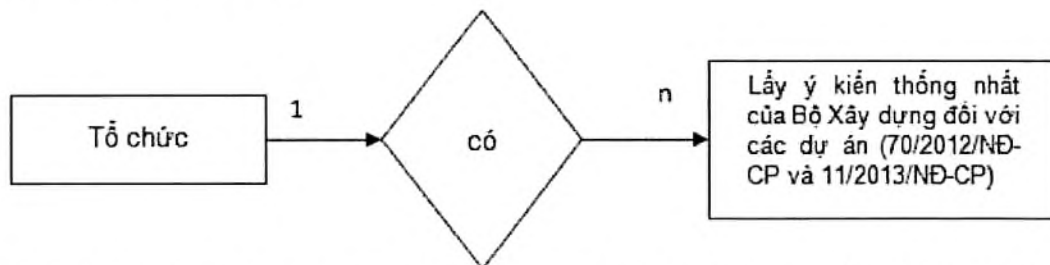
STT	Đối tượng	Mô tả thuộc tính	Loại
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> Tên dự án: Tên nhà đầu tư (nếu có): 	Thực thể

STT	Đối tượng	Mô tả thuộc tính	Loại
		<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức đầu tư: - Mục tiêu đầu tư: - Địa Điểm xây dựng: - Quy mô dự án, diện tích sử dụng đất của dự án: 	
2	Đối tượng quản lý của nhà ở công vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Tên đối tượng: - Mô tả đối tượng: 	Từ điển
3	Thuê nhà ở công vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà ở công vụ: - Tiêu chuẩn : 	Thực thể
4	Cơ sở đào tạo đủ điều kiện đào tạo kiến thức chuyên môn nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư	<ul style="list-style-type: none"> - Tên cơ sở đào tạo: - Địa chỉ: - Số ĐKKD: - Người đại diện theo pháp luật: 	Thực thể

Bảng 027: Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý nhóm nghiệp vụ nhà ở, nhà công vụ, công sở và thị trường bất động sản

1.3.6 Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị

1.3.6.1 Sơ đồ liên thông



Hình 029: Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị

1.3.6.2 Các đối tượng thông tin trong nhóm nghiệp vụ hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị

Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý được mô tả cụ thể

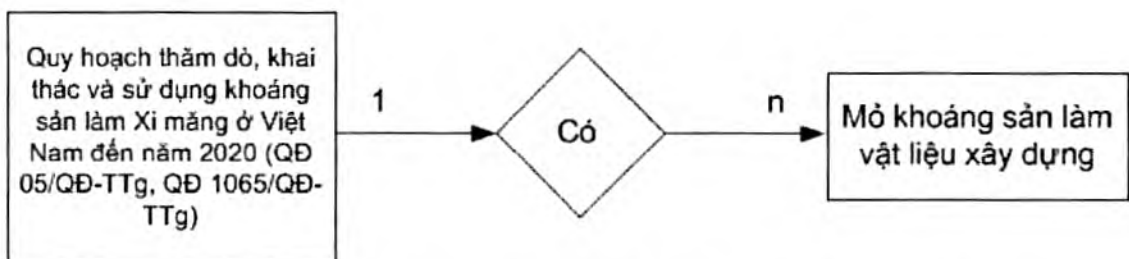
như sau:

STT	Đối tượng	Mô tả thuộc tính	Loại
1	Công trình cấp thoát nước	<ul style="list-style-type: none"> - Tên công trình: - Dự án: - Chủ đầu tư: - Địa điểm xây dựng: - Nguồn vốn đầu tư: - Quy mô, công suất: 	Thực thể
2	Chủ đầu tư công trình	<ul style="list-style-type: none"> - Tên tổ chức - Địa chỉ trụ sở - Người đứng đầu 	Thực thể

Bảng 028: Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý nhóm nghiệp vụ hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị

1.3.7 Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ kinh tế và vật liệu xây dựng

1.3.7.1 Sơ đồ liên thông



Hình 030: Mô hình liên thông nghiệp vụ trong nhóm nghiệp vụ kinh tế và vật liệu xây dựng

1.3.7.2 Các đối tượng thông tin trong nhóm nghiệp vụ kinh tế và vật liệu xây dựng

Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý được mô tả cụ thể như sau:

STT	Đối tượng	Mô tả thuộc tính	Loại
	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Tên mỏ - Loại mỏ 	Thực thể

STT	Đối tượng	Mô tả thuộc tính	Loại
1	vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn vốn đầu tư - Địa điểm - Vị trí tọa độ bản đồ - Quy mô mỏ 	
2	Dự án công nghiệp xi măng mới	<ul style="list-style-type: none"> - Tên dự án - Tên nhà đầu tư (nếu có) - Hình thức đầu tư - Mục tiêu đầu tư - Địa điểm xây dựng - Quy mô của dự án 	Thực thể

Bảng 029: Các đối tượng thông tin chính phục vụ cho công tác quản lý nhóm nghiệp vụ kinh tế xây dựng và vật liệu xây dựng

2. Kiến trúc ứng dụng

2.1 Hiện trạng ứng dụng đang sử dụng

2.1.1 Dịch vụ công trực tuyến

Bộ Xây dựng hiện đang cung cấp tổng số 49 dịch vụ công trực tuyến. Trong đó có 31 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia (chiếm 63,3%). Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hiện là 11 (chiếm 22,45% tổng số và chiếm 35,5% tỉ lệ dịch vụ công trực tuyến có kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công quốc gia), Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là 20 dịch vụ công (chiếm 40,81% tổng số và chiếm 64,5% số lượng dịch vụ công có kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công quốc gia).

Tổng số hồ sơ trực tuyến 08 tháng đầu năm 2020 của Bộ Xây dựng đã tiếp nhận là 12.539 hồ sơ, đã giải quyết được 7.768 hồ sơ (chiếm 61,95%); số hồ sơ đang giải quyết là 4.771 hồ sơ (chiếm 38,05%).

Số lượng dịch vụ công mức độ 2 hiện là 18/49 dịch vụ công (chiếm 36,73%) đây là con số khá lớn cho thấy trong giai đoạn tiếp theo, cần thiết phải thực hiện xây dựng, triển khai, nâng cấp các dịch vụ công này lên mức độ cao hơn để có thể đạt được tỉ lệ 100% dịch vụ công mức độ 4 đáp ứng yêu cầu của Chính phủ số trong tương lai gần.

Người dân và doanh nghiệp có thể thực hiện gửi hồ sơ trực tuyến thực hiện dịch vụ công Bộ Xây dựng theo 02 hình thức sau:

- Gửi hồ sơ từ cổng dịch vụ công quốc gia theo địa chỉ:
<https://dichvucong.gov.vn>
- Gửi hồ sơ từ cổng dịch vụ công Bộ Xây dựng theo địa chỉ:
<http://dichvucong.xaydung.gov.vn>

2.1.1.1 Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 3

Danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hiện đang được Bộ Xây dựng cung cấp có kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia:

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1.00076 9.01	Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
1.00201 8.01	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận.	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
1.00074 6.01	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
1.00774 3.01	Cấp mới, cấp lại, cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Khoa học công nghệ và môi trường
1.00774 4.01	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trường hợp Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm)	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Khoa học công nghệ và môi trường

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1.00685 6.01	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Vật liệu xây dựng
1.00685 4.01	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Vật liệu xây dựng
1.00681 4.01	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Vật liệu xây dựng
1.00680 9.01	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Vật liệu xây dựng
1.00681 8.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Vật liệu xây dựng
1.00686 3.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Vật liệu xây dựng

Bảng 030: Bảng danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Bộ Xây dựng

2.1.1.2 Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4

Danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hiện đang được Bộ Xây dựng cung cấp có kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia:

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1.00740 6.01	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên.	Cấp 4	Cục Quản lý hoạt động xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00729 8.01	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00775 5.01	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Nhà ở và công sở
1.00775 3.01	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Nhà ở và công sở
1.00258 9.01	Cấp chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00263 6.01	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00264 2.01	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Giám định nhà nước về chất

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
	chức do Bộ Xây dựng đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin			lượng công trình xây dựng
1.00736 3.01	Điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00740 4.01	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00729 7.01	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00255 1.01	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00267 9.01	Đăng ký công bố thông tin đối với cá nhân là công chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cá nhân thuộc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ có nhu cầu là người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc; tổ chức tư vấn là đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ,	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
	cơ quan ngang Bộ có nhu cầu là tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc			
2.00104 1.01	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân là công chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cá nhân thuộc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng
1.00737 3.01	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00737 5.01	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00738 7.01	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I do lỗi của cơ quan cấp	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00736 4.01	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I của cá nhân nước ngoài	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00738 3.01	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1.00737 0.01	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (hạng I)	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.00736 6.01	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng

Bảng 031: Bảng danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Bộ Xây dựng

2.1.1.3 Danh sách dịch vụ công trực tuyến còn lại

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Lĩnh vực	Địa chỉ truy cập
2.00106 6	Lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Cấp 2	Phát triển đô thị	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
2.00112 1	Lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt	Cấp 2	Phát triển đô thị	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
1.00258 1	Lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt	Cấp 2	Phát triển đô thị	http://dichvucong.xaydung.gov.vn

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Lĩnh vực	Địa chỉ truy cập
1.00265 0	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng (bao gồm: hệ thống cáp pha trượt; hệ thống cáp pha leo; hệ giàn thép ván khuôn trượt; máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc chuyên dùng có hệ thống tời nâng; máy bơm bê tông; cần trục tháp; máy vận thăng sử dụng trong thi công xây dựng; máy thi công công trình hầm, ngầm; hệ giàn giáo thép, thanh, cột chống tổ hợp; sàn treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng)	Cấp 2	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, giám định tư pháp xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
1.00261 3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	Cấp 2	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, giám định tư pháp xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
1.00582 6	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với công trình cấp I, công trình cấp đặc biệt, công trình do Thủ tướng Chính phủ giao, công trình theo tuyến đi qua 2 tỉnh trở lên, công trình do Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng	Cấp 2	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, giám định tư pháp xây dựng, quản lý	http://dichvucong.xaydung.gov.vn

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Lĩnh vực	Địa chỉ truy cập
	chuyên ngành quyết định đầu tư, công trình do các Tập đoàn kinh tế nhà nước quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng		chất lượng công trình xây dựng	
1.00690 4	Cấp giấy phép di dời công trình cấp đặc biệt	Cấp 2	Hoạt động xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
1.00692 7	Cấp lại giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt	Cấp 2	Hoạt động xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
2.00223 8	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP; khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)	Cấp 2	Hoạt động xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
2.00224	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 13 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi bằng Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	Cấp 2	Hoạt động xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Lĩnh vực	Địa chỉ truy cập
1.00689 5	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 1 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP; khoản 1 Điều 9 Nghị định 144/2016/NĐ-CP)	Cấp 2	Hoạt động xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
1.00729 9	Công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Cấp 2	Hoạt động xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
1.00690 6	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt	Cấp 2	Hoạt động xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
1.00690 5	Điều chỉnh giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt	Cấp 2	Hoạt động xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
1.00690 0	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình cấp đặc biệt	Cấp 2	Hoạt động xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
1.00689 6	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt	Cấp 2	Hoạt động xây dựng	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
1.00774 5	Công nhận cơ sở đào tạo đủ điều kiện đào tạo kiến thức chuyên môn nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư	Cấp 2	Nhà ở	http://dichvucong.xaydung.gov.vn

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Lĩnh vực	Địa chỉ truy cập
1.00686 6	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của Bộ Xây dựng (trừ các dự án quy định tại Phụ lục III Nghị định số 18/2015/NĐ-CP)	Cấp 2	Khoa học công nghệ và môi trường	http://dichvucong.xaydung.gov.vn

Bảng 032: Bảng danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 của Bộ Xây dựng

2.1.2 Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc

2.1.2.1 Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng

Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng được triển khai và duy trì, cung cấp thông tin đến cá nhân và tổ chức tại địa chỉ truy cập www.moc.gov.vn. Việc quản lý, duy trì vận hành đảm bảo tuân thủ đúng các quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang TTĐT của cơ quan nhà nước; Quyết định số 633/QĐ-BXD ngày 22/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng.

Cơ sở dữ liệu cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng hiện có hai bản: Cơ sở dữ liệu dữ liệu phiên bản trang thông tin điện tử cũ, phục vụ hoạt động tra cứu nội dung dữ liệu trước đây. Cơ sở dữ liệu cổng thông tin mới được triển khai theo bản nâng cấp của cổng thông tin với nội dung dữ liệu trong những năm gần đây.

Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng bao gồm các thành phần: Hệ thống quản trị nội dung (CMS); chức năng tìm kiếm, tra cứu thông tin về hoạt động lãnh đạo Bộ, văn bản, chính sách mới; Chức năng quản lý mẫu biểu điện tử (vẫn ở mức đơn giản). Chức năng quản lý tài khoản cá nhân và đăng nhập một lần (SSO) hiện chưa triển khai cho các cá nhân truy cập cổng.

Hiện nay 100% thông tin chỉ đạo điều hành của Bộ Xây dựng được đăng trên cổng thông tin điện tử Bộ phục vụ hoạt động tra cứu, tìm kiếm và khai thác thông tin của người dân, doanh nghiệp.

2.1.2.2 Cổng thông tin điện tử các đơn vị trực thuộc Bộ

Hiện nay Bộ Xây dựng có 7/18 đơn vị Cục, vụ, thanh tra, văn phòng, trung tâm thông tin đã triển khai xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử riêng của đơn

vị, cung cấp thông tin của đơn vị phục vụ cá nhân và tổ chức. Các cổng thông tin này đều được rà soát và quản lý, đảm bảo cung cấp thông tin tuân thủ theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011 của Chính phủ.

Danh sách hiện trạng cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng và các trang thông tin điện tử riêng của từng đơn vị như sau:

TT	Tên trang thông tin	Địa chỉ	Ghi chú
1	Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng	http://moc.gov.vn	
2	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	http://khenmt.xaydung.gov.vn	
3	Cục Giám định nhà nước về các công trình xây dựng	http://cucgiamdinh.gov.vn	
4	Cục quản lý nhà và thị trường bất động sản	http://quanlynha.gov.vn	
5	Cục quản lý hoạt động xây dựng	http://cucquanlyhdx.gov.vn	
6	Cục phát triển đô thị	http://www.phattriendothi.vn	
7	Cục công tác phía nam	http://cucphianamboxaydung.gov.vn	
8	Văn phòng Bộ Xây dựng	Chưa có trang thông tin điện tử	
9	Vụ hợp tác quốc tế	Chưa có trang thông tin điện tử	
10	Vụ kế hoạch tài chính	Chưa có trang thông tin điện tử	
11	Vụ tổ chức cán bộ	Chưa có trang thông tin điện tử	
12	Vụ quy hoạch kiến trúc	Chưa có trang thông tin điện tử	
13	Vụ pháp chế	Chưa có trang thông tin điện tử	
14	Vụ quản lý doanh nghiệp	Chưa có trang thông tin điện tử	
15	Vụ vật liệu xây dựng	Chưa có trang thông tin điện tử	
16	Cục Kinh tế xây dựng	Chưa có trang thông tin điện tử	
17	Cục hạ tầng kỹ thuật	Chưa có trang thông tin điện tử	

18	Thanh tra Bộ Xây dựng	Chưa có trang thông tin điện tử	
19	Trung tâm Thông tin	Chưa có trang thông tin điện tử	

Bảng 033: Bảng danh sách cổng thông tin điện tử tại các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng

2.1.2.3 Kết nối liên thông giữa cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng và trang thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc Bộ.

Cổng thông tin điện tử đang cung cấp phương thức chia sẻ nội dung dữ liệu qua công nghệ RSS. Kết nối liên thông giữa các trang, cổng thông tin điện tử của các đơn vị và Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng chủ yếu là các liên kết thông qua địa chỉ URL. Công tác tổng hợp tình hình cung cấp thông tin, công khai minh bạch thông tin tại các trang thông tin điện tử của các đơn vị hiện đang thực hiện thông qua hình thức báo cáo và rà soát.

2.1.3 Hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo điều hành

Các hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Xây dựng hiện đang được triển khai bao gồm:

2.1.3.1 Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp

Bộ Xây dựng hiện đang triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp VNPT iOffice phục vụ cho công tác quản lý văn bản đến, văn bản đi và công tác chỉ đạo điều hành của Bộ Xây dựng. Hệ thống phần mềm quản lý văn bản được triển khai tại địa chỉ: <http://qlvb.xaydung.gov.vn>

Tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ Xây dựng hiện đang sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong công việc hàng ngày đạt trên 99% trong đó tỉ lệ công chức sử dụng đạt 100%. Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước trực thuộc Bộ dưới dạng điện tử đạt trên 80%. Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy là 20%.

Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp hiện đã được tích hợp chữ ký số vào công tác ký số phát hành văn bản và công tác quản lý, chỉ đạo của lãnh đạo Bộ.

2.1.3.2 Hệ thống email điện tử công cụ

Hệ thống máy chủ thư điện tử của Bộ Xây dựng đang được triển khai trên nền tảng mã nguồn mở Zimbra, chạy tại địa chỉ <http://mail.moc.gov.vn>.

100% cán bộ chuyên viên thường xuyên sử dụng hệ thống thông tin phục vụ điều hành tác nghiệp trong ngày và thường xuyên sử dụng các ứng dụng để trình

ký văn bản, tra cứu văn bản phát hành, công văn đến, công báo. 100% văn bản trả lời đã được soạn thảo trên máy vi tính và truyền trên mạng nội bộ về Văn phòng Bộ lưu trữ toàn văn trong cơ sở dữ liệu văn bản đi trước khi phát hành bằng đường văn thư truyền thống. Thời gian sử dụng máy tính để xử lý công việc chuyên môn trung bình hàng ngày của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan Bộ Xây dựng là 5,3 giờ/người.

Trao đổi với các đơn vị trực thuộc: 85% văn bản đã được chuyển đi bằng thư điện tử sau khi văn thư đóng dấu phát hành (sử dụng hộp thư <taikhoan>@moc.gov.vn)

2.1.3.3 Hệ thống thông tin thống kê ngành xây dựng

Hệ thống thông tin thống kê ngành xây dựng đã được xây dựng và triển khai nhằm phục vụ hoạt động báo cáo thống kê cho Bộ Xây dựng, các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng và các Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch Kiến trúc Hà Nội và Sở Quy hoạch Kiến trúc TP Hồ Chí Minh.

- + Đối tượng quản lý: Hệ thống các chỉ số thông tin thống kê ngành xây dựng.
- + Loại ứng dụng: Web-base
- + Công nghệ: Sharepoint
- + Địa chỉ truy cập: <http://thongke.xaydung.gov.vn>

2.1.3.4 Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (Tabmis)

Hệ thống thông tin Tabmis là hệ thống thông tin quản lý ngân sách - kho bạc tích hợp, hệ thống kế toán máy tính, thực hiện ghi chép, xử lý và quản lý dữ liệu tập trung, có khả năng cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình thực hiện ngân sách ở các cấp, các bộ, ngành và các đơn vị sử dụng ngân sách, phục vụ công tác quản lý, điều hành ngân sách của các cơ quan quản lý, cơ quan tài chính các cấp. TABMIS tạo thành một quy trình liên kết chặt chẽ trong việc nhập dữ liệu, xử lý thông tin và quản lý thông tin giữa các cơ quan theo phân công trong hệ thống, giúp các cơ quan, đơn vị tham gia hệ thống thực hiện các chức năng, nhiệm vụ về quản lý, điều hành, kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách. Toàn bộ dữ liệu về thu chi ngân sách trong hệ thống Tabmis được các cơ quan khác nhau đưa vào một đầu mối duy nhất, nhưng lại được chia sẻ chung theo vai trò của mỗi cơ quan.

2.1.4 Hệ thống khác

- Hệ thống thông tin khiếu nại, tố cáo và thanh tra.
- Hệ thống thông tin quản lý theo dõi xử lý các vụ việc thanh tra

- Hệ thống báo cáo sản xuất kinh doanh và quản lý nhà nước của các đơn vị trong ngành xây dựng.

2.2 Nhu cầu phát triển hoặc nâng cấp các thành phần ứng dụng

2.2.1 Dịch vụ công trực tuyến

Căn cứ theo sự phát triển của Công nghệ thông tin hiện nay, yêu cầu dịch vụ công cần thiết phải được triển khai trực tuyến và hướng đến 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Do vậy, nhu cầu xây dựng mới, triển khai nâng cấp, cập nhật các dịch vụ công trực tuyến mức độ thấp tại Bộ Xây dựng trở thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là nhu cầu tất yếu.

Thực hiện cập nhật và nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 tối thiểu lên dịch vụ công trực tuyến mức độ 3. Hướng đến dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

Thực hiện cập nhật, nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến đang là mức độ 3 trở thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

Thực hiện cập nhật, nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến chưa kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia có thể kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia. Đảm bảo yêu cầu kết nối liên thông giữa dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng và cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia.

2.2.2 Hệ thống hành chính

- Hệ thống phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức Bộ Xây dựng.
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin hợp tác quốc tế.
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin pháp chế.
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng.
- Hệ thống thông tin công khai quy hoạch đô thị.
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin chất lượng công trình xây dựng.
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin đối tượng đủ điều kiện mua nhà ở xã hội và thuê nhà ở công vụ.
- Hệ thống thông tin thống kê ngành xây dựng.
- Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp Bộ Xây dựng.
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin khoa học công nghệ xây dựng

- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin công tác văn phòng
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin kế hoạch tài chính
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin phát triển đô thị
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin kinh tế xây dựng
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin vật liệu xây dựng
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản
- Hệ thống phần mềm quản lý thông tin hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn trong thi công xây dựng.

3. Kiến trúc dữ liệu

3.1 Hiện trạng các cơ sở dữ liệu

Hiện nay, Bộ Xây dựng đang triển khai và cung cấp 28 cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động quản lý và điều hành và dùng chung, chia sẻ của Bộ, cung cấp thông tin cho người dân và doanh nghiệp. Hiện trạng cụ thể của các cơ sở dữ liệu như sau.

3.1.1 Danh sách cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý và điều hành

TT	Tên Cơ sở dữ liệu	Hiện trạng
1	Cơ sở dữ liệu về các văn bản giấy tờ hành chính đi và đến Bộ Xây dựng	Đang hoạt động http://qlvb.xaydung.gov.vn
2	Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật Xây dựng	Đang hoạt động
3	Cơ sở dữ liệu báo cáo tình hình hoạt động quản lý Xây dựng của các Sở Xây dựng	Đang hoạt động
4	Cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam	Đang hoạt động http://tcxdvn.xaydung.gov.vn
5	Cơ sở dữ liệu quản lý nhà thầu, gói thầu thi công xây dựng.	Đang hoạt động
6	Cơ sở dữ liệu chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng;	Đang hoạt động http://cchn.xaydung.gov.vn
7	Cơ sở dữ liệu phòng thí nghiệm	Đang hoạt động

TT	Tên Cơ sở dữ liệu	Hiện trạng
	chuyên ngành xây dựng;	http://las.xaydung.gov.vn
8	Cơ sở dữ liệu chủ sở hữu nhà ở là cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài tại Việt Nam;	Đang hoạt động http://nhann.xaydung.gov.vn
9	Cơ sở dữ liệu chủ sở hữu nhà ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại Việt Nam;	Đang hoạt động http://nhavk.xaydung.gov.vn
10	Cơ sở dữ liệu tổ chức cấp chứng nhận hợp quy kính xây dựng;	Đang hoạt động
11	Cơ sở dữ liệu các cơ sở đào tạo nghiệp vụ định giá xây dựng;	Đang hoạt động http://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1238/16829/danh-sach-cac-co-so-dao-tao--boi-duong-nghiep-vu-dinh-gia-xay-dung.aspx
12	Cơ sở dữ liệu các cơ sở đào tạo nghiệp vụ về Bất động sản;	Đang hoạt động http://daotaobds.xaydung.gov.vn/
13	Cơ sở dữ liệu các tổ chức trong nước và nước ngoài hoạt động kiểm định, giám định	Đang hoạt động http://cucgiamdinh.gov.vn/CSDL-kiem-dinh-duoc-cong-bo.aspx
14	Cơ sở dữ liệu các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư.	Đang hoạt động http://dtqlcc.xaydung.gov.vn
15	Cơ sở dữ liệu tổ chức đánh giá chất lượng xi măng, Clinker;	Đang hoạt động
16	Cơ sở dữ liệu ngành nước	Đang hoạt động
17	Cơ sở dữ liệu môi trường ngành xây dựng	Đang hoạt động http://khenmt.xaydung.gov.vn
18	Cơ sở dữ liệu nâng cấp và quản lý đô thị	Đang hoạt động

TT	Tên Cơ sở dữ liệu	Hiện trạng
19	Cơ sở dữ liệu quản lý khoáng sản làm xi măng	Đang hoạt động
20	Cơ sở dữ liệu quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng tại các tỉnh Nam Bộ	Đang hoạt động
21	Cơ sở dữ liệu năng lực của các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng công trình	Đang hoạt động
22	Cơ sở dữ liệu cán bộ viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Xây dựng	Đã hoàn thành Đang triển khai thử nghiệm
23	Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản	Đang hoạt động http://batdongsan.xaydung.gov.vn

Bảng 034: Bảng danh sách CSDL chuyên ngành phục vụ công tác quản lý và điều hành

3.1.2 Cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ Xây dựng

3.1.2.1 Danh sách cơ sở dữ liệu dùng chung

TT	Cơ sở dữ liệu	Nội dung chính	Cơ quan chủ trì
1	Cơ sở dữ liệu người sử dụng	Họ và tên.	Trung tâm Thông tin
		Số định danh cá nhân	
		Tên doanh nghiệp	
		Ngành, nghề kinh doanh	
		Tên đăng nhập	
2	Cơ sở dữ liệu giải quyết thủ tục hành chính	Thủ tục hành chính công	Trung tâm Thông tin
		Quy trình nghiệp vụ	
		Tài khoản điện tử	

TT	Cơ sở dữ liệu	Nội dung chính	Cơ quan chủ trì
		Công dân	
		Doanh nghiệp	
3	Cơ sở dữ liệu dự án, công trình	Tên dự án	Cục Quản lý hoạt động xây dựng
		Số quyết định dự án	
		Địa điểm thực hiện dự án	
4	Cơ sở dữ liệu hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị	Dự án	Cục Hạ tầng kỹ thuật
		Vị trí quy hoạch	
		Địa chỉ	
5	Cơ sở dữ liệu quy hoạch	Tên dự án, công trình	Vụ quy hoạch Kiến trúc
		Địa điểm	
		Vị trí bản đồ	
6	Cơ sở dữ liệu về chứng chỉ xây dựng	Họ và tên	Cục Quản lý hoạt động xây dựng
		Tên tổ chức	
		Số CMND/Số ĐKDN	
		Mã số chứng chỉ	
		Lĩnh vực hành nghề	

Bảng 035: Bảng danh sách CSDL dùng chung của Bộ Xây dựng

3.1.2.1 Mô tả chi tiết các cơ sở dữ liệu dùng chung

- *Cơ sở dữ liệu người dùng:* hiện đang sử dụng dùng chung với cơ sở dữ liệu tài khoản người sử dụng của Chính phủ. Cơ sở dữ liệu này cung cấp cơ chế xác thực, đăng nhập một lần (SSO) phục vụ triển khai dịch vụ công trực tuyến của Bộ kết nối liên thông cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia.

- *Cơ sở dữ liệu giải quyết thủ tục hành chính*: là thành phần của Hệ thống thông tin một cửa điện tử. Một cửa điện tử thực hiện kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công quốc gia tích hợp dịch vụ công trực tuyến, trao đổi dữ liệu về thủ tục hành chính, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng dịch vụ công quốc gia được thống nhất, đồng bộ như yêu cầu của Nghị định 61/2018.
- *Cơ sở dữ liệu dự án công trình*: cơ sở dữ liệu dự án công trình trong toàn ngành xây dựng bao gồm các thông tin cơ bản về các dự án công trình do ngành quản lý và cấp phép tên dự án, số quyết định dự án, địa điểm thực hiện dự án, ... Những thông tin này cần thiết cho quá trình quản lý và cấp phép các hoạt động trong ngành xây dựng, cũng như các hoạt động liên quan đến đánh giá hoạt động của dự án công trình như đề xuất giải thưởng chất lượng công trình xây dựng, công tác nghiệm thu, ...
- *Cơ sở dữ liệu hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị*: dựa trên nhu cầu khai thác, chia sẻ thông tin hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị ngành xây dựng khi xử lý các thủ tục hành chính và các hoạt động quản lý nhà nước khác, đề xuất xây dựng. Cơ sở dữ liệu hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị, bao gồm các nhóm chức năng sau đây:
 - + Quản trị người dùng và phân quyền truy cập.
 - + Quản lý hạ tầng công trình giao thông.
 - + Quản lý hạ tầng chiếu sáng.
 - + Quản lý hạ tầng mạng lưới thoát nước.
 - + Quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung (hào, tuyến kỹ thuật).
 - + Quản lý các chỉ tiêu, chỉ số về lĩnh vực phát triển đô thị.
 - + Tra cứu, báo cáo thống kê.
- *Cơ sở dữ liệu quy hoạch*: dựa trên nhu cầu khai thác, chia sẻ, công khai thông tin quy hoạch đô thị toàn quốc và khi xử lý các thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu công khai quy hoạch đô thị toàn quốc bao gồm nội dung thông tin sau:
 - + Thông tin các loại đồ án quy hoạch hiện nay, được đăng tải công khai trên mạng điện tử.
 - + Thành phần từng loại đồ án quy hoạch xây dựng, xây dựng nội dung kịch bản công khai quy hoạch xây dựng trên mạng điện tử.
 - + Các nhóm thông tin: cơ sở dữ liệu quy chế quy hoạch, kiến trúc cảnh quan đô thị và thiết kế đô thị, xây dựng phần mềm cập nhật thông tin, tạo lập

báo cáo về quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc cảnh quan đô thị và thiết kế đô thị; cập nhật số liệu về quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc cảnh quan đô thị và thiết kế đô thị; công khai quy hoạch xây dựng các đô thị toàn quốc trên mạng điện tử; thu thập ý kiến góp ý, giám sát triển khai quy hoạch, kiến trúc của cộng đồng dân cư tại các địa phương theo quy định của pháp luật.

- + Các chức năng: chức năng hiển thị dữ liệu quy hoạch; quản trị, cập nhật dữ liệu quy hoạch xây dựng đô thị; nhập/xuất dữ liệu báo cáo, thống kê; tìm kiếm, tra cứu thông tin quy hoạch xây dựng đô thị; hỏi, đáp qua hệ thống; quản trị hệ thống và phân quyền truy cập hệ thống; công cụ download, upload, modify dữ liệu, tài liệu để quản lý;
- *Cơ sở dữ liệu chứng chỉ xây dựng*: cơ sở dữ liệu chứng chỉ xây dựng bao gồm các thông tin cơ bản về các hoạt động cấp chứng chỉ do ngành xây dựng quản lý như số hộ và tên, tên tổ chức, số CMND/Số ĐKDN, mã số chứng chỉ, lĩnh vực hành nghề ... Những thông tin này cần thiết cho quá trình cấp phép các hoạt động trong ngành xây dựng, cũng như các hoạt động liên quan đến quản lý nhà nước ngành xây dựng.

Thực thể chính	Mô tả
Hồ sơ	Hồ sơ mô tả các thông tin sử dụng để đăng ký thực hiện dịch vụ công mà công dân, doanh nghiệp cần phải cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý.
Tài liệu lưu trữ	Tài liệu lưu trữ mô tả các thông tin về các loại tài liệu, giấy tờ liên quan đến hồ sơ, thủ tục hành chính mà công dân, doanh nghiệp cần phải nộp; Các loại giấy tờ, tài liệu mẫu sử dụng để tham khảo cho các thủ tục hành chính; Đối với các loại giấy tờ dùng để xác minh tính pháp lý cho công dân, doanh nghiệp sẽ được hệ thống lưu lại để sử dụng cho các lần tiếp theo.
Tài khoản điện tử	Tài khoản điện tử mô tả thông tin của tài khoản sử dụng trong hệ thống; Mỗi công dân, doanh nghiệp khi tham gia vào hệ thống sẽ phải có một tài khoản điện tử duy nhất và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
Công dân	Thực thể Công dân mô tả các thông tin cơ bản của một công dân (đối tượng sử dụng hệ thống).
Doanh nghiệp	Thực thể Doanh nghiệp mô tả các thông tin cơ bản của một tổ chức, doanh nghiệp hay một đơn vị tham gia vào hệ thống. Thông tin của doanh nghiệp, tổ chức hay đơn vị phải có tính chính xác, được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận; Mỗi doanh nghiệp, tổ chức hay đơn vị tham gia hệ thống sẽ có một tài khoản điện tử.
Cán bộ, công chức	Cán bộ, công chức mô tả thông tin về những người có chức năng xử lý nghiệp vụ của các thủ tục hành chính; Một cán bộ, công chức có đầy đủ thông tin của một công dân.
Thông tin tích hợp	Thông tin tích hợp mô tả các thông tin dùng để trao đổi với các hệ thống khác (bao gồm các hệ thống nghiệp vụ của các lĩnh vực ngành Xây dựng và các hệ thống bên ngoài khác).

Thực thể chính	Mô tả
	Đối với các hệ thống khác nhau thì các thông tin tích hợp sẽ phải được xây dựng khác nhau.
Hệ thống	Hệ thống mô tả các thông tin dùng để cấu hình, quản trị hệ thống; ví dụ: Thông tin kết nối dữ liệu; Các tham số cấu hình tin hiển thị; Thông tin cấu hình tích hợp, trao đổi với các hệ thống khác; ...
Thống kê báo cáo	Thống kê báo cáo mô tả các thông tin phục vụ cho việc thống kê, báo cáo của hệ thống. Thông tin thống kê báo cáo sẽ bao gồm các tham số về cấu hình báo cáo; Các dữ liệu thống kê, báo cáo định kỳ được kết xuất; ...
Thông tin thanh toán	Thông tin thanh toán mô tả các thông tin sử dụng trong việc thanh toán phí của công dân, doanh nghiệp đối với các thủ tục hành chính (đối với thủ tục có yêu cầu phí). Thông tin thanh toán phục vụ cho việc tra cứu, thống kê khi cấp quản lý yêu cầu.
Thông tin hỗ trợ nghiệp vụ các lĩnh vực	Thông tin hỗ trợ nghiệp vụ các lĩnh vực mô tả các thông tin nhằm hỗ trợ cho quá trình xử lý thủ tục hành chính. Thông tin hỗ trợ nghiệp vụ các lĩnh vực sẽ giúp chuyên viên xử lý có được các thông tin, dữ liệu cần thiết hỗ trợ cho việc đưa ra các quyết định xử lý hồ sơ đối với các thủ tục hành chính công.

Bảng 036: Bảng danh sách thực thể trong mô hình tổng quan

3.1.3.3 Cơ sở dữ liệu ứng dụng nghiệp vụ thủ tục hành chính

STT	Tên CSDL	Mô tả	Yêu cầu
1	Ứng dụng nghiệp vụ TTHC	CSDL phục vụ ứng dụng hành chính công điện tử Bộ Xây dựng (bao gồm các CSDL của các ứng dụng nghiệp vụ phục vụ việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến) và CSDL ứng dụng Một cửa điện tử	Nâng cấp

Bảng 037: Nhu cầu đối với cơ sở dữ liệu ứng dụng nghiệp vụ thủ tục hành chính

3.2 Hiện trạng kết nối, chia sẻ dữ liệu

Tính đến tháng 7/2020, Bộ Xây dựng không có cơ sở dữ liệu quốc gia. Các cơ sở dữ liệu phục vụ chuyên ngành chưa mang tính tập trung tổng thể, kết nối liên thông và chia sẻ liên thông giữa các đơn vị trực thuộc Bộ và với các bộ, ngành, địa phương khác. Nguyên nhân xảy ra tình trạng này do thiếu hành lang pháp lý thúc đẩy việc kết nối, chia sẻ; công tác cập nhật, nâng cấp công nghệ phục vụ công tác kết nối liên thông còn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu của hiện tại; nguồn cung dữ liệu hiện chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp, cập nhật dữ liệu vào các cơ sở dữ liệu của Bộ; thiếu nền tảng kết nối chia sẻ; dữ liệu chưa được chuẩn hóa và thiếu chuẩn kết nối, chia sẻ.

Việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tập trung vào mục tiêu quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng chưa hề đặt vấn đề sẽ kết nối chia sẻ gây ra tình trạng không thống nhất. Dữ liệu còn ít và phụ thuộc vào nhiều các hệ thống thông tin.

Hình thức kết nối, chia sẻ chưa thống nhất. Gây nên tình trạng chưa có nội dung chia sẻ và tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật.

3.3 Nhu cầu xây dựng các cơ sở dữ liệu hoặc kết nối, chia sẻ dữ liệu

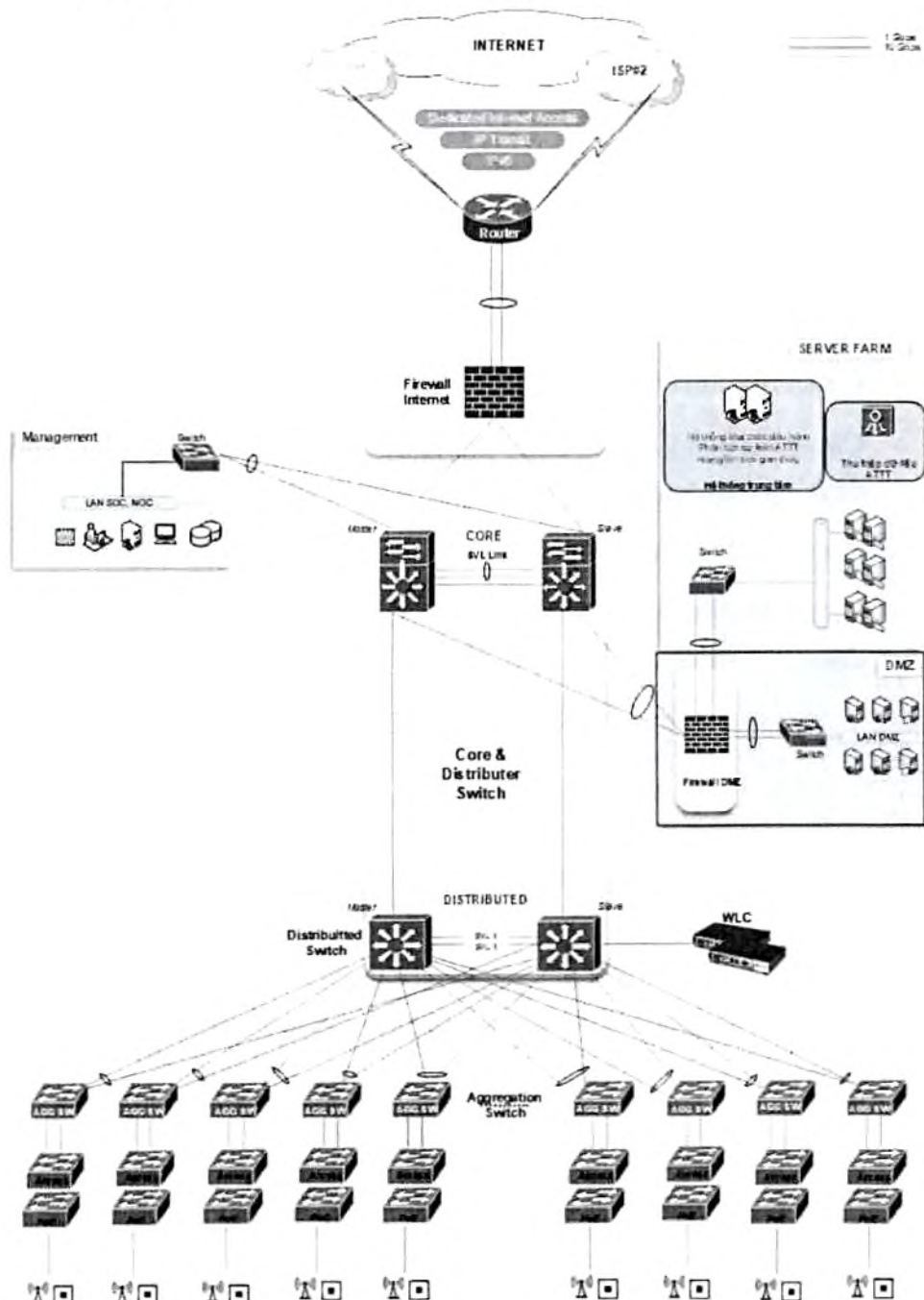
Ngoài các cơ sở dữ liệu mà nền tảng LGSP đã kết nối thành công, nhu cầu hiện nay của Bộ Xây dựng cần thiết phải thực hiện xây dựng, nâng cấp và kết nối liên thông như sau:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về cấp phép xây dựng trong toàn quốc.
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.
- Cơ sở dữ liệu thông tin nhiệm vụ, đề tài khoa học công nghệ và môi trường.
- Cơ sở dữ liệu hồ sơ cán bộ công chức thuộc Bộ Xây dựng.

- Cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngành xây dựng.
- Cơ sở dữ liệu nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trong nước, các mỏ nguyên vật liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng được cấp phép.
- Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử tại Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.
- Cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trong cả nước.
- Rà soát và nâng cấp, cập nhật các cơ sở dữ liệu hiện có của Bộ Xây dựng trở thành cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu dùng chung của Bộ Xây dựng.
- Cơ sở dữ liệu công trình được kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Cơ sở dữ liệu tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.
- Cơ sở dữ liệu danh sách cá nhân được cấp Chứng chỉ kiểm định viên.
- Cơ sở dữ liệu danh sách cá nhân được bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng.

4. Kiến trúc Công nghệ

4.1 Sơ đồ mạng hiện tại



Hình 032: Sơ đồ kiến trúc hạ tầng mạng Bộ Xây dựng hiện tại

4.2 Hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin tại trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ

4.2.1 Hệ thống máy chủ và tiêu chuẩn trung tâm dữ liệu

- Trung tâm tích hợp dữ liệu của Bộ Xây dựng được đầu tư công nghệ, thiết bị của các hãng như Cisco, IBM, COMPAQ.

- Trung tâm tích hợp dữ liệu của Bộ Xây dựng do Trung tâm Thông tin trực tiếp quản lý hiện nay có hơn 20 máy chủ, cài đặt hơn 20 dịch vụ cơ bản, đảm bảo cho các hoạt động thường xuyên về Công nghệ thông tin của Bộ Xây dựng và lưu trữ dữ liệu.
- Hạ tầng kỹ thuật cho phòng máy chủ đã đảm bảo một số tiêu chuẩn như:
 - + Hệ thống nguồn nuôi ổn định thông qua các UPS.
 - + Hệ thống làm mát chuyên dụng tạo không khí lạnh làm mát.
 - + Hệ thống chữa cháy
 - + Hệ thống sét lan truyền cho phòng máy chủ, giúp phòng máy chủ luôn có khả năng tự phòng vệ trước những xung điện cao đột biến do sét gây ra từ những vị trí khác bên ngoài tòa nhà.

4.2.2 Hệ thống mạng máy tính

- Hệ thống mạng nội bộ LAN tại Bộ Xây dựng đã được xây dựng từ năm 2000, các đơn vị thuộc khối cơ quan QLNN của Bộ kết nối với Trung tâm tích hợp dữ liệu.
- Cơ quan Bộ Xây dựng hiện đang sử dụng 2 đường truyền Leased line Internet: 01 đường có dung lượng 10 Mbs trong nước + 01 Mb quốc tế và 01 đường có dung lượng 20 Mbs trong nước + 02 Mb quốc tế; 02 đường cáp quang FTTH có tốc độ truy cập 60Mbps/đường phục vụ việc vận hành các ứng dụng trên mạng, vận hành hệ thống thư điện tử, các Trang thông tin điện tử (TTĐT) và truy cập thông tin trên mạng Internet.
- Cơ quan Bộ Xây dựng sử dụng một số đường truyền số liệu như đường truyền số liệu chuyên dùng (10Mbps) của Chính phủ; đường truyền kết nối mạng TABMIS (2Mbs); đường truyền phục vụ hội nghị trực tuyến, đường truyền văn bản điện tử của Viettel kết nối cơ quan Bộ Xây dựng với Văn phòng Chính phủ (2Mbs).
- Mạng tin học nội bộ trong khối cơ quan quản lý nhà nước Bộ Xây dựng sử dụng cáp tiêu chuẩn CAT 5 và 42 bộ cầu nối (switch) của CISCO loại layer 2 và layer 3. Chất lượng các thiết bị của hệ thống mạng đảm bảo hoạt động tốt, ổn định.
- 100% số máy vi tính trong cơ quan Bộ được kết nối mạng nội bộ và mạng internet.
- 100% các cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ có mạng LAN.
- 100% số máy vi tính trong khối cơ quan Bộ được kết nối mạng LAN và mạng

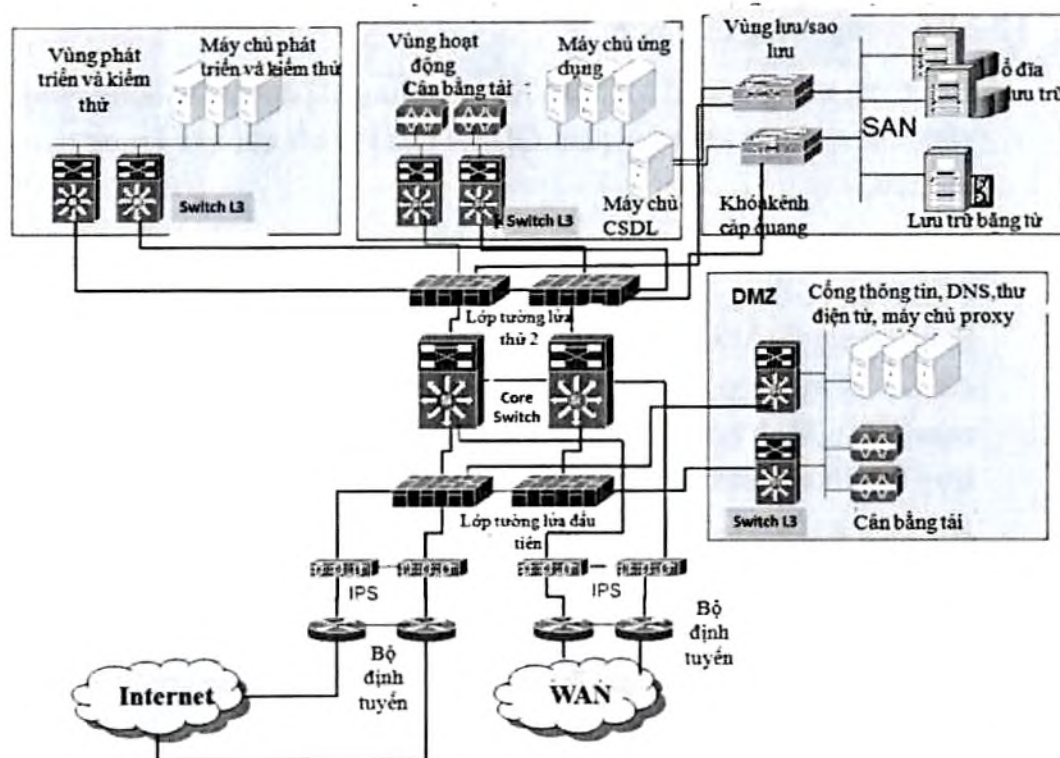
internet tốc độ cao.

- Hệ thống giám sát camera phòng máy chủ.

4.2.3 Phần mềm hệ thống

- Hệ thống máy chủ sử dụng phần mềm của Microsoft và Linux.
- Hệ thống thư điện tử sử dụng mã nguồn mở Zimbra.
- Cổng thông tin điện của Bộ sử dụng mã nguồn mở (Liferay Portal 6.0).
- Máy vi tính của các cán bộ, công chức sử dụng hệ điều hành Windows, phần mềm Microsoft Office 2010, Lotus Notes, phần mềm nguồn mở Open Office, Thunderbird, Firefox, Uniley, ...

4.2.4 Mô hình triển khai trung tâm tích hợp dữ liệu



Hình 033: Mô hình triển khai Trung tâm tích hợp dữ liệu Bộ Xây dựng

Trung tâm tích hợp dữ liệu Bộ Xây dựng được định hướng phát triển để trở thành hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin tập trung, cung cấp dịch vụ nền tảng cho các cơ sở dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin triển khai ở tầng trên đáp ứng về các yêu cầu lưu trữ thông tin tập trung; cung cấp hạ tầng kết nối truyền dẫn thông tin diện rộng trong và ngoài Bộ Xây dựng (mạng WAN, mạng Internet); bảo đảm các yêu cầu an toàn, an ninh hệ thống thông tin của Bộ Xây dựng.

Mô hình trung tâm dữ liệu Bộ Xây dựng được chia thành 04 thành phần chính

bao gồm: thiết bị mạng, vùng máy chủ vật lý và máy chủ ảo, lưu trữ dữ liệu và sao lưu dữ liệu.

4.2.4.1 Thiết bị mạng

Thiết bị mạng bao gồm các thiết bị bảo mật và chống tấn công, các thiết bị cân bằng tải, các thiết bị định tuyến, phân luồng. Số lượng và cách bố trí chi tiết các thiết bị sẽ được xác định khi lập thiết kế trung tâm dữ liệu Bộ Xây dựng.

4.2.4.2 Vùng máy chủ vật lý và vùng máy chủ ảo

- *Vùng máy chủ vật lý*: đây là khu vực đặt các máy chủ vật lý các máy chủ cần hiệu năng và tính ổn định cao. Khi triển khai Nền tảng chia sẻ, tích hợp Bộ Xây dựng, một số thành phần chính trong nền tảng chia sẻ, tích hợp phục vụ các mục đích như chuyển mạch, chuyển đổi, định tuyến, phân phối... khi các yêu cầu xử lý tăng cao trong khoảng thời gian ngắn, sẽ đòi hỏi khả năng xử lý của hệ thống (phần cứng) rất cao. Do vậy, các thành phần yêu cầu được cài đặt trên các máy chủ vật lý có năng lực xử lý đáp ứng được đầy đủ yêu cầu. Ngoài ra, các máy chủ cơ sở dữ liệu cũng cần được cài đặt trên các máy chủ vật lý. Nhóm đề xuất sử dụng công nghệ ảo hóa một phần cho một số máy chủ nhằm phân phối tài nguyên cho các máy chủ hợp lý hơn, tính sẵn sàng cao, triển khai ứng dụng mới đơn giản và nhanh chóng, từ đó tiết kiệm chi phí, nguồn lực.
- *Vùng máy chủ ảo*: đây là phân vùng logic trên hệ thống máy chủ của trung tâm dữ liệu. Các máy chủ dịch vụ thư mục, dịch vụ xác thực và cấp quyền, quản lý định danh ...; các máy chủ ứng dụng, máy chủ web, máy chủ phục vụ quản lý và giám sát hệ thống và các máy chủ tương tự khác sẽ là các máy chủ ảo.

4.2.4.3 Lưu trữ dữ liệu

Căn cứ theo yêu cầu về tốc độ truy xuất cũng như mức độ an toàn của dữ liệu, trung tâm dữ liệu Bộ Xây dựng hiện đang sử dụng các giải pháp lưu trữ bằng ổ đĩa mạng (SAN). Công nghệ ổ đĩa mạng SAN thực chất là một mạng riêng tốc độ cao dùng cho việc truyền dữ liệu giữa các máy chủ tham gia vào hệ thống lưu trữ cũng như giữa các thiết bị lưu trữ với nhau. Công nghệ SAN cho phép thực hiện quản lý tập trung và cung cấp khả năng chia sẻ dữ liệu và tài nguyên lưu trữ. Hầu hết mạng SAN hiện nay dựa trên công nghệ kênh cáp quang, cung cấp cho người sử dụng khả năng mở rộng, hiệu năng và tính sẵn sàng cao. Có thể thấy được một số ưu điểm của hệ thống SAN như sau:

- Có khả năng sao lưu dữ liệu dung lượng lớn và thường xuyên mà không làm ảnh hưởng đến lưu lượng thông tin trên mạng.

- Đặc biệt thích hợp với các ứng dụng cần tốc độ và độ trễ nhỏ. Ví dụ như việc truy xuất thông tin từ nhiều cơ sở dữ liệu để cung cấp cho cán bộ, công chức trong xử lý các thủ tục hành chính.
- Dữ liệu luôn ở mức độ sẵn sàng cao.
- Dữ liệu được lưu trữ thống nhất, tập trung và có khả năng quản lý cao. Có khả năng khôi phục dữ liệu dễ dàng ngay khi xảy ra sự cố.
- Có khả năng mở rộng trên cả phương diện thiết bị và dung lượng lưu trữ của hệ thống cũng như phạm vi vật lý.
- Mức độ an toàn cao do thực hiện quản lý tập trung cũng như sử dụng các công cụ hỗ trợ quản lý ổ đĩa mạng.

4.2.4.4 Sao lưu dữ liệu

Việc sao lưu dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu Bộ Xây dựng cần được thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo dữ liệu luôn được an toàn trong mọi sự cố xảy ra tác động đến hoạt động của hệ thống.

Dữ liệu sao lưu có thể được lưu trữ trên ổ đĩa cứng (HDD/SSD) hoặc trên một số thiết bị lưu trữ khác (đĩa quang, lưu trữ trực tuyến v.v...).

Với mỗi loại thiết bị lưu trữ hoặc phương thức sao lưu đều có ưu và nhược điểm riêng. Đối với phương thức sao lưu dữ liệu lưu trữ trên ổ đĩa, tuy hiệu năng cao hơn nhưng giá thành và chi phí cũng cao hơn, việc sao lưu đồng thời nhiều luồng nên rút ngắn thời gian sao lưu và khả năng phục hồi nhanh chóng. Với phương thức sao lưu dữ liệu lưu trữ trên đĩa CD, DVD hoặc lưu trữ trực tuyến thì chi phí, giá thành rẻ, khả năng lưu trữ dữ liệu lớn, thời gian lưu trữ dài.

4.2.5 Hạ tầng kỹ thuật phục vụ xây dựng và triển khai các nền tảng ứng dụng

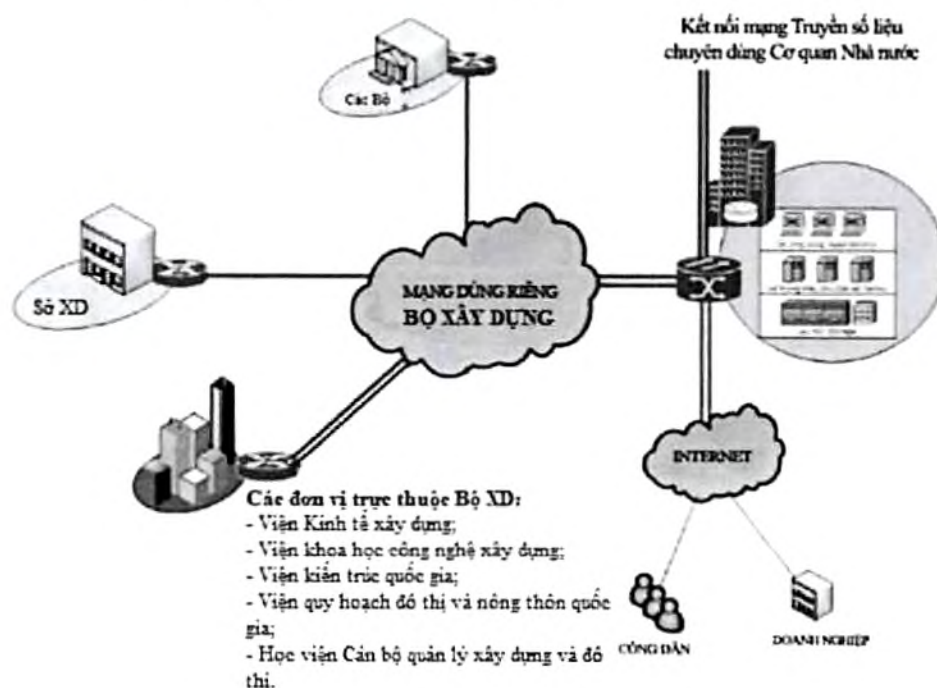
Hiện tại Bộ Xây dựng chỉ có Trung tâm dữ liệu (Data Center) vật lý đóng vai trò nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin cung cấp các dịch vụ cho triển khai cơ sở dữ liệu và hệ thống tin của Bộ. Hạ tầng ảo hóa, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng nghiệp vụ xử lý dữ liệu lớn hay hạ tầng nền tảng trí tuệ nhân tạo hiện nay chưa có do vậy trong tương lai gần, việc xây dựng, phát triển hoặc thuê dịch vụ các hạ tầng kỹ thuật công nghệ là nhu cầu tất yếu của Bộ Xây dựng trong công tác nâng cấp, cập nhật, bổ sung hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu công nghệ trong giai đoạn mới.

Dịch vụ hạ tầng khóa công khai (PKI): Bộ Xây dựng đã triển khai thuê dịch vụ hạ tầng khóa công khai đáp ứng các yêu cầu về xác thực điện tử và triển khai chữ ký số tại Bộ Xây dựng. Các dịch vụ về cung cấp chứng thư số, dịch vụ chứng thực số (OCSP, CRL, Time stamp...) cho các cơ quan trong Chính phủ điện tử của

Bộ Xây dựng. Việc cung cấp các dịch vụ hạ tầng khóa do Ban Cơ yếu Chính phủ phối hợp cùng Trung tâm Thông tin Bộ Xây dựng thực hiện.

4.3 Hiện trạng hạ tầng Công nghệ thông tin tại các đơn vị trực thuộc Bộ

4.3.1 Mô hình mạng tổng thể của Bộ Xây dựng



Hình 034: Mô hình mạng tổng thể Bộ Xây dựng

Hệ thống mạng diện rộng WAN được hoàn thiện để tạo một môi trường kết nối băng thông rộng, bảo mật cao đến tất cả các đơn vị trực thuộc, phục vụ việc triển khai ứng dụng và quản lý nhà nước, đồng thời cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp một cách thuận tiện nhất.

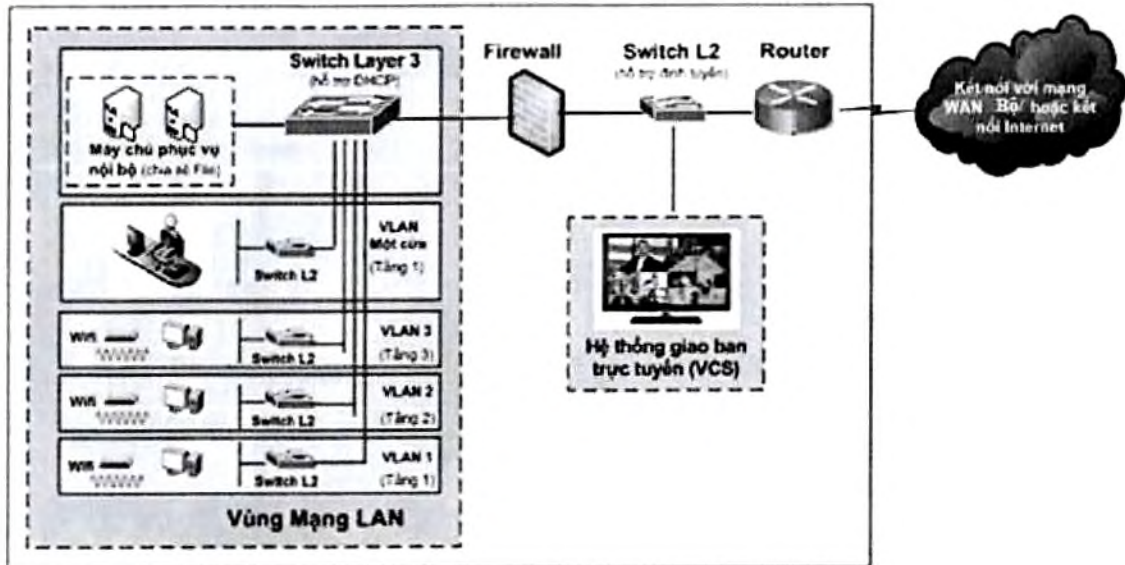
Mạng diện rộng Bộ Xây dựng được thiết lập bằng cách kết nối các mạng LAN riêng của các cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Bộ, các đơn vị sự nghiệp công lập và Trung tâm dữ liệu Bộ Xây dựng.

4.3.2 Trung tâm dữ liệu Bộ Xây dựng

Trung tâm dữ liệu Bộ Xây dựng là nơi cung cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các ứng dụng, cơ sở dữ liệu phục vụ toàn bộ hệ thống chính phủ điện tử của Bộ Xây dựng. Đây cũng là nơi đặt các hệ thống cơ sở dữ liệu (bao gồm cơ sở dữ liệu phục vụ ứng dụng và các cơ sở dữ liệu dùng chung, kho dữ liệu, ...), các ứng dụng phục vụ người dân/doanh nghiệp, các ứng dụng phục vụ cán bộ/công chức của Bộ Xây dựng.

4.3.3 Hệ thống mạng LAN của các đơn vị trực thuộc Bộ

4.3.3.1 Mô hình mạng LAN tổng quát của một đơn vị trực thuộc Bộ



Hình 035: Mô hình mạng LAN tổng quát của một đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng

4.3.3.2 Mô tả các đối tượng trong mô hình mạng LAN tổng quát của một đơn vị trực thuộc Bộ

Hiện nay, mạng LAN đã được trang bị ở hầu hết các cơ quan/đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng, tuy nhiên hệ thống này cần thiết phải được chuẩn hóa để tăng tính ổn định, bảo mật và dễ dàng trong công tác quản lý.

Theo xu hướng chung, hạ tầng CNTT tại các cơ quan/đơn vị chủ yếu phục vụ đáp ứng các yêu cầu về sử dụng, khai thác của người dùng cuối là lãnh đạo, cán bộ CCVC mà không quá nặng về quản lý vận hành. Hạ tầng CNTT của các cơ quan/đơn vị cần quan tâm hoàn thiện, bảo đảm đáp ứng yêu cầu công việc gồm: Máy chủ phục vụ một số nhu cầu đặc thù của cơ quan (tùy từng cơ quan), máy tính làm việc cá nhân, các thiết bị phục vụ kết nối LAN trong cơ quan, các trang thiết bị CNTT phụ trợ cần thiết: thiết bị trình chiếu, máy in, máy photo, máy quét, camera ...

Mạng LAN của các cơ quan cần được chia thành các VLAN tương ứng, đảm bảo mỗi VLAN là một vùng đảm nhận các chức năng, công việc cụ thể, riêng biệt. Các VLAN có thể chia theo các bộ phận phòng ban thuộc cơ quan và/hoặc chia theo mục đích như cho hệ thống hội nghị truyền hình, cho phòng máy chủ nội bộ hay cho các điểm truy cập không dây trong cơ quan. Trong trường hợp có quá nhiều bộ phận, cần bố trí các thiết bị mạng (các bộ chuyển mạch- Switch) hợp lý để tránh quá tải và tắc nghẽn băng thông đường truyền.

Đối với mỗi cơ quan tùy theo quy mô và điều kiện cũng cần trang bị các thiết bị phần cứng hoặc phần mềm tường lửa để đảm bảo an toàn an ninh thông tin.

5. Kiến trúc An toàn thông tin

5.1 Mô hình hiện trạng An toàn thông tin

Liên quan đến an toàn thông tin, hệ thống tiêu chuẩn ISO 27001 được coi là một trong các tiêu chuẩn tốt nhất để xây dựng một hệ thống an toàn bảo mật thông tin. Hệ thống tiêu chuẩn ISO 27001 ứng dụng phương pháp quản lý chất lượng bằng việc định nghĩa một vòng đời Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Hành động hiệu chỉnh (PCDA) cụ thể cho an toàn bảo mật thông tin. Vòng đời PDCA được đưa vào trong hệ thống quản lý an toàn thông tin (ISMS).

Tiêu chuẩn có 11 lĩnh vực được mô tả trong hình sau:

ISO 27001:2005 (Giai đoạn kế hoạch)

Chính sách An toàn bảo mật						Kiểm toán nội bộ
Tổ chức An toàn bảo mật						
Quản lý tài sản						
An toàn bảo mật nguồn nhân lực	Quản lý sự cố an toàn thông tin	An toàn bảo mật môi trường và vật lý	Quản lý vận hành và truyền thông	Kiểm soát truy cập	Thu thập phát triển và duy trì hệ thống thông tin	
Quản lý tính liên tục nghiệp vụ						
Tuân thủ						

Hình 036: Tiêu chuẩn lĩnh vực an toàn thông tin

Mô tả chi tiết các lĩnh vực tiêu chuẩn an toàn thông tin theo hệ thống tiêu chuẩn ISO 27001 bao gồm:

- Chính sách an toàn thông tin – định hướng quản lý.
- Tổ chức an toàn thông tin – quản trị điều hành an toàn thông tin.
- Quản trị tài sản – lưu trữ và phân loại tài sản an toàn thông tin.
- An toàn nguồn nhân lực – các khía cạnh an toàn cho người sử dụng tham gia, di chuyển và đi khỏi tổ chức.
- An toàn vật lý và môi trường – Bảo vệ các phương tiện máy tính.

- Quản lý truyền thông và vận hành – quản lý kiểm soát an toàn bảo mật về kỹ thuật trong các hệ thống và trong mạng.
- Kiểm soát truy cập – Hạn chế quyền truy cập vào mạng, vào hệ thống, vào ứng dụng, vào các chức năng và vào dữ liệu.
- Thu thập, phát triển và duy trì hệ thống thông tin - xây dựng an toàn bảo mật trong các ứng dụng.
- Quản lý các sự cố an toàn thông tin – dự đoán và phản ứng kịp thời với các vấn đề an toàn thông tin.
- Quản trị tính liên tục nghiệp vụ - bảo vệ, duy trì, hồi phục các quy trình hệ thống nghiệp vụ quan trọng.
- Tính tuân thủ - đảm bảo sự tuân thủ về chính sách an toàn thông tin, tiêu chuẩn luật pháp và các quy chế.

5.2 Hiện trạng các phương án đảm bảo An toàn thông tin

- Để đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống Công nghệ thông tin. Trung tâm Thông tin – Bộ Xây dựng đã triển khai các giải pháp sau:
 - + Sử dụng thiết bị tường lửa, định tuyến của Cisco, Fortinet, Juniper, Citrix cho hệ thống máy chủ.
 - + Sử dụng phần mềm Check Point làm tường lửa chặn truy cập mạng Internet.
 - + Sử dụng hệ thống Safe-mail lọc thư rác và spam.
 - + Cài đặt phần mềm chặn virus tin học tại máy chủ và các máy trạm.
 - + Định kỳ backup dữ liệu vào hệ thống lưu trữ.
- Cụ thể công tác đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin Trung tâm Thông tin đã triển khai các giải pháp sau:
 - + Sử dụng các switch layer 3 để chia VLAN thành các vùng làm việc khác nhau, cấp phát DHCP và IP cho các máy client trong mạng LAN (*Một thiết bị chạy chính và một thiết bị dự phòng*).
 - + Sử dụng các switch layer 3 được cấu hình và định tuyến để chia sẻ tài nguyên mạng đến từng phòng làm việc của các đơn vị trong Bộ.
 - + Mỗi máy chủ đều được cập nhật thường xuyên các bản vá lỗi hệ thống; được cài đặt và thiết lập cấu hình firewall mềm để lọc, chặn, kiểm soát truy cập; được cài đặt phần mềm diệt virus để ngăn chặn các phần mềm

độc hại được kiểm tra và thay đổi mật khẩu thường xuyên để đề phòng và phát hiện những nguy cơ tiềm ẩn.

- + Sử dụng các Pix Firewall được cấu hình các chính sách bảo mật cần thiết cho các máy chủ web, ứng dụng web, máy chủ thư điện tử qua đường Leased line (*Một thiết bị chạy chính và một thiết bị dự phòng*).
- + Sử dụng 1 thiết bị modem Vigor Draytek 3200 kết nối với 4 đường WAN được cung cấp bởi các nhà cung cấp đường truyền làm thiết bị cân bằng tải, làm firewall cho việc truy cập internet của các máy trạm.
- + Sử dụng 2 thiết bị Fortigate được cấu hình để lọc và chạy các chính sách chia sẻ tài nguyên internet cho máy trạm.
- + Định kỳ sử dụng hệ thống sao lưu để sao lưu dữ liệu cho toàn bộ hệ thống máy chủ.
- + Sử dụng phần mềm (phần mềm mã nguồn mở) để ngăn chặn và lọc các thư điện tử nghi ngờ là thư rác, spam, thư có chứa mã độc đến máy chủ thư điện tử của Bộ.
- + Sử dụng phần mềm giám sát hoạt động của hệ thống mạng.
- + Sử dụng phần mềm OSSIM kết hợp với các phần mềm như Snort, OSSEC cho việc giám sát bảo mật hệ thống.
- + Các máy vi tính tại các đơn vị trong cơ quan Bộ Xây dựng đều được cài đặt phần mềm kiểm tra, ngăn chặn và diệt virus tin học, các phần mềm gián điệp, phần mềm có mã độc hại trong quá trình trao đổi thư điện tử, truy cập thông tin giữa các máy vi tính với nhau trong mạng tin học nội bộ cơ quan Bộ. Các phần mềm diệt virus gồm nhiều loại khác nhau như: AVG, Kaspersky, Avira, Trendmicro, Symantec, BKAV, ...
- + Sử dụng một máy chủ Proxy firewall cài ứng dụng ISA của Microsoft để lọc và chạy các chính sách chia sẻ tài nguyên internet cho máy trạm.

5.3 Hiện trạng các phương án quản lý An toàn thông tin

5.3.1 Hội đồng quản lý chỉ đạo an toàn thông tin

Để quản lý hiệu quả vấn đề an toàn thông tin cho các đơn vị của Bộ, sẽ cần một Hội đồng kiểm soát an toàn bảo mật tập trung và Hội đồng chịu trách nhiệm phát triển và phê duyệt các chính sách an toàn bảo mật, như là một phần không thể tách rời việc giám sát và hoàn thiện tổng thể chương trình an toàn thông tin. Trách nhiệm của Hội đồng quản lý chỉ đạo an toàn thông tin sẽ là:

- Định nghĩa và xác định các mục tiêu an toàn thông tin, mục tiêu, chiến lược, chính sách và nhận thức an toàn thông tin cho toàn tổ chức.
- Thông qua tất cả các vấn đề chính sách liên quan đến an toàn thông tin và những thay đổi bổ xung thêm.
- Thông qua từng trường hợp ngoại lệ cụ thể khi các yêu cầu về an toàn thông tin không được thỏa mãn, cung cấp thời gian biểu, lộ trình cho các ngoại lệ và theo dõi những điều kiện ngoại lệ cho đến khi các yêu cầu về chính sách an toàn được thỏa mãn.
- Đưa ra các sáng kiến thảo luận mối quan tâm về an toàn thông tin và các vấn đề nảy sinh ra từ các đơn vị cơ sở để đảm bảo đưa ra các khuyến nghị thích hợp, những thủ tục thích hợp.
- Đưa ra các chỉ đạo và các khuyến nghị cho các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện an toàn thông tin.

5.3.2 Chính sách an toàn thông tin

Một chính sách an toàn thông tin tổng thể cần được xây dựng như một chỉ đạo tập trung và nó sẽ làm nền tảng cho việc thực hiện an toàn thông tin xuyên suốt các đơn vị cơ sở.

Chính sách an toàn thông tin cần bao hàm tất cả những lĩnh vực của an toàn thông tin và phải cung cấp các nguyên tắc hướng dẫn cho các đơn vị để thực hiện nó trong các đơn vị tương ứng.

Dựa trên các tiêu chuẩn về an toàn thông tin của quốc tế, một khung phát triển chính sách an toàn thông tin như sau.

5.3.3 Các tiêu chuẩn và giải pháp an toàn thông tin

Đảm bảo an toàn thông tin xác định cơ chế an toàn giữa các thành phần cơ sở hạ tầng và các thành phần ứng dụng khác nhau. Giải pháp an toàn thông tin sẽ là định hướng phát triển các ứng dụng và kiến trúc mạng sao cho đảm bảo tương tác an toàn.

5.3.4 Giải pháp mạng an toàn

Giải pháp mạng an toàn bao gồm mạng được thiết kế đảm bảo các mức độ an toàn thích hợp để cung cấp cho mỗi thành phần thông qua việc phân đoạn mạng. Giải pháp mạng an toàn sẽ phải tính đến yêu cầu về an toàn thông tin khi đưa các dịch vụ lên internet và việc phân đoạn mạng giữa các đơn vị khác nhau và các dịch vụ khác nhau. Giải pháp an toàn mạng phải đảm bảo rằng các dịch vụ chung như: DNS, thư mục và mạng phải được cung cấp một cách an toàn cho các đơn vị.

Giải pháp an toàn mạng cũng phải xác định thiết bị an toàn và kịch bản triển khai để bảo vệ các hạ tầng quan trọng. Các thiết bị an toàn bao gồm: bộ lọc gói tin; hệ thống tường lửa; hệ thống ngăn ngừa và phát hiện truy nhập trái phép; hệ thống cảnh báo và giám sát.

5.3.5 Giải pháp ứng dụng an toàn

Giải pháp ứng dụng an toàn xác định các tiêu chuẩn an toàn phải tuân thủ khi phát triển và giao tiếp với ứng dụng, bao gồm các tiêu chuẩn cho an toàn giao diện, các yêu cầu mã hóa các ứng dụng, đường hầm an toàn và về xác thực/phân quyền trong các ứng dụng.

5.3.6 Các thành phần chính sách an toàn thông tin

Các thành phần tham chiếu chính sách an toàn thông tin đề xuất được đưa ra dưới đây như là một hướng dẫn xây dựng chính sách an toàn thông tin cho Bộ Xây dựng.

Phân loại	Lĩnh vực chính sách
1	Kiểm soát và phân loại thông tin
1.1	Chủ sở hữu dữ liệu
1.2	Phân loại thông tin
2	An toàn môi trường và vật lý
2.1	An toàn vật lý
2.2	An toàn môi trường
2.3	Nguồn cung
2.4	An toàn cấp nối
2.5	An toàn vật lý của máy tính xách tay
2.6	Chính sách xóa màn hình
3	An toàn nguồn nhân lực
3.1	An toàn trong quá trình thuê, chuyển giao và kết thúc hợp đồng
3.2	Trách nhiệm/ Tính thanh khoản của người dùng

Phân loại	Lĩnh vực chính sách
3.3	Phản nhận thức và định hướng an toàn thông tin
4	Kiểm soát truy nhập Logic
4.1	Quản lý truy nhập người dùng
4.2	Trách nhiệm người dùng
4.3	An toàn logic máy tính cá nhân và máy tính xách tay
4.4	Sử dụng các tiện ích hệ thống nhạy cảm
5	Quản lý môi trường máy tính
5.1	Định danh phần cứng
5.2	Quản lý thông tin và an toàn thông tin
5.3	Các thủ tục khẩn cấp/ Các tài khoản ưu tiên
5.4	Các thủ tục quản lý sự cố
5.5	Phân loại trách nhiệm
5.6	An toàn bảo mật của tài liệu hệ thống
5.7	Kiểm soát virus máy tính
5.8	Quản lý Media
5.9	Mã hóa và quản lý khóa
6	An toàn mạng
6.1	Kiểm soát quản lý an toàn mạng
6.2	Các thiết bị mạng
6.3	Các công cụ chuẩn đoán mạng
7	An toàn Internet
7.1	Sử dụng Internet

Phân loại	Lĩnh vực chính sách
7.2	An toàn Thư điện tử
7.3	An toàn bức tường lửa
8	Phát triển và bảo trì hệ thống
8.1	Môi trường được kiểm soát
8.2	Yêu cầu thay đổi
8.3	Quản lý mã nguồn
8.4	Kiểm soát phiên bản
8.5	Kiểm thử
8.6	Các yêu cầu duy trì
8.7	Công nghệ dự phòng
9	Xây dựng kế hoạch duy trì nghiệp vụ
9.1	Kế hoạch phục hồi thảm họa
9.2	Thủ tục hồi phục và sao lưu
10	Tuân thủ
10.1	Sử dụng phần mềm không cho phép
10.2	Mua về, quy chế sử dụng phần mềm
11	Các dịch vụ thuê ngoài và bên thứ 3
11.1	Đánh giá rủi ro
11.2	Kiểm soát truy nhập
11.3	Kiểm soát an toàn trong các hợp đồng với bên thứ 3
11.4	Điều kiện an toàn bảo mật với hợp đồng thuê ngoài
11.5	Các thỏa thuận mức dịch vụ

*Bảng 038: Bảng thành phần tham chiếu chính sách an toàn thông tin đề xuất***6. Ưu điểm, hạn chế**

Qua công tác khảo sát thực tế tại các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng và công tác thu thập, phân tích số liệu từ các cuộc khảo sát, thống kê và báo cáo về hiện trạng công nghệ thông tin của Bộ Xây dựng cho thấy một số nhận định cơ bản như sau:

Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin tại Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc Bộ đã có bước phát triển lớn, đạt được nhiều kết quả khả quan so với kế hoạch đề ra, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, các hệ thống cơ sở dữ liệu, ứng dụng chưa đầy đủ, chưa đáp ứng hết các yêu cầu của công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của Bộ, một số hệ thống có trang bị nhưng triển khai không đồng bộ do các đơn vị trực thuộc tự triển khai, chưa liên thông được giữa các đơn vị trong quá trình hoạt động, đặc biệt các hệ thống còn đầu tư một cách riêng lẻ do áp dụng nhiều công nghệ phát triển khác nhau. Các cơ sở dữ liệu và ứng dụng chưa được triển khai đồng bộ trên một nền tảng hạ tầng (framework) thống nhất, chưa bám sát vào chiến lược, định hướng phát triển đồng bộ chung của Bộ.

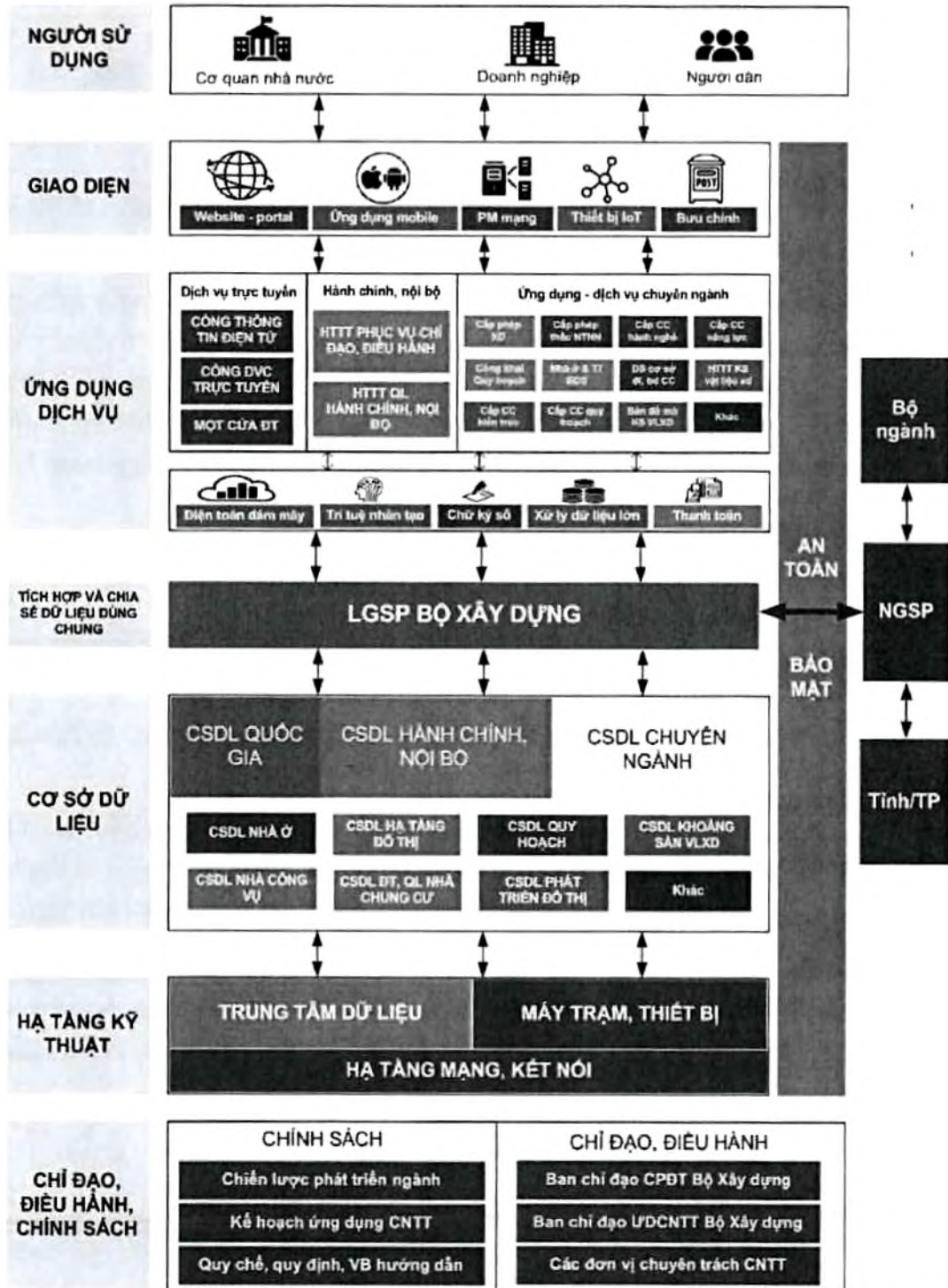
Hiện nay, Bộ Xây dựng đã và đang không ngừng đẩy mạnh cung cấp Dịch vụ công trực tuyến, đặc biệt là dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Tính đến tháng 6/2020, Bộ Xây dựng đã triển khai được tổng số 49 thủ tục hành chính, trong đó 100% thủ tục hành chính của Bộ tối thiểu đạt mức độ 2 trở lên.

Ứng dụng Công nghệ thông tin tại Bộ Xây dựng đã có nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị chưa đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu Nghị định 64/NĐ-CP về ứng dụng Công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước. Tỷ lệ các đơn vị khối văn phòng Bộ: Cục, Vụ, Văn phòng, Thanh tra và Trung tâm Thông tin sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp đạt 100%, Tỷ lệ sử dụng Thư điện tử công vụ trong chuyên, nhận văn bản điện tử đạt mức cao tuy nhiên vẫn còn một số cán bộ vẫn chưa có ý thức sử dụng thư điện tử công vụ trong xử lý công việc.

VII – KIẾN TRÚC MỤC TIÊU

1. Sơ đồ tổng quát Chính phủ điện tử

1.1 Sơ đồ mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng



GHI CHÚ:

■ Đã triển khai và đang hoạt động tốt

■ Đã triển khai một phần hoặc cần cập nhật, nâng cấp ngay

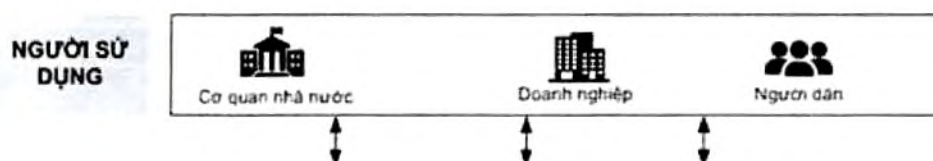
■ Chưa triển khai, cần thực hiện triển khai mới

■ Thêm các thành phần khác đã triển khai hoặc chưa triển khai

Hình 037: Mô hình Kiến trúc chính phủ điện tử Bộ Xây dựng

1.2 Mô tả các thành phần trong mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng

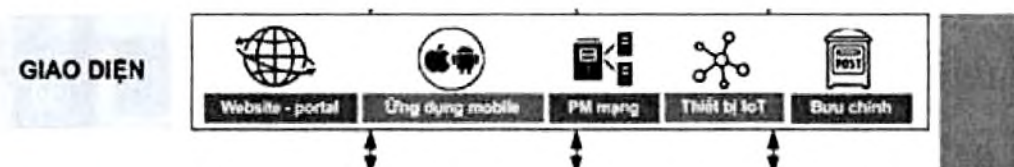
1.2.1 Lớp người sử dụng



Hình 038: Lớp người sử dụng trong Mô hình kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu

Người sử dụng hoặc đối tượng sử dụng là người dân, doanh nghiệp, cán bộ công chức, viên chức hoặc các cơ quan nhà nước, các đơn vị, tổ chức chính trị xã hội trong và ngoài nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ hành chính công trong phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; nhu cầu về tra cứu, tìm kiếm và khai thác thông tin có liên quan đến các lĩnh vực, nghiệp vụ, đối tượng do Bộ Xây dựng quản lý.

1.2.2 Lớp giao diện



Hình 039: Lớp giao diện trong Mô hình kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu

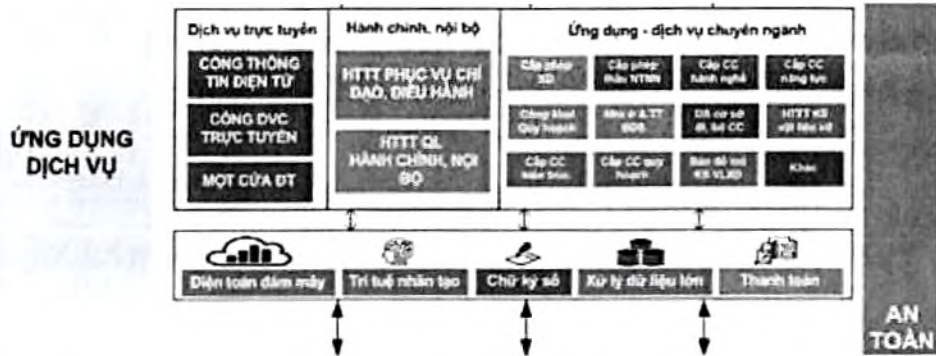
Lớp giao diện người sử dụng là lớp cung cấp các phương tiện, cách thức trực tiếp cho lớp người sử dụng thực hiện thao tác đề tương tác với các dịch vụ công nghệ thông tin của Bộ Xây dựng. Lớp giao diện bao gồm các cách thức truy cập chính sau đây:

- Cách thức truy cập sử dụng dịch vụ, khai thác thông tin qua website. Đây là cách thức truy cập, sử dụng dịch vụ phổ biến nhất hiện nay. Các dịch vụ, ứng dụng được truy cập theo cách thức này bao gồm:
 - + Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng.
 - + Các trang thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng nằm trong phạm vi của Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng, phiên bản 2.0.
 - + Các trang thông tin điện tử công bố thông tin về các đối tượng chuyên ngành do Bộ Xây dựng quản lý: danh sách cá nhân người nước ngoài đang

sở hữu nhà ở tại Việt Nam; danh sách Việt kiều đang sở hữu nhà ở tại Việt Nam; .v.v...

- + Thư điện tử công vụ Bộ Xây dựng phiên bản web.
- + Cổng dịch vụ công Bộ Xây dựng.
- + Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử (dạng web-base).
- + Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp Bộ Xây dựng.
- + Hệ thống các phần mềm (dạng web-base) phục vụ hoạt động quản lý hành chính của Bộ Xây dựng: quản lý cán bộ, công chức, viên chức; quản lý ngân sách và kho bạc (tabmis); .v.v...
- + Hệ thống thông tin chuyên ngành xây dựng (dạng web-base): hệ thống thông tin thống kê xây dựng; hệ thống thông tin công khai quy hoạch xây dựng toàn quốc; .v.v...
- Cách thức truy cập sử dụng dịch vụ, khai thác thông tin qua ứng dụng, phần mềm mạng. Cách thức này sử dụng các ứng dụng, phần mềm cài đặt trên máy tính sử dụng các giao thức kết nối chuyên dụng của mạng để trao đổi thông tin dữ liệu. Các dịch vụ, ứng dụng được truy cập theo cách thức này bao gồm:
 - + Thư điện tử công vụ sử dụng phần mềm Email client: Microsoft Outlook, Mozilla ThunderBird, .v.v...
 - + Truyền tải tệp tin giữa máy khách và máy chủ sử dụng phần mềm FTP.
 - + Hệ thống truyền hình, họp trực tuyến chuyên dụng.
- Các ứng dụng trên thiết bị di động (app mobile) sử dụng trên điện thoại di động (smart phone) hoặc máy tính bảng (tablet).
- Truy cập sử dụng dịch vụ bưu chính công ích: điện thoại, chuyển phát để thực hiện chuyển phát hồ sơ giấy tờ cần thiết.
- Truy cập thông qua các phương thức kết nối của thiết bị IoT, thiết bị chuyên dụng có kết nối internet. Với cách thức này, dữ liệu được cung cấp thông qua các giao tiếp API phục vụ cho các thiết bị chuyên dụng có kết nối internet có thể truy cập khai thác thông tin.

1.2.3 Lớp ứng dụng – dịch vụ



Hình 040: Lớp ứng dụng, dịch vụ trong Mô hình kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu

Lớp ứng dụng - dịch vụ được chia thành 02 tầng riêng biệt: tầng nền tảng ứng dụng và tầng ứng dụng, hai tầng này kết nối với nhau qua hoạt động truy xuất các dịch vụ xử lý thông tin từ tầng ứng dụng phía trên xuống tầng nền tảng ứng dụng bên dưới.

Tầng nền tảng ứng dụng được tổ chức độc lập bao gồm các công nghệ nền tảng phục vụ cho nhu cầu dùng chung, chia sẻ giữa các ứng dụng, phần mềm và dịch vụ ở tầng trên như: công nghệ đám mây (cloud), công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ xử lý dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ xác thực và chữ ký số, .v.v...

Tầng ứng dụng được tổ chức độc lập, nằm ở phía trên và thực hiện truy xuất các dịch vụ xử lý, dịch vụ dữ liệu dùng chung ở tầng nền tảng ứng dụng bên dưới. Tầng ứng dụng chia thành 03 nhóm ứng dụng như sau:

- Nhóm ứng dụng dịch vụ trực tuyến: cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng, hệ thống dịch vụ công trực tuyến và hệ thống một cửa điện tử Bộ Xây dựng.
- Nhóm ứng dụng, phần mềm quản lý hành chính, nội bộ, bao gồm các nhóm ứng dụng phục vụ cho hoạt động chỉ đạo điều hành và nhóm ứng dụng phục vụ quản lý hành chính của Bộ Xây dựng.
- Nhóm ứng dụng, phần mềm quản lý thông tin chuyên ngành xây dựng.

1.2.3.1 Cổng thông tin điện tử

Cổng thông tin điện tử là thành phần quan trọng, là đầu mối cung cấp thông tin cho người dân và doanh nghiệp chính thống. Các nguồn thông tin về công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Xây dựng và lãnh đạo Bộ được kiểm duyệt, đảm bảo về nguồn cung cấp.

Cổng thông tin điện tử cung cấp chức năng liên quan trực tiếp đến việc quản lý người sử dụng dịch vụ (cả nội bộ và bên ngoài), quản lý nghiệp vụ tương tác với người sử dụng. Thành phần này đảm bảo sự thống nhất quản lý về truy cập đến cả người sử dụng dịch vụ và các ứng dụng dịch vụ thông qua các kênh truy cập khác nhau.

Các thành phần chức năng quan trọng của cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng:

- Phân hệ chức năng quản trị nội dung điện tử (CMS).
- Chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin.
- Chức năng quản trị tài khoản người sử dụng và quyền truy cập hệ thống.
- Chức năng xác thực người sử dụng và dịch vụ đăng nhập một lần (Single Sign-On)
- Chức năng quản lý biểu mẫu điện tử.

1.2.3.2 Dịch vụ công trực tuyến

Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng cung cấp dịch vụ hành chính công ở các lĩnh vực do Bộ Xây dựng quản lý phục vụ nhu cầu của các đối tượng người sử dụng ở Lớp người sử dụng thông qua Lớp giao diện.

Các dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng phải đáp ứng chỉ tiêu 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, có kết nối liên thông đến Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hệ thống dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng bao gồm các thành phần chính sau đây:

- Cổng Dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng.
- Các dịch vụ công trực tuyến riêng biệt có kết nối liên thông đến Cổng Dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng, kết nối liên thông đến Cổng Dịch vụ công quốc gia.
- Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử Bộ Xây dựng.
- Kết nối liên thông đến Cổng Dịch vụ công quốc gia.
- Kết nối liên thông dịch vụ thanh toán quốc gia.
- Hệ thống quản lý biểu mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử và dữ liệu kết quả thủ tục hành chính đã được số hóa.

1.2.3.3 Ứng dụng chuyên ngành xây dựng

Hệ thống ứng dụng, phần mềm chuyên ngành xây dựng bao gồm các ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu thông tin về các đối tượng chuyên

ngành thuộc các lĩnh vực do Bộ Xây dựng quản lý nhằm phục vụ cho công tác quản lý, điều hành của Bộ Xây dựng trong phạm vi ngành xây dựng. Các ứng dụng, phần mềm quản lý các đối tượng chuyên ngành xây dựng chủ yếu sau đây:

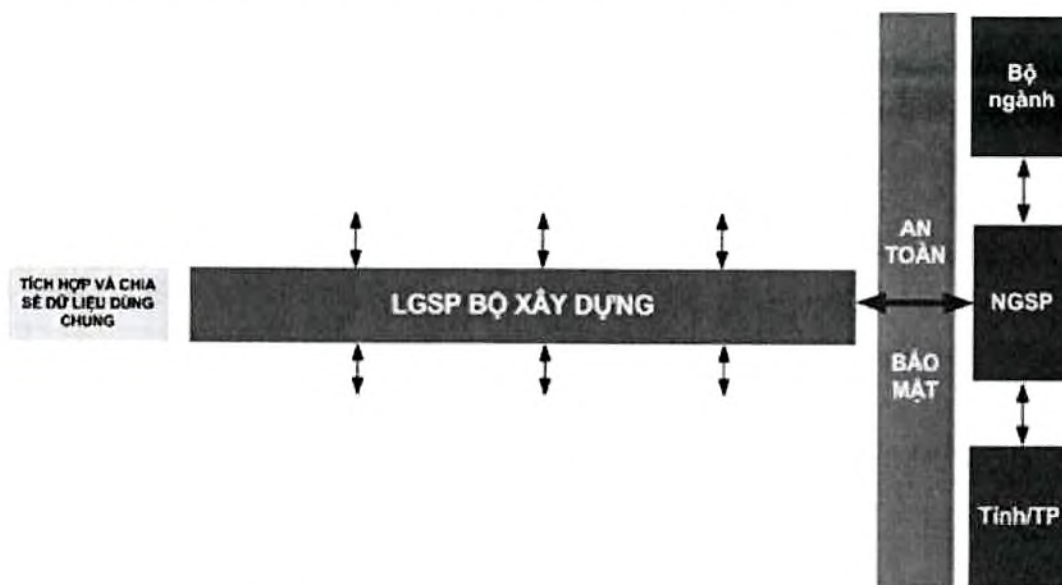
- Quy hoạch xây dựng, kiến trúc.
- Hoạt động đầu tư xây dựng.
- Phát triển đô thị.
- Hạ tầng kỹ thuật.
- Nhà ở, công sở và thị trường bất động sản.
- Vật liệu xây dựng.
- An toàn kỹ thuật trong thi công xây dựng.

1.2.3.4 Ứng dụng hành chính, nội bộ

Hệ thống các ứng dụng, phần mềm quản lý hành chính, nội bộ bao gồm các ứng dụng, phần mềm phục vụ cho hoạt động quản lý hành chính, công việc nội bộ của Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc nhằm phục vụ tốt quá trình quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ của Bộ Xây dựng. Các nhóm nghiệp vụ hành chính, nội bộ của Bộ Xây dựng bao gồm:

- Nhóm nghiệp vụ hợp tác quốc tế.
- Nhóm nghiệp vụ khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.
- Nhóm nghiệp vụ pháp chế.
- Nhóm nghiệp vụ kế hoạch – tài chính.
- Nhóm nghiệp vụ tổ chức cán bộ.
- Nhóm nghiệp vụ thanh tra – kiểm tra.
- Nhóm nghiệp vụ văn phòng.
- Nhóm nghiệp vụ quản lý doanh nghiệp.

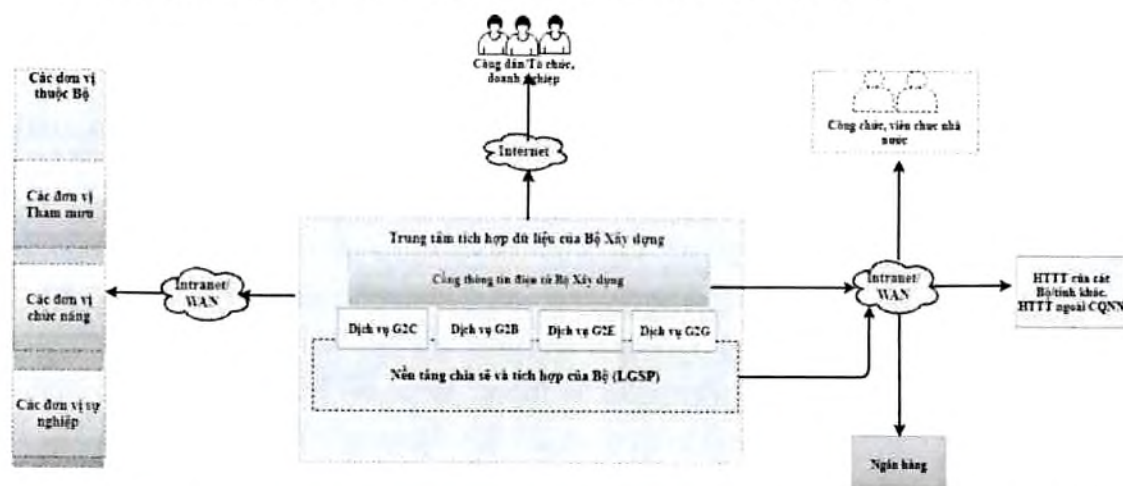
1.2.5 Lớp nền tảng dữ liệu tích hợp và chia sẻ dùng chung



Hình 041: Mô hình tổng quát trực tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung Bộ Xây dựng (LGSP) trong Mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu

Lớp nền tảng dữ liệu tích hợp và chia sẻ dùng chung Bộ Xây dựng là trực liên thông LGSP Bộ Xây dựng. Lớp này chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ Xây dựng và giữa Bộ với các hệ thống bên ngoài.

Mô hình nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu Bộ Xây dựng:

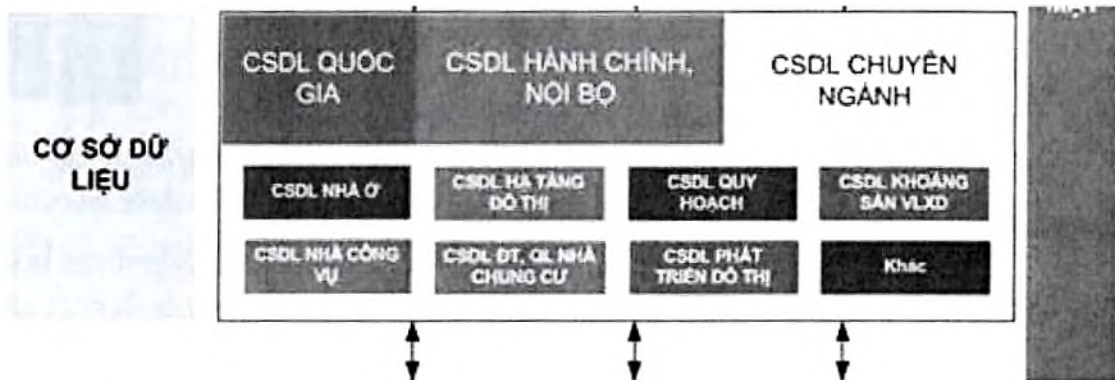


Hình 042: Mô hình chi tiết nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung Bộ Xây dựng

Yêu cầu đối với mô hình kết nối của trực liên thông LGSP Bộ Xây dựng phải phù hợp Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 2.0 và đáp ứng

các tiêu chí kỹ thuật theo Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ về việc "Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước"; Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23/06/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc "Quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia"; Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc "Ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước" và Công văn hướng dẫn số 631/THH-THHT ngày 21/5/2020 của Cục Tin học hóa hướng dẫn yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật của Nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp bộ, cấp tỉnh.

1.2.6 Lớp Cơ sở dữ liệu



Hình 043: Lớp Cơ sở dữ liệu trong Mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu

Lớp cơ sở dữ liệu bao gồm toàn bộ các cơ sở dữ liệu của Bộ Xây dựng hiện có và dự kiến được xây dựng trong tương lai nhằm đáp ứng yêu cầu của Bộ Xây dựng trong công tác quản lý, điều hành và thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Xây dựng, từng bước hướng đến Chính phủ số theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

Tính đến tháng 6/2020, Bộ Xây dựng chưa có cơ sở dữ liệu quốc gia. Tuy nhiên, với sự phát triển không ngừng của Chính phủ điện tử Việt Nam và nhu cầu tất yếu của công cuộc chuyển đổi số quốc gia đòi hỏi ngành xây dựng phải thực hiện rà soát, đề xuất và nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu có khả năng trở thành cơ sở dữ liệu quốc gia trở thành cơ sở dữ liệu quốc gia trong thời gian tới. Do vậy, trong tầm nhìn về sự phát triển của Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng, cần thiết phải quy hoạch phân vùng về các cơ sở dữ liệu quốc gia ngành Xây dựng.

Lớp cơ sở dữ liệu bao gồm 03 nhóm cơ sở dữ liệu chính sau đây:

- Nhóm cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Nhóm cơ sở dữ liệu hành chính, nội bộ và các dịch vụ trực tuyến: các cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động của dịch vụ hành chính công trực tuyến; cơ sở dữ liệu công thông tin điện tử Bộ Xây dựng.
- Nhóm cơ sở dữ liệu chuyên ngành xây dựng.

1.2.7 Lớp hạ tầng kỹ thuật



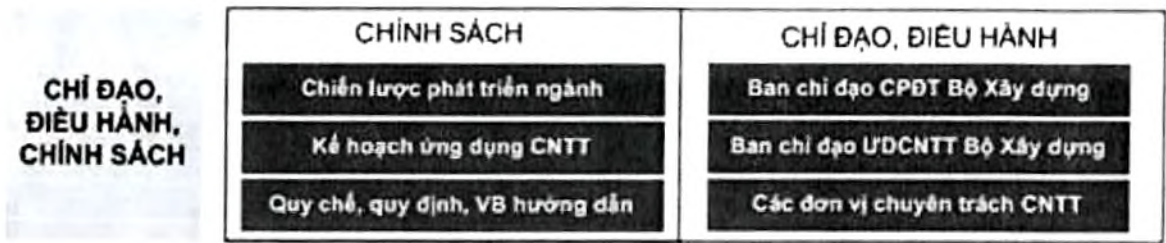
Hình 044: Lớp Hạ tầng kỹ thuật trong Mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu

Lớp hạ tầng kỹ thuật cung cấp hệ thống phần cứng/phần mềm máy tính, thiết bị mạng, thiết bị an toàn thông tin, cơ sở vật chất để triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin.

Lớp hạ tầng kỹ thuật chia thành 02 tầng riêng biệt và bao gồm có các thành phần chính sau đây:

- *Tầng hạ tầng mạng và đường truyền*: Thực hiện chức năng cung cấp kết nối giữa các thiết bị, các vùng mạng riêng biệt, trung tâm dữ liệu Bộ Xây dựng trong tổng thể hạ tầng Công nghệ thông tin Bộ Xây dựng. Tầng này bao gồm các thành phần: mạng kết nối cục bộ (LAN), mạng kết nối diện rộng (WAN, MAN), mạng riêng ảo (VPN) và đường truyền kết nối Internet.
- *Trung tâm dữ liệu Bộ Xây dựng*: là vùng (land) được tổ chức riêng biệt bao gồm các máy chủ, thiết bị mạng, thiết bị lưu trữ, cáp mạng, nguồn điện, thiết bị làm mát, quản lý (môi trường, an ninh, vận hành) phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ hạ tầng máy chủ cho triển khai và vận hành các hệ thống cơ sở dữ liệu, ứng dụng, phần mềm ở các lớp trên. Trung tâm dữ liệu được tổ chức, vận hành tuân thủ theo tiêu chuẩn quốc gia về Trung tâm dữ liệu TCVN 9250:2012, các yêu cầu đối với nhà trạm Trung tâm dữ liệu gồm các thành phần chính như sau: Phòng đầu nối cáp viễn thông, khu vực phân phối chính (MDA), khu vực phân phối nhánh (HDA), khu vực phân phối vùng (ZDA) và khu vực phân phối thiết bị (EDA).
- *Máy trạm, thiết bị văn phòng*: là vùng (land) được tổ chức bao gồm các máy tính, thiết bị văn phòng phục vụ cho công việc hàng ngày của cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại Bộ Xây dựng.

1.2.8 Chính sách, chỉ đạo, điều hành



Hình 045: Lóp Chỉ đạo, điều hành, chính sách trong Mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu

Bao gồm các công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức, xây dựng các chính sách, các chuẩn, hướng dẫn, đào tạo, truyền thông để triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng, phiên bản 2.0.

- Công tác chỉ đạo, điều hành: thể hiện ở việc thuyết phục được Lãnh đạo cấp cao tham gia chỉ đạo, điều phối sự phối hợp, giải quyết các xung đột, vấn đề phát sinh giữa các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng, đặc biệt là các dự án dùng chung cấp Bộ của Bộ Xây dựng.
- Tổ chức: Cơ cấu tổ chức, quyền và nghĩa vụ các bên liên quan và quy trình để tổ chức triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ Xây dựng.
- Chính sách: Các chính sách, quy định, quy chế, tiêu chuẩn có tính đặc thù của Bộ phục vụ việc triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ Xây dựng.
- Phổ biến, tuyên truyền: Thực hiện hướng dẫn, đào tạo, truyền thông nâng cao nhận thức của các cơ quan liên quan trong triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ, đối tượng thụ hưởng của các dịch vụ, ứng dụng Chính phủ điện tử của Bộ Xây dựng.

2. Kiến trúc Nghiệp vụ

2.1 Nguyên tắc Nghiệp vụ

Kiến trúc nghiệp vụ Business Architecture (BA) mô tả toàn bộ các nghiệp vụ theo cấu trúc tổ chức và mối tương tác giữa kế hoạch/chiến lược hoạt động, mục tiêu, chức năng, quy trình xử lý và nhu cầu thông tin phục vụ các quy trình trong phạm vi tác động của kiến trúc chính phủ điện tử Bộ Xây dựng cần xây dựng.

Kiến trúc nghiệp vụ là một mô tả về các khía cạnh quan trọng của tổ chức. Kiến trúc ứng dụng là một mô tả về các ứng dụng phần mềm hỗ trợ nghiệp vụ, bao gồm cách thức các ứng dụng đó được sử dụng và cách thức chúng tương tác với nhau. Kiến trúc kỹ thuật là một mô tả về cơ sở hạ tầng phần cứng hỗ trợ các ứng dụng phần mềm.

Kiến trúc nghiệp vụ phải chi phối kiến trúc ứng dụng, tiếp đến là kiến trúc ứng dụng chi phối kiến trúc kỹ thuật. Điều này không ngụ ý một mối quan hệ phân cấp trong đó kiến trúc nghiệp vụ quy định cho kiến trúc ứng dụng và kiến trúc ứng dụng quy định cho kiến trúc kỹ thuật. Thay vào đó, điều đó có nghĩa là các mục tiêu và ràng buộc (được gọi là định hướng) được truyền đạt theo một hướng và bất kỳ quyết định kiến trúc nào (được gọi là sự đánh đổi) ảnh hưởng đến kiến trúc quản trị phải được thực hiện ở cấp độ của kiến trúc quản trị. Một mục tiêu kiến trúc thể hiện một điều kiện mong muốn, trong khi một ràng buộc kiến trúc thể hiện sự tuân thủ bắt buộc. Tuy nhiên, thậm chí các ràng buộc có thể được bỏ qua có chủ ý. Ví dụ: một ràng buộc yêu cầu nghiệp vụ tuân thủ một số lượt nhất định có thể bị bỏ qua vì chi phí thực hiện các thay đổi cần thiết để tuân thủ vượt xa các hình phạt phát sinh do không tuân thủ.

Kiến trúc là về việc cân bằng lực lượng và tạo ra sự đánh đổi để tạo ra một giải pháp thỏa mãn tối ưu các yêu cầu xung đột. Điều này có nghĩa là kiến trúc nghiệp vụ xác định các mục tiêu và các ràng buộc mô tả sự hỗ trợ mà nó yêu cầu từ kiến trúc ứng dụng. Điều tương tự áp dụng cho các ứng dụng và kiến trúc kỹ thuật. Khi xung đột phát sinh, cần có các giải pháp tối ưu phụ cục bộ để đảm bảo một giải pháp tổng thể tối ưu. Khi các quyết định này có tác động rộng lớn, chúng được gọi là các vấn đề kiến trúc và phải được chính thức đồng ý bởi các bên liên quan được đại diện bởi một hội đồng kiến trúc.

Kiến trúc nghiệp vụ xác định các chức năng nghiệp vụ, dịch vụ, quy trình và luồng thông tin để triển khai và thực hiện các quy trình thủ tục hành chính, các quy trình nghiệp vụ nội bộ của Bộ Xây dựng, đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Kiến trúc nghiệp vụ là thành phần kiến trúc đầu tiên phải thực hiện để xây dựng bản Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ Xây dựng.

Các sản phẩm kiến trúc nghiệp vụ cần xây dựng tối thiểu bao gồm:

- + Sơ đồ quy trình các nghiệp vụ chính (business process);
- + Kế hoạch hoạt động Bộ Xây dựng (business plan).
- + Danh mục các nghiệp vụ Bộ Xây dựng (business services);
- + Sơ đồ tổ chức bộ máy Bộ Xây dựng (organization chart).

Khi xây dựng kiến trúc nghiệp vụ cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- + Tất cả các quyết định quản lý thông tin phải đem lại lợi ích chung tối đa cho cho quan nhà nước.
- + Tập trung xây dựng kiến trúc nghiệp vụ tập trung hướng tới các lĩnh vực, ngành mà Chính phủ, bộ, ngành, địa phương ưu tiên.

- + Các quy trình xử lý hiện tại phải được thiết kế lại để loại bỏ các hoạt động không cần thiết, mất nhiều thời gian, chi phí bằng giải pháp CNTT.

2.2 Danh mục nghiệp vụ

2.2.1 Bảng danh mục các nghiệp vụ của Bộ Xây dựng

2.2.1.1 Nhóm nghiệp vụ thủ tục hành chính

Danh sách chi tiết các dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng (*Xem chi tiết tại Phụ lục 02*)

2.2.1.2 Nhóm nghiệp vụ quản lý hành chính, nội bộ

Qua tổng hợp, phân tích các quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng, của các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng, các nghiệp vụ hành chính được phân loại, tổng hợp như sau:

- Nghiệp vụ hợp tác quốc tế:
 - + Quản lý hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế.
 - + Quản lý các nhiệm vụ Ủy ban liên Chính phủ (UBLCP).
 - + Quản lý chương trình, dự án có sử dụng vốn nước ngoài (ODA, FDI ..).
 - + Quản lý công tác thông tin đối ngoại.
 - + Quản lý điều ước quốc tế, các thỏa thuận quốc tế.
 - + Quản lý đoàn ra, đoàn vào.
 - + Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế.
 - + Đầu mối quản lý và hướng dẫn công tác xuất nhập cảnh cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi.
 - + Phối hợp trong quản lý xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng.
 - + Phối hợp trong quản lý các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động xây dựng tại Việt Nam.
 - + Các chương trình đào tạo quốc tế tại Việt Nam và tại nước ngoài.
 - + Phối hợp trong quản lý các chương trình dự án hợp tác theo nghị định thư với nước ngoài.
 - + Điều phối công tác công nhận lẫn nhau trong hành nghề kỹ sư, hành nghề kiến trúc sư và các lĩnh vực khác của Bộ trong quan hệ quốc tế song phương và đa phương.
- Nghiệp vụ khoa học và công nghệ:

- + Quản lý các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
- + Quản lý quy trình, quy phạm kỹ thuật, thiết kế điển hình, thiết kế mẫu trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.
- + Quản lý hệ thống tiêu chuẩn đo lường ngành Xây dựng.
- + Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật nước ngoài trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam.
- + Quản lý thực hiện các nhiệm vụ của công tác khoa học, công nghệ, môi trường trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.
- + Quản lý các hoạt động đánh giá và chứng nhận hợp quy sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng.
- + Quản lý hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động.
- + Quản lý công tác bảo vệ môi trường ngành Xây dựng.
- + Quản lý thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường.
- + Quản lý các nhiệm vụ, dự án của Bộ Xây dựng có liên quan đến tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.
- + Thẩm định, đánh giá công nghệ xây dựng, công nghệ môi trường, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.
- Nghiệp vụ pháp chế:
 - + Xây dựng pháp luật. Phổ biến, giáo dục pháp luật.
 - + Kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.
 - + Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.
 - + Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.
 - + Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật.
 - + Theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiểm tra việc thực hiện pháp luật.
 - + Thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
 - + Công tác bồi thường của Nhà nước.

- + Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.
- + Tham mưu các vấn đề pháp lý và tham gia tố tụng.
- + Hợp tác với nước ngoài về pháp luật; hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ trong công tác pháp chế.
- Nghiệp vụ kế hoạch - tài chính:
 - + Quản lý kế hoạch.
 - + Quản lý đầu tư.
 - + Quản lý các chương trình, dự án, quản lý các nhiệm vụ, đề tài.
 - + Quản lý thống kê.
 - + Quản lý tài chính, tài sản.
- Nghiệp vụ tổ chức cán bộ:
 - + Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức.
 - + Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực và chiến lược đào tạo phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng.
 - + Quản lý và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo.
 - + Thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với doanh nghiệp.
 - + Công tác tổ chức, cán bộ, đào tạo, lao động, tiền lương, cải cách hành chính, y tế, báo chí, xuất bản, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.
- Nghiệp vụ thanh tra:
 - + Quản lý công tác thanh tra.
 - + Tiếp công dân.
 - + Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng.
 - + Xử lý vi phạm hành chính.
- Nghiệp vụ văn phòng:
 - + Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo cơ quan; tình hình thực hiện nhiệm vụ về các lĩnh vực công tác được phân công.
 - + Công tác hành chính, quản trị, văn thư, lưu trữ, thông tin, bảo mật của cơ quan.

- + Quản lý chính sách, chế độ đối với công chức và người lao động thuộc cơ quan.
- Nghiệp vụ quản lý doanh nghiệp:
 - + Đổi mới sắp xếp và tái cơ cấu doanh nghiệp.
 - + Quản lý doanh nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
 - + Quản lý hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.
 - + Giám sát hoạt động của doanh nghiệp.
 - + Thực hiện chức năng của đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.2.1.3 Nhóm nghiệp vụ chuyên ngành

Tổng hợp từ các văn bản luật, nghị định và các quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị quản lý nhà nước về chuyên ngành trực thuộc Bộ Xây dựng, các nghiệp vụ chuyên ngành được phân loại, tổng hợp như sau:

- Về hoạt động đầu tư xây dựng:
 - + Quản lý, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.
 - + Quản lý thẩm định, phê duyệt thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán các công trình xây dựng.
 - + Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, các dự án đầu tư xây dựng quan trọng, công trình trọng điểm quốc gia.
 - + Quản lý giấy phép xây dựng.
 - + Quản lý lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng.
 - + Quản lý giấy phép thầu cho các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam.
 - + Quản lý điều kiện năng lực hành nghề xây dựng của cá nhân và điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tham gia trong các hoạt động xây dựng.
 - + Quản lý sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.
 - + Quản lý thông tin về năng lực của các tổ chức, cá nhân hành nghề tư vấn xây dựng, các nhà thầu hoạt động xây dựng.
 - + Quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- + Quản lý giám định chất lượng công trình xây dựng.
- + Giải thưởng Quốc gia về chất lượng công trình xây dựng.
- + Kiểm tra công tác bảo trì công trình xây dựng.
- + Quản lý thông tin về năng lực của các tổ chức cá nhân hành nghề giám định tư pháp xây dựng, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.
- + Quản lý hệ thống kiểm định chất lượng công trình xây dựng.
- + QLNN danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng công trình thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng.
- + Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền quản lý Bộ.
- + QLNN an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình thuộc phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
- Về an toàn kỹ thuật trong thi công xây dựng:
 - + Danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù ngành Xây dựng.
 - + Quy trình kiểm định đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù ngành Xây dựng.
 - + Tiêu chí, điều kiện hoạt động của các tổ chức cá nhân kiểm định đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù ngành Xây dựng.
 - + An toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi ngành Xây dựng.
 - + An toàn kỹ thuật trong thi công xây dựng.
- Về quy hoạch xây dựng, kiến trúc:
 - + Quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.
 - + Quản lý thiết kế kiến trúc.
 - + Quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về Quy hoạch, Kiến trúc.
 - + Điều kiện năng lực của các tổ chức và cá nhân tham gia thiết kế quy hoạch xây dựng.

- + Hoạt động hợp tác quốc tế về Quy hoạch - Kiến trúc.
- Về phát triển đô thị:
 - + Quản lý phát triển hệ thống đô thị theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị quốc gia;
 - + Quản lý thẩm định đánh giá phân loại đô thị theo hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn.
 - + Ý kiến thống nhất về kế hoạch, chương trình phát triển đô thị, khu vực phát triển đô thị và các dự án đầu tư phát triển đô thị tại các địa phương.
 - + Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch.
 - + Quản lý các dự án đầu tư, dự án hỗ trợ kỹ thuật hoặc chương trình liên quan đến phát triển đô thị do Bộ Xây dựng là cơ quan chủ quản hoặc chủ đầu tư.
 - + Theo dõi, tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình phát triển đô thị toàn quốc;
 - + Quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về phát triển đô thị.
 - + Các chương trình phát triển đô thị bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tăng trưởng xanh.
 - + Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia.
 - + Đô thị thông minh.
- Về hạ tầng kỹ thuật:
 - + Về kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.
 - + Về thoát nước và xử lý nước thải.
 - + Về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.
 - + Về chiếu sáng đô thị.
 - + Về cây xanh đô thị.
 - + Về chất thải và phế liệu.
 - + Về nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng
 - + Về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.
 - + Về không gian xây dựng ngầm đô thị.

- Về nhà ở:
 - + Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, chỉ tiêu phát triển nhà ở.
 - + Quản lý dự án đầu tư xây dựng nhà ở.
 - + Cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ.
 - + Quản lý các nguồn lực đầu tư phát triển nhà ở; các chương trình, đề án, dự án phát triển nhà ở.
 - + Lập Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội.
 - + Quản lý Chương trình hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng nghèo có khó khăn về nhà ở tại khu vực nông thôn; khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai.
 - + Thẩm tra thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt.
 - + Quy định về tiêu chí phân loại, quy chế quản lý, sử dụng, chế độ bảo hành, bảo trì các loại nhà ở.
 - + Quản lý về nhà ở công vụ của Chính phủ.
 - + Hướng dẫn về đối tượng, điều kiện, quy trình lựa chọn đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.
 - + Quản lý, xây dựng các tiêu chí điều tra, thống kê về nhà ở.
- Về công sở:
 - + Quản lý quy hoạch phát triển hệ thống công sở các cơ quan hành chính nhà nước, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước của các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập.
 - + Quản lý quy định về tiêu chí phân loại, chế độ bảo trì công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước.
 - + Hướng dẫn việc chuyển mục đích sử dụng đối với công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước.
 - + Điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước
 - + Kiểm tra, rà soát quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý sử dụng khu hành chính tập trung tại các địa phương theo chỉ đạo của Bộ trưởng và Thủ tướng Chính phủ.
- Về thị trường bất động sản:

- + Quản lý đề án, chính sách phát triển và quản lý thị trường bất động sản.
- + Quản lý hoạt động kinh doanh bất động sản về xác định cơ cấu hàng hoá, cân đối cung cầu, thực hiện các chính sách, giải pháp điều tiết và bình ổn thị trường; tổ chức xây dựng và công bố định kỳ chỉ số giá bất động sản.
- + Quản lý về điều kiện năng lực của chủ đầu tư dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản khác; hướng dẫn các quy định về bất động sản được đưa vào kinh doanh.
- + Thực hiện pháp luật về kinh doanh bất động sản.
- + Chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; ban hành mẫu chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn, kiểm tra việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn, kiểm tra việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản.
- + Quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về kinh doanh dịch vụ bất động sản, việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.
- + Quản lý vận hành cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về nhà ở, công sở và thị trường bất động sản trên phạm vi toàn quốc.
- *Về Kinh tế xây dựng:*
 - + Về xây dựng và hướng dẫn, kiểm tra thực hiện cơ chế, chính sách.
 - + Về chi phí đầu tư xây dựng công trình.
 - + Về hợp đồng xây dựng.
 - + Về chi phí quy hoạch xây dựng, dịch vụ hạ tầng, dịch vụ đô thị.
- *Về Vật liệu xây dựng:*
 - + QLNN vật liệu xây dựng, cơ khí ngành Xây dựng.
 - + Quản lý quy hoạch phát triển các loại vật liệu xây dựng.
 - + Tổng hợp, báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng.
 - + Thẩm định các đề án, dự án đầu tư.
 - + Phối hợp trong quá trình thẩm định hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác, chế

biến, báo cáo đánh giá tác động môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng.

2.2.2 Mô hình tham chiếu nghiệp vụ Bộ Xây dựng

Mô hình tham chiếu nghiệp vụ Bộ Xây dựng (BXD – BRM) kế thừa cấu trúc từ mô hình tham chiếu nghiệp vụ quốc gia cung cấp một khung kiến trúc chung, thống nhất từ Chính phủ xuống đến Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng (*Xem chi tiết mô hình tham chiếu nghiệp vụ Bộ Xây dựng tại phụ lục 01*).

2.3 Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ

2.3.1 Kế hoạch thực hiện nhóm nghiệp vụ thủ tục hành chính

- Thực hiện rà soát, kiểm tra, đánh giá các thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng; nghiên cứu, xem xét việc cắt giảm các thủ tục hành chính không còn phù hợp với giai đoạn phát triển hiện nay.
- Thực hiện rà soát toàn bộ quy trình thủ tục hành chính hiện hành, nghiên cứu đánh giá và cắt giảm các bước thực hiện không cần thiết (nếu cần), thực hiện tối ưu hóa quy trình thực hiện thủ tục hành chính Bộ Xây dựng, nâng cao chất lượng thủ tục hành chính trong tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
- Thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.
- Công khai, minh bạch tất cả các thủ tục hành chính bằng các hình thức thiết thực và thích hợp; thực hiện ban hành biểu phí giải quyết thủ tục hành chính thống nhất, công khai phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật.
- Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính để hỗ trợ việc nâng cao chất lượng các quy định hành chính và giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.
- Thực hiện nâng cấp, cập nhật các thủ tục hành chính chưa đạt mức độ 4 trở thành thủ tục hành chính trực tuyến mức độ 4, kết nối liên thông đến Cổng dịch vụ công của tỉnh lên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

2.3.2 Kế hoạch thực hiện nhóm nghiệp vụ quản lý hành chính, nội bộ

- Đẩy mạnh triển khai hoạt động trao đổi văn bản điện tử giữa các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng và giữa Bộ Xây dựng với Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương nhằm đạt được các chỉ tiêu 100% trao đổi văn bản điện tử

- Thực hiện ký số hoàn toàn với tất cả các văn bản đến và đi của Bộ Xây dựng
- Đẩy mạnh công tác lập hồ sơ điện tử và thực hiện giải quyết hoàn toàn trên môi trường điện tử, từng bước nâng cao năng lực của cán bộ công chức, viên chức Bộ Xây dựng đáp ứng các yêu cầu của quá trình chuyển đổi số tại Bộ Xây dựng.
- Thực hiện sử dụng thư điện tử công vụ trong quá trình trao đổi thông tin, xử lý công việc của cán bộ công chức, viên chức tại Bộ Xây dựng, hướng đến tiêu chí 100% cán bộ thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc.
- Xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử Bộ Xây dựng, đáp ứng yêu cầu của đề án Lưu trữ tài liệu điện tử tại các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020 - 2025.
- Định kỳ nâng cấp, cập nhật và duy trì hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp Bộ Xây dựng. Thực hiện kết nối liên thông giữa hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp với hệ thống phần mềm lưu trữ tài liệu điện tử Bộ Xây dựng.
- Xây dựng và triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức Bộ Xây dựng, kết nối liên thông đến hệ thống quản lý của Bộ Nội vụ.
- Xây dựng và triển khai ứng dụng quản lý chỉ số thống kê tổng thể Bộ Xây dựng đáp ứng nhu cầu quản lý của lãnh đạo Bộ Xây dựng.
- Xây dựng, triển khai và định kỳ cập nhật, nâng cấp, duy trì hệ thống mạng tích hợp và chia sẻ cấp Bộ của Bộ Xây dựng (LGSP).

2.3.3 Kế hoạch thực hiện nhóm nghiệp vụ chuyên ngành

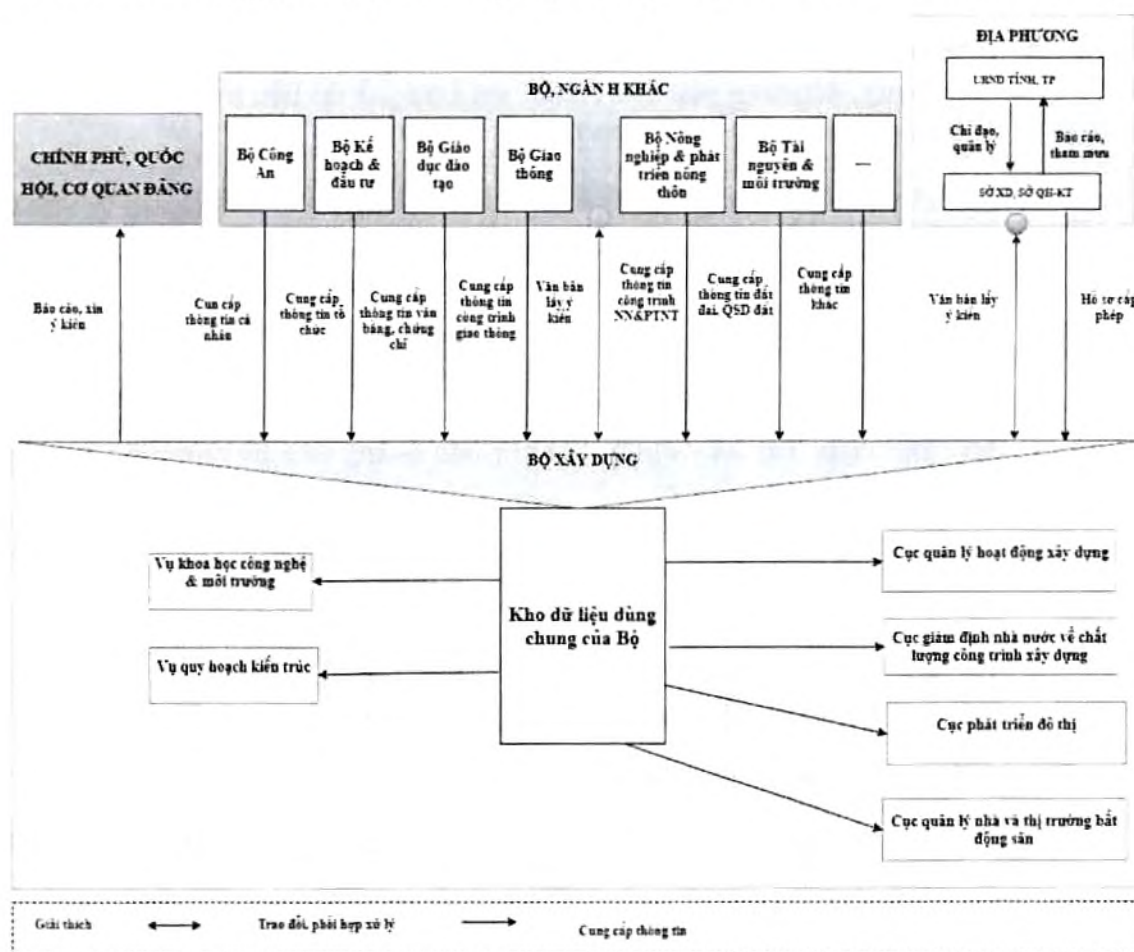
- Định kỳ nâng cấp, cập nhật và duy trì các hệ thống thông tin chuyên ngành hiện đang hoạt động.
- Xây dựng và ban hành danh mục tiêu chuẩn, tiêu chí về đô thị thông minh.
- Xây dựng danh mục và ban hành các tiêu chuẩn áp dụng Mô hình thông tin công trình BIM.
- Thực hiện xây dựng, triển khai, định kỳ cập nhật, nâng cấp và duy trì hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.
- Xây dựng, triển khai và định kỳ nâng cấp, cập nhật, quản lý cơ sở dữ liệu và hệ thống bản đồ số vùng khoáng sản, nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trong nước, các mỏ nguyên vật liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng được cấp phép.

- Xây dựng, triển khai, định kỳ nâng cấp, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trong cả nước.
- Xây dựng và triển khai hệ thống thông tin xử phạt vi phạm hành chính thuộc ngành xây dựng kết nối liên thông với cổng dịch vụ công quốc gia.

2.4 Sơ đồ quy trình nghiệp vụ

2.4.1 Mô hình quy trình nghiệp vụ thủ tục hành chính (dịch vụ công) trực tuyến

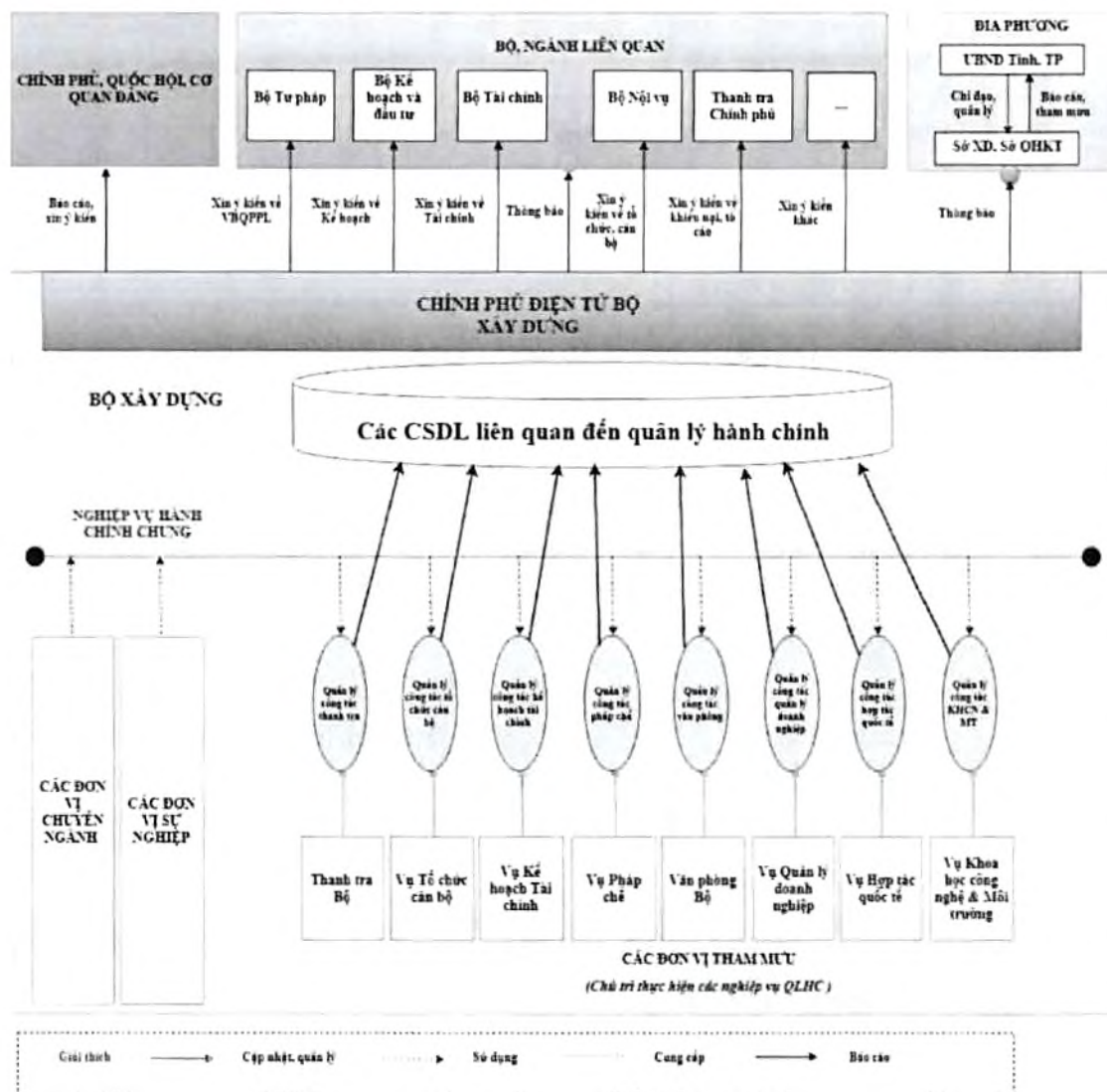
2.4.1.1 Sơ đồ tổng quát quy trình nghiệp vụ thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến



Hình 046: Sơ đồ tổng quát quy trình nghiệp vụ thủ tục hành chính

2.4.2 Sơ đồ quy trình nghiệp vụ hành chính, nội bộ

2.4.2.1 Sơ đồ tổng quát quy trình nghiệp vụ hành chính, nội bộ



Hình 047: Sơ đồ tổng quát quy trình nghiệp vụ hành chính nội bộ

Các nghiệp vụ quản lý hành chính được định hướng tin học hoá theo mô hình tập trung, khi đó, mọi yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu đều diễn ra trong nội bộ hệ thống. Các yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu với các cơ quan ngoài Bộ Xây dựng hiện nay chủ yếu qua đường công văn. Trường hợp này, thực hiện trao đổi văn bản điện tử qua Trục tích hợp và chia sẻ dữ liệu liên thông quốc gia (NGSP). Các trường hợp khác, thông tin, dữ liệu cần trao đổi phải được cấu trúc hoá và được đóng gói dưới dạng thông điệp để trao đổi dưới dạng dịch vụ qua LGSP của Bộ

2.4.2.2 Bảng tổng hợp yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu hành chính giữa các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.

STT	Nhu cầu thông tin và trao đổi giữa các ĐV hoặc các HTTT khác				
	Thông tin trao đổi	Đối tượng trao đổi			
1	Vụ Khoa học và Công nghệ				
	Thông tin giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ		
	Thông tin hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ.	Bộ Công an		
	Thông tin sáng kiến, đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở	Vụ Tổ chức cán bộ			
	Thông tin ngân sách hoạt động KHCN	Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	Bộ Tài chính.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Vụ Kế hoạch Tài chính
	Thông tin văn bằng chứng chỉ	Bộ Giáo dục và Đào tạo			
2	Vụ Hợp tác quốc tế				
	Thông tin xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng	Vụ Vật liệu xây dựng			
	Thông tin các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động xây dựng tại Việt Nam	Cục Quản lý hoạt động xây dựng			
	Thông tin các chương trình đào tạo quốc tế tại Việt Nam và tại nước ngoài	Vụ Tổ chức cán bộ			

STT	Nhu cầu thông tin và trao đổi giữa các ĐV hoặc các HTTT khác				
	Thông tin trao đổi	Đối tượng trao đổi			
	Thông tin các chương trình dự án hợp tác theo nghị định thư với nước ngoài	Vụ Khoa học công nghệ và môi trường			
	Thông tin kế hoạch và dự toán đoàn ra	Vụ Kế hoạch - Tài chính.	Vụ Khoa học và Công nghệ,	Vụ Tổ chức cán bộ.	các đơn vị trực thuộc Bộ có liên quan khác
	Thông tin thực hiện thủ tục đoàn ra (cấp hộ chiếu, thị thực và các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh)	Bộ Ngoại giao	các cơ quan nước ngoài hoặc đại diện của Việt Nam tại nước ngoài		
	Báo cáo kết quả công tác đoàn ra	Vụ Tổ chức cán bộ.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	Bộ Tài chính.	Vụ Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan
	Thông tin đoàn vào	Văn phòng Bộ	và các đơn vị liên quan		
	Hồ sơ xin phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế	Văn phòng Chính phủ (nếu hội thảo thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Ngoại giao (thủ tục xin cấp thị thực nhập cảnh cho khách quốc tế vào Việt Nam).	Bộ Công an (bảo vệ hội nghị), các đơn vị liên quan khác	
	Thông tin các văn bản hợp tác quốc tế	Văn phòng Chính phủ,	Bộ Tư pháp, các bộ, ngành liên quan khác.	Vụ Pháp chế	Văn phòng Bộ, các đơn vị liên quan khác

STT	Nhu cầu thông tin và trao đổi giữa các ĐV hoặc các HTTT khác				
	Thông tin trao đổi	Đối tượng trao đổi			
3	Vụ Kế hoạch - Tài chính				
	Thông tin kế hoạch, Thông tin thống kê, Thông tin đầu tư	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính	các Bộ, ngành liên quan.	các Vụ liên quan
	Thông tin quản lý tài sản	Bộ Tài chính	Văn phòng Bộ		
	Thông tin chương trình, dự án	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính	các Bộ, ngành liên quan.	các Vụ liên quan
	Thông tin quản lý tài chính	Bộ Tài chính			
4	Vụ Pháp chế				
	Thông tin xây dựng văn bản pháp luật	Bộ Tư pháp			
	Thông tin rà soát, hệ thống hoá văn bản, theo dõi và kiểm tra việc thi hành pháp luật	Bộ Tư pháp Bộ Tư pháp	Thanh tra Bộ		
	Thông tin phổ biến, hướng dẫn văn bản pháp luật	Bộ Tư pháp			
	Thông tin pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật	Bộ Tư pháp			
5	Vụ Tổ chức cán bộ				
	Thông tin tổ chức bộ máy, biên chế	Bộ Nội vụ	các đơn vị trực thuộc Bộ		

STT	Nhu cầu thông tin và trao đổi giữa các ĐV hoặc các HTTT khác				
	Thông tin trao đổi	Đối tượng trao đổi			
	Thông tin cán bộ, công chức, người lao động	Bộ Nội vụ			
	Thông tin đào tạo, bồi dưỡng	Bộ Giáo dục và Đào tạo			
	Thông tin chế độ chính sách, lao động, tiền lương	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	Vụ Kế hoạch và Tài chính	Văn phòng Bộ	
	Thông tin cải cách hành chính	Bộ Nội vụ			
	Thông tin về thi đua	Bộ Tư pháp			
	Thông tin về thi đua - khen thưởng	Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ	Thanh tra Bộ (CSDL Xử phạt hành chính)		
	Thông tin về tuyên truyền	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan báo chí có liên quan		
	Thông tin về công tác báo chí				
6	Thanh tra Bộ				
	Thông tin chung công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	Thanh tra Chính phủ, Bộ, Ngành Sở Xây dựng	Bộ Tư pháp.	Các cơ quan có liên quan khác	

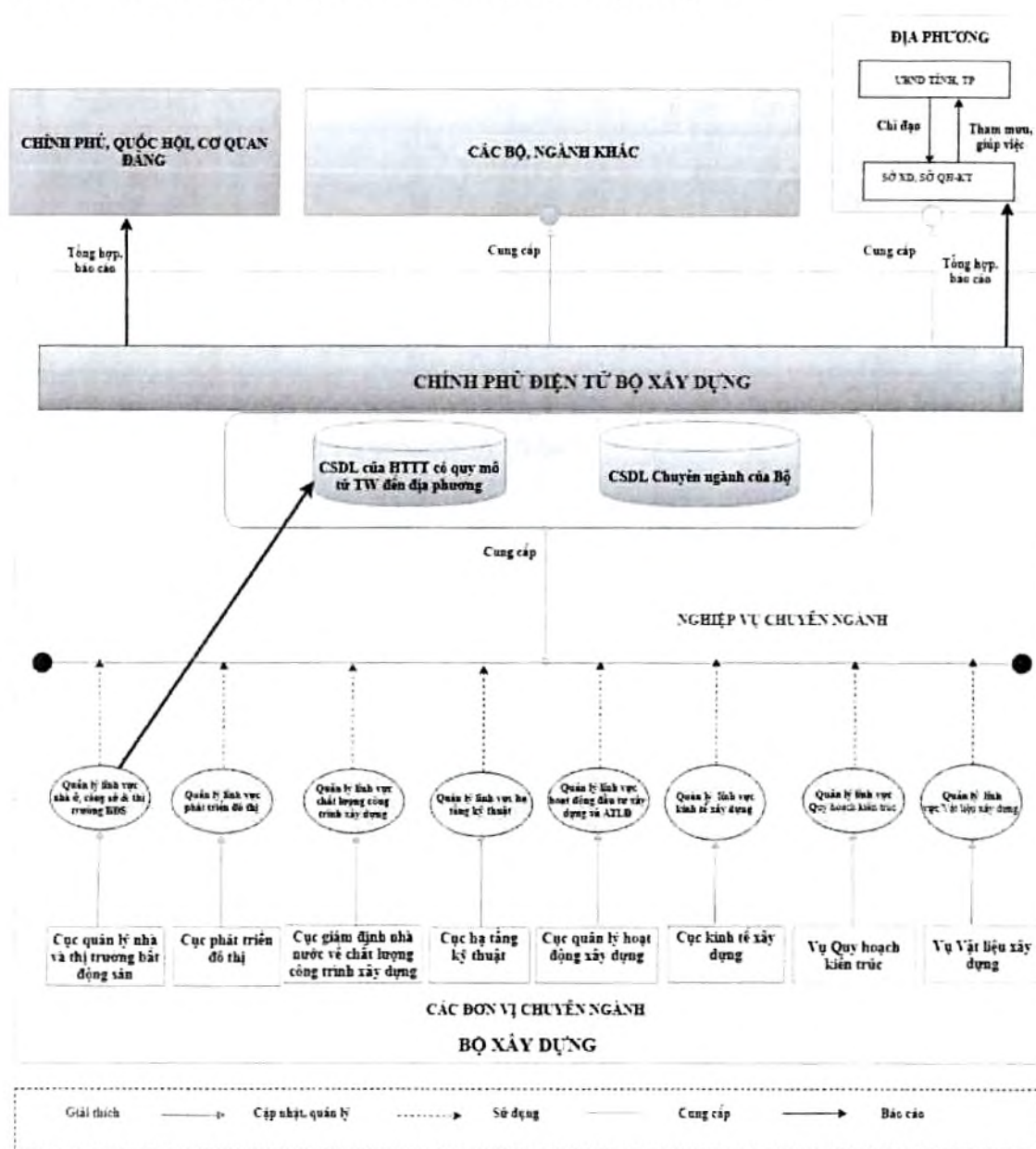
STT	Nhu cầu thông tin và trao đổi giữa các ĐV hoặc các HTTT khác				
	Thông tin trao đổi	Đối tượng trao đổi			
	Thông tin giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra Chính phủ.	Bộ Tư pháp.	Các cơ quan có liên quan khác	
	Thông tin phòng chống tham nhũng	Thanh tra Chính phủ.	Bộ Tư pháp.	Các cơ quan có liên quan khác	
	Thông tin xử lý vi phạm hành chính	Thanh tra Chính phủ.	Bộ Tư pháp.	Các cơ quan có liên quan khác	
7	Văn phòng Bộ				
	Thông tin chung (lịch công tác, phòng họp, quản lý xe,...)	Các đơn vị trực thuộc Bộ.	Các đơn vị có liên quan khác.		
	Thông tin văn thư, lưu trữ	Các đơn vị trực thuộc Bộ.	Các đơn vị có liên quan khác.		
	Thông tin hội nghị, cuộc họp	Các đơn vị trực thuộc Bộ.	Các đơn vị có liên quan khác.		
	Quản lý cơ sở vật chất của cơ quan Bộ	Vụ Kế hoạch và Tài chính			
	Quản lý thanh toán tiền lương, bảo hiểm, ... của cán bộ thuộc khối cơ quan Bộ	Vụ Tổ chức cán bộ.	Vụ Kế hoạch và Tài chính.		
8	Vụ quản lý doanh nghiệp				
	Thông tin tổ chức doanh nghiệp	Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính.		Vụ Kế hoạch Tài chính	

STT	Nhu cầu thông tin và trao đổi giữa các ĐV hoặc các HTTT khác				
	Thông tin trao đổi	Đối tượng trao đổi			
	Thông tin hoạt động kinh doanh	Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính.		Vụ Kế hoạch Tài chính	
	Thông tin hoạt động đầu tư	Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính.		Vụ Kế hoạch Tài chính	
	Thông tin giám sát doanh nghiệp	Thanh tra Bộ.	Thanh tra Tài chính – Bộ Tài chính.	Vụ Kế hoạch Tài chính	

Bảng 039: Bảng tổng hợp yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu hành chính giữa các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng

2.4.3 Sơ đồ quy trình nghiệp vụ chuyên ngành

2.4.3.1 Sơ đồ tổng quát quy trình nghiệp vụ chuyên ngành



Hình 048: Sơ đồ tổng quát quy trình nghiệp vụ chuyên ngành

Thông tin, dữ liệu cần trao đổi giữa các đơn vị chuyên môn của Bộ là dữ liệu có tính nền tảng (Bất động sản, quy hoạch...) phục vụ cho nhu cầu xây dựng CSDL chuyên ngành của đơn vị. Với nhu cầu này, phương thức trao đổi chủ yếu là kết hợp sử dụng CSDL dùng chung.

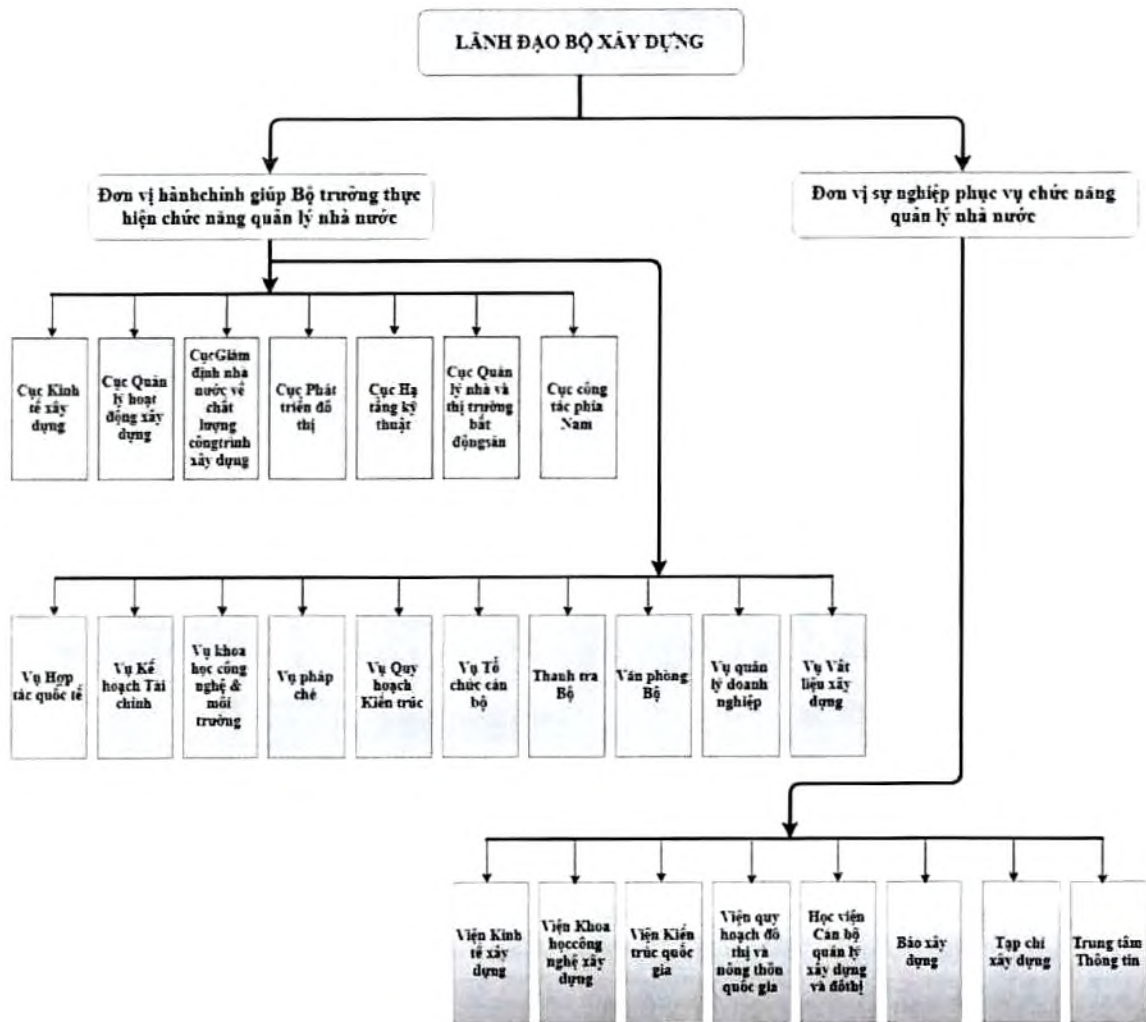
2.4.3.2 Bảng tổng hợp yêu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu chuyên ngành giữa các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng

STT	Thông tin và trao đổi giữa các CQ/ĐV hoặc các HTTT khác	
	Thông tin trao đổi	Đối tượng trao đổi
1	Cục quản lý hoạt động xây dựng	
	<p>Công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng.</p> <p>Công trình có ảnh hưởng lớn đến môi trường.</p> <p>Công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan.</p> <p>Công trình xây dựng theo tuyến.</p> <p>Dự án xây dựng khu nhà ở.</p> <p>Nhà thầu nước ngoài.</p> <p>Thông tin cấp mã số hành nghề xây dựng .</p> <p>Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.</p> <p>Giá trị dự toán xây dựng công trình.</p> <p>Quy hoạch chi tiết.</p> <p>Thông tin, số liệu về hạ tầng kỹ thuật đô thị.</p> <p>Giải pháp phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền.</p>	<p>Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng</p> <p>Vụ khoa học công nghệ & môi trường</p> <p>Vụ quy hoạch kiến trúc</p> <p>Cục Hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Cục Phát triển đô thị</p> <p>Cục quản lý nhà và TT BĐS</p> <p>Vụ HTQT</p> <p>Cục kinh tế XD</p> <p>UBND, Sở XD địa phương.</p> <p>Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;</p> <p>Cơ quan chuyên môn về PCCC; Cơ quan chuyên môn về môi trường</p>
2	Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	
	<p>Quản lý chất lượng khảo sát xây dựng</p> <p>Quản lý chất lượng thiết kế xây dựng công trình.</p> <p>Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình</p> <p>Sự cố công trình xây dựng</p>	<p>Cục Quản lý hoạt động xây dựng</p> <p>Cục Hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Cục Phát triển đô thị</p> <p>Cục quản lý nhà và TT BĐS.</p> <p>Vụ khoa học công nghệ &</p>

STT	Thông tin và trao đổi giữa các CQ/ĐV hoặc các HTTT khác	
	Thông tin trao đổi	Đối tượng trao đổi
	Dữ liệu nhà thầu, chủ đầu tư Dữ liệu công trình dân dụng. Dữ liệu công trình công nghiệp. Dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật. Dữ liệu công trình giao thông Dữ liệu công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.	môi trường UBND, Sở XD địa phương.
3	Cục phát triển đô thị	
	Nhóm dữ liệu về đô thị: (gồm 10 chỉ tiêu cơ bản). Nhóm dữ liệu về khu đô thị mới: (gồm 5 chỉ tiêu cơ bản). Nhóm dữ liệu về chất lượng đô thị (gồm 15 chỉ tiêu cơ bản). Nhóm dữ liệu về khu vực cải tạo đô thị (gồm 5 chỉ tiêu cơ bản). Nhóm dữ liệu về khu nghèo đô thị (gồm 5 chỉ tiêu cơ bản). Nhóm dữ liệu về thông tin khác (gồm 10 chỉ tiêu cơ bản).	Vụ Quy hoạch Kiến trúc; Cục Hạ tầng kỹ thuật; UBND, Sở XD địa phương, Sở Quy hoạch kiến trúc
4	Cục hạ tầng kỹ thuật	
	Dữ liệu kết cấu hạ tầng giao thông đô thị. Dữ liệu thoát nước và xử lý nước thải. Dữ liệu sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch. Dữ liệu quản lý chiếu sáng đô thị. Dữ liệu quản lý cây xanh đô thị. Dữ liệu chất thải và phế liệu. Dữ liệu nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và	Vụ Quy hoạch Kiến trúc. Cục Phát triển đô thị. UBND, Sở XD địa phương, Sở Quy hoạch kiến trúc

STT	Thông tin và trao đổi giữa các CQ/ĐV hoặc các HTTT khác	
	Thông tin trao đổi	Đối tượng trao đổi
	<p>cơ sở hóa táng</p> <p>Dữ liệu sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>Dữ liệu không gian xây dựng ngầm đô thị.</p>	
5	Cục quản lý nhà và thị trường bất động sản.	
	<p>Dữ liệu về hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản</p> <p>Thông tin tiêu chuẩn quốc gia, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.</p> <p>Dữ liệu phát triển nhà ở, dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà chung cư cũ.</p> <p>Dữ liệu về nhà ở công vụ của Chính phủ</p> <p>Dữ liệu quy hoạch phát triển hệ thống công sở.</p> <p>Dữ liệu chuyển mục đích sử dụng đối với công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước.</p> <p>Dữ liệu tiêu chí điều tra, thống kê về nhà ở.</p> <p>Dữ liệu công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước.</p> <p>Dữ liệu khu hành chính tập trung tại các địa phương.</p> <p>Dữ liệu về xác định cơ cấu hàng hoá, cân đối cung cầu, thực hiện các chính sách, giải pháp điều tiết và bình ổn thị trường;</p> <p>Chỉ số giá bất động sản.</p> <p>Dữ liệu Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản.</p> <p>Dữ liệu hoạt động của sàn giao dịch bất động</p>	<p>Vụ pháp chế.</p> <p>Vụ khoa học công nghệ và môi trường.</p> <p>Cục Quản lý hoạt động xây dựng .</p> <p>Cục Hạ tầng kỹ thuật .</p> <p>Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.</p> <p>Văn phòng chính phủ.</p> <p>Bộ KH&ĐT.</p> <p>Bộ Tài chính.</p> <p>UBND, Sở XD địa phương, Sở Quy hoạch kiến trúc.</p>

STT	Thông tin và trao đổi giữa các CQ/ĐV hoặc các HTTT khác	
	Thông tin trao đổi	Đối tượng trao đổi
	sản.	
6	Cục Kinh tế XD	
	<p>Dữ liệu chi phí quản lý dự án và đầu tư xây dựng.</p> <p>Dữ liệu định mức, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng.</p>	<p>Cục Quản lý hoạt động xây dựng</p> <p>Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng</p> <p>Cục Hạ tầng kỹ thuật đô thị</p> <p>Cục quản lý nhà và thị trường bất động sản</p> <p>Viện Kinh tế Xây dựng</p> <p>UBND, Sở XD địa phương</p>
7	Vụ vật liệu xây dựng	
	<p>Thông tin mô vật liệu xây dựng</p> <p>Thông tin nguyên vật liệu xây dựng</p> <p>Thông tin xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng</p> <p>Thông tin cơ khí xây dựng</p> <p>Hồ sơ hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng.</p>	<p>Sở XD</p> <p>Bộ Công Thương</p> <p>Vụ Hợp tác quốc tế</p> <p>Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>
8	Vụ Quy hoạch kiến trúc	
	<p>Thông tin quy hoạch xây dựng,</p> <p>Thông tin quy hoạch hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Thông tin quy hoạch xây dựng vùng</p> <p>Thông tin quy hoạch khu chức năng đặc thù.</p> <p>Thông tin quy hoạch xây dựng nông thôn.</p>	<p>Sở XD địa phương.</p> <p>Sở Quy hoạch kiến trúc.</p> <p>Các đơn vị thuộc Bộ.</p>



Hình 050: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

Vị trí, chức năng của các đơn vị thuộc khối cơ quan quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và Trung tâm Thông tin:

2.6.1.1 Vụ Quy hoạch - Kiến trúc

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: ktqh@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.39762733
- Website:
- Vị trí, chức năng: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, kiến trúc, bao gồm: quy hoạch xây dựng vùng; quy hoạch đô thị; quy hoạch xây dựng nông thôn; quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp;

khu kinh tế; khu công nghệ cao; khu chức năng đặc thù; thiết kế đô thị; quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị; quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về dịch vụ kiến trúc giữa các quốc gia ASEAN; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng, kiến trúc trên phạm vi cả nước.

2.6.1.2 Vụ Vật liệu xây dựng

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: vlxd@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024. 39762153
- Website:
- Vị trí, chức năng: Vụ Vật liệu xây dựng là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về lĩnh vực vật liệu xây dựng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng; cơ khí ngành Xây dựng.

2.6.1.3 Vụ Khoa học Công nghệ và môi trường

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: khcn@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.39780676
- Website: khcnmt.xaydung.gov.vn
- Vị trí, chức năng: Vụ Khoa học công nghệ và môi trường là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác khoa học, công nghệ và môi trường trong các nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ, bao gồm: tổ chức xây dựng và quản lý hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; chuyển giao công nghệ; đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hoá; sở hữu công nghiệp; rào cản kỹ thuật trong thương mại; bảo vệ môi trường; thông tin khoa học công nghệ và môi trường trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

2.6.1.4 Vụ Kế hoạch - Tài chính

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: khct@moc.gov.vn

- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024. 39762153
- Website:
- Vị trí, chức năng: Vụ Kế hoạch - Tài chính là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý về kế hoạch, đầu tư và thống kê đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ; xây dựng dự toán, tổ chức thực hiện và quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm; quản lý các hoạt động đầu tư, công tác tài chính, kế toán, tài sản đối với các đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ; quản lý tài chính, tài sản doanh nghiệp do Bộ Xây dựng làm đại diện chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

2.6.1.5 Vụ Quản lý doanh nghiệp

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: qldn@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024. 39785167
- Website:
- Vị trí, chức năng: Vụ Quản lý doanh nghiệp là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng về công tác: Đổi mới sắp xếp và tái cơ cấu doanh nghiệp; quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh; hoạt động đầu tư; giám sát hoạt động của doanh nghiệp do Bộ Xây dựng làm đại diện chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

2.6.1.6 Vụ Pháp chế

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: phapche@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.39762153
- Website:
- Vị trí, chức năng: Vụ Pháp chế là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước bằng pháp luật trong các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ được Chính phủ giao; tổ chức thực hiện công tác pháp chế của Bộ Xây dựng theo quy định của pháp

luật.

2.6.1.7 Vụ Hợp tác quốc tế

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: htqt@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.39760497
- Website:
- Vị trí, chức năng: Vụ Hợp tác quốc tế là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tổ chức thực hiện các công việc về hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế của Bộ theo sự phân công, ủy quyền của Bộ trưởng.

2.6.1.8 Vụ Tổ chức cán bộ

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: tccb@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.39762153
- Website:
- Vị trí, chức năng: Vụ Tổ chức cán bộ là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý các lĩnh vực công tác tổ chức, cán bộ, đào tạo, lao động, tiền lương, cải cách hành chính, thi đua, khen thưởng, kỷ luật và công tác Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.

2.6.1.9 Văn phòng Bộ

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: vanphong@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.39762153
- Website:
- Vị trí, chức năng: Văn phòng Bộ là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu tổng hợp về chương trình, kế hoạch công tác và phục vụ

các hoạt động của Bộ; giúp Bộ trưởng tổng hợp, theo dõi, đôn đốc các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Bộ đã được phê duyệt; kiểm soát thủ tục hành chính, tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, tổ chức thực hiện công tác hành chính, văn thư, lưu trữ, quản trị, tài chính, bảo mật, bảo vệ, quân sự, y tế của cơ quan Bộ.

2.6.1.10 Thanh tra Bộ Xây dựng

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: thanhtra@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.39762153
- Website:
- Vị trí, chức năng: Thanh tra Bộ Xây dựng (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ) là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, giúp Bộ trưởng thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra hành chính đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Bộ và thanh tra chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. Thanh tra Bộ chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác tổ chức và nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

2.6.1.11 Cục Kinh tế xây dựng

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: ktxd@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.39762153
- Website:
- Vị trí, chức năng: Cục Kinh tế xây dựng là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và thực thi pháp luật đối với lĩnh vực kinh tế xây dựng, kinh tế đô thị và lĩnh vực kinh tế khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

2.6.1.12 Cục Quản lý hoạt động xây dựng

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

- Email: qlhdxid@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.39762153
- Website:
- Vị trí, chức năng: Cục Quản lý hoạt động xây dựng là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và thực thi pháp luật đối với lĩnh vực hoạt động xây dựng gồm: lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; cấp giấy phép xây dựng; khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng; quản lý năng lực hoạt động xây dựng.

2.6.1.13 Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: giamdinh@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.04.39780303
- Website: www.cucgiamdinh.gov.vn
- Vị trí, chức năng: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là Cục Giám định) là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về chất lượng công trình xây dựng, an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình, giám định chất lượng công trình xây dựng, giám định tư pháp xây dựng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng theo phân công, ủy quyền của Bộ trưởng; cơ quan thường trực Hội đồng nghiệm thu nhà nước các công trình xây dựng.

2.6.1.14 Cục Phát triển đô thị

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: uda@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39747695
- Số Fax: 024.39747421
- Website: www.phattriendothi.vn
- Vị trí, chức năng: Cục Phát triển đô thị là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và thực thi pháp

luật đối với lĩnh vực phát triển đô thị; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án về lĩnh vực phát triển đô thị do Bộ làm chủ đầu tư hoặc chủ quản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo phân công, ủy quyền của Bộ trưởng.

2.6.1.15 Cục Hạ tầng kỹ thuật

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: htkt@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.39642132
- Website: www.ati.gov.vn
- Vị trí, chức năng: Cục Hạ tầng kỹ thuật là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và thực thi pháp luật đối với lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật bao gồm: cấp nước đô thị và khu công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật do Bộ là cơ quan chủ quản hoặc chủ đầu tư theo phân công, ủy quyền của Bộ trưởng.

2.6.1.16 Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: cucnha@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.39760271
- Số Fax: 024.38215208
- Website: quanlynha.gov.vn
- Vị trí, chức năng: Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật đối với lĩnh vực: nhà ở, công sở, thị trường bất động sản, tổ chức thực hiện các chương trình trọng điểm quốc gia về nhà ở do Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ Xây dựng theo phân công, ủy quyền của Bộ trưởng.

2.6.1.17 Cục Công tác phía Nam

- Địa chỉ: 14 Kỳ Đồng, phường 9, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

- Email: vanphonghcm@moc.gov.vn
- Điện thoại: 08.39317219
- Số Fax: 08.39317152
- Vị trí, chức năng: Cục Công tác phía Nam là tổ chức thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và thực thi pháp luật trong việc phối hợp triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ trên địa bàn các tỉnh, thành phố phía Nam; đại diện cho Bộ Xây dựng trong các hoạt động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tại các tỉnh, thành phố phía Nam theo sự phân công hoặc ủy quyền của Bộ trưởng; phối hợp với Văn phòng Bộ trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch công tác; đảm bảo các điều kiện, phương tiện làm việc cho lãnh đạo Bộ khi đi công tác tại các tỉnh phía Nam.
- Nhiệm vụ, quyền hạn chính: Thực hiện thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu các công trình thuộc thẩm quyền theo phân cấp của Bộ trưởng trên địa bàn các tỉnh phía Nam.

2.6.1.18 Trung tâm Thông tin

- Địa chỉ: 37 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Email: ttth@moc.gov.vn
- Điện thoại: 024.38215137
- Số Fax: 024. 39740209
- Website:
- Vị trí, chức năng: Trung tâm Thông tin là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng chuyên trách về hoạt động thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn ngành Xây dựng, phục vụ, hỗ trợ công tác quản lý nhà nước của Bộ, công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Bộ.

3. Kiến trúc Dữ liệu

3.1 Nguyên tắc dữ liệu

Kiến trúc dữ liệu cung cấp một góc nhìn về cách thức mà dữ liệu trong hệ thống ứng dụng Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng được tổ chức, lưu trữ, chia sẻ và truy cập bởi người sử dụng.

Kiến trúc dữ liệu của Bộ Xây dựng được xác lập dựa trên những nguyên tắc sau đây:

- *Nguyên tắc 1: Phân chia trách nhiệm quản lý dữ liệu.* Khi dữ liệu được chia sẻ, sử dụng chung giữa các đơn vị, khi phát sinh vấn đề cần phải phân định một đầu mối có trách nhiệm cao nhất trong việc ra quyết định cuối cùng phê duyệt nội dung dữ liệu, phê duyệt các cập nhật thay đổi dữ liệu. Mỗi kho dữ liệu hoặc thành phần dữ liệu sẽ được quy trách nhiệm một cách rõ ràng về một đơn vị quản lý cụ thể. Đơn vị đầu mối này chịu trách nhiệm cao nhất về sự chính xác của dữ liệu.
- *Nguyên tắc 2: Tập trung hóa và chia sẻ dữ liệu.* Người sử dụng phải được cung cấp đầy đủ các dữ liệu cần thiết để thực hiện nghiệp vụ xử lý của mình. Do vậy dữ liệu trong hệ thống phải được tổ chức sao cho Người sử dụng có thể truy xuất một cách nhanh chóng và thuận tiện tới đa những dữ liệu mà họ có thể truy xuất trong phạm vi quyền hạn của mình. Việc duy trì dữ liệu tập trung vào một ứng dụng, một đầu mối quản lý, sau đó chia sẻ cho các cơ quan khác, ứng dụng khác sử dụng sẽ luôn luôn hiệu quả, tiết kiệm chi phí hơn so với việc duy trì nhiều phiên bản khác nhau của cùng một dữ liệu tại nhiều ứng dụng, nhiều cơ quan, dẫn đến việc trùng lặp và thiếu nhất quán dữ liệu. Hiệu quả tổng hợp dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định của các kho dữ liệu phụ thuộc rất nhiều vào cách thức tổ chức lưu trữ và chia sẻ hợp lý cho Người sử dụng.
- *Nguyên tắc 3: Tập trung vào các cơ sở dữ liệu nền tảng của Bộ Xây dựng.* Thực hiện xây dựng các cơ sở dữ liệu nền tảng dùng chung trong toàn bộ các đơn vị trực thuộc Bộ. Việc lựa chọn các cơ sở dữ liệu nào là cơ sở dữ liệu nền sẽ có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả xây dựng các ứng dụng dùng chung, các ứng dụng chuyên ngành và cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành dựa trên các cơ sở dữ liệu nền tảng.
- *Nguyên tắc 4: Truy xuất dữ liệu phải được lưu vết phục vụ công tác đảm bảo an toàn và bảo mật dữ liệu.* Dữ liệu về nhật ký hệ thống, nhật ký người sử dụng phải được lưu trữ phục vụ mục đích vận hành và bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân xử lý cùng loại nghiệp vụ phải trên cùng dữ liệu và biết rõ nguồn gốc dữ liệu đó.

3.2 Danh mục các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Xây dựng cần xây dựng và triển khai

TT	Thông tin chính	Trường dữ liệu trao đổi chính	Đơn vị chủ trì cập nhật	Nội dung chính
1	Thông tin về dự án, công trình	Tên dự án Nhóm dự án Số quyết định phê duyệt dự án Ngày ban hành QĐ Địa điểm thực hiện dự án Địa điểm thửa đất Mã số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Cục Quản lý hoạt động xây dựng	CSDL Dự án, công trình
2	Thông tin về giấy phép xây dựng (Đã triển khai)	Họ và tên Loại giấy phép Mã số chứng chỉ/giấy phép	Cục Quản lý hoạt động xây dựng	CSDL Cấp phép xây dựng là tập hợp thông tin, dữ liệu về giấy phép xây dựng, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về chủ đầu tư; - Thông tin về dự án xây dựng; - Thông tin về vị trí xây dựng; - Thông tin về quyền sử dụng đất CSDL Cấp giấy phép cho nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam là tập hợp thông tin, dữ liệu về giấy phép cho nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam;

TT	Thông tin chính	Trường dữ liệu trao đổi chính	Đơn vị chủ trì cập nhật	Nội dung chính
				- Thông tin về dự án xây dựng;
3	Thông tin về hạ tầng kỹ thuật và khu đô thị (<i>Đã triển khai</i>)	Dự án Vị trí quy hoạch Địa chỉ	Cục Hạ tầng kỹ thuật	CSDL hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị là tập hợp thông tin, dữ liệu về phát triển đô thị, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về khu đô thị; - Thông tin về hạ tầng kỹ thuật; - Thông tin về chủ đầu tư.
4	Thông tin về quy hoạch (<i>Đã triển khai</i>)	Tên dự án, công trình Địa điểm Vị trí bản đồ	Vụ Quy hoạch kiến trúc	CSDL Quy hoạch xây dựng là tập hợp thông tin, dữ liệu về quy hoạch xây dựng, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về các khu đô thị; - Thông tin về quy hoạch;
5	Thông tin về cán Bộ CC, VC (<i>Đang triển khai</i>)	Họ và tên CMND Số hiệu công chức Ngày sinh	CSDL Cán Bộ Công chức	Cơ quan chủ quản Bộ Nội Vụ

TT	Thông tin chính	Trường dữ liệu trao đổi chính	Đơn vị chủ trì cấp nhật	Nội dung chính
6	Thông tin về chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (Đã triển khai)	Họ và tên Tên tổ chức Số CMND/Số ĐKDN Mã số chứng chỉ Lĩnh vực hành nghề/Hạng năng lực	Cục Quản lý hoạt động xây dựng	CSDL Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng là tập hợp thông tin, dữ liệu về chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về cá nhân hành nghề xây dựng; - Thông tin về tổ chức hoạt động xây dựng; - Thông tin về lĩnh vực hành nghề xây dựng;
7	Thông tin về bằng cấp	Họ và tên Số CMND Bằng cấp	CSDL GD&ĐT	Cơ quan chủ quản Bộ GD&ĐT
8	Thông tin về dự án xi măng	Tên dự án Địa điểm dự án Chủ đầu tư	Vụ vật liệu xây dựng	CSDL dự án xi măng là tập hợp thông tin, dữ liệu về Nhà máy xi măng trong quy hoạch của Chính phủ, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về nhà máy xi măng; - Thông tin về dự án đầu tư;
9	Thông tin về mỏ khoáng sản.	Tên mỏ VLXD Địa điểm Vị trí bản đồ	Vụ vật liệu xây dựng	CSDL mỏ vật liệu xây dựng là tập hợp thông tin, dữ liệu về Mỏ vật liệu xây dựng, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về mỏ vật liệu xây dựng; - Thông tin về dự án đầu tư;

TT	Thông tin chính	Trường dữ liệu trao đổi chính	Đơn vị chủ trì cập nhật	Nội dung chính
10	Thông tin phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (<i>Đã triển khai</i>)	Tên tổ chức Số ĐKDN Chi tiêu thí nghiệm	Vụ Khoa học công nghệ và môi trường	CSDL hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng là tập hợp thông tin, dữ liệu về hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
11	Thông tin về nhà ở (<i>Đã triển khai</i>)	Tên dự án Tiêu chuẩn nhà ở Chủ đầu tư	CSDL nhà ở và TT BĐS - Cục quản lý nhà và thị trường BĐS	CSDL nhà ở và TT BĐS là tập hợp thông tin, dữ liệu về nhà ở và TT BĐS, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về nhà ở công vụ; - Thông tin về dự án đầu tư xây dựng nhà ở; - Thông tin về chứng chỉ bất động sản và cơ sở đào tạo;
12	Thông tin về an toàn lao động (<i>Đã triển khai</i>)	Tên cá nhân kiểm định Tổ chức kiểm định Số CMDN/ĐKDN Nội dung kiểm định	Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	CSDL kiểm định kỹ thuật an toàn lao động là tập hợp thông tin, dữ liệu về kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, bao gồm các nội dung chính: + Thông tin về chứng chỉ kiểm định + Thông tin về tổ chức đủ điều kiện hoạt động kiểm định

TT	Thông tin chính	Trường dữ liệu trao đổi chính	Đơn vị chủ trì cập nhật	Nội dung chính
				+ Thông tin hoạt động kiểm định kỹ thuật ATLĐ đối với máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt sử dụng trong thi công xây dựng.
13	Thông tin Giám định tư pháp trong hoạt động xây dựng (<i>Đã triển khai</i>)	Tên tổ chức Tên cán bộ công chức Nội dung giám định tư pháp	Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	CSDL Giám định tư pháp trong hoạt động xây dựng là tập hợp thông tin, dữ liệu về giám định tư pháp trong hoạt động xây dựng, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về giám định viên tư pháp xây dựng; - Thông tin về tổ chức giám định tư pháp xây dựng; - Thông tin giám định tư pháp xây dựng.
14	Thông tin về cơ sở đào tạo nghiệp vụ định giá	Tên cơ sở Địa điểm	Cục Kinh tế Xây dựng	CSDL cơ sở đào tạo nghiệp vụ định giá là tập hợp thông tin, dữ liệu về cơ sở đào tạo, bao gồm các nội dung chính: - Thông tin về tổ chức.
15	Thông tin về chỉ số giá	Địa phương Thời gian	Cục Kinh tế Xây dựng	CSDL chỉ số giá là tập hợp thông tin, dữ liệu về chỉ số giá các địa phương.

TT	Thông tin chính	Trường dữ liệu trao đổi chính	Đơn vị chủ trì cập nhật	Nội dung chính
16	Thông tin về định mức, định mức dự toán.	Tên định mức Số, ký hiệu	Cục Kinh tế Xây dựng	<p>CSDL định mức là tập hợp thông tin, dữ liệu về các định mức dự toán, bao gồm các nội dung chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định mức sử dụng vật liệu. - Định mức năng suất lao động. - Định mức năng suất máy và thiết bị thi công. - Định mức dịch vụ đô thị. - Định mức quản lý dự án, tư vấn đầu tư, quy hoạch xây dựng. - Định mức chi phí gián tiếp.
17	Thông tin về suất vốn đầu tư	Tên công trình hạng mục. Số, ký hiệu	Cục Kinh tế Xây dựng	CSDL suất vốn đầu tư là tập hợp thông tin, dữ liệu về suất vốn đầu tư và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình.
18	Thông tin về đơn giá	Tên đơn giá Số, ký hiệu	Cục Kinh tế Xây dựng	CSDL đơn giá là tập hợp thông tin, dữ liệu về đơn giá vật liệu, nhân công xây dựng, ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
19	Thông tin về giá dịch vụ công ích đô thị	Tên dịch vụ Số, ký hiệu	Cục Kinh tế Xây dựng	CSDL giá dịch vụ công ích đô thị là tập hợp thông tin, dữ liệu về giá dịch vụ công ích đô thị.
20	Thông tin danh mục công trình	Tên công trình Địa chỉ công trình	Cục Giám định nhà nước về chất	Cơ sở dữ liệu về công trình được kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng

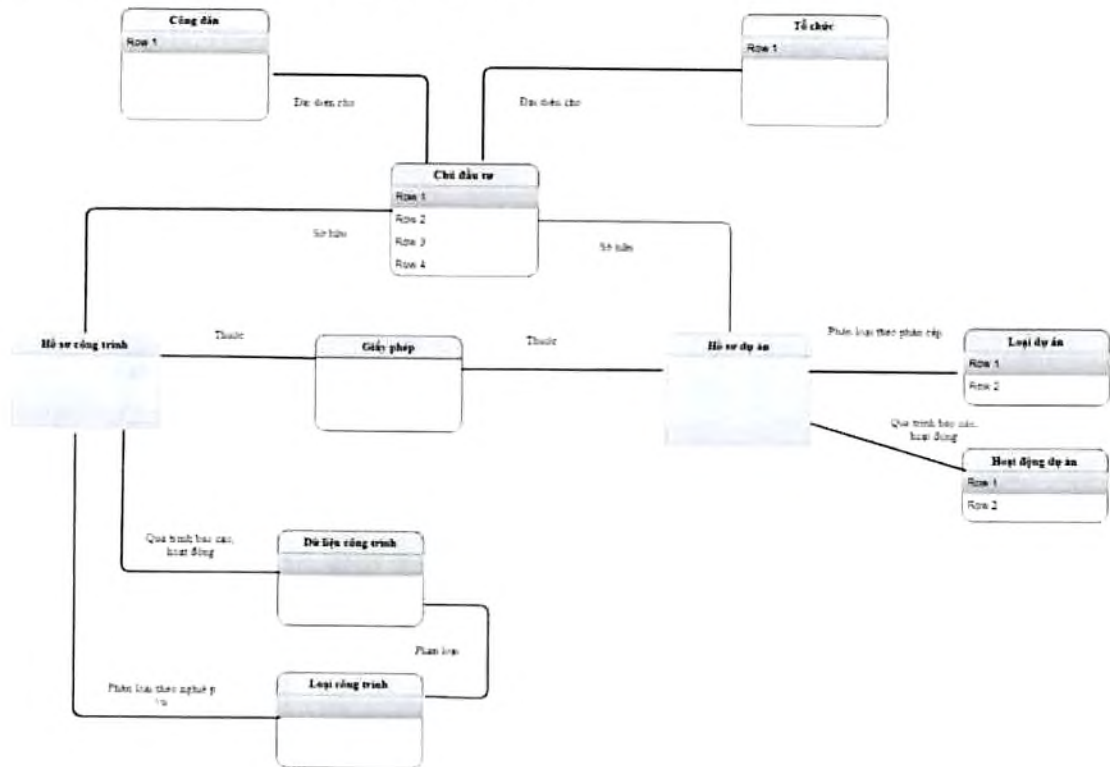
TT	Thông tin chính	Trường dữ liệu trao đổi chính	Đơn vị chủ trì cập nhật	Nội dung chính
	được kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng	Tỉnh/TP Đơn vị kiểm tra Tình trạng kiểm tra	lượng công trình xây dựng	
21	Thông tin về các tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	Mã số thuế Tên đơn vị Địa chỉ trụ sở chính Ngày được cấp GCN Nội dung kiểm định	Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	Cơ sở dữ liệu tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
22	Thông tin về danh sách cá nhân được cấp Chứng chỉ kiểm định viên	CMTND/Định danh Họ và tên Ngày sinh Địa chỉ thường trú Đơn vị công tác Ngày được cấp chứng chỉ Nội dung kiểm định	Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	Cơ sở dữ liệu về cá nhân được cấp Chứng chỉ kiểm định viên
23				

TT	Thông tin chính	Trường dữ liệu trao đổi chính	Đơn vị chủ trì cập nhật	Nội dung chính
24	Thông tin về cá nhân được bổ nhiệm giám định viên tư pháp	CMTND/Định danh Họ và tên Ngày sinh Địa chỉ thường trú Ngày bổ nhiệm Số QĐ bổ nhiệm	Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	Cơ sở dữ liệu cá nhân được bổ nhiệm giám định viên tư pháp
25	Cơ sở dữ liệu về hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch	Hoạt động kinh doanh nước sạch Các đơn vị cung cấp nước sạch Các doanh nghiệp kinh doanh nước sạch	Cục Hạ tầng kỹ thuật	Cơ sở dữ liệu về hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch. Xây dựng mới.

Bảng 041: Danh mục các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Xây dựng cần xây dựng và triển khai

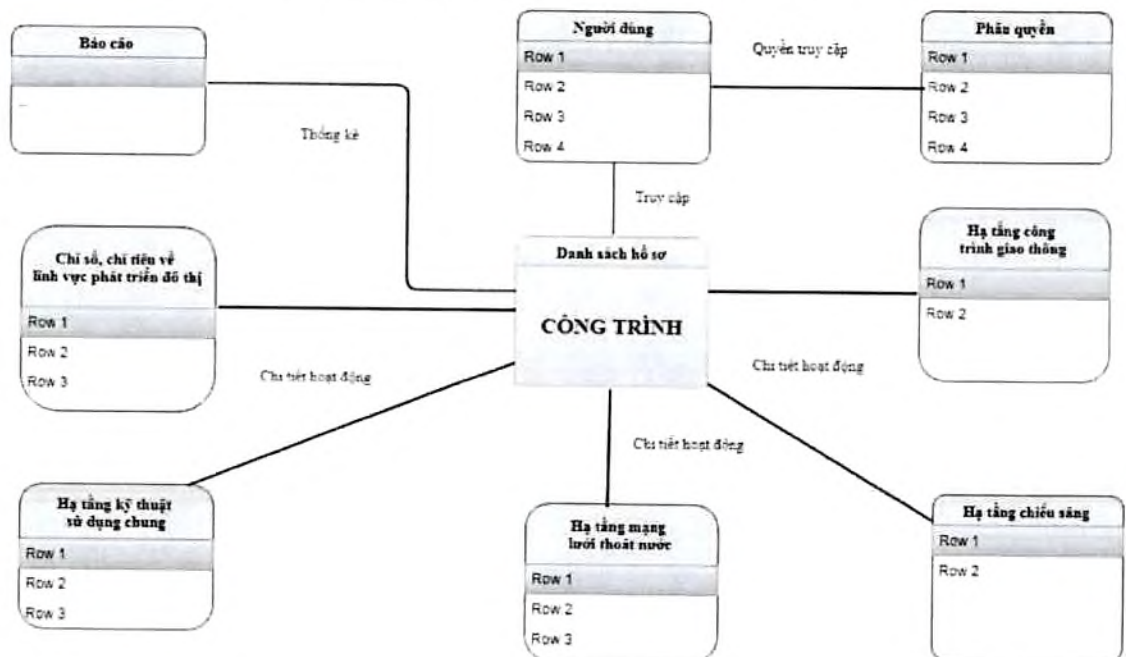
3.3 Mô hình dữ liệu

3.3.1 Mô hình dữ liệu dự án, công trình

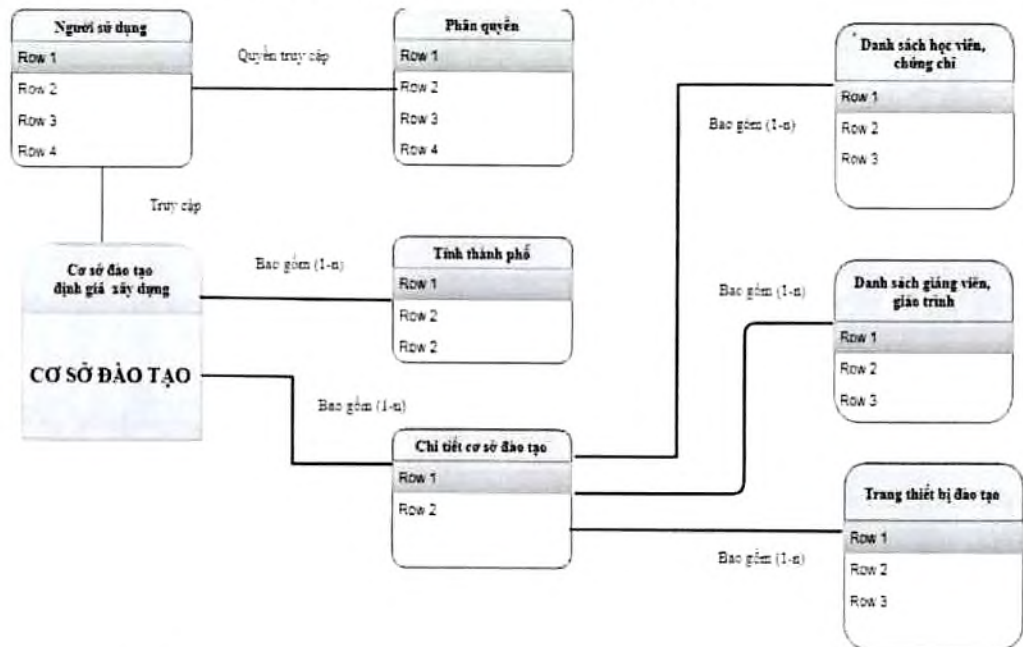


Hình 051: Mô hình dữ liệu thông tin dự án, công trình

3.3.2 Mô hình dữ liệu hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị

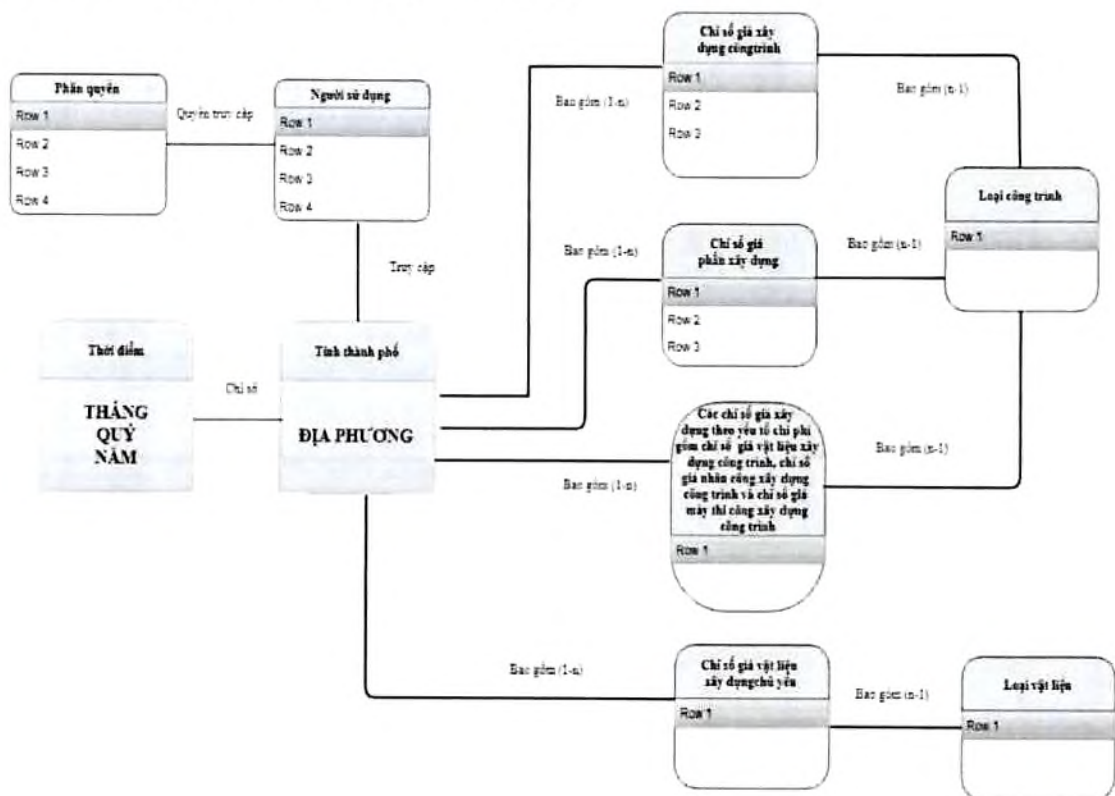


3.3.4 Mô hình dữ liệu đào tạo nghiệp vụ định giá xây dựng



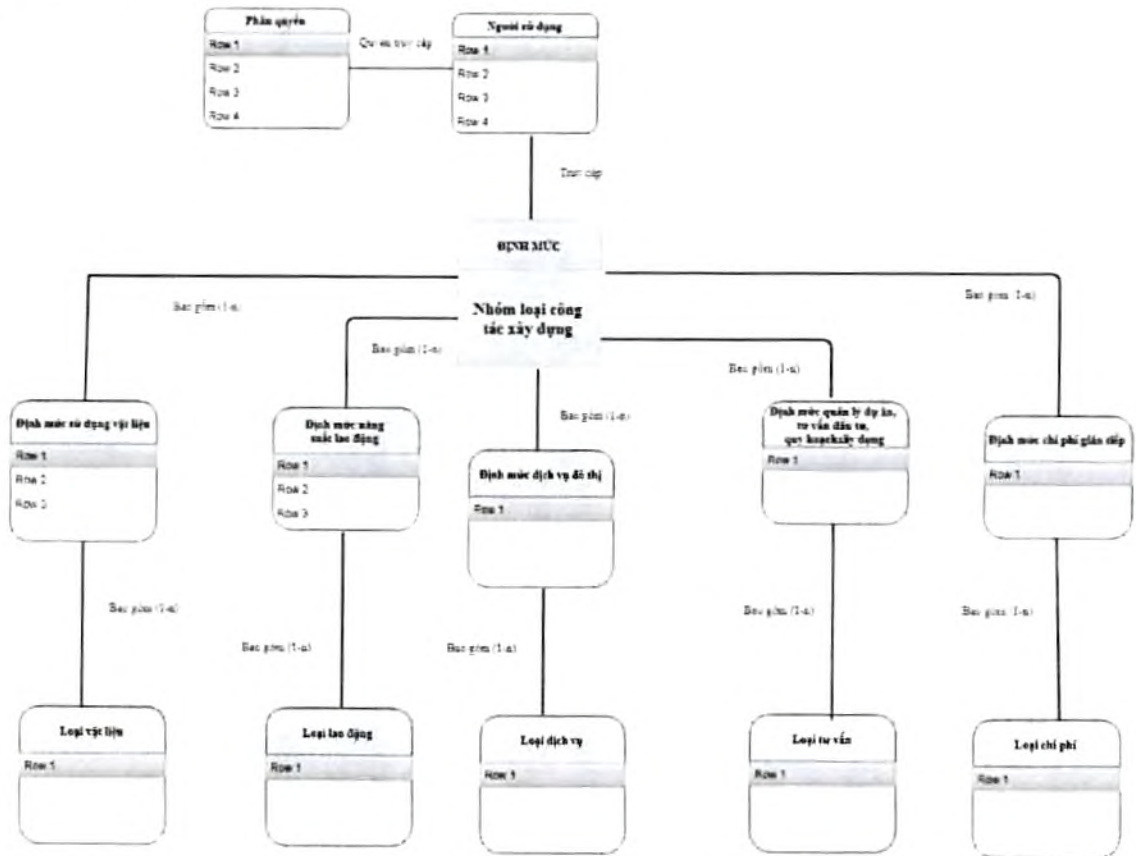
Hình 054: Mô hình dữ liệu đào tạo nghiệp vụ định giá xây dựng

3.3.5 Mô hình dữ liệu chỉ số giá xây dựng



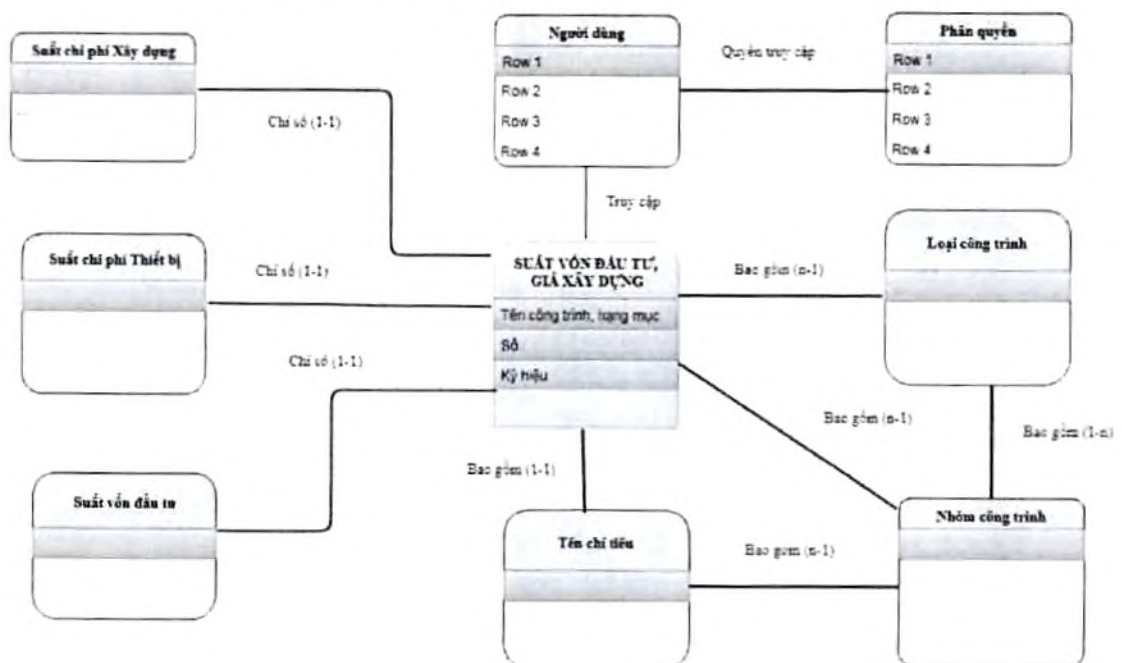
Hình 055: Mô hình dữ liệu chi số giá xây dựng

3.3.6 Mô hình dữ liệu định mức xây dựng



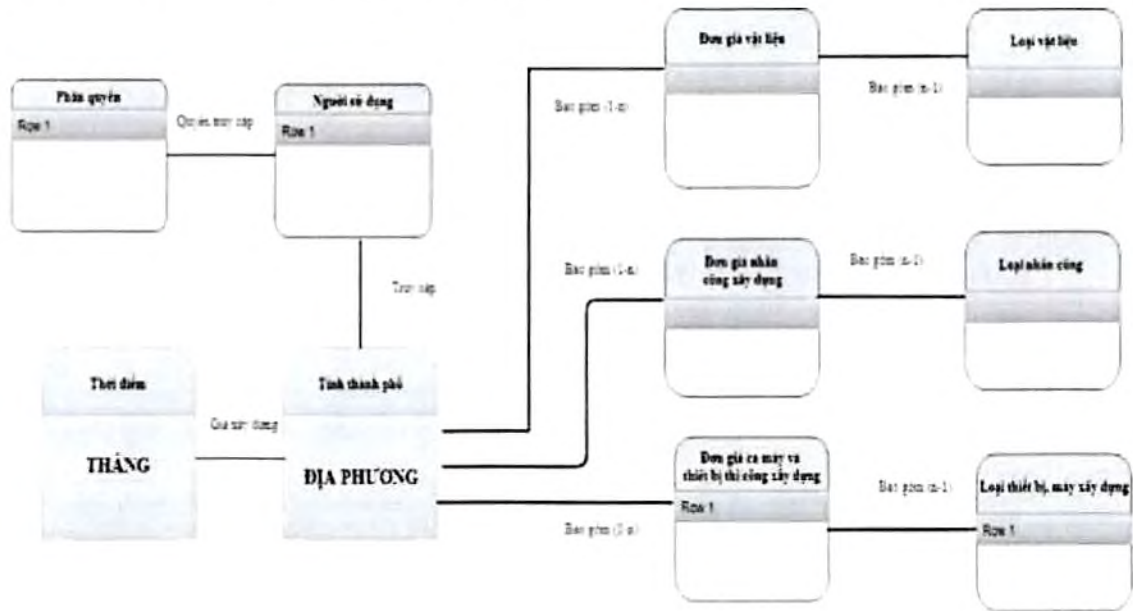
Hình 056: Mô hình dữ liệu định mức xây dựng

3.3.7 Mô hình dữ liệu suất vốn đầu tư



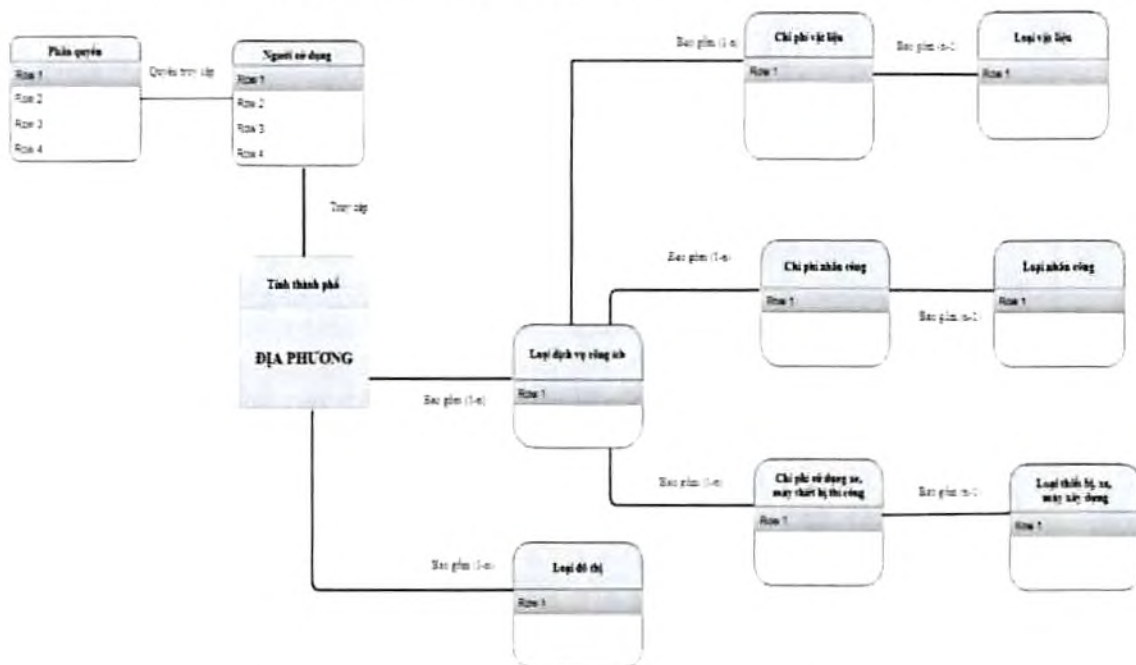
Hình 057: Mô hình dữ liệu suất vốn đầu tư, giá xây dựng

3.3.8 Mô hình dữ liệu đơn giá xây dựng



Hình 058: Mô hình dữ liệu đơn giá giá xây dựng

3.3.9 Mô hình dữ liệu giá dịch vụ công ích đô thị



Hình 059: Mô hình dữ liệu giá dịch vụ công ích đô thị

4. Kiến trúc Ứng dụng

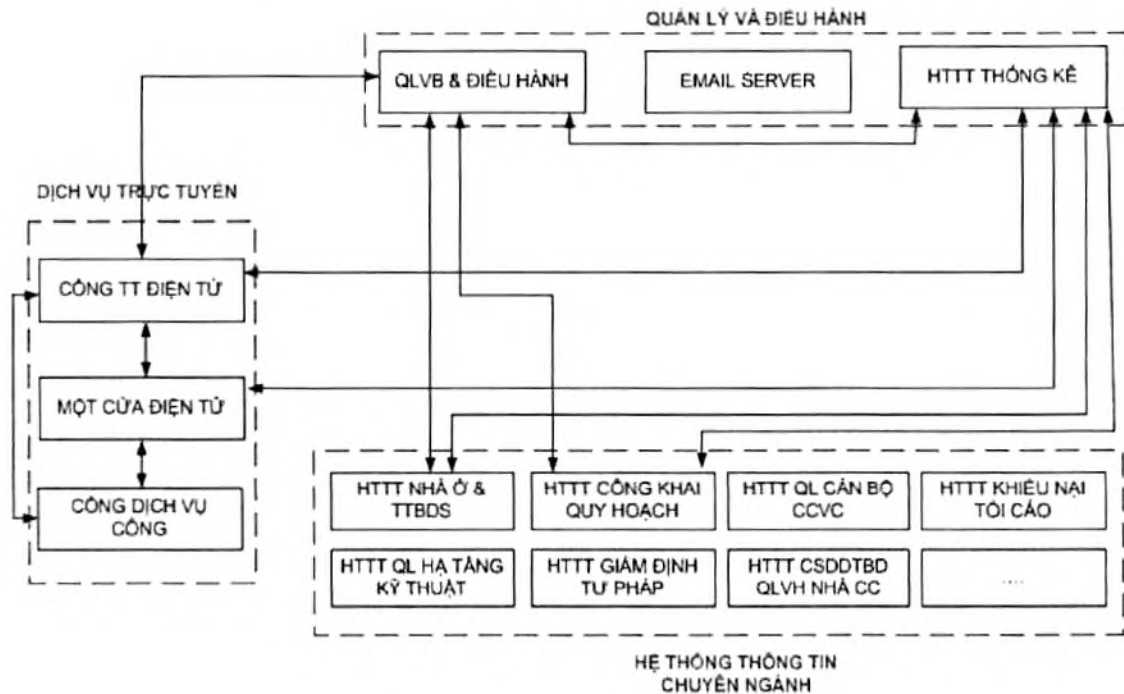
4.1 Nguyên tắc Ứng dụng

Nguyên tắc triển khai ứng dụng, phần mềm trong hoạt động ứng dụng Công nghệ thông tin của Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc Bộ.

Nguyên tắc 1	Dựa trên module và thành phần
Phát biểu nguyên tắc	Áp dụng một module và thành phần dựa trên các giải pháp kiến trúc, gắn với các quy trình nghiệp vụ phù hợp để thiết lập các tiêu chuẩn mở cùng với vai trò và các định nghĩa được xác định rõ
Sự cần thiết	Giảm tổng chi phí sở hữu và tránh được sự phụ thuộc vào nhà cung cấp
Áp dụng	Khi áp dụng cần tránh các giải pháp và công nghệ độc quyền nếu có thể. Ưu tiên các tiêu chuẩn và công nghệ Internet trên nền web
Nguyên tắc 2	Đảm bảo đơn giản, tái sử dụng, linh hoạt và giải pháp mở rộng
Phát biểu nguyên tắc	Các dịch vụ thành phần phổ biến nên được thực hiện một lần và tái sử dụng khi cần thiết. Dịch vụ/giải pháp cần được linh hoạt và mở rộng để đáp ứng, phù hợp và thích ứng với yêu cầu không lường trước được một cách dễ dàng. Củng cố và đơn giản hóa các ứng dụng công nghệ thông tin bất cứ khi nào có thể để giảm thiểu sự phức tạp.
Sự cần thiết	Việc này nhằm cung cấp một giải pháp hiệu quả và đơn giản hơn; giảm thời gian phát triển và tạo ra các giải pháp dễ dàng duy trì với các yêu cầu thay đổi; tạo ra một giải pháp linh hoạt hơn và mạnh mẽ hơn; giảm sự trùng lặp thông qua hợp nhất các hệ thống/dịch vụ hiện có và tăng cường độ tin cậy và khả năng mở rộng với ít rủi ro hơn.
Áp dụng	Ứng dụng nên sử dụng các dữ liệu đặc tả để cấu hình chính nó; Các dịch vụ nên được liên kết lỏng lẻo và các giải pháp đồng bộ một cách tự nhiên

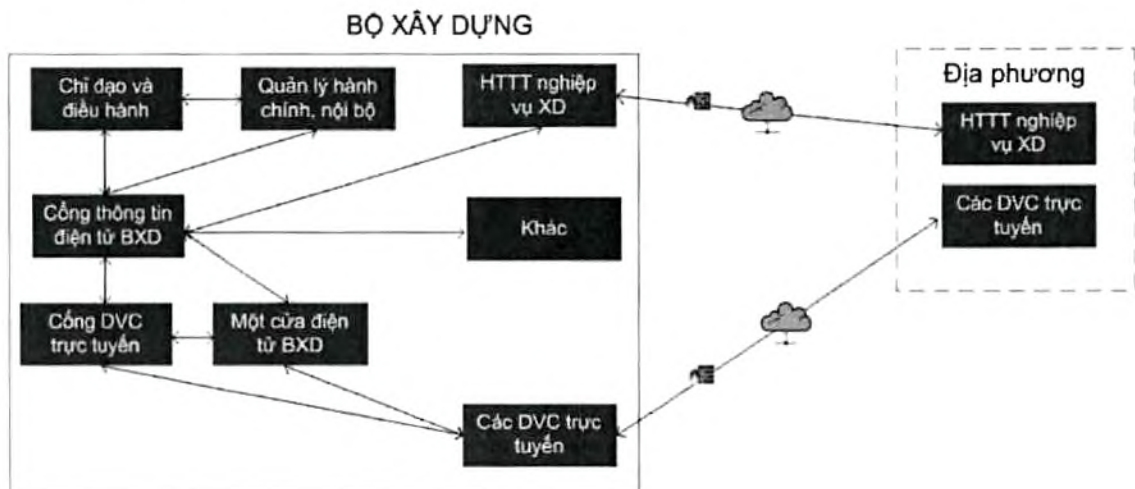
Bảng 042: Nguyên tắc triển khai ứng dụng, phần mềm trong hoạt động ứng dụng Công nghệ thông tin của Bộ Xây dựng

4.2 Sơ đồ ứng dụng tổng thể



Hình 060: Sơ đồ ứng dụng tổng thể Bộ Xây dựng

4.3 Sơ đồ giao diện ứng dụng

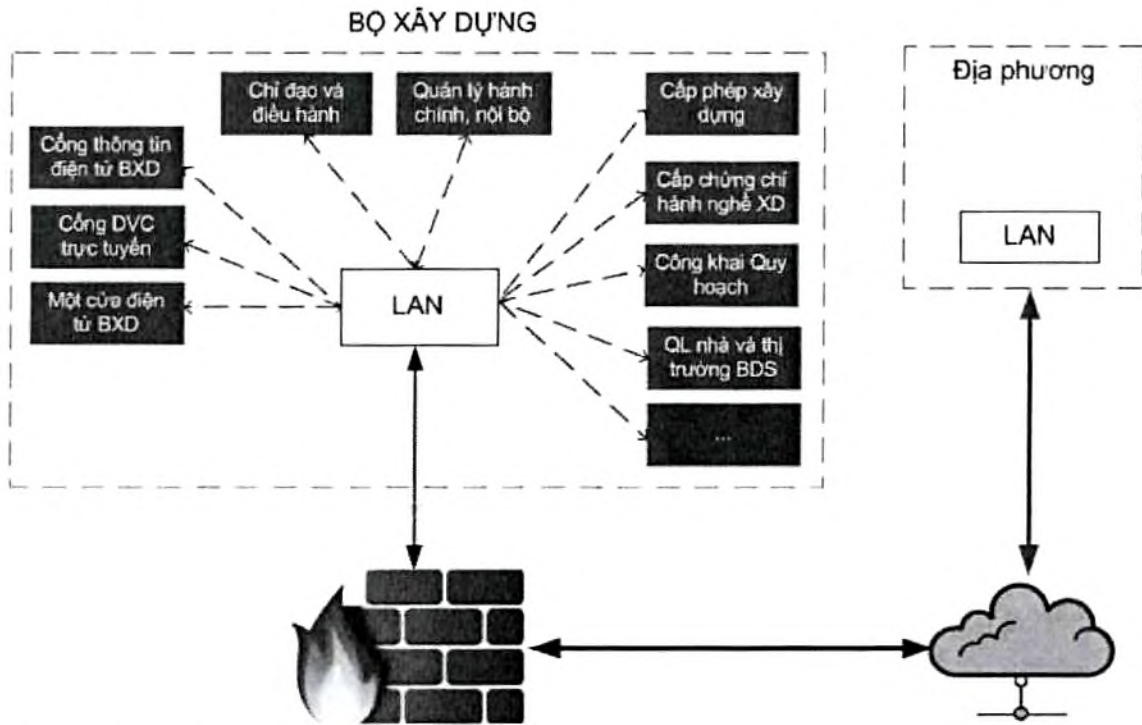


Hình 061: Sơ đồ giao tiếp ứng dụng giữa các thành phần ứng dụng của Bộ Xây dựng và giữa Bộ Xây dựng với địa phương

Sơ đồ giao diện ứng dụng thể hiện sự kết nối, trao đổi dữ liệu giữa các ứng dụng trong nội bộ Bộ Xây dựng và giữa các ứng dụng ở Bộ Xây dựng kết nối liên

thông xuống đến các Sở Xây dựng ở địa phương. Sơ đồ giao tiếp này chỉ cho cái nhìn tổng quát về các mối liên kết, thông tin chi tiết các kết nối giữa các ứng dụng, phần mềm, hệ thống thông tin được trình bày trong ma trận quan hệ ứng dụng - ứng dụng.

4.4 Sơ đồ giao tiếp ứng dụng



Hình 062: Sơ đồ giao tiếp ứng dụng giữa các thành phần ứng dụng của Bộ Xây dựng và giữa Bộ Xây dựng với địa phương

Sơ đồ giao tiếp ứng dụng Bộ Xây dựng mô tả cách thức truyền dữ liệu giữa các hệ thống ứng dụng, phần mềm trong nội bộ Bộ Xây dựng và giữa Bộ Xây dựng với các địa phương. Việc trao đổi dữ liệu giữa các ứng dụng trong nội bộ Bộ Xây dựng thực hiện qua mạng LAN và trao đổi giữa Bộ Xây dựng và các địa phương được thực hiện thông qua kết nối Internet.

4.6 Sơ đồ tích hợp ứng dụng

4.6.1 Phương thức kết nối để khai thác thông tin, dữ liệu

Đối với các hệ thống thông tin có quy mô triển khai từ Trung ương đến địa phương (theo Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT), Bộ Xây dựng thường là đối tượng sử dụng cuối (end user) của các hệ thống do các Bộ chuyên ngành triển khai. Do đó, dữ liệu thường hạn chế, chỉ phục vụ nghiệp vụ của các cơ quan chuyên môn tương ứng.

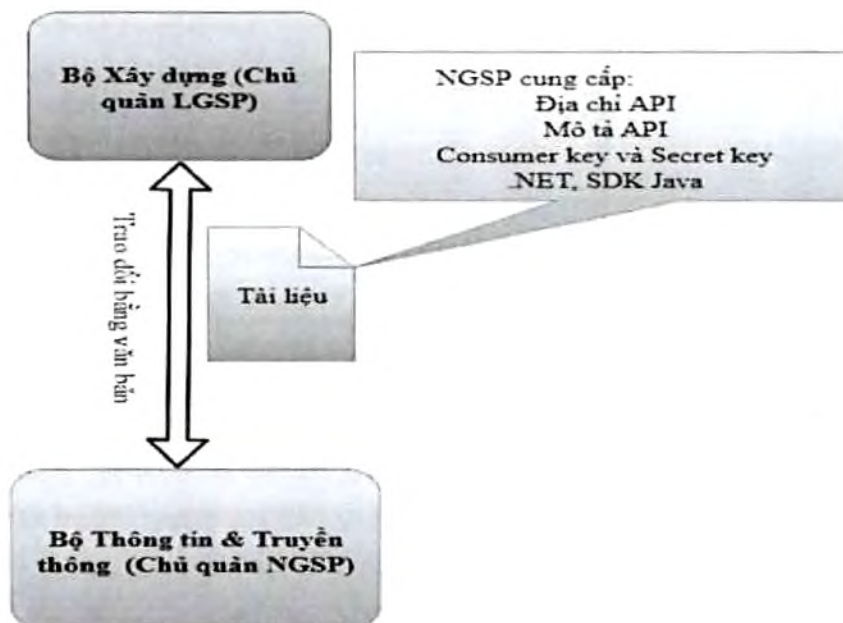
Để các bộ, ngành, địa phương có thể khai thác trực tiếp theo nhu cầu nghiệp vụ của mình, đề nghị các Bộ chủ quản cần nâng cấp hệ thống để có thể cung cấp ở dạng dịch vụ thông tin/dữ liệu. Khi đó, Bộ Xây dựng cần làm việc với các cơ quan liên quan để xác định nhu cầu nghiệp vụ cụ thể, cơ chế khai thác dữ liệu phù hợp, đồng thời xem xét lựa chọn một trong các phương án kết nối như sau theo quy định tại khoản 1 điều 16 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia để đảm bảo phù hợp với thực tế triển khai:

- *Kết nối thông qua NGSP, LGSP*: Bộ chủ quản cung cấp dịch vụ khai thác thông tin theo nhu cầu nghiệp vụ của Bộ Xây dựng, đăng ký dịch vụ trên NGSP. Bộ Xây dựng đăng ký sử dụng dịch vụ do Bộ chủ quản cung cấp. Các hệ thống của Bộ Xây dựng kết nối đến LGSP của Bộ Xây dựng và LGSP của Bộ Xây dựng kết nối NGSP để có thể sử dụng dịch vụ. Trong trường hợp này, Bộ Xây dựng khi triển khai xây dựng LGSP của Bộ cần phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông để xác định phạm vi, khối lượng các dịch vụ phục vụ nghiệp vụ xây dựng LGSP của Bộ Xây dựng.
- *Kết nối thông qua NGSP trong trường hợp LGSP chưa sẵn sàng*: Bộ chủ quản cung cấp dịch vụ khai thác thông tin theo nhu cầu nghiệp vụ của Bộ Xây dựng, đăng ký dịch vụ trên NGSP. Bộ Xây dựng đăng ký sử dụng dịch vụ do Bộ chủ quản cung cấp, các hệ thống của Bộ Xây dựng kết nối trực tiếp tới NGSP để có thể sử dụng dịch vụ. Khi đó NGSP sẽ đóng vai của LGSP trong việc kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu. Bộ Xây dựng không đầu tư xây dựng các dịch vụ phụ thuộc nghiệp vụ cụ thể, các dịch vụ này sẽ được NGSP của quốc gia xây dựng phục vụ việc kết nối các ứng dụng nghiệp vụ của Bộ Xây dựng thông qua NGSP.
- *Kết nối trực tiếp đến các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương trong trường hợp NGSP chưa sẵn sàng*: Bộ chủ quản cung cấp dịch vụ khai thác thông tin theo nhu cầu nghiệp

vụ của Bộ Xây dựng. Bộ Xây dựng làm việc trực tiếp về cách kết nối và sử dụng dịch vụ. Trong trường hợp này, Bộ Xây dựng cần chú ý xem xét nhu cầu đầu tư hệ thống LGSP. Trong trường hợp Bộ Xây dựng vẫn có nhu cầu đầu tư LGSP thì dịch vụ phụ thuộc vào nghiệp vụ cụ thể, phục vụ các kết nối trực tiếp sẽ do Bộ chủ quản xây dựng, không thuộc phạm vi triển khai xây dựng LGSP của Bộ Xây dựng.

Ngoài ra, căn cứ vào hệ thống triển khai từ Trung ương đến địa phương, CSDL quốc gia, một số phương án để Bộ Xây dựng có thể xem xét lựa chọn để kết nối với hệ thống của các Bộ chủ quản để lấy dữ liệu về phục vụ nhu cầu nghiệp vụ của Bộ Xây dựng như sau:

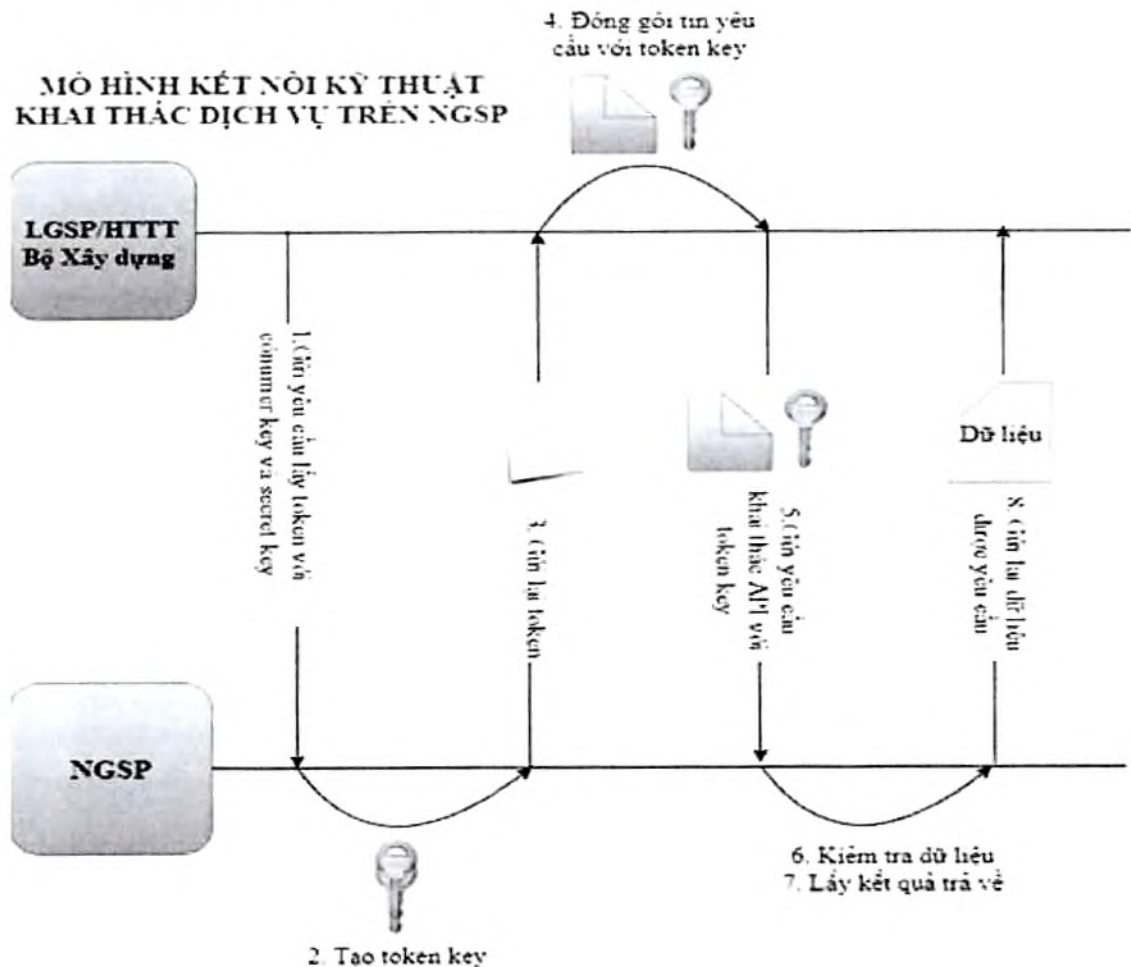
- Phương án 1: Kết nối, đồng bộ dữ liệu trực tiếp, tự động
 - + Hệ thống của Bộ chủ quản cho phép kết nối một cách tự động để lấy dữ liệu về CSDL dùng chung tương ứng của Bộ Xây dựng, kho dữ liệu của Bộ Xây dựng. Bộ Xây dựng xây dựng các dịch vụ dữ liệu, công cụ phục vụ việc phân tích, khai phá dữ liệu theo nhu cầu riêng của mình.
 - + Việc kết nối có thể thực hiện thông qua NGSP, LGSP hoặc kết nối trực tiếp tương tự như đã trình bày ở bên trên.
- Phương án 2: Bộ chủ quản cung cấp dữ liệu dạng tệp (có/hoặc không có cấu trúc): Hệ thống của Bộ chủ quản thực hiện trích xuất ra dữ liệu dạng tệp (.xls, .doc, csv...) và cung cấp qua một địa chỉ cụ thể phục vụ các hoạt động truy cập từ các bộ, ngành, địa phương. Bộ Xây dựng sẽ thực hiện tải tệp dữ liệu theo định kỳ và đồng bộ với cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ Xây dựng.



Hình 063: Thông tin trao đổi trước khi thực hiện kết nối LGSP với NGSP

Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp tài liệu đặc tả kỹ thuật các dịch vụ khai thác thông tin của nền tảng NGSP cung cấp cho các LGSP, HTTT của Bộ Xây dựng. Hệ thống trực LGSP và các hệ thống thông tin của Bộ Xây dựng thực hiện kết nối với hệ thống trực liên thông NGSP quốc gia thông qua cổng giao tiếp kết nối API.

4.6.2 Trình tự kết nối kỹ thuật



Hình 064: Trình tự kết nối kỹ thuật LGSP và NGSP

- **Bước 1: Gửi yêu cầu lấy token**: Hệ thống LGSP/Hệ thống thông tin của Bộ Xây dựng sử dụng 02 khóa là Consumer key và Secret key gửi yêu cầu lấy token kết nối khai thác thông tin do hệ thống NGSP cung cấp.
- **Bước 2: Tạo token**: Dịch vụ tạo token của NGSP sẽ khởi tạo token cho phép thực hiện phiên làm việc giữa NGSP và LGSP/Hệ thống thông tin thông qua token này.

- *Bước 3: Gửi lại token key:* Sau khi khởi tạo token, NGSP sẽ trả lại token cho LGSP/Hệ thống thông tin. Token này có giá trị sử dụng trong suốt phiên làm việc và không còn giá trị khi phiên làm việc hết hiệu lực (timeout).
- *Bước 4: Đóng gói gói tin yêu cầu và token key:* Đầu vào khi khai thác dịch vụ khai thác thông tin gồm có hai thành phần: (1) Thông tin đầu vào như số chứng minh thư, số hộ chiếu, mã số định danh, mã số doanh nghiệp...; (2) Thông tin token. Hai thông tin này được đóng gói lại làm đầu vào khi khai thác dịch vụ khai thác thông tin.
- *Bước 5: Gửi yêu cầu khai thác dịch vụ khai thác thông tin:* Có hai phương án gửi yêu cầu khai thác dịch vụ khai thác thông tin trong đó:
 - + Các hệ thống thông tin của Bộ Xây dựng gửi yêu cầu trực tiếp khai thác dịch vụ khai thác thông tin thông qua SDK Java hoặc SDK .Net do Cục Tin học hóa (Bộ Thông tin và Truyền thông) cung cấp trong trường hợp Bộ Xây dựng chưa có nền tảng LGSP.
 - + Các hệ thống thông tin của Bộ Xây dựng gửi yêu cầu gián tiếp khai thác dịch vụ khai thác thông tin thông qua hệ thống LGSP của Bộ Xây dựng tới NGSP.
- *Bước 6: Xác thực token khi khai thác dịch vụ khai thác thông tin:* Các LGSP/Hệ thống thông tin của Bộ Xây dựng khi muốn khai thác dịch vụ khai thác thông tin phải đăng ký sử dụng, token chỉ hợp lý đối với những dịch vụ khai thác thông tin đã đăng ký.
- *Bước 7: Tổng hợp dữ liệu:* NGSP sẽ tổng hợp dữ liệu phù hợp đối với từng dịch vụ khai thác thông tin theo từng giai đoạn phát triển và có tài liệu đặc tả thông tin trả về cho LGSP/hệ thống thông tin thuộc Bộ Xây dựng.
- *Bước 8: Trả về dữ liệu:*
 - + Trường hợp các hệ thống thông tin của Bộ Xây dựng kết nối trực tiếp với NGSP để khai thác dịch vụ khai thác thông tin, các hệ thống của Bộ Xây dựng sẽ nhận được dữ liệu ngay sau khi NGSP tổng hợp thông tin/dữ liệu.
 - + Trường hợp hệ thống thông tin của Bộ Xây dựng kết nối qua hệ thống LGSP, dữ liệu sẽ được NGSP tổng hợp và trả về cho LGSP, phương án xử lý dữ liệu, chuyển tiếp dữ liệu tới các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ Xây dựng sẽ do Bộ quyết định, phù hợp yêu cầu, điều kiện thực tế.

Lưu ý:

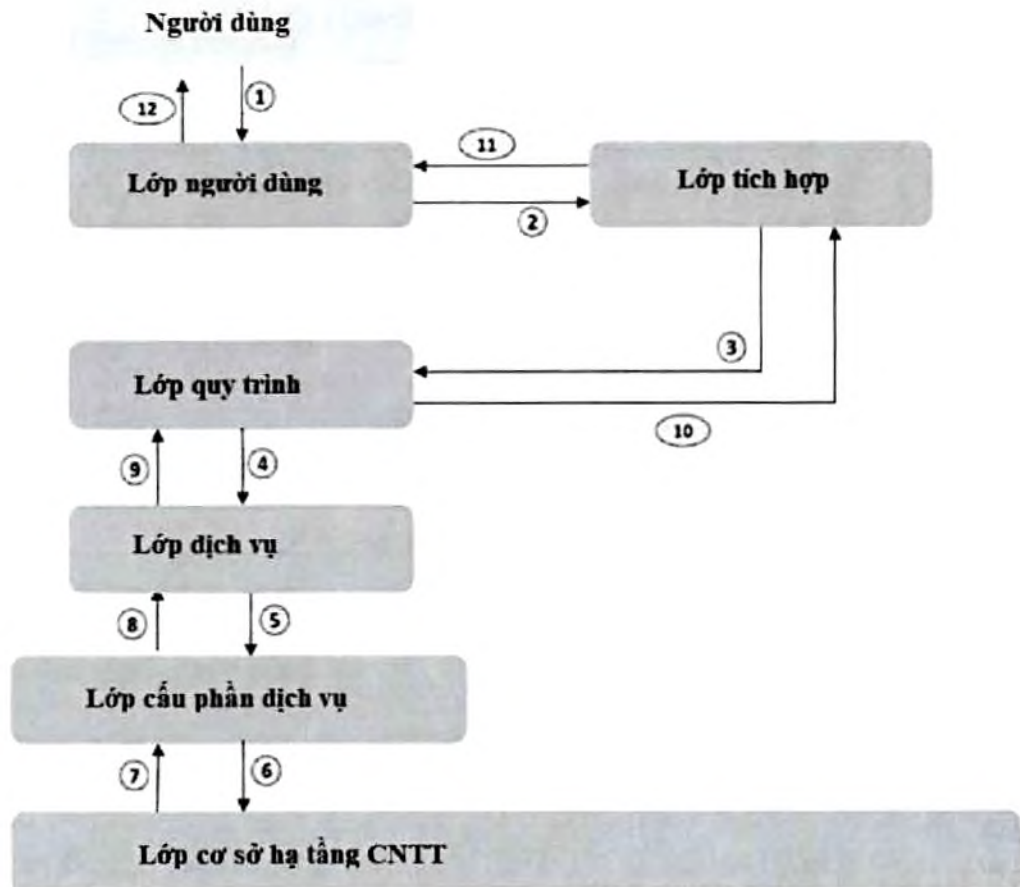
- Các dịch vụ giữa NGSP và LGSP cần được đồng bộ trong suốt quá trình vận hành, khai thác.
- Đối với phương án LGSP, hệ thống thông tin của Bộ Xây dựng kết nối trực tiếp đến các CSDL quốc gia, Hệ thống thông tin có quy mô mà phạm vi từ Trung ương đến địa phương không thông qua NGSP: Cơ quan chủ quản ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện kết nối, tương tự như hướng dẫn thực hiện kết nối trong trường hợp thực hiện qua NGSP.
- Các quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật chi tiết về cấu trúc gói tin trao đổi giữa hệ thống NGSP, hệ thống LGSP, CSDL quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô mà phạm vi từ Trung ương đến địa phương, hệ thống thông tin bên ngoài cơ quan nhà nước để bảo đảm sự thống nhất trong toàn quốc cần được Bộ TT&TT phối hợp với cơ quan chủ quản liên quan nghiên cứu ban hành phù hợp nhu cầu thực tế về kết nối.

Đối với việc kết nối với các hệ thống thông tin bên ngoài cơ quan nhà nước (ví dụ: Hệ thống thông tin của Tổng công ty bưu điện Việt Nam phục vụ triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích) thông qua NGSP: Việc kết nối thực hiện tương tự như hướng dẫn bên trên, trong đó hệ thống của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đóng vai trò như một hệ thống LGSP/hệ thống thông tin thuộc Bộ Xây dựng.

4.6.2 Các thành phần cơ bản của trực tích hợp liên thông và chia sẻ dữ liệu cấp Bộ của Bộ Xây dựng

Sơ đồ kiến trúc tham chiếu SOA tại Tiêu chuẩn ISO/IEC 18384:2016 như đã trình bày bên trên cho chúng ta một hình dung tổng thể về 10 phân lớp điển hình của một hệ thống thông tin được triển khai theo kiến trúc SOA. Đồng thời, kiến trúc SOA đang là kiểu kiến trúc được sử dụng phổ biến để triển khai hệ thống thông tin của các tổ chức, do đó hoàn toàn có thể áp dụng để triển khai hệ thống thông tin của Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.

Theo Tiêu chuẩn ISO/IEC 18384:2016, về mặt hệ thống, sơ đồ tương tác điển hình giữa các phân lớp như sau:



Hình 065: Sự tương tác điển hình giữa các phân lớp trong kiến trúc tham chiếu SOA

Sơ đồ tổng thể các thành phần của Chính phủ điện tử của Bộ Xây dựng dựa trên kiến trúc phân lớp, bao gồm 8 phân lớp: người sử dụng, kênh, dịch vụ công, dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng và cơ sở dữ liệu, dịch vụ chia sẻ và tích hợp, hạ tầng kỹ thuật và quản lý, chỉ đạo.

Sự phù hợp của Kiến trúc tham chiếu SOA đối với kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng như sau:

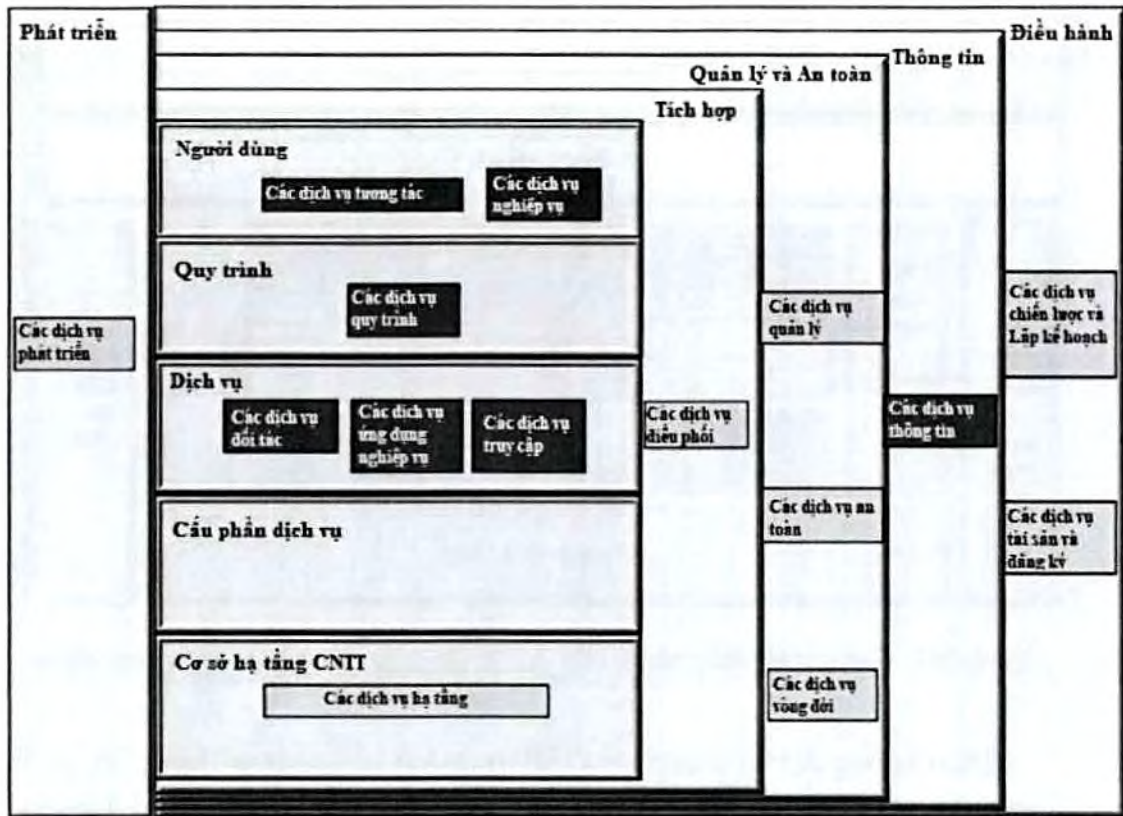
STT	Phân lớp và thành phần theo hướng dẫn của Công văn số 1178/BTTTT- THH	Được đáp ứng bởi phân lớp và thành phần theo kiến trúc tham chiếu SOA
1	Người sử dụng	Người sử dụng, không chỉ bao gồm các tác nhân là người, có thể bao gồm các tác nhân là hệ thống
2	Kênh	Người sử dụng

STT	Phân lớp và thành phần theo hướng dẫn của Công văn số 1178/BTTTT- THH	Được đáp ứng bởi phân lớp và thành phần theo kiến trúc tham chiếu SOA
3	Dịch vụ cổng	Người sử dụng
4	Dịch vụ công trực tuyến	Người sử dụng
5	Ứng dụng và cơ sở dữ liệu	Dịch vụ, Cơ sở hạ tầng CNTT
6	Dịch vụ chia sẻ và tích hợp (bao gồm các dịch vụ do LGSP của Bộ cung cấp)	Dịch vụ, Quy trình, Cấu phần dịch vụ, Tích hợp, Quản lý, Thông tin
7	Hạ tầng kỹ thuật	Cơ sở hạ tầng CNTT
8	Quản lý, chỉ đạo	Điều hành, Phát triển

Bảng 043: Bảng ánh xạ đáp ứng của Kiến trúc tham chiếu SOA đối với kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ

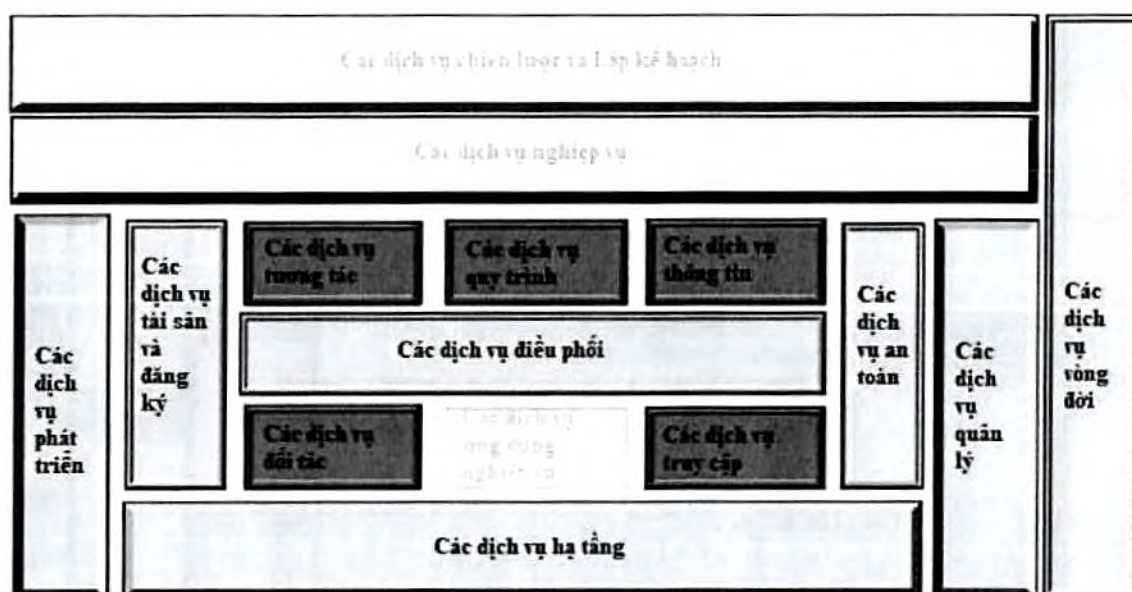
Theo Tiêu chuẩn ISO/IEC 18384, về logic, sự thể hiện và mô tả của tất cả các dịch vụ được tổ chức trong phân lớp Dịch vụ, và có thể phân nhóm như bên trên. Tuy nhiên, tên của một số phân nhóm dịch vụ là tương tự với tên của các phân lớp/Lớp trong kiến trúc tham chiếu.

Do đó, có sự tương tự giữa các phân nhóm dịch vụ và các phân lớp tương ứng trong kiến trúc tham chiếu SOA dựa trên ngữ nghĩa và việc triển khai dịch vụ, được mô tả như hình bên dưới. Các phân nhóm dịch vụ được đặt trong các phân lớp tương ứng không có nghĩa thực tế triển khai chỉ thuộc phân lớp tương ứng, tất cả các dịch vụ khi triển khai đều sử dụng hoặc triển khai các khả năng kiến trúc hoặc các khối kiến trúc thuộc các phân lớp khác như Phân lớp cấu phần dịch vụ và phân lớp Dịch vụ để đáp ứng các yêu cầu về khả năng kiến trúc.



Hình 066: Sự tương đồng giữa các phân nhóm dịch vụ và các phân lớp kiến trúc trong kiến trúc tham chiếu SOA

Sau khi xem xét các dịch vụ dùng chung của Kiến trúc tham chiếu SOA theo tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 18384:2016, hướng dẫn về các thành phần tiêu biểu thuộc LGSP của Bộ theo Công văn số 1178/BTTTT-THH, kết hợp với nhu cầu thực tế liên thông, tích hợp về quy trình, dữ liệu như phân tích bên trên của Bộ Xây dựng, nhóm đề xuất các thành phần tiêu biểu trong LGSP phục vụ việc kết nối, liên thông như hình dưới :



Hình 067: Các thành phần chính của LGSP Bộ Xây dựng theo Kiến trúc tham chiếu SOA

Theo hướng dẫn về giải pháp GSP trong kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu của Công văn 1178/BTTTT-THH ngày 21/4/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông, khuyến nghị 10 thành phần tiêu biểu trong LGSP. Bảng tham chiếu nhóm các dịch vụ trong LGSP của Bộ Xây dựng đề xuất đáp ứng 10 thành phần tiêu biểu của LGSP trong Công văn số 1178/BTTTT-THH được trình bày cụ thể như bảng bên dưới.

TT	Thành phần trong công văn 1178/BTTTT-THH	Mô tả	Được đáp ứng bởi các dịch vụ trong kiến trúc tham chiếu SOA(ISO/IEC18384)
1	Quản lý nền tảng	Quản lý nền tảng cung cấp cơ chế giám sát tập trung về trạng thái của hệ thống, bao gồm các mô-đun hệ thống, máy chủ ứng dụng, hệ điều hành máy chủ, các hệ thống quản lý khác nhau, thiết bị lưu trữ, thiết bị mạng và phòng máy tính. Công tác bảo trì hệ thống và bộ phận hỗ trợ người sử dụng cũng trong thành phần này.	Các dịch vụ quản lý

TT	Thành phần trong công văn 1178/BTTTT-THH	Mô tả	Được đáp ứng bởi các dịch vụ trong kiến trúc tham chiếu SOA(ISO/IEC18384)
2	Quản lý tài khoản	Quản lý tài khoản cung cấp cơ chế quản lý vòng đời tài khoản và đảm bảo sự an toàn của tài khoản trong các quy trình xử lý xác định.	Các dịch vụ tài sản thông tin và đăng ký
3	Dịch vụ đăng ký	Cung cấp dịch vụ cho đăng ký cung cấp thông tin, đăng ký định vị dịch vụ, đăng ký người dùng, đăng ký chỉ dẫn mở, luồng dịch vụ đóng gói, ...	Các dịch vụ tài sản thông tin và đăng ký
4	Quản lý nội dung	Quản lý nội dung bao gồm quản lý nội dung nền tảng điều hành và các hệ thống ứng dụng phổ biến; quản lý tương tác giữa các nội dung mà không được định nghĩa trong quản lý khác.	Các dịch vụ thông tin
5	Cổng vào dịch vụ	Cổng vào dịch vụ là giao diện giữa hệ thống ứng dụng của các lĩnh vực nghiệp vụ và GSP. Khi hệ thống ứng dụng nhận được yêu cầu từ người sử dụng và muốn kết nối với GSP, cổng vào dịch vụ sẽ gửi yêu cầu đến nền tảng để xử lý. Cổng vào dịch vụ cung cấp dịch vụ kiểm soát an ninh, xác nhận định dạng dữ liệu, chuyển đổi định dạng dữ liệu và phân phối tin nhắn.	Các dịch vụ tương tác
6	Dịch vụ tích hợp	Dịch vụ tích hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến môi trường thực	Các dịch vụ quy

TT	Thành phần trong công văn 1178/BTTTT-THH	Mô tả	Được đáp ứng bởi các dịch vụ trong kiến trúc tham chiếu SOA(ISO/IEC18384)
		hiện nghiệp vụ, giám sát và quản lý, là trung tâm quản lý quy trình tích hợp và chịu trách nhiệm cho sự tích hợp của tất cả các quy trình, hệ thống, dịch vụ và quản lý tài nguyên.	trình, các dịch vụ điều phối
7	Dịch vụ xác thực và cấp quyền	Dịch vụ xác thực và cấp quyền phục vụ việc xác minh rằng "bạn là ai?" và "bạn được phép làm những gì trên hệ thống?". Dịch vụ này cung cấp cơ chế kiểm soát bảo mật tập trung nhằm đáp ứng các yêu cầu sau: Bảo mật; Toàn vẹn; Chống chối bỏ; Đăng nhập một lần; Định danh; Quyền truy cập.	Các dịch vụ an toàn
8	Dịch vụ thư mục	Dịch vụ thư mục cung cấp các dịch vụ lưu trữ, truy vấn và trao đổi thông tin.	Các dịch vụ tài sản và đăng ký
9	Cổng thanh toán điện tử	Cổng thanh toán điện tử tạo ra một môi trường giao dịch bảo đảm với giao diện thông điệp để hỗ trợ nhiều cơ chế thanh toán, kiểm soát người dùng, cơ quan nhà nước và các dịch vụ kế toán.	Các dịch vụ đối tác
10	Hạ tầng trao đổi thông tin	Hạ tầng trao đổi thông tin là giao diện giữa GSP và các nền tảng, hệ thống đã tồn tại từ trước (hệ thống kế thừa). Nó cung cấp môi trường phục vụ trao đổi thông tin	Các dịch vụ điều phối Dịch vụ truy cập

TT	Thành phần trong công văn 1178/BTTTT- THH	Mô tả	Được đáp ứng bởi các dịch vụ trong kiến trúc tham chiếu SOA(ISO/IEC18384)
		ng nghiệp vụ và giao diện công thông tin điện tử để hỗ trợ người dùng truy xuất và sử dụng dịch vụ thuận tiện. Nó cung cấp cơ chế chuyển đổi và kiểm tra đối với các định dạng thông điệp bên ngoài.	

Bảng 044: Bảng tham chiếu các thành phần trong LGSP đề xuất của Bộ Xây dựng đáp ứng 10 thành phần tiêu biểu theo hướng dẫn tại Công văn số 1178/BTTTT-THH

4.7 Các yêu cầu về đảm bảo chất lượng

Các ứng dụng phải được xây dựng phải tuân thủ các quy định:

- Quy trình đầu tư (có đủ tài liệu thiết kế, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn quản trị, vận hành...)
- Bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật về: giao diện, chức năng, kết nối, hiệu năng, an toàn bảo mật, v.v...

4.8 Các yêu cầu về duy trì hệ thống ứng dụng

- Các hệ thống phải được bố trí kinh phí vận hành và duy trì hàng năm để bảo đảm vận hành liên tục.
- Phải tuân thủ chặt chẽ các phương án về an toàn thông tin để bảo đảm hệ thống luôn được bảo vệ một cách tốt nhất.
- Các yêu cầu phát sinh về nghiệp vụ để phục vụ công việc phải được ưu tiên chỉnh sửa.

4.9 Danh sách ứng dụng

4.9.1 Danh sách ứng dụng dịch vụ trực tuyến

TT	Tên ứng dụng	Mô tả	Địa chỉ truy cập
----	--------------	-------	------------------

1	Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng	Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng cung cấp thông tin về hoạt động của Bộ Xây dựng và lãnh đạo Bộ, các thông tin về văn bản mới ban hành	Địa chỉ truy cập: www.moc.gov.vn
2	Cổng dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng	Cung cấp thông tin về dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng	www.dichvucong.xaydung.gov.vn
3	Một cửa điện tử Bộ Xây dựng	Cung cấp đầu mối thông tin để người dân nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính Bộ Xây dựng	Địa chỉ: www.motcua.xaydung.gov.vn

Bảng 045: Bảng danh sách các ứng dụng dịch vụ trực tuyến

4.9.2 Danh sách ứng dụng nghiệp vụ hành chính, nội bộ

TT	Tên ứng dụng	Mô tả	Chức năng chính
1	Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức	Phục vụ công tác quản lý đào tạo, cán bộ, khen thưởng, chính sách.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng phần mềm quản lý đào tạo, cán bộ, khen thưởng, chính sách cơ quan Bộ. - Xây dựng cơ sở dữ liệu về đào tạo, cán bộ, khen thưởng, chính sách cơ quan Bộ. - Quản lý các thông tin về cán bộ, công chức của Bộ: thông tin cá nhân, quá trình công tác, thang bậc lương... - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
2	Quản lý khoa học công nghệ xây dựng	Phục vụ công tác quản lý khoa học công nghệ xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa nghiệp vụ và các chỉ tiêu quản lý để xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quản lý khoa học

TT	Tên ứng dụng	Mô tả	Chức năng chính
			<p>công nghệ ngành xây dựng; đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý đề tài, dự án xây dựng trên mạng điện tử. dữ liệu đề tài, dự án dùng chung phục vụ các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực xây dựng. - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc. - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
3	Quản lý hợp tác quốc tế	Cung cấp chức năng quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế trong Bộ như quản lý đoàn ra, đoàn vào, hội thảo quốc tế, ...	Xây dựng mới.
4	Quản lý kế hoạch - tài chính	<p>Hiện đang xây dựng hệ thống quản lý tài chính bao gồm các module:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công bố thông tin và công khai tài chính - Đang sử dụng phần mềm Quản lý tài sản 	Phần mềm Quản lý tài sản có nhu cầu nâng cấp để mở rộng phạm vi quản lý.
5	Quản lý pháp chế	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước về công tác pháp chế tại Bộ Xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Xây mới ứng dụng CNTT hỗ trợ quản lý nhà nước về công tác pháp chế tại Bộ Xây dựng đang xây dựng - Hỗ trợ HTTT văn bản QPPL ngành, đổi mới HTTT văn bản QPPL ngành XD (Đơn vị tham gia: TTTT, Vụ Pháp chế, các Cục vụ chuyên môn, tổ chức cá nhân có nhu cầu – xây dựng năm 2018 - xây dựng theo phương pháp bản đồ tư duy giúp cơ quan

TT	Tên ứng dụng	Mô tả	Chức năng chính
			<i>QLNN, các tổ chức cá nhân tiếp cận hệ thống VBQPPL khoa học đầy đủ, dễ dàng hiệu quả).</i>
6	Quản lý công tác thanh tra; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về báo cáo công tác thanh tra - khiếu nại, tố cáo - phòng chống tham nhũng của Thanh tra Chính phủ; địa chỉ : 10.43.200.192 Cơ sở dữ liệu quốc gia về Khiếu nại, tố cáo của Thanh tra Chính phủ; Đang chạy thử nghiệm; csdlqgkntc.thanhtra.gov.vn 	<p>Có nhu cầu nâng cấp phần mềm quản lý kế toán, tài chính Imas</p> <p>Có nhu cầu xây dựng phần mềm quản lý công tác thanh tra; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng của Thanh tra Bộ.</p>
7	Quản lý văn phòng	<p>Hiện tại đang sử dụng hệ thống:</p> <ul style="list-style-type: none"> Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc của Bộ. Hệ thống hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Bộ Xây dựng Sử dụng các dịch vụ đã được tin học hóa: Quản lý tư liệu, lịch công tác, phòng họp, tích hợp trên Cổng thông tin điện tử, ... đã được triển khai tại Bộ 	<ul style="list-style-type: none"> Nâng cấp hệ thống đã có theo kiến trúc hướng dịch vụ và phù với nhu cầu nghiệp vụ từng thời điểm, xu thế nâng cấp của công nghệ. Xây dựng mới chức năng hệ thống phục vụ công tác báo cáo định kỳ hoặc đột xuất phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo cơ quan; tình hình thực hiện nhiệm vụ về các lĩnh vực công tác được phân công
	Nâng cấp Hệ thống quản lý văn bản và	Trao đổi văn bản liên thông và công tác chỉ đạo, điều hành	<ul style="list-style-type: none"> Trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan.

TT	Tên ứng dụng	Mô tả	Chức năng chính
8	Điều hành của Bộ Xây dựng		<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc. Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.

Bảng 046: Danh sách ứng dụng nghiệp vụ hành chính, nội bộ

4.9.3 Danh sách ứng dụng nghiệp vụ chuyên ngành

TT	Tên ứng dụng	Mô tả	Chức năng chính của ứng dụng
1	Hệ thống thông tin công khai quy hoạch đô thị toàn quốc	Phục vụ công tác quản lý trong lĩnh vực quy hoạch đô thị	<p>Chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, xây dựng cơ sở dữ liệu quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc cảnh quan đô thị và thiết kế đô thị; xây dựng phần mềm cập nhật thông tin, tạo lập báo cáo về quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc cảnh quan đô thị và thiết kế đô thị; cập nhật số liệu về quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc cảnh quan đô thị và thiết kế đô thị; công khai quy hoạch xây dựng các đô thị toàn quốc trên mạng điện tử; thu thập ý kiến góp ý, giám sát triển khai quy hoạch, kiến trúc của cộng đồng dân cư tại các địa phương theo quy định của pháp luật; đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống</p> <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
		Phục vụ công tác	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng bộ tiêu chí chuẩn về quản lý phát triển đô thị, chuẩn dữ liệu quản lý đô thị; xây dựng khung dữ liệu đô thị ban đầu trong đó dữ liệu có ứng dụng GIS trên bản đồ nền tỷ lệ 1/25000 và bản đồ thông tin tỷ lệ 1/10000; xây dựng các ứng dụng phần mềm để tổng hợp, tích hợp thông tin và xuất báo cáo về quản lý phát triển đô thị; thí điểm triển khai hoạt động của dự án; đào tạo,

TT	Tên ứng dụng	Mô tả	Chức năng chính của ứng dụng
2	Hệ thống thông tin về phát triển đô thị	quản lý về phát triển đô thị.	<p>hướng dẫn sử dụng hệ thống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp, tích hợp thông tin và xuất báo cáo về quản lý phát triển đô thị; - Kết nối với Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng để cung cấp dịch vụ trên giao diện Cổng; - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
3	Hệ thống thông tin kinh tế xây dựng	Phục vụ công tác quản lý về kinh tế xây dựng	<p>Xây dựng cơ sở dữ liệu về các định mức xây dựng đã được Bộ xây dựng công bố; cơ sở dữ liệu về suất đầu tư các loại hình công trình xây dựng; cơ sở dữ liệu chỉ số giá xây dựng; hoàn thiện và nâng cấp cơ sở dữ liệu quản lý các cơ sở đào tạo nghiệp vụ định giá xây dựng và cơ sở dữ liệu quản lý chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng; đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
4	Hệ thống thông tin quản lý chất lượng công trình xây dựng	Phục vụ công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về chất lượng công trình xây dựng; hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về sự cố công trình xây dựng theo chức năng quản lý của Bộ Xây dựng, Cục Giám định Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng; đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.

TT	Tên ứng dụng	Mô tả	Chức năng chính của ứng dụng
5	Hệ thống thông tin quản lý hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn trong thi công xây dựng	Phục vụ công tác quản lý hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn trong thi công xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn trong thi công xây dựng; đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
6	Hệ thống thông tin quản lý về lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị	Quản lý Hạ tầng kỹ thuật đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, bao gồm: cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, chất thải rắn thông thường tại đô thị, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất VLXD; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; nghĩa trang; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; xây dựng ngầm đô thị; sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
7	Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến về chỉ số cấp nước và chất lượng nước sạch của các hệ thống cấp nước	Tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về chỉ số cấp nước và chất lượng nước sạch của các hệ thống cấp nước. - Tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
			- Chuẩn hóa nghiệp vụ và các chỉ tiêu quản lý để xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu

TT	Tên ứng dụng	Mô tả	Chức năng chính của ứng dụng
7	Hệ thống thông tin quản lý vật liệu xây dựng	Phục vụ công tác quản lý vật liệu xây dựng	<p>quản lý vật liệu xây dựng (theo dõi quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng quốc gia, quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng, quy hoạch phát triển xi măng, các chương trình quốc gia về vật liệu xây dựng; theo dõi và tổng hợp tình hình sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng ...v.v); đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
8	Quản lý nhóm đối tượng được thuê, mượn, thuê mua nhà ở xã hội toàn quốc và đối tượng được thuê, bố trí nhà ở công vụ trung ương	Phục vụ công tác quản lý nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới. Các đơn vị liên quan: Sở Xây dựng các địa phương. - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
9	Dự án tin học hóa công tác quản lý, điều hành và đẩy mạnh triển khai hệ thống dịch vụ công trực tuyến cơ quan Bộ xây dựng	Phục vụ công tác quản lý, điều hành và đẩy mạnh triển khai hệ thống dịch vụ công trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư, nâng cấp, bổ sung thiết bị phần cứng, phần mềm hệ thống cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và mạng nội bộ của cơ quan Bộ nhằm nâng cao chất lượng và độ ổn định của hệ thống, tăng cường khả năng chịu lỗi và dự phòng sự cố, đảm bảo kết nối với cổng thông tin điện tử quốc gia để cung cấp dịch vụ công trực tuyến. - Nâng cấp, mở rộng hệ thống an toàn bảo mật cho Trung tâm tích hợp dữ liệu Bộ Xây dựng. - Nâng cấp hệ thống thư điện tử công vụ của Bộ Xây dựng. - Xây dựng dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp phép thầu cho các nhà thầu nước ngoài hoạt

TT	Tên ứng dụng	Mô tả	Chức năng chính của ứng dụng
			<p>động tại Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản. - Đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.
10	Hệ thống thông tin thống kê ngành Xây dựng	<p>Phục vụ công tác Thống kê tổng hợp. Hệ thống quản lý số liệu báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu ngành xây dựng, được thực hiện định kỳ hàng năm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các ứng dụng để tổng hợp, tích hợp thông tin từ các báo cáo hành chính. - Xây dựng các ứng dụng tổng hợp, tích hợp thông tin thống kê từ chế độ báo cáo thống kê. - Thực hiện thí điểm triển khai phần mềm và các phương pháp điều tra thống kê điện tử. - Cung cấp và tiến hành công bố thông tin thống kê xây dựng trên cổng thông tin điện tử của Bộ. - Kết nối tới các hệ thống khác; <p>Hệ thống Tổng hợp, thống kê, báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng chung cơ chế đăng nhập một lần, xác thực, phân quyền với các hệ thống/ứng dụng khác trong kiến trúc; - Kết nối với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp Bộ.

Bảng 047: Danh sách ứng dụng nghiệp vụ chuyên ngành

5. Kiến trúc Kỹ thuật – công nghệ

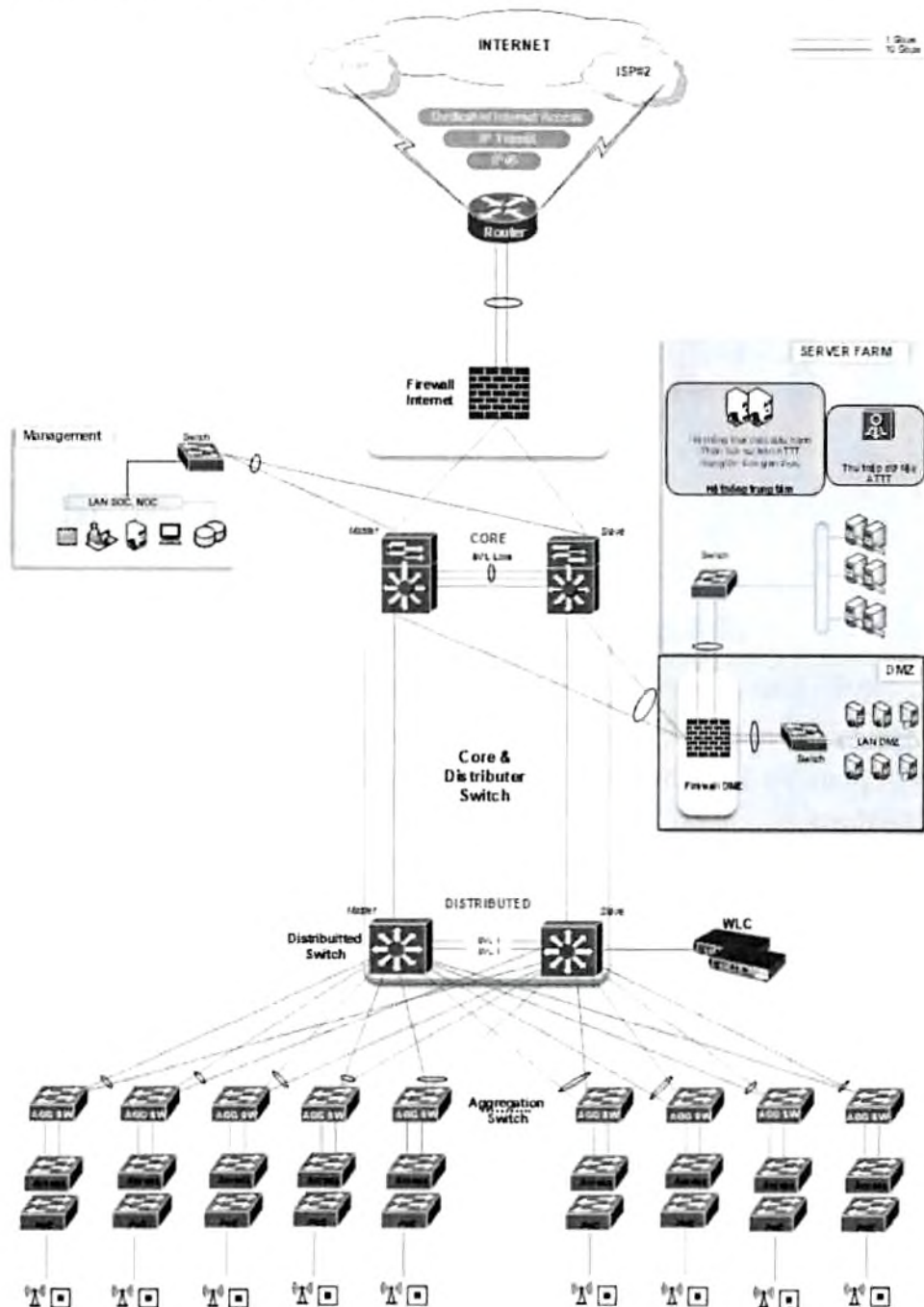
5.1 Nguyên tắc kỹ thuật - công nghệ

Hạ tầng kỹ thuật – công nghệ là một trong những thành tố quan trọng nhất trong xây dựng và triển khai Chính phủ điện tử hiện nay hướng đến Chính phủ số trong thời gian tới. Khi thực hiện triển khai hạ tầng kỹ thuật – công nghệ cần thiết phải tuân thủ các nguyên tắc như sau:

- + Khi lựa chọn giải pháp kỹ thuật - công nghệ phải xem xét, đánh giá sử dụng phần mềm mã nguồn mở cùng với các phần mềm thương mại
- + Phải xem xét xây dựng các giải pháp dựa trên nền tảng điện toán đám mây.
- + Phần mềm và phần cứng phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm bảo đảm duy trì kết nối của dữ liệu, ứng dụng và công nghệ, tránh trường hợp bị gián đoạn do không tương thích dẫn tới tăng chi phí, tăng độ phức tạp khi tích hợp, kết nối.

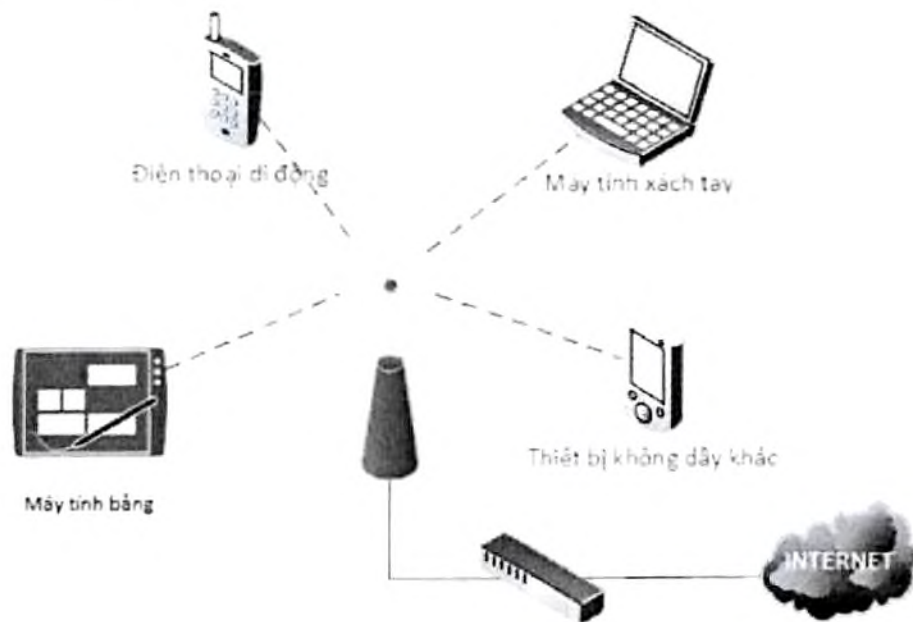
5.2 Sơ đồ mạng

5.2.1 Sơ đồ kết nối mạng tổng thể tại Bộ Xây dựng



Hình 068: Sơ đồ kết nối mạng tổng thể tại Bộ Xây dựng

5.2.2 Sơ đồ mạng không dây

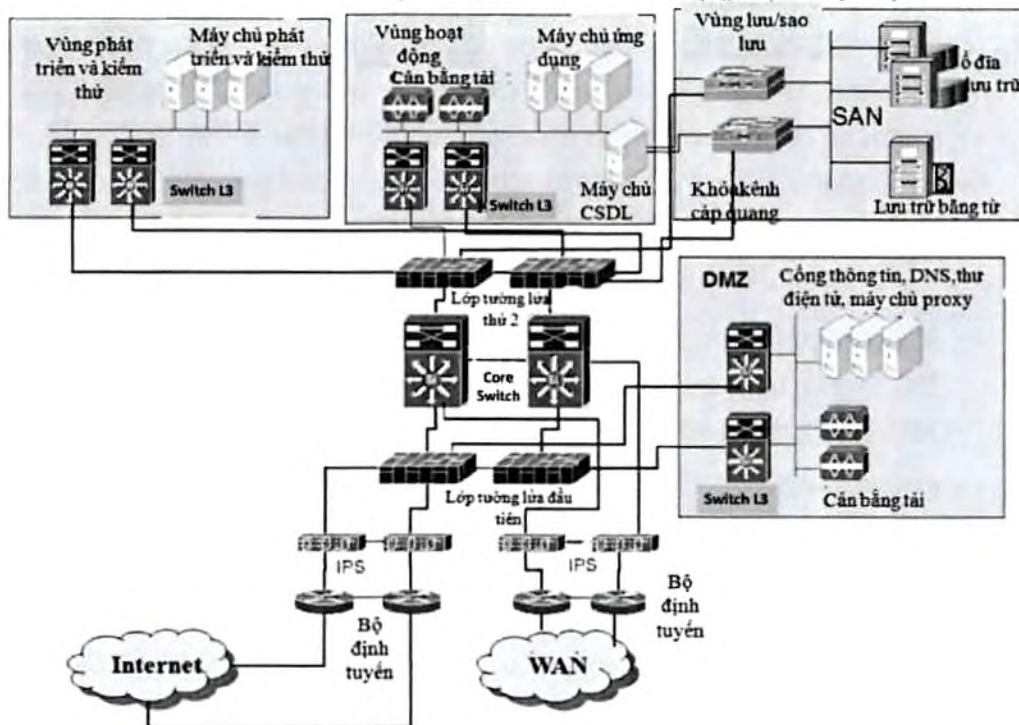


Hình 069: Sơ đồ kết nối mạng không dây tại Bộ Xây dựng

Mỗi đơn vị trực thuộc Bộ được trang bị tối thiểu một mạng không dây (Wifi) riêng và tất cả các phòng họp, văn thư, bộ phận một cửa đều trang bị bộ phát sóng Wifi phục vụ nhu cầu kết nối của cán bộ công chức, viên chức đang làm việc tại Bộ Xây dựng.

5.3 Hạ tầng Trung tâm dữ liệu / phòng máy chủ

5.3.1 Mô hình triển khai trung tâm dữ liệu Bộ Xây dựng



Hình 070: Mô hình triển khai trung tâm dữ liệu tại Bộ Xây dựng

Theo tiêu chuẩn quốc gia về Trung tâm dữ liệu – tiêu chuẩn TCVN 9250:2012, các yêu cầu đối với nhà trạm Trung tâm dữ liệu gồm các thành phần chính như sau: Phòng đầu nối cáp viễn thông, khu vực phân phối chính (MDA), khu vực phân phối nhánh (HDA), khu vực phân phối vùng (ZDA) và khu vực phân phối thiết bị (EDA). Chi tiết các thành phần như sau:

- Phòng đầu nối cáp viễn thông là không gian giao tiếp giữa hệ thống cáp thuộc nhà trạm và hệ thống cáp giữa các tòa nhà, bao gồm cả của nhà cung cấp dịch vụ và của khách hàng. Không gian này bao gồm phần cứng phân cách của nhà cung cấp truy cập và thiết bị của nhà cung cấp truy cập.
- Phòng lối vào cáp có thể nằm ngoài phòng máy tính nếu nhà trạm trung tâm dữ liệu nằm trong một tòa nhà chứa cả các văn phòng dành cho mục đích sử dụng chung và các không gian khác nằm ngoài nhà trạm. Một nhà trạm có thể có nhiều phòng lối vào cáp. Phòng lối vào cáp giao tiếp với phòng máy tính thông qua MDA.
- Khu vực phân phối chính bao gồm bộ đầu chéo chính (MC): là điểm phân phối trung tâm của hệ thống cáp thuộc nhà trạm, và có thể cả bộ đầu chéo nhánh (HC) nếu các khu vực thiết bị được phục vụ trực tiếp từ khu vực phân phối

chính. Không gian này nằm trong phòng máy tính hoặc là một phòng riêng. Mỗi nhà trạm phải có ít nhất một khu vực phân phối chính. Các bộ định tuyến lõi của phòng máy tính, các bộ chuyển mạch LAN lõi, các bộ chuyển mạch SAN lõi, và PBX thường được đặt trong khu vực phân phối chính do không gian này là trung tâm của hệ thống cáp trong nhà trạm. Khu vực phân phối chính có thể phục vụ một hoặc nhiều HDA hoặc EDA thuộc nhà trạm và một hoặc nhiều phòng viễn thông nằm bên ngoài không gian phòng máy tính để có thể hỗ trợ các không gian văn phòng, trung tâm điều hành và các phòng hỗ trợ nằm ngoài nhà trạm khác.

- *Khu vực phân phối nhánh (HDA)*: là khu vực phục vụ các khu vực thiết bị nếu HC không nằm trong khu vực phân phối nhánh. Do vậy, HDA có thể chứa cả HC, đây là điểm phân phối hệ thống cáp nối đến các EDA. HDA nằm trong phòng máy tính, hoặc có thể nằm trong một phòng riêng thuộc phòng máy tính. HDA thường bao gồm các chuyển mạch LAN, các chuyển mạch SAN, và bàn phím/màn hình /chuột (KVM) dành cho thiết bị cuối trong các khu vực phân bố thiết bị. Một nhà trạm CNTT có thể có nhiều HDA hoặc không có HDA (nếu là nhà trạm loại nhỏ có toàn bộ phòng máy tính đã được hỗ trợ từ MDA).
- *Khu vực phân phối thiết bị (EDA)*: là không gian dành cho thiết bị cuối, bao gồm các hệ thống máy tính và thiết bị viễn thông. Không gian này không phục vụ các mục đích của phòng lõi vào cáp, khu vực phân phối chính hoặc khu vực phân phối nhánh.
- *Khu vực phân phối vùng (ZDA)*: là một điểm kết nối tùy chọn thuộc hệ thống cáp nhánh. Khu vực này nằm giữa khu vực phân phối nhánh và khu vực phân phối thiết bị nhằm đạt được sự linh hoạt và khả năng cấu hình lại nhanh chóng.

5.4 Danh mục các tiêu chuẩn kỹ thuật

Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật ứng dụng Công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước được ban hành kèm theo các văn bản sau:

- Thông tư số 19/2011/TT-BTTTT ngày 01/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Quy định về việc áp dụng tiêu chuẩn định dạng tài liệu mở trong cơ quan nhà nước”.
- Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT ngày 20/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Quy định về việc tạo lập, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặc tả trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước”.

- Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 15/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu”.
- Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Quy định trách nhiệm của các cơ quan trong việc ban hành Quy định kỹ thuật về dữ liệu của các hệ thống thông tin”.
- Thông tư số 06/2015/TT-BTTTT ngày 23/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Quy định Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số”.
- Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành”.
- Thông tư số 02/2017/TT-BTTTT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”.
- Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/04/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ”.
- Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước”.
- Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Quy định về tiêu chí chức năng, tính năng kỹ thuật của Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh”.
- Công văn số 269/BTTTT-UDCNTT ngày 06/02/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Giải thích việc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật chính sử dụng cho hệ thống công thông tin điện tử và hệ thống thư điện tử”.
- Công văn số 2803/BTTTT-THH ngày 01/10/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Hướng dẫn kỹ thuật liên thông giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong cơ quan nhà nước”.

- Công văn số 3788/BTTTT-THH ngày 26/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Hướng dẫn liên thông, trao đổi dữ liệu có cấu trúc bằng ngôn ngữ XML giữa các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước”.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối Cổng dịch vụ công quốc gia với Cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành (QCVN 120:2019/BTTTT).
- Tiêu chuẩn Quốc tế ISO/IEC 18384:2016 về Kiến trúc tham chiếu SOA.

5.5 Dự báo công nghệ

- *Công nghệ thực tế ảo*: Đây là một trong những công nghệ tiềm năng rất lớn ứng dụng trong ngành xây dựng. Các ưu điểm và lợi thế của công nghệ thực tế ảo sẽ giúp cho các kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng có thể xem xét, đánh giá và tổ chức phương án thực hiện trực quan hơn về công trình dự kiến được thiết kế hoặc xây dựng.
- *Xu thế di động và thiết bị công nghệ cá nhân thông minh*: Tiếp tục sự phát triển của thiết bị di động trong một thập kỷ qua, trong tương lai gần vẫn là sự phát triển của các thiết bị di động, thiết bị cá nhân thông minh với các khả năng hỗ trợ cho con người tốt hơn. Chủng loại thiết bị cũng ngày càng đa dạng, nhỏ gọn và thông minh hơn cùng khả năng kết nối vạn vật (IoT) sẽ là động lực cho sự phát triển mạnh mẽ hơn của các ứng dụng hoạt động chuyên biệt trên nền tảng thiết bị di động. Với ngành xây dựng nói riêng, các thiết bị di động thông minh sẽ là trợ thủ đắc lực cho các kỹ sư tại thực địa, các kiến trúc sư trong quá trình thiết kế.
- *Trí tuệ nhân tạo*: Các thành quả nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo của con người có tiềm năng rất lớn ứng dụng trong ngành xây dựng đặc biệt là khía cạnh dự báo. Trí tuệ nhân tạo có thể được ứng dụng trong dự báo khả năng chịu lực của vật liệu xây dựng căn cứ theo các thông số đầu vào, dự báo khả năng chịu tải của kết cấu công trình giúp cho kiến trúc sư lựa chọn các giải pháp thiết kế tối ưu hơn.
- *Công nghệ xử lý dữ liệu lớn (Big Data)*: Cùng với xu thế tập trung dữ liệu trong quá trình quản lý và khai thác thông tin hiện nay trên thế giới và sự phát triển của các công nghệ xử lý dữ liệu lớn (Big Data) đã mang lại triển vọng khai thác tốt hơn các nguồn dữ liệu khổng lồ phát sinh hàng ngày trong ngành xây dựng. Là xu thế tất yếu diễn ra không phải chỉ riêng đối với ngành xây dựng, các kết quả từ quá trình xử lý dữ liệu lớn sẽ mang lại các thông tin vô

cùng giá trị cho hoạt động quản lý, khai thác thông tin, ra quyết định điều hành của Bộ Xây dựng nói riêng và ngành xây dựng nói chung.

- *Công nghệ Vạn vật kết nối internet (IoT)*: Đây sẽ là công nghệ biến các toàn nhà trở thành các thực thể thông minh. Là cơ sở cho sự phát triển của nhà thông minh (smart home) và lớn hơn nữa là các đô thị thông minh (smart city). Đồng thời công nghệ vạn vật kết nối internet sẽ mang lại các giải pháp tối ưu trong quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường sống giúp cho chất lượng cuộc sống của con người tốt hơn.

6. Kiến trúc An toàn thông tin

6.1 Nguyên tắc an toàn thông tin

Thực hiện triển khai đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin theo Kiến trúc an toàn thông tin trong mô hình Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

Nguyên tắc 1	Tuân thủ, lựa chọn và tiêu chuẩn hóa công tác kiểm soát an toàn, và bảo mật thông tin
Phát biểu nguyên tắc	<p>Kiểm soát bảo mật phải phù hợp với các chính sách bảo, chương trình, quy định, quy chế đã được xác định trước</p> <p>Việc lựa chọn các kiểm soát bảo mật phải được dựa trên phân tích rủi ro và các quyết định quản lý rủi ro. Quá trình lựa chọn kiểm soát mới sẽ được cân nhắc cả 2 yếu tố mức độ giảm thiểu rủi ro do sự kiểm soát và tổng chi phí để có được, thực hiện và duy trì sự kiểm soát</p> <p>Việc lựa chọn kiểm soát nên được thúc đẩy bởi khả năng kiểm soát được áp dụng đồng bộ, thống nhất để giảm thiểu các trường hợp ngoại lệ.</p>
Sự cần thiết	<p>Đạt được một môi trường dựa trên tiêu chuẩn sẽ giảm chi phí vận hành, cải thiện khả năng tương tác và khả năng hỗ trợ.</p> <p>Đảm bảo các giải pháp bảo mật phải phù hợp với mục đích.</p> <p>Tránh các vi phạm về bảo mật.</p>
Áp dụng	Chính sách bảo mật công nghệ thông tin, chính sách bảo mật dữ liệu và bảo mật ứng dụng cần phải được phát triển cho tất cả các pha trong quá trình xây dựng, triển khai, vận hành và duy trì kiến trúc.
Nguyên tắc 2	Các mức độ bảo mật

Phát biểu nguyên tắc	Các hệ thống thông tin (bao gồm: ứng dụng, nền tảng máy tính, dữ liệu và mạng) sẽ duy trì một mức độ an toàn và bảo mật tương xứng với rủi ro và mức độ của các tác hại có thể là kết quả từ các sự mất mát, lạm dụng, tiết lộ hoặc sửa đổi thông tin
Sự cần thiết	Hiểu rõ bảo mật hoàn hảo là không thể có được trong mọi hệ thống thông tin. Vì vậy, kiểm soát bảo mật sẽ được áp dụng để giảm thiểu rủi ro đến mức có thể chấp nhận được
Áp dụng	Thành lập các nhóm có mục đích riêng cho bảo mật ứng dụng, dữ liệu và hạ tầng công nghệ. Cần duy trì nơi lưu trữ cho những nội dung này. Tuân thủ chặt chẽ việc áp dụng các quy định, hướng dẫn về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ
Nguyên tắc 3	Đo lường bảo mật
Phát biểu nguyên tắc	Kiểm soát bảo mật sẽ có thể được xem xét hoặc kiểm tra lại bằng phương pháp định tính hoặc định lượng cho các chỉ tiêu trong việc truy xuất nguồn gốc và đảm bảo rủi ro đang được duy trì ở mức thấp nhất
Sự cần thiết	Cho phép lỗi phát sinh trong các tình huống được sửa chữa và giảm thiểu khi hệ thống được vận hành.
Áp dụng	Xác định ra một báo cáo cấu trúc với các chỉ tiêu số liệu cụ thể, qua đó người quản lý sẽ có thể có một báo cáo tổng hợp
Nguyên tắc 4	Sử dụng chung giải pháp xác thực người sử dụng
Phát biểu nguyên tắc	Phải hỗ trợ sử dụng chung giải pháp xác thực người sử dụng tại tất cả các tầng của Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.
Sự cần thiết	Cho phép dễ dàng truy cập đến tất cả các dịch vụ đối với những người dùng đã được xác thực. Giải pháp này giúp cho việc triển khai không bị trùng lặp, tiết kiệm và dễ dàng hơn trong quản lý.
Áp dụng	Giải pháp xác thực người sử dụng chung hay còn gọi là giải pháp đăng nhập một lần (Single Sign-On) cần phải được xây dựng và triển khai qua đó giúp cho người dân và doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận các dịch vụ hành chính công của Bộ Xây dựng.

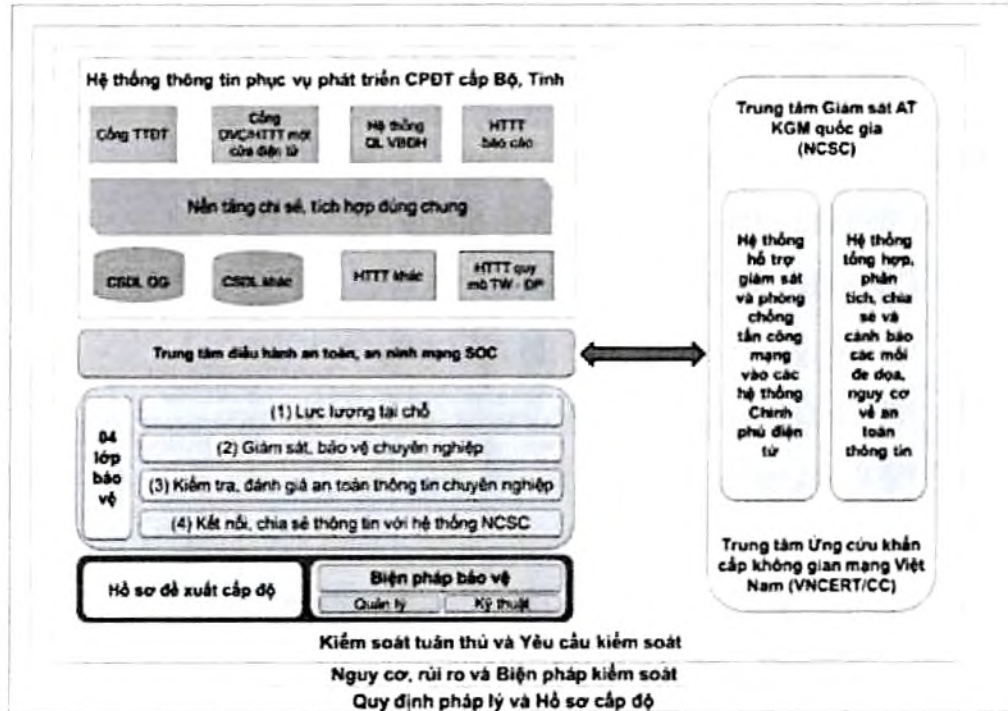
*Bảng 048: Bảng nguyên tắc an toàn thông tin***6.2 Các thành phần đảm bảo An toàn thông tin**

Việc bảo đảm an toàn thông tin phục vụ phát triển Chính phủ điện tử phải được triển khai thống nhất, đồng bộ các hệ thống thành phần trong mô hình. Các hệ thống thành phần cần bảo đảm an toàn thông tin phục vụ Chính phủ điện tử cấp bộ, tỉnh bao gồm nhưng không giới hạn các thành phần sau:

- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng.
- Cổng Dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng.
- Hệ thống một cửa điện tử Bộ Xây dựng.
- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp.
- Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử.
- Hệ thống thông tin báo cáo thống kê ngành xây dựng.
- Nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).
- Các hệ thống thông tin chuyên ngành xây dựng.
- Các hệ thống thông tin phục vụ quản lý hành chính nội bộ.
- Trung tâm điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC)

6.3 Mô hình an toàn thông tin

6.3.1 Mô hình an toàn thông tin Bộ Xây dựng



Hình 071: Mô hình tổng quan về an toàn thông tin tại Bộ Xây dựng

Mô hình đảm an toàn thông tin tổng thể của Bộ Xây dựng bao gồm các thành phần sau đây:

- Hệ thống thông tin phục vụ phát triển CPĐT cấp tỉnh.
- Trung tâm điều hành an toàn, an ninh mạng.
- Mô hình tổ chức “04 lớp” bảo đảm an toàn thông tin.
- Mô hình tham chiếu về biện pháp quản lý an toàn thông tin.
- Mô hình tham chiếu về giải pháp, công nghệ.
- Mô hình tham chiếu Trung tâm điều hành an toàn, an ninh mạng.

Bộ Xây dựng thực hiện triển khai và thiết lập một Trung tâm điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) và thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia (khi đã hình thành) phục vụ hoạt động hỗ trợ giám sát, phòng chống tấn công mạng và điều phối ứng cứu sự cố an toàn thông tin

6.3.2 Các thành phần bảo đảm an toàn thông tin

Việc bảo đảm an toàn thông tin phục vụ phát triển Chính phủ điện tử phải thống nhất, đồng bộ các hệ thống thành phần trong mô hình. Các hệ thống thành

phần cần bảo đảm an toàn thông tin phục vụ Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng bao gồm nhưng không giới hạn các thành phần sau:

- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng.
- Cổng Dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử Bộ Xây dựng.
- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp.
- Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử.
- Hệ thống thông tin báo cáo thống kê ngành xây dựng.
- Nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).
- Các hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.
- Các hệ thống thông tin, ứng dụng, phần mềm khác phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.
- Trung tâm điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC).

6.3.3 Mô hình tổ chức “04 lớp” bảo đảm an toàn thông tin

Công tác bảo đảm an toàn thông tin nói chung và công tác bảo đảm an toàn thông tin trong Chính phủ điện tử phải được thực hiện một cách tổng thể, đồng bộ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 06/7/2019. Theo đó, cơ quan, tổ chức triển khai bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý theo mô hình “4 lớp”: (1) Lực lượng tại chỗ, (2) Tổ chức hoặc doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp, (3) Tổ chức hoặc doanh nghiệp độc lập kiểm tra, đánh giá định kỳ, (4) Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia.

- *Lực lượng tại chỗ* : Thực hiện kiện toàn lực lượng tại chỗ để thực hiện giám sát, bảo vệ: (1) Người đứng đầu bộ, ngành, địa phương trực tiếp chỉ đạo, trong trường hợp cần thiết có thể giao thêm 1 Lãnh đạo cấp phó của mình đảm nhận nhiệm vụ thường trực, giúp Người đứng đầu; (2) Người đứng đầu đơn vị chuyên trách trực tiếp chỉ đạo, trong trường hợp cần thiết có thể giao thêm 1 Lãnh đạo cấp phó của mình đảm nhận nhiệm vụ thường trực, giúp Người đứng đầu; (3) Chỉ định bộ phận chuyên trách về an toàn, an ninh mạng thuộc đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin; (4) Thành lập Tổ/Đội bảo đảm an toàn, an ninh mạng/Ứng cứu sự cố liên ngành với sự tham gia của đại diện các cơ quan, tổ chức trực thuộc do đơn vị chuyên trách làm thường trực; (5) Đăng ký tham gia mạng lưới do Trung tâm VNCERT/CC, Cục An toàn thông tin làm điều phối.

- *(2) Tổ chức hoặc doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp*: Tổ chức hoặc thuê doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp: Bên cạnh lực lượng tại chỗ, mỗi hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên cần có sự giám sát, bảo vệ của lực lượng chuyên nghiệp. Lực lượng chuyên nghiệp có thể là đơn vị chuyên trách của Bộ Quốc phòng (Bộ Tư lệnh 86, Ban Cơ yếu Chính phủ), Bộ Công an (Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm công nghệ cao), Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) hoặc doanh nghiệp được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép.
- *Tổ chức hoặc doanh nghiệp độc lập kiểm tra, đánh giá định kỳ*: Tổ chức hoặc thuê doanh nghiệp độc lập kiểm tra, đánh giá định kỳ: Định kỳ tối thiểu 1 năm một lần có tổ chức hoặc doanh nghiệp độc lập với tổ chức hoặc doanh nghiệp giám sát, bảo vệ để thực hiện kiểm tra, đánh giá, rà quét, phát hiện lỗ hổng, điểm yếu, kiểm thử xâm nhập hệ thống để từ đó có biện pháp phòng ngừa, khắc phục phù hợp.
- *Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia*: Thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia của Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông. Đăng ký đầy đủ với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia, Cục An toàn thông tin các dải địa chỉ IP public của các hệ thống thông tin trong cơ quan, tổ chức nh nước phục vụ việc theo dõi, cảnh báo các kết nối bất thường, độc hại.

6.4 Phương án đảm bảo An toàn thông tin

6.4.1 Phương án đảm bảo an toàn mạng

- Thực hiện thiết kế, phân chia các vùng mạng riêng biệt đảm bảo sự dễ dàng, thuận tiện cho công tác quản lý và kiểm soát hoạt động của mạng.
- Thực hiện triển khai các giải pháp quản lý truy cập, quản trị hệ thống từ xa với các phương thức xác thực người truy cập, sử dụng các giao thức bảo mật thông tin.
- Thực hiện triển khai các giải pháp cân bằng tải cho từng vùng mạng riêng biệt, đảm bảo hệ thống mạng truyền tải gói tin thông suốt, tránh tình trạng nghẽn mạng, thất cổ chai trong hệ thống mạng.
- Thực hiện triển khai các giải pháp giám sát, theo dõi lưu lượng gói tin và đường truyền, phát hiện sớm các nguy cơ đối với hệ thống mạng: tấn công từ chối dịch vụ DDoS, giả mạo gói tin, chặn bắt các gói tin xác thực .v.v...

- Định kỳ kiểm tra, cập nhật các thiết bị chuyển mạch, thiết bị định tuyến của hệ thống mạng, lập các phương án thay thế, bổ sung trang thiết bị mạng định kỳ nhằm đảm bảo sự an toàn, thông suốt của hệ thống mạng.

6.4.2 Phương án đảm bảo an toàn máy chủ

- Thực hiện định kỳ rà soát, kiểm tra các lỗ hổng bảo mật và thực hiện vá lỗi, cập nhật các phiên bản phần mềm, dịch vụ, ứng dụng đang chạy trên máy chủ.
- Xây dựng, triển khai các giải pháp về lưu trữ, sao lưu dữ liệu và khôi phục trong tình huống xảy ra sự cố về dữ liệu. Đảm bảo hệ thống máy chủ luôn luôn ở trạng thái sẵn sàng cung cấp dịch vụ.
- Triển khai giải pháp ảo hóa, dịch vụ máy chủ ảo, dịch vụ điện toán đám mây riêng (private cloud) đảm bảo tài nguyên hạ tầng công nghệ được tập trung, thống nhất. Qua đó việc triển khai các gói đầu tư lớn, đồng bộ, toàn diện về an toàn, bảo mật thông tin đạt được hiệu quả cao. Xây dựng các giải pháp mang tính chuyên môn hóa sâu sắc đáp ứng yêu cầu ngày càng cao, chuyên nghiệp của hoạt động ứng dụng CNTT, xây dựng Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.
- Triển khai các giải pháp kiểm soát công nghệ cao (các giải pháp có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo) thay thế cho con người trong công tác kiểm soát và đánh giá bất thường liên tục 24/7 các hoạt động truy cập, khai thác tài nguyên của hệ thống máy trạm qua đó tăng cường công tác giám sát, chủ động ra quyết định vận hành bình thường, hạn chế hay ngăn chặn máy trạm có dấu hiệu truy cập bất thường.

6.4.3 Phương án đảm bảo an toàn ứng dụng

Lập kế hoạch định kỳ thường xuyên cập nhật các bản vá lỗi, các bản cập nhật nâng cấp hệ thống ứng dụng, phần mềm đang được triển khai.

- Lựa chọn các nhà cung cấp ứng dụng, phần mềm uy tín, có năng lực để đảm bảo các dịch vụ, ứng dụng, phần mềm hoạt động ổn định, được hỗ trợ xử lý sự cố và vá lỗi bảo mật nhanh chóng, kịp thời.

6.4.4 Phương án kỹ thuật đảm bảo an toàn thông tin

Các giải pháp kỹ thuật chính cần phải đáp ứng được các yêu cầu đảm bảo an toàn, an ninh sau đây:

6.4.4.1 An ninh cho tầng mạng

- Phân khu vực, kiểm soát truy cập mạng.
- Mã hóa đường truyền, kết nối trong mạng.

- Phòng chống các tấn công trên mạng không dây.
- Theo dõi, giám sát an ninh mạng.
- Phòng chống mã độc.
- Phân tích nhật ký.
- Quản lý điểm yếu trong mạng.

6.4.4.2 An ninh cho máy chủ, máy trạm, các thiết bị xử lý thông tin có kết nối mạng

- Phòng chống virus, mã độc hại.
- Phòng chống xâm nhập, truy cập trái phép.
- Kiểm soát truy cập trong mạng.
- Theo dõi, giám sát an ninh thiết bị.
- Phân tích nhật ký.

6.4.4.3 An ninh cho ứng dụng, dịch vụ và dữ liệu, cơ sở dữ liệu

- Mã hóa dữ liệu, ứng dụng.
- Xác thực cho ứng dụng.
- Chống tấn công tầng ứng dụng, CSDL.
- Theo dõi an ninh trên ứng dụng, CSDL.
- Chống rò rỉ, mất mát dữ liệu.
- Kiểm soát, lọc nội dung.
- Phân tích nhật ký.
- Quản lý, cập nhật các bản vá lỗi hệ thống.
- Dò quét các lỗ hổng, điểm yếu bảo mật.

6.4.4.4 Đảm bảo an toàn thông tin về mặt vật lý

- Chống cháy, chống sét.
- Nguồn điện ổn định, có dự phòng.
- Hệ thống làm mát.
- Kiểm soát vào ra.
- Camera giám sát.
- Cảnh báo độ ẩm, rò rỉ chất lỏng.

6.5 Phương án quản lý An toàn thông tin

Quản lý vận hành an toàn hệ thống bao gồm 09 nội dung quản lý:

- *Quản lý an toàn mạng*: Đưa ra chính sách/quy trình thực hiện quản lý an toàn hạ tầng mạng của tổ chức, bao gồm: Quản lý vận hành hoạt động bình thường của hệ thống; Cập nhật, sao lưu dự phòng và khôi phục hệ thống sau khi xảy ra sự cố; Truy cập và quản lý cấu hình hệ thống; Cấu hình tối ưu, tăng cường bảo mật cho thiết bị hệ thống (cứng hóa) trước khi đưa vào vận hành, khai thác.
- *Quản lý an toàn máy chủ và ứng dụng*: Đưa ra chính sách/quy trình thực hiện quản lý an toàn máy chủ và ứng dụng của tổ chức, bao gồm: Quản lý vận hành hoạt động bình thường của hệ thống máy chủ và dịch vụ; Truy cập mạng của máy chủ; Truy cập và quản trị máy chủ và ứng dụng; Cập nhật, sao lưu dự phòng và khôi phục sau khi xảy ra sự cố; Cài đặt, gỡ bỏ hệ điều hành, dịch vụ, phần mềm trên hệ thống; Kết nối và gỡ bỏ hệ thống máy chủ và dịch vụ khỏi hệ thống; Cấu hình tối ưu và tăng cường bảo mật cho hệ thống máy chủ trước khi đưa vào vận hành, khai thác.
- *Quản lý an toàn dữ liệu*: Đưa ra chính sách/quy trình thực hiện quản lý an toàn dữ liệu của tổ chức, bao gồm: Yêu cầu an toàn đối với phương pháp mã hóa; Phân loại, quản lý và sử dụng khóa bí mật và dữ liệu mã hóa; Cơ chế mã hóa và kiểm tra tính nguyên vẹn của dữ liệu; Trao đổi dữ liệu qua môi trường mạng và phương tiện lưu trữ; Sao lưu dự phòng và khôi phục dữ liệu; Cập nhật đồng bộ thông tin, dữ liệu giữa hệ thống sao lưu dự phòng chính và hệ thống phụ.
- *Quản lý an toàn thiết bị đầu cuối*: Đưa ra chính sách/quy trình thực hiện quản lý an toàn thiết bị đầu cuối của tổ chức, bao gồm: Quản lý vận hành hoạt động bình thường cho thiết bị đầu cuối; Kết nối, truy cập và sử dụng thiết bị đầu cuối từ xa; Cài đặt, kết nối và gỡ bỏ thiết bị đầu cuối trong hệ thống; Cấu hình tối ưu và tăng cường bảo mật cho máy tính người sử dụng; Kiểm tra, đánh giá, xử lý điểm yếu an toàn thông tin cho thiết bị đầu cuối.
- *Quản lý phòng chống phần mềm độc hại*: Đưa ra chính sách/quy trình thực hiện quản lý phòng chống phần mềm độc hại của tổ chức, bao gồm: Cài đặt, cập nhật, sử dụng phần mềm phòng chống mã độc; Cài đặt, sử dụng phần mềm trên máy tính, thiết bị di động và việc truy cập các trang thông tin trên mạng; Gửi nhận tập tin qua môi trường mạng và các phương tiện lưu trữ di động; Thực hiện kiểm tra và dò quét phần mềm độc hại trên toàn bộ hệ thống; Kiểm tra và xử lý phần mềm độc hại.

- *Quản lý giám sát an toàn hệ thống thông tin*: Đưa ra chính sách/quy trình thực hiện quản lý phòng chống phần mềm độc hại của tổ chức, bao gồm: Quản lý vận hành hoạt động bình thường của hệ thống giám sát; Đối tượng giám sát bao gồm; Kết nối và gửi nhật ký hệ thống; Truy cập và quản trị hệ thống giám sát; Loại thông tin cần được giám sát; Lưu trữ và bảo vệ thông tin giám sát; Theo dõi, giám sát và cảnh báo sự cố; Bố trí nguồn lực và tổ chức giám sát.
- *Quản lý điểm yếu an toàn thông tin*: Đưa ra chính sách/quy trình thực hiện quản lý điểm yếu an toàn thông tin của tổ chức, bao gồm: Quản lý thông tin các thành phần có trong hệ thống có khả năng tồn tại điểm yếu an toàn thông tin; Quản lý, cập nhật nguồn cung cấp điểm yếu an toàn thông tin; Phân nhóm và mức độ của điểm yếu; Cơ chế phối hợp với các nhóm chuyên gia; Kiểm tra, đánh giá và xử lý điểm yếu an toàn thông tin trước khi đưa hệ thống vào sử dụng; Quy trình khôi phục lại hệ thống.
- *Quản lý sự cố an toàn thông tin*: Đưa ra chính sách/quy trình thực hiện quản lý sự cố an toàn thông tin của tổ chức, bao gồm: Phân nhóm sự cố an toàn thông tin; Phương án tiếp nhận, phát hiện, phân loại và xử lý thông tin; Kế hoạch ứng phó sự cố an toàn thông tin; Giám sát, phát hiện và cảnh báo sự cố an toàn thông tin; Quy trình ứng cứu sự cố an toàn thông tin thông thường; Quy trình ứng cứu sự cố an toàn thông tin nghiêm trọng; Cơ chế phối hợp trong việc xử lý, khắc phục sự cố an toàn thông tin; Diễn tập phương án xử lý sự cố an toàn thông tin.
- *Quản lý an toàn người sử dụng đầu cuối*: Đưa ra chính sách/quy trình thực hiện quản lý an toàn người sử dụng đầu cuối của tổ chức, bao gồm: Quản lý truy cập, sử dụng tài nguyên nội bộ; Quản lý truy cập mạng và tài nguyên trên Internet; Cài đặt và sử dụng máy tính an toàn

6.6 Phương án dự phòng thảm họa

Tổ chức xây dựng và triển khai kế hoạch ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 16, Quyết định số 05/2017/NĐ-CP ngày 16/3/2017 quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia. Theo đó, cần thực hiện:

- Khảo sát và thực hiện đánh giá rủi ro để xác định các nguy cơ, sự cố an toàn thông tin có thể xảy ra đối với hệ thống;
- Đánh giá và phân loại các nguy cơ, sự cố an toàn thông tin;
- Xây dựng phương án, quy trình xử lý các sự cố, bao gồm nhưng không giới hạn các nhóm sự cố sau:

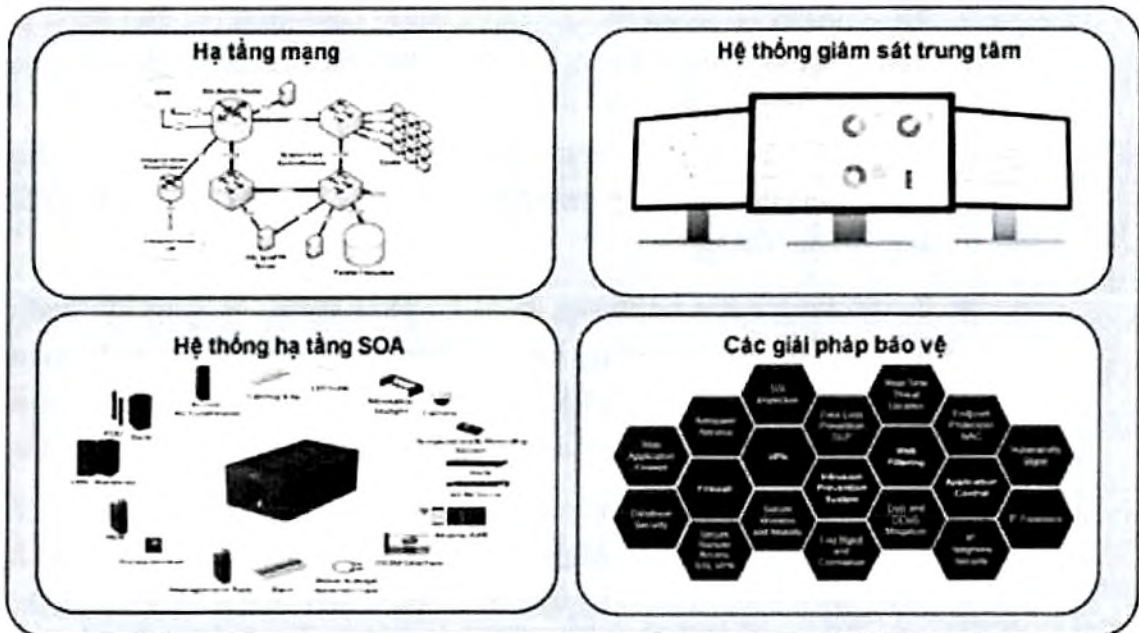
- + Sự cố do bị tấn công mạng: Tấn công từ chối dịch vụ, Tấn công giả mạo, Tấn công sử dụng mã độc, Tấn công truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển, Tấn công thay đổi giao diện, Tấn công mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị, Tấn công phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm, Tấn công nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu, Tấn công tổng hợp sử dụng kết hợp nhiều hình thức.
- + Sự cố do lỗi của hệ thống, thiết bị, phần mềm, hạ tầng kỹ thuật: Sự cố nguồn điện, Sự cố đường kết nối Internet, Sự cố do lỗi phần mềm, phần cứng, ứng dụng của hệ thống thông tin, Sự cố liên quan đến quá tải hệ thống, Sự cố khác do lỗi của hệ thống, thiết bị, phần mềm, hạ tầng kỹ thuật.
- + Tình huống sự cố do lỗi của người quản trị, vận hành hệ thống: Lỗi trong cập nhật, thay đổi, cấu hình phần cứng, Lỗi trong cập nhật, thay đổi, cấu hình phần mềm; Lỗi liên quan đến chính sách và thủ tục an toàn thông tin, Lỗi liên quan đến việc dừng dịch vụ vì lý do bắt buộc, Lỗi khác liên quan đến người quản trị, vận hành hệ thống.
- Xây dựng kịch bản và tổ chức diễn tập để thực hành phương án ứng cứu sự cố được xây dựng.

6.7 Phương án giám sát liên tục công tác đảm bảo An toàn thông tin

6.7.1 Mô hình trung tâm quản lý, giám sát điều hành SOC

6.7.1.1 Mô hình tổng quát trung tâm quản lý, giám sát điều hành SOC

Mô hình tổng quát hệ thống trung tâm quản lý, giám sát điều hành bao gồm 04 thành phần cơ bản như hình dưới đây:



Hình 072: Mô hình tổng quan trung tâm giám sát điều hành SOC

- **Hạ tầng mạng:** Bao gồm các thiết bị mạng, thiết bị bảo mật, hệ thống lưu trữ và các thiết bị phụ trợ khắc phục vụ hoạt động của SOC;
- **Hệ thống hạ tầng SOC:** Bao gồm hạ tầng, trang thiết bị, máy móc để bảo đảm các yêu cầu an toàn về vật lý như điều hòa, độ ẩm, điện, điện từ, kiểm soát vào ra...;
- **Hệ thống giám sát trung tâm:** Là thành phần quan trọng nhất của hệ thống, cho phép thu thập log, quản lý, giám sát, điều tra và xử lý sự cố;
- **Các giải pháp bảo vệ:** Bao gồm tập hợp các thiết bị, giải pháp bảo mật để bảo vệ hệ thống SOC và quản lý tập trung các giải pháp Endpoint được triển khai tại các hệ thống thông tin cần bảo vệ.

6.7.1.2 Các thành phần của trung tâm quản lý, giám sát điều hành SOC

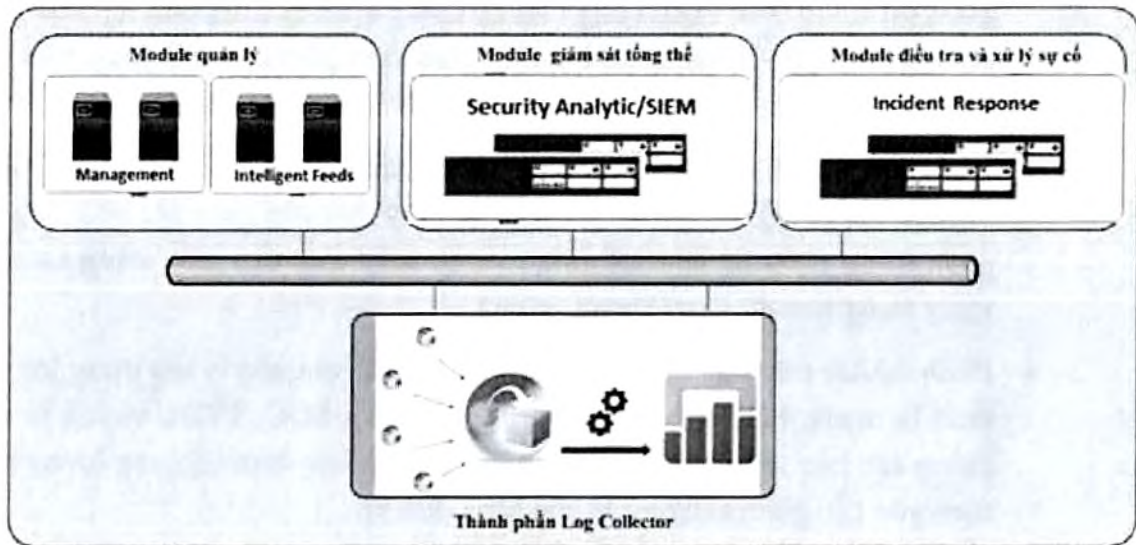
a. Hạ tầng mạng: Hạ tầng mạng được thiết kế bao gồm 05 phân hệ cơ bản sau:

- **Phân hệ kết nối ra bên ngoài (Outside):** Là phân hệ kết nối SOC với các hệ thống bên ngoài và mạng Internet thông qua các kết nối mạng TSLCD, WAN và Internet. Phân hệ này bao gồm các thiết bị cơ bản sau: Thiết bị định tuyến chuyên dụng để đón các đường kết nối; Hệ thống tường lửa để kiểm soát truy cập ra, vào hệ thống; Hệ thống VPN và hệ thống phòng, chống tấn công DoS/DDOS
- **Phân hệ cho hệ thống SOC:** được chia thành các vùng mạng chức năng sau: Phân vùng cho hệ thống giám sát trung tâm quy hoạch cho các thành phần

giám sát trung tâm; Phân vùng cho hệ thống quản lý Endpoint tập trung; Phân vùng cho các hệ thống quản lý, vận hành, bao gồm các giải pháp bảo vệ các thành phần trong phân hệ SOC và trung tâm dữ liệu (Data Center).

- *Phân hệ cho hệ thống SOC có hệ thống tường lửa, Core Switch và Access Switch*: Hệ thống lưu trữ để kết nối, quản lý truy cập giữa các hệ thống thành phần trong phân hệ này với nhau và quản lý truy cập giữa vùng Outsite và vùng trung tâm dữ liệu (Data Center).
- *Phân hệ lưu trữ*: Cần được thiết lập để lưu trữ và quản lý tập trung log từ các thiết bị mạng, bảo mật, máy chủ, ứng dụng tại SOC, TTDL và log từ các hệ thống cần bảo vệ gửi về. Hệ thống lưu trữ cần bảo đảm về dung lượng lưu trữ theo yêu cầu giám sát thực tế của từng đơn vị.
- *Phân hệ mạng lõi (System Core SW)*: Là hệ thống thiết bị chuyển mạch có băng thông và tốc độ chuyển mạch mạng rất lớn, có nhiệm vụ kết nối các phân vùng Outsite, SOC và TTDL lại với nhau.
- *Phân hệ cho trung tâm dữ liệu*: là phân hệ phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ, ứng dụng CNTT. Phân hệ này được chia thành các phân vùng: Vùng DMZ để đặt các máy chủ cung cấp dịch vụ trực tiếp ra bên ngoài Internet; Vùng máy chủ nội bộ để đặt các máy chủ có yêu cầu bảo mật cao, không được kết nối trực tiếp với Internet; Vùng máy chủ cơ sở dữ liệu để đặt các máy chủ cơ sở dữ liệu của hệ thống. Ngoài ra, Phân hệ này cũng có phân vùng cho hệ thống lưu trữ. Hệ thống lưu trữ cần tách riêng về vật lý hoặc logic với hệ thống lưu trữ của phân hệ SOC.
- *Hệ thống trích rút dữ liệu chuyên dụng (Network-TAP)*: Hệ thống này là các thiết bị chuyên dụng được dùng để sao chép dữ liệu (log thô) tại các điểm cần giám sát. Các điểm cần giám sát trên hệ thống bao gồm: Các điểm tại các Router biên kết nối ra các mạng bên ngoài; Các điểm ra vào các vùng mạng chức năng DMZ, Máy chủ nội bộ, Cơ sở dữ liệu, Vùng quản trị...

b. Hệ thống giám sát trung tâm: Hệ thống giám sát trung tâm bao gồm 04 thành phần sau: thu thập và quản lý log, thành phần quản lý trung tâm, thành phần giám sát tổng thể và thành phần điều tra và xử lý sự cố, như hình dưới đây.



Hình 073: Mô hình tổng quan hệ thống giám sát trung tâm

- *Thành phần giám sát tổng thể (Security Analytic/SIEM):* Đây là thành phần lõi, cung cấp khả năng kết nối, thu thập thông tin từ các hệ thống khác cho phép tổng hợp tất cả thông tin và giúp tương tác, kết nối các thành phần khác của SOC. Dữ liệu thu thập được từ các hệ thống quan trắc cơ sở sẽ được tập hợp vào hệ thống giám sát nền tảng này và tiến hành phân tích dữ liệu trước khi tiến hành các phân tích chuyên sâu hơn.
- *Thành phần giám sát tổng thể cũng hỗ trợ giám sát và phát hiện hành vi bất thường (Anomaly detection) và điều tra, xử lý các sự cố (Investigation):* Thành phần này sử dụng các dữ liệu thu thập được từ các thành phần trong hệ thống để tiến hành các phân tích chuyên sâu, liên kết tương quan dữ liệu nhằm phát hiện ra các nguy cơ, sự cố, tấn công mạng. Thành phần này cung cấp giao diện thống kê các sự kiện, các cảnh báo sớm, các sự cố đang xử lý, các lỗ hổng, các cuộc tấn công vào hệ thống trên một hệ thống giao diện tổng thể giúp bao quát được toàn bộ tình hình an toàn thông tin của hệ thống cần bảo vệ. Thành phần này cũng cho phép kết hợp các mối đe dọa an toàn thông tin (Threat Intelligence) từ các tổ chức bên ngoài nhằm cập nhật các nguy cơ mất an toàn thông tin kịp thời. Đồng thời, khi có các sự cố xảy ra, thành phần này cũng giúp các chuyên gia phân tích và hỗ trợ điều tra xử lý các sự cố và cho phép tương tác với các thiết bị khác để chống lại các tấn công (Incident response).
- *Thành phần quản lý (Management):* Thành phần quản lý bao gồm các chức năng chính như: (1) Chức năng quản lý tài sản cho phép quản lý các thành phần: máy chủ, thiết bị và các thành phần có kết nối mạng vào hệ thống. Thành phần này cho phép quản lý truy cập, giám sát trạng thái hoạt động ở lớp mạng,

hệ điều hành và ứng dụng tập trung; (2) Chức năng quản lý rủi ro cho phép quản lý các nguy cơ, rủi ro mất an toàn thông tin có thể xảy ra với hệ thống. Các nguy cơ, rủi ro có thể đến từ hạ tầng, ứng dụng, con người, công nghệ và quy trình quản lý hệ thống. Thành phần này được kết nối với thành phần giám sát tổng thể để cung cấp thông tin đầu vào cho phép giám sát để tiến hành phân tích tương quan dữ liệu lỗ hổng với các dữ liệu khác trên hệ thống; Chức năng quản lý chính sách cho phép quản lý các quy trình, chính sách đã và đang được thực thi trong tổ chức, đảm bảo các chính sách này được thực thi, áp dụng trên các thiết bị trong hệ thống.

- *Thành phần điều tra và xử lý sự cố (Incident Response)*: Thành phần này cho phép thực thi các hành động cụ thể căn cứ vào kết quả đầu ra của thành phần giám sát tổng thể. Thành phần giám sát tổng thể sẽ đưa ra các cảnh báo, căn cứ vào mức độ của mỗi cảnh báo, người quản trị có thể thực hiện điều tra, phân tích ở mức sâu để xác minh sự cố và đưa ra các hành động xử lý.

c. Thành phần các giải pháp bảo vệ: Các giải pháp bảo vệ cơ bản bao gồm các giải pháp sau:

- *Giải pháp phát hiện và ứng phó điểm cuối EDR*: giải pháp phát hiện và ứng phó điểm cuối (EDR: Endpoint Detection and Response) cho phép tạo thêm lớp bảo vệ cho các máy trạm bên cạnh các giải pháp bảo vệ và phần mềm diệt virus. Giải pháp này cung cấp khả năng phát hiện bất thường dựa trên hành vi và cho cái nhìn sâu hơn về các thông tin cụ thể có liên quan trên điểm cuối để phát hiện và giảm thiểu các mối đe dọa.
- *Giải pháp quản lý lỗ hổng*: Giải pháp này cho phép dò quét lỗ hổng bằng các phương thức chủ động hoặc bị động trên các thiết bị mạng, máy chủ, máy trạm để thu thập các thông tin nhằm phát hiện ra các lỗ hổng, dữ liệu nhạy cảm, các kết nối bất thường... Các thông tin này sau khi được xử lý sẽ tổng hợp kết quả và gửi về thành phần giám sát trung tâm để tiến hành liên kết thông tin với các dữ liệu khác.
- *Giải pháp dò quét lỗ hổng bảo mật trên các ứng dụng*: Giải pháp này cho phép dò quét lỗ hổng ứng dụng, cơ sở dữ liệu để đánh giá được tình trạng bảo mật hiện tại của ứng dụng. Giúp SOC kịp thời đưa ra các biện pháp khắc phục và tránh các rủi ro có thể xảy ra.
- *Giải pháp tường lửa*: Hệ thống tường lửa là giải pháp sử dụng để phân chia và kiểm soát truy cập giữa các vùng mạng trong một hệ thống. Các hệ thống tường lửa thế hệ mới cho phép tích hợp các tính năng bảo mật trên một nền tảng phần cứng.

- *Giải pháp kiểm soát truy cập*: giải pháp này cho phép quản lý các thiết bị đầu cuối, thiết bị mạng khi kết nối, hoạt động trong hệ thống bảo đảm sự tuân thủ theo một chính sách quản lý chung.
- *Giải pháp quản lý truy cập đặc quyền*: giải pháp này cho phép quản lý tập trung các tài khoản quản trị hệ thống trong việc truy cập tài nguyên và thiết lập, thay đổi chính sách, cấu hình trên hệ thống.
- *Giải pháp phòng chống DoS/DDoS*: giải pháp này cho phép phát hiện và phòng, chống tấn công từ chối dịch vụ DoS/DDoS đã biết và zero-day nhằm bảo đảm tính khả dụng của hệ thống, ứng dụng và dịch vụ. Giải pháp này có thể triển khai theo nhiều hình thức khác nhau như thuê dịch vụ của doanh nghiệp hoặc đầu tư triển khai giải pháp tại các hệ thống được bảo vệ. Tuy nhiên, việc đầu tư giải pháp tại các hệ thống được bảo vệ chỉ hiệu quả với các dạng tấn công DoS/DDoS vào lớp ứng dụng khi lưu lượng tấn công nhỏ hơn băng thông kết nối mạng của hệ thống bị tấn công.
- *Giải pháp phòng chống mã độc cho máy chủ, máy trạm*: giải pháp này được triển khai dưới dạng phần mềm được cài đặt trên máy chủ, máy trạm. Giải pháp này cho phép bảo vệ các máy chủ, máy trạm trước các nguy cơ tấn công, lây nhiễm phần mềm độc hại.
- *Giải pháp tường lửa ứng dụng web*: giải pháp này cho phép bảo vệ ứng dụng Web trước các tấn công mức ứng dụng sử dụng chức năng phân tích sâu vào ứng dụng web, cấu trúc dữ liệu cũng như logic hoạt động bình thường của ứng dụng.
- *Giải pháp bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thư điện tử*: giải pháp này cho phép bảo vệ ứng dụng thư điện tử trước các tấn công mức ứng dụng sử dụng từ bên ngoài Internet. Giải pháp này hoạt động như một tường lửa lớp ứng dụng cho phép giám sát và kiểm soát mọi yêu cầu gửi đến, kiểm tra tính hợp lệ trước khi chuyển tới hệ thống thư điện tử.
- *Hệ thống VPN*: Giải pháp này cho phép các hệ thống khác nhau hoặc máy trạm từ xa kết nối với một hệ thống thông tin thông qua một đường hầm ảo (tunnel). Giao thức VPN sử dụng công nghệ mã hóa, xác thực và chống chối bỏ cho phép dữ liệu trao đổi được bảo vệ an toàn khi đi qua môi trường Internet.

d) Hệ thống hạ tầng SOC

- *Hệ thống máy tính chuyên dùng phục vụ giám sát*: Hệ thống máy tính chuyên dùng được thiết kế bao gồm: (1) Máy tính xách tay chuyên dùng phục vụ giám sát; (2) Máy tính để bàn chuyên dùng phục vụ giám sát; (3) Hệ thống UPS

dùng cho máy giám sát. Các máy tính chuyên dùng được cài đặt các chương trình, các công cụ, các phần mềm phục vụ quá trình giám sát.

- *Hệ thống màn hình chuyên dụng cho giám sát*: Hệ thống màn hình bao gồm: (1) Hệ thống màn hình chuyên dụng cho giám sát được thiết kế có chức năng hiển thị hình ảnh cho hệ thống Camera giám sát và hệ thống máy chủ quản trị; (2) Hệ thống màn hình ghép thường được ghép bởi 06 màn hình cho phép hiển thị thông tin giám sát với khung hình lớn. Các màn hình hiển thị, thiết bị điều khiển, cáp kết nối tạo thành một hệ thống Videowall.
- *Hệ thống bàn ghế cho phòng giám sát*: Bàn ghế chuyên dụng phục vụ công tác giám sát, ứng cứu được lắp đặt tại phòng giám sát, vận hành an toàn thông tin cũng là nơi lắp đặt hệ thống màn hình chuyên dụng phục vụ giám sát.
- *Hệ thống kiểm soát ra vào (Access Control)*: Hệ thống kiểm soát ra vào cho phép kiểm soát những truy cập vào trung tâm để giám sát và phát hiện những truy cập không được phép. Hệ thống này bao gồm các thành phần sau: (1) Máy kiểm soát cửa vào/ra, vân tay; (2) Thẻ cảm ứng từ; (3) Khóa điện từ; (4) Bộ nguồn dự phòng; (5) Nút nhấn mở cửa khẩn cấp.
- *Thiết kế sơ bộ hệ thống camera giám sát CCTV*: Hệ thống camera giám sát cho phép quan sát và ghi lại mọi hoạt động diễn ra trong SOC bằng hình ảnh, bao gồm các thành phần chính như sau: (1) Đầu ghi hình và phần mềm quản lý; (2) Camera giám sát để theo dõi liên tục các khu vực chức năng trong SOC; (3) Mạng truyền tín hiệu, cáp điều khiển, các kết nối bên trong hệ thống; (4) Thành phần lưu trữ (Sử dụng ổ cứng HDD chuyên dụng hoặc hệ thống lưu trữ của SOC); (5) Hệ thống màn chiếu.
- *Hệ thống sàn nâng kỹ thuật*: Hệ thống sàn nâng bảo vệ hệ thống dây điện, cáp điện hay bất kì vật liệu gì để dưới sàn tránh được sự xâm hại của côn trùng, hóa chất hay không khí nóng ẩm của mặt sàn bê tông bằng hệ thống giá đỡ được thiết kế phù hợp cho từng công trình, từng loại thiết bị đặt trên sàn phụ

6.8 Phương án đánh giá, duy trì công tác đảm bảo An toàn thông tin

- Tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác đảm bảo an toàn thông tin theo thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/04/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Nội dung kiểm tra đánh giá bao gồm:
 - + Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- + Đánh giá hiệu quả của biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin.
- + Đánh giá phát hiện mã độc, lỗ hổng, điểm yếu, thử nghiệm xâm nhập hệ thống.

Đối với việc kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, tổ chức kiểm tra, đánh giá theo nhiệm vụ và thẩm quyền quy định.

Đối với việc đánh giá hiệu quả của biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin và đánh giá phát hiện mã độc, lỗ hổng, điểm yếu, thử nghiệm xâm nhập hệ thống, thực hiện kiểm tra, đánh giá theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại.

Kết quả kiểm tra đánh giá được giám sát và đánh giá bởi một đơn vị độc lập (đơn vị chức năng, đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin hoặc một đơn vị độc lập khác) để phục vụ việc kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

Thẩm quyền, phạm vi và nội dung kiểm tra đánh giá phù hợp với quy định tại Điều 11, 12 và 13 Thông tư 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017.

Nội dung kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cơ bản bao gồm các nội dung sau:

- Kiểm tra, đánh giá về thiết kế, cấu hình bảo mật của hạ tầng mạng.
- Kiểm tra, đánh giá lỗ hổng, điểm yếu an toàn thông tin trên thiết bị mạng, thiết bị bảo mật.
- Kiểm tra, đánh giá lỗ hổng, điểm yếu an toàn thông tin trên máy chủ.
- Kiểm tra, đánh giá lỗ hổng, điểm yếu an toàn thông tin trên ứng dụng.
- Kiểm tra, đánh giá lỗ hổng, điểm yếu an toàn thông tin trên các thiết bị đầu cuối.

VIII – PHÂN TÍCH KHOẢNG CÁCH

Căn cứ trên hiện trạng Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng hiện tại và mục đích cần đạt được trong Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu, có thể xác định được các nội dung cần thiết phải thực hiện như sau:

1. Dịch vụ công trực tuyến

Bộ Xây dựng hiện đang cung cấp tổng số 49 dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, 3 và 4. Trong đó 18 dịch vụ công trực tuyến đang ở mức độ 2, 11 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 20 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Để có thể đạt được chỉ tiêu 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trong Kiến trúc Chính phủ điện tử mục tiêu cần thiết phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Thực hiện xây dựng, triển khai, nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 hiện có trở thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.
- Thực hiện nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hiện có trở thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.
- Thực hiện cập nhật, nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến kết nối liên thông qua trực tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung (LGSP) của Bộ Xây dựng sau khi trực LGSP Bộ Xây dựng được hoàn thành.
- Thực hiện kết nối liên thông giữa các dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng chưa có kết nối liên thông đến Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung (LGSP) Bộ Xây dựng

Tính đến tháng 6/2020, Bộ Xây dựng hiện chưa có trực tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung. Do vậy, nhiệm vụ quan trọng cần thiết phải sớm thực hiện xây dựng và triển khai nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung Bộ Xây dựng (trực LGSP Bộ Xây dựng) đáp ứng các yêu cầu về kết nối liên thông và chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng và giữa Bộ Xây dựng với Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương khác.

Sau khi hoàn thành và đưa vào vận hành trực kết nối liên thông LGSP Bộ Xây dựng, cần thiết phải thực hiện nâng cấp, cập nhật các ứng dụng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các nền tảng công nghệ thông tin khác của Bộ Xây dựng đảm bảo phù hợp và có thể kết nối liên thông đến trực kết nối này.

3. Khoảng cách về Kiến trúc ứng dụng

Hiện tại các ứng dụng của Bộ Xây dựng đã được triển khai tương đối đầy đủ, tuy nhiên để đáp ứng được các yêu cầu của sự phát triển Chính phủ điện tử, nhu cầu chuyển đổi số hiện nay hướng đến xây dựng Chính phủ số, cần thiết phải định

kỳ thường xuyên nâng cấp, triển khai các hệ thống thông tin, ứng dụng phần mềm hiện có để đảm bảo cho hoạt động ứng dụng công nghệ Bộ Xây dựng luôn sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu thực tiễn. Để đạt được mục tiêu trong kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu, cần thực hiện triển khai hai nhiệm vụ về phát triển ứng dụng như sau:

- Phát triển ứng dụng, dịch vụ trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp
- Phát triển các ứng dụng, dịch vụ, phần mềm phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan nhà nước.

4. Khoảng cách về Kiến trúc dữ liệu

Căn cứ trên các kết quả phân tích và đánh giá khoảng cách giữa Kiến trúc dữ liệu trong Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng hiện tại và Kiến trúc dữ liệu trong Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu, ngoài nhiệm vụ duy trì, vận hành, đảm bảo sự sẵn sàng của các cơ sở dữ liệu hiện có ở Bộ Xây dựng, cần thiết phải triển khai xây dựng mới, nâng cấp, chuẩn hóa các cơ sở dữ liệu hiện có và chưa có. Các nhiệm vụ cần thực hiện để đảm bảo đạt được mục tiêu đề ra trong Kiến trúc dữ liệu Bộ Xây dựng mục tiêu:

- Thực hiện xây dựng và triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về cấp phép xây dựng trong toàn quốc.
- Thực hiện rà soát, cập nhật các cơ sở dữ liệu hiện có trở thành các cơ sở dữ liệu dùng chung, phục vụ cho chia sẻ thông tin đối với các hệ thống thông tin có liên quan.
- Thực hiện xây dựng và quản lý hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.
- Xây dựng và triển khai cơ sở dữ liệu thông tin nhiệm vụ, đề tài khoa học công nghệ của Bộ phục vụ quản lý, khai thác và chia sẻ.
- Xây dựng và triển khai cơ sở dữ liệu hồ sơ cán bộ công chức thuộc Bộ Xây dựng.
- Xây dựng và triển khai cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngành xây dựng.
- Xây dựng và triển khai cơ sở dữ liệu nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trong nước, các mỏ nguyên vật liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng được cấp phép.
- Xây dựng và triển khai cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử tại Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc Bộ.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trong cả nước.

5. Khoảng cách về Kiến trúc công nghệ - kỹ thuật

Các nhiệm vụ cần thực hiện để đạt được mục tiêu đặt ra trong Kiến trúc kỹ thuật – công nghệ Bộ Xây dựng mục tiêu từ Kiến trúc kỹ thuật công nghệ hiện tại như sau:

- Việc sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cần phải đáp ứng các yêu cầu quản lý, yêu cầu kỹ thuật công nghệ theo quy định của cơ quan nhà nước. Các phân vùng mạng, kết nối trong nội bộ và ra ngoài (bao gồm cả kết nối Internet) phải được cấu trúc, bổ sung thiết bị để bảo đảm an toàn thông tin.
- Để có trung tâm dữ liệu đáp ứng các quy định tối thiểu theo quy định pháp luật hiện hành, trung tâm dữ liệu của Bộ Xây dựng cần thiết phải thường xuyên được cập nhật, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung cơ sở hạ tầng cho trung tâm dữ liệu và các thiết bị.

6. Khoảng cách về Kiến trúc an toàn thông tin

Căn cứ trên các kết quả phân tích và đánh giá khoảng cách giữa Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng hiện tại và Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu, xác định rõ các nhiệm vụ cần thiết phải thực hiện triển khai như sau:

- Thực hiện định kỳ thường xuyên rà soát, cập nhật, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Phương án bảo đảm an toàn thông tin trong hồ sơ đề xuất cấp độ là căn cứ đề xuất phương án đầu tư nâng cấp hệ thống thông tin trong trường hợp hệ thống hiện tại chưa đáp ứng các yêu cầu an toàn theo quy định.
- Xây dựng, ban hành, thường xuyên rà soát, cập nhật các Kế hoạch, quy chế, quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc.
- Thực hiện xây dựng, triển khai, định kỳ thường xuyên kiểm toàn và duy trì bảo đảm an toàn thông tin mô hình 4 lớp.
- Thực hiện theo dõi và giám sát kỹ thuật thường xuyên, liên tục đảm bảo an toàn cho hệ thống mạng LAN và đường truyền internet của Bộ; áp dụng hệ thống quản lý an toàn thông tin mạng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào hoạt động của cơ quan, tổ chức.
- Thực hiện xây dựng, triển khai, định kỳ nâng cấp, cập nhật và duy trì Trung tâm giám sát và điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) của Bộ Xây dựng.

IX – TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

1. Danh sách các nhiệm vụ

1.1 Nhóm nhiệm vụ hoàn thiện môi trường pháp lý

- Xây dựng Danh mục văn bản quy phạm pháp luật, quy phạm kỹ thuật, định danh, định dạng mã cho các hồ sơ, tài liệu để phục vụ chuyển đổi số.
- Biên soạn các văn bản quy phạm pháp luật, quy phạm kỹ thuật, quy trình, thủ tục xử lý văn bản đi và đến để phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số.
- Cập nhật và điều chỉnh quy định, quy trình xử lý văn bản phục vụ vận hành Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.
- Xây dựng danh mục và ban hành các tiêu chuẩn, tiêu chí về đô thị thông minh.
- Xây dựng danh mục và ban hành các tiêu chuẩn áp dụng Mô hình thông tin công trình (BIM).
- Xây dựng quy trình nhận hồ sơ, thẩm định các dự án được thiết kế trên nền tảng Mô hình thông tin công trình (BIM).
- Xây dựng quy trình lập quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng trên nền tảng GIS.
- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định, hướng dẫn liên quan đến quy hoạch, xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và quản lý phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh.
- Xây dựng, ban hành, thường xuyên rà soát, cập nhật các Kế hoạch, quy chế, quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc.

1.2 Nhóm nhiệm vụ phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo đủ năng lực để vận hành Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.
- Nâng cấp, bổ sung, thay thế máy chủ, trang thiết bị trung tâm dữ liệu của Bộ Xây dựng.
- Nâng cấp, bổ sung, sửa chữa hệ thống phòng họp trực tuyến Bộ Xây dựng, đảm bảo hệ thống luôn ở trạng thái sẵn sàng.
- Nâng cấp, bổ sung, sửa chữa, thay thế trang thiết bị hạ tầng mạng, đường truyền của Bộ Xây dựng, đảm bảo mạng và đường truyền luôn thông suốt

- Nâng cấp, thay thế máy tính để bàn, máy tính xách tay, trang thiết bị văn phòng đáp ứng yêu cầu trong công việc của cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ Xây dựng.

1.3 Nhóm nhiệm vụ phát triển các hệ thống nền tảng

- Xây dựng, triển khai và định kỳ cập nhật, nâng cấp, duy trì hệ thống mạng tích hợp và chia sẻ cấp Bộ của Bộ Xây dựng (LGSP).
- Định kỳ thường xuyên cập nhật và hoàn thiện Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ Việt Nam.

1.4 Nhóm nhiệm vụ phát triển ứng dụng và cơ sở dữ liệu

a. Phát triển cơ sở dữ liệu

- Xây dựng CSDL, số hóa hệ thống định mức và giá xây dựng để khai thác, chia sẻ, dùng chung.
- Xây dựng CSDL, số hóa hệ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng để khai thác, chia sẻ, dùng chung.
- Xây dựng CSDL, số hóa các nhiệm vụ khoa học công nghệ để khai thác trong phạm vi cơ quan Bộ.
- Xây dựng CSDL, số hóa các dự án điều tra khảo sát thuộc nguồn ngân sách sự nghiệp kinh tế.
- Xây dựng CSDL, số hóa các hồ sơ nâng cấp đô thị để công khai và phục vụ công tác quản lý của Bộ.
- Xây dựng CSDL về nhà ở, công sở, các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội được cấp phép hàng năm, chỉ số giá một số loại bất động sản tại các đô thị.
- Xây dựng CSDL về nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất vật liệu xây dựng trong nước để quản lý.
- Xây dựng CSDL về quy hoạch xây dựng, số hóa các đồ án quy hoạch để quản lý và công khai trên cổng thông tin của Bộ.
- Xây dựng CSDL về các dự án đã được thẩm định đã được nghiệm thu tại các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.
- Xây dựng CSDL, số hóa hồ sơ thanh tra các tổ chức, cá nhân, các dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.
- Xây dựng CSDL về hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan trực thuộc Bộ Xây dựng.

- Xây dựng CSDL về nguồn nhân lực ngành Xây dựng.
- Hướng dẫn các tỉnh, thành phố xây dựng CSDL số để phục vụ công tác quản lý chuyên môn về công tác quy hoạch xây dựng.
- Hướng dẫn các tỉnh, thành phố xây dựng CSDL số để phục vụ công tác quản lý chuyên môn về hoạt động xây dựng.
- Hướng dẫn các thành phố trực thuộc Trung ương được lựa chọn thí điểm xây đô thị thông minh trong việc lựa chọn tiêu chí, tiêu chuẩn áp dụng, xây dựng CSDL số các công trình hạ tầng kỹ thuật phục nhằm kết nối với trung tâm điều hành đô thị thông minh.
- Thiết lập, duy trì và vận hành cơ sở dữ liệu khung cho hệ thống đô thị toàn quốc trên nền GIS, giai đoạn 1.
- Xây dựng thí điểm hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông dân cư, đất đai, giao thông, quy hoạch đô thị và đầu tư xây dựng, ứng dụng công nghệ vệ tinh - rada 3D.
- Xây dựng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử Lưu trữ chuyên ngành, bảo đảm quản lý tập trung thống nhất tài liệu lưu trữ điện tử hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan nhà nước.
- Thực hiện rà soát, cập nhật các cơ sở dữ liệu hiện có trở thành các cơ sở dữ liệu dùng chung, phục vụ cho chia sẻ thông tin đối với các hệ thống thông tin có liên quan.
- Thực hiện xây dựng và quản lý hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hành nghề kiến trúc, quy hoạch trong cả nước.
- Xây dựng CSDL về các tổ chức, cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc Bộ Xây dựng quản lý.
- Xây dựng CSDL các tổ chức, cá nhân được cấp chứng chỉ năng lực hành nghề xây dựng theo quy định.

b. Phát triển ứng dụng

- Xây dựng và triển khai ứng dụng di động (app mobile) cung cấp các chỉ số thông tin tổng hợp, toàn diện về các lĩnh vực của Bộ Xây dựng phục vụ lãnh đạo Bộ và lãnh đạo các đơn vị trong quá trình ra quyết định.

- Xây dựng và triển khai hệ thống bản đồ số vùng khoáng sản làm vật liệu xây dựng phục vụ công tác lập quy hoạch và quản lý thông tin vùng khoáng sản trong toàn quốc.
- Xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm quản lý, khai thác tài liệu lưu trữ điện tử tại Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc, kết nối liên thông đến hệ thống cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ lịch sử của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước
- Nâng cấp dịch vụ công trực tuyến dưới mức độ 4 trở thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.
- Nâng cấp các trang thông tin điện tử công bố thông tin các lĩnh vực do Bộ Xây dựng quản lý nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu và khai thác của người dân và doanh nghiệp.
- Xây dựng và triển khai hệ thống thông tin xử phạt vi phạm hành chính thuộc ngành xây dựng kết nối liên thông với cổng dịch vụ công quốc gia.
- Xây dựng hệ thống thông tin cấp phép xây dựng trực tuyến trên toàn quốc.

1.5 Nhóm nhiệm vụ đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin

- Xây dựng, ban hành, thường xuyên rà soát, cập nhật các Kế hoạch, quy chế, quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc.
- Thực hiện xây dựng, triển khai, định kỳ thường xuyên kiện toàn và duy trì bảo đảm an toàn thông tin mô hình 4 lớp.
- Thực hiện theo dõi và giám sát kỹ thuật thường xuyên, liên tục đảm bảo an toàn cho hệ thống mạng LAN và đường truyền internet của Bộ; áp dụng hệ thống quản lý an toàn thông tin mạng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào hoạt động của cơ quan, tổ chức.
- Thực hiện xây dựng, triển khai, định kỳ nâng cấp, cập nhật và duy trì Trung tâm giám sát và điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) của Bộ Xây dựng.
- Thực hiện rà soát, cập nhật, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin thường xuyên và triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

1.6 Nhóm nhiệm vụ phát triển nguồn lực

- Tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao nhận thức, kỹ năng nghiệp vụ cho bộ, công chức, viên chức ngành Xây dựng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hướng đến Chính phủ số.

- Tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng ứng dụng, sử dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức Bộ Xây dựng.

2. Lộ trình triển khai các nhiệm vụ

2.1 Các nhiệm vụ thực hiện triển khai trong giai đoạn 2021 – 2023

- Xây dựng Danh mục văn bản quy phạm pháp luật, quy phạm kỹ thuật, định danh, định dạng mã cho các hồ sơ, tài liệu để phục vụ chuyển đổi số
- Biên soạn các văn bản quy phạm pháp luật, quy phạm kỹ thuật, quy trình, thủ tục xử lý văn bản đi và đến để phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số
- Cập nhật và điều chỉnh quy định, quy trình xử lý văn bản phục vụ vận hành Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.
- Xây dựng danh mục và ban hành các tiêu chuẩn, tiêu chí về đô thị thông minh.
- Xây dựng danh mục và ban hành các tiêu chuẩn áp dụng Mô hình thông tin công trình (BIM).
- Xây dựng quy trình lập quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng trên nền tảng GIS
- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định, hướng dẫn liên quan đến quy hoạch, xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và quản lý phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh
- Xây dựng, ban hành, thường xuyên rà soát, cập nhật các Kế hoạch, quy chế, quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc
- Đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo đủ năng lực để vận hành Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng
- Nâng cấp, bổ sung, sửa chữa hệ thống phòng họp trực tuyến Bộ Xây dựng, đảm bảo hệ thống luôn ở trạng thái sẵn sàng
- Nâng cấp, bổ sung, sửa chữa, thay thế trang thiết bị hạ tầng mạng, đường truyền của Bộ Xây dựng, đảm bảo mạng và đường truyền luôn thông suốt
- Cập nhật và hoàn thiện Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu của sự phát triển công nghệ trong giai đoạn hiện tại và tương lai
- Cập nhật, nâng cấp định kỳ hệ thống mạng tích hợp và chia sẻ cấp Bộ của Bộ Xây dựng (LGSP).

- Xây dựng CSDL, số hóa hệ thống định mức và giá xây dựng để khai thác, chia sẻ, dùng chung.
- Xây dựng CSDL, số hóa hệ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng để khai thác, chia sẻ, dùng chung.
- Xây dựng CSDL, số hóa các nhiệm vụ khoa học công nghệ để khai thác trong phạm vi cơ quan Bộ
- Xây dựng CSDL, số hóa các dự án điều tra khảo sát thuộc nguồn ngân sách sự nghiệp kinh tế
- Xây dựng CSDL, số hóa các hồ sơ nâng cấp đô thị để công khai và phục vụ công tác quản lý của Bộ
- Xây dựng CSDL về nhà ở, công sở, các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội được cấp phép hàng năm, chỉ số giá một số loại bất động sản tại các đô thị
- Xây dựng CSDL về quy hoạch xây dựng, số hóa các đồ án quy hoạch để quản lý và công khai trên cổng thông tin của Bộ
- Xây dựng CSDL về các dự án đã được thẩm định đã được nghiệm thu tại các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng.
- Xây dựng CSDL, số hóa hồ sơ thanh tra các tổ chức, cá nhân, các dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.
- Xây dựng CSDL về hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan trực thuộc Bộ Xây dựng.
- Xây dựng CSDL về nguồn nhân lực ngành Xây dựng.
- Xây dựng CSDL về hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch.
- Thiết lập, duy trì và vận hành cơ sở dữ liệu khung cho hệ thống đô thị toàn quốc trên nền GIS, giai đoạn 1.
- Xây dựng thí điểm hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông dân cư, đất đai, giao thông, quy hoạch đô thị và đầu tư xây dựng, ứng dụng công nghệ vệ tinh - rada 3D
- Xây dựng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử Lưu trữ chuyên ngành, bảo đảm quản lý tập trung thống nhất tài liệu lưu trữ điện tử hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan nhà nước
- Thực hiện rà soát, cập nhật các cơ sở dữ liệu hiện có trở thành các cơ sở dữ liệu dùng chung, phục vụ cho chia sẻ thông tin đối với các hệ thống thông tin có liên quan

- Thực hiện xây dựng và quản lý hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hành nghề kiến trúc, quy hoạch trong cả nước
- Xây dựng CSDL về các tổ chức, cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc Bộ Xây dựng quản lý
- Xây dựng CSDL các tổ chức, cá nhân được cấp chứng chỉ năng lực hành nghề xây dựng theo quy định
- Xây dựng và triển khai ứng dụng di động (app mobile) cung cấp các chỉ số thông tin tổng hợp, toàn diện về các lĩnh vực của Bộ Xây dựng phục vụ lãnh đạo Bộ và lãnh đạo các đơn vị trong quá trình ra quyết định
- Xây dựng và triển khai hệ thống bản đồ số vùng khoáng sản làm vật liệu xây dựng phục vụ công tác lập quy hoạch và quản lý thông tin vùng khoáng sản trong toàn quốc
- Xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm quản lý, khai thác tài liệu lưu trữ điện tử tại Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc, kết nối liên thông đến hệ thống cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ lịch sử của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước
- Nâng cấp dịch vụ công trực tuyến dưới mức độ 4 trở thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
- Nâng cấp các trang thông tin điện tử công bố thông tin các lĩnh vực do Bộ Xây dựng quản lý nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu và khai thác của người dân và doanh nghiệp
- Xây dựng hệ thống thông tin cấp phép xây dựng trực tuyến trên toàn quốc
- Hoàn thành triển khai, nâng cấp và duy trì bảo đảm an toàn thông tin mô hình 4 lớp
- Thực hiện theo dõi và giám sát kỹ thuật thường xuyên, liên tục đảm bảo an toàn cho hệ thống mạng LAN và đường truyền internet của Bộ; áp dụng hệ thống quản lý an toàn thông tin mạng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào hoạt động của cơ quan, tổ chức
- Hoàn thành triển khai, nâng cấp và duy trì Trung tâm giám sát và điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) của Bộ Xây dựng
- Rà soát, cập nhật, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin thường xuyên và triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ

- Bảo đảm tỷ lệ kinh phí chi cho các sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng đạt tối thiểu 10% trong tổng kinh phí triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm và các dự án công nghệ thông tin
- Tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng ứng dụng, sử dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức Bộ Xây dựng
- Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho bộ, công chức, viên chức ngành Xây dựng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số

2.2 Các nhiệm vụ thực hiện triển khai trong giai đoạn 2024 – 2025

- Nâng cấp và bảo trì thường xuyên hệ thống mạng nội bộ và đường truyền internet của Bộ Xây dựng nhằm đảm bảo sự kết nối liên tục phục vụ cho hoạt động tích hợp và chia sẻ thông tin tốc độ cao
- Thực hiện cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu của sự phát triển công nghệ trong giai đoạn hiện tại và tương lai.
- Tiếp tục nâng cấp, cập nhật và duy trì hệ thống mạng tích hợp và chia sẻ cấp Bộ của Bộ Xây dựng (LGSP).
- Thực hiện cập nhật, bổ sung dữ liệu và duy trì hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.
- Hoàn thành hệ thống bản đồ số vùng khoáng sản làm vật liệu xây dựng phục vụ công tác lập quy hoạch và quản lý thông tin vùng khoáng sản trong toàn quốc.
- Cập nhật và duy trì hoạt động của hệ thống dịch vụ công mức độ 4 do Bộ Xây dựng cung cấp.
- Tiếp tục thực hiện cập nhật, nâng cấp và duy trì hoạt động của hệ thống thông tin cấp phép xây dựng trực tuyến trên toàn quốc.
- Thực hiện cập nhật, nâng cấp và duy trì Trung tâm giám sát và điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) của Bộ Xây dựng.
- Tiếp tục thực hiện rà soát, cập nhật, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin thường xuyên và triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.
- Tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao nhận thức, kỹ năng nghiệp vụ cho bộ, công chức, viên chức ngành Xây dựng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hướng đến Chính phủ số

3. Giải pháp quản trị kiến trúc

- Xây dựng, duy trì và áp dụng kiến trúc là một quá trình liên tục. Do đó, sau khi được phê duyệt, cần phải có phương án tổ chức để duy trì và vận hành kiến trúc chính phủ điện tử Bộ Xây dựng. Việc này đảm bảo chất lượng của kiến trúc luôn đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng. Từng bước đưa Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng trở thành tài liệu thiết kế, quy hoạch về Công nghệ thông tin trong tổ chức triển khai chính phủ điện tử.
- Thực hiện ban hành các quy định về việc lấy Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng làm cơ sở tham chiếu để đánh giá sự phù hợp của hoạt động ứng dụng CNTT tại Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Đào tạo, nâng cao nhận thức, kiến thức về ứng dụng Công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng đặc biệt là nâng cao nhận thức về phát triển Chính phủ điện tử, thực hiện chuyển đổi số tại Bộ Xây dựng và hướng đến Chính phủ số phù hợp với sự phát triển tất yếu của Việt Nam.
- Xây dựng cơ chế đãi ngộ, tạo môi trường làm việc thuận lợi, cơ hội phát triển để thu hút được cán bộ chuyên trách Công nghệ thông tin có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đáp ứng các yêu cầu của sự phát triển Công nghệ thông tin hiện nay.
- Kiện toàn bộ máy tổ chức và nhân sự của các bộ phận chuyên trách về Công nghệ thông tin tại Bộ Xây dựng các đơn vị trực thuộc.
- Kiện toàn bộ máy tổ chức và nhân sự của các khoa, phòng Công nghệ thông tin tại các đơn vị đào tạo trực thuộc Bộ Xây dựng.
- Xây dựng và ban hành kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên trách về Công nghệ thông tin và đưa vào biên chế cán bộ chuyên trách Công nghệ thông tin để thực hiện thành công các nhiệm vụ ứng dụng Công nghệ thông tin của Bộ Xây dựng.
- Từng bước chuẩn hoá cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan Bộ Xây dựng theo hướng nâng cao trình độ Công nghệ thông tin không những đáp ứng các quy định của Bộ Nội Vụ mà còn đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Bộ Xây dựng trong giai đoạn hiện nay.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thực hiện ban hành các quy chế, quy định về thực hiện áp dụng Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng trong hoạt động đầu tư, ứng dụng CNTT tại Bộ Xây dựng.
- Hoàn thiện các quy chế về xây dựng, triển khai và vận hành các hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính và cơ sở dữ liệu quản lý hành chính, nội bộ của Bộ Xây dựng.
- Phát huy hơn nữa vai trò của Ban chỉ đạo Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng.

6. Giải pháp về tài chính

Thực hiện huy động các nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ ứng dụng Công nghệ thông tin, phát triển Chính phủ điện tử, thực hiện chuyển đổi số tại Bộ Xây dựng để đạt được các tiêu chí của Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng mục tiêu, bao gồm:

- Đăng ký, sử dụng các nguồn vốn đầu tư; kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
- Đầu tư dự án theo mô hình đối tác công tư (PPP).
- Thực hiện thuê dịch vụ Công nghệ thông tin.
- Vận động các nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức quốc tế.

X – PHỤ LỤC

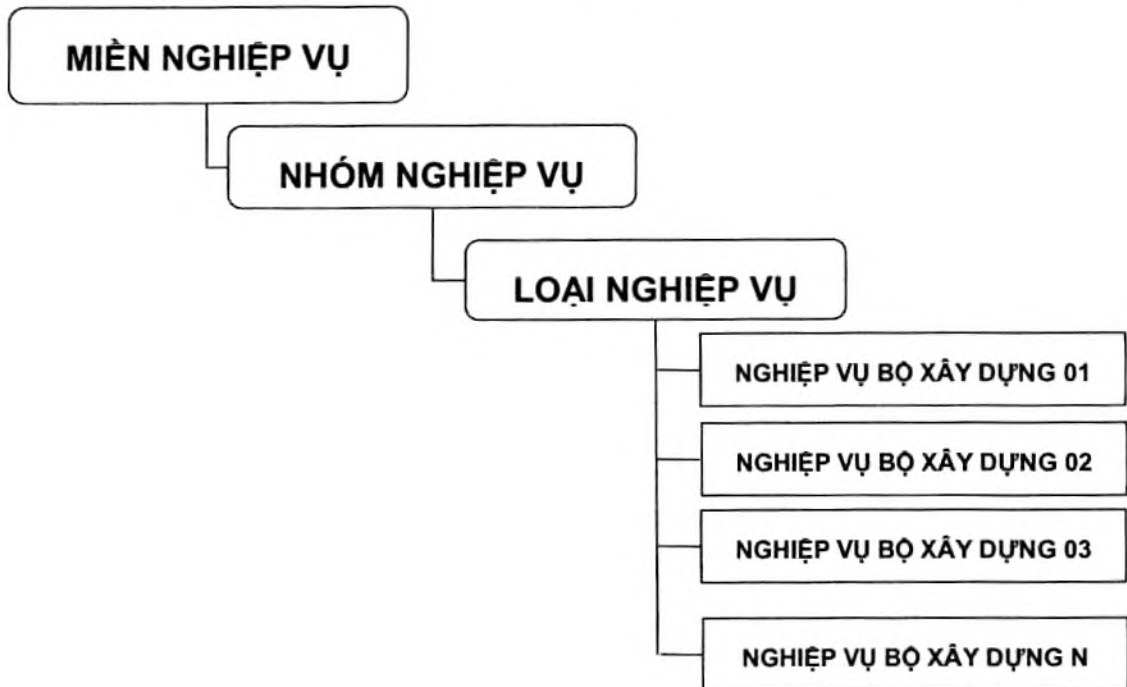
1. Phụ lục 01: Mô hình tham chiếu nghiệp vụ Bộ Xây dựng

1.1 Giới thiệu chung

Mô hình tham chiếu nghiệp vụ Bộ Xây dựng (BXD – BRM) kế thừa cấu trúc từ mô hình tham chiếu nghiệp vụ quốc gia cung cấp một khung kiến trúc chung, thống nhất từ Chính phủ xuống đến Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc.

1.2 Cấu trúc mô hình tham chiếu nghiệp vụ

Mô hình tham chiếu nghiệp vụ Bộ Xây dựng được xây dựng kế thừa 03 mức cao nhất từ cấu trúc mô hình tham chiếu nghiệp vụ quốc gia, bổ sung thêm mức thứ 04 là các nghiệp vụ riêng biệt theo chức năng nghiệp vụ của Bộ Xây dựng.



Hình 074: Cấu trúc mô hình tham chiếu nghiệp vụ Bộ Xây dựng (BXD – BRM)

Các cấp cấu trúc Miền nghiệp vụ, nhóm nghiệp vụ, loại nghiệp vụ được mô tả chi tiết trong Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 2.0.

Nghiệp vụ Bộ Xây dựng được phân rã từ Loại nghiệp vụ, bao gồm các chức năng nghiệp vụ riêng biệt theo chức năng nhiệm vụ của Bộ Xây dựng được quy định trong Nghị định 81/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Căn cứ vào mô hình tham chiếu nghiệp vụ tại Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 2.0, mô hình tham chiếu nghiệp vụ đặc trưng của Bộ Xây dựng bao gồm các chức năng nghiệp vụ như sau:

1.2.1 BRM001: Miền nghiệp vụ kinh tế - xã hội

1.2.1.1 BRM001.001: Nhóm nghiệp vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Phân rã chức năng từ miền nghiệp vụ kinh tế - xã hội, nhóm nghiệp vụ hỗ trợ doanh nghiệp và căn cứ vào các nghiệp vụ quản lý của Bộ Xây dựng, xác định các mã tham chiếu nghiệp vụ đặc trưng của Bộ Xây dựng được phân vào loại nghiệp vụ như sau:

- BRM001.001.003: Đăng ký thành lập, cấp phép hoạt động
 - + BRM001.001.003.BXD001: Nghiệp vụ cấp phép xây dựng
 - + BRM001.001.003.BXD002: Nghiệp vụ cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng.
 - + BRM001.001.003.BXD003: Nghiệp vụ cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng, chứng chỉ năng lực tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.
 - + BRM001.001.003.BXD004: Nghiệp vụ cấp phép hoạt động xây dựng đối với nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam.
 - + BRM001.001.003.BXD005: Nghiệp vụ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
 - + BRM001.001.003.BXD006: Nghiệp vụ công nhận cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư.
 - + BRM001.001.003.BXD007: Nghiệp vụ cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

1.2.2 BRM002: Miền nghiệp vụ Xã hội

1.2.2.1 BRM002.006: Nhóm nghiệp vụ hạ tầng đô thị

Phân rã chức năng từ miền nghiệp vụ xã hội, nhóm nghiệp vụ hạ tầng đô thị và căn cứ vào các nghiệp vụ quản lý của Bộ Xây dựng, xác định các mã tham chiếu nghiệp vụ đặc trưng của Bộ Xây dựng được phân vào các loại nghiệp vụ như sau:

- BRM002.006.001: Cung cấp năng lượng
 - + BRM002.006.001.BXD001: Nghiệp vụ về chiếu sáng đô thị
 - + BRM002.006.001.BXD002: Nghiệp vụ về phát triển công trình xanh, tiết kiệm, sử dụng năng lượng hiệu quả.

- BRM002.006.002: Cung cấp nước
 - + BRM002.006.002.BXD001: Nghiệp vụ về cấp, thoát nước đô thị và khu công nghiệp.
 - + BRM002.006.002.BXD002: Nghiệp vụ về xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.
 - + BRM002.006.002.BXD003: Nghiệp vụ về chỉ tiêu quốc gia về cấp, thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.
 - + BRM002.006.002.BXD004: Nghiệp vụ về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế kỹ thuật về xây dựng công trình cấp, thoát nước và xử lý nước thải.
 - + BRM002.006.002.BXD005: Nghiệp vụ về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch cấp, thoát nước và xử lý nước thải.
 - + BRM002.006.002.BXD006: Phương pháp định giá tiêu thụ nước sạch, khung giá nước sạch, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.
- BRM002.006.004: Phát triển vùng đô thị.
 - + BRM002.006.004.BXD001: Nghiệp vụ về thẩm định, phê duyệt khu vực phát triển đô thị.
 - + BRM002.006.004.BXD001: Nghiệp vụ về quản lý sử dụng đất xây dựng đô thị theo quy hoạch.
- BRM002.006.005: Quản lý chất thải.
 - + BRM002.006.005.BXD001: Nghiệp vụ về chất thải rắn sinh hoạt đô thị, khu dân cư và khu công nghiệp.
 - + BRM002.006.005.BXD002: Nghiệp vụ về Cơ sở xử lý chất thải rắn.
 - + BRM002.006.005.BXD003: Nghiệp vụ về xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, phương pháp lập và quản lý chi phí, phương pháp định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
- BRM002.006.007: Quản lý đô thị.
 - + BRM002.006.007.BXD001: Nghiệp vụ về xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị quốc gia.
 - + BRM002.006.007.BXD002: Nghiệp vụ về chương trình, dự án trọng điểm quốc gia về phát triển đô thị.
 - + BRM002.006.007.BXD003: Nghiệp vụ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

- + BRM002.006.007.BXD004: Nghiệp vụ về phân loại và công nhận phân loại đô thị.
- + BRM002.006.007.BXD005: Nghiệp vụ về đô thị thông minh.
- + BRM002.006.007.BXD006: Nghiệp vụ về quản lý xây dựng ngầm đô thị.
- + BRM002.006.007.BXD007: Nghiệp vụ về quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- + BRM002.006.007.BXD008: Nghiệp vụ về xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, ban hành các chính sách, giải pháp quản lý quá trình đô thị hóa.
- + BRM002.006.007.BXD009: Nghiệp vụ về xây dựng và ban hành quy định về lập và quản lý chi phí dịch vụ tiện ích trong khu đô thị.
- BRM002.006.008: Nhà ở, xã hội.
 - + BRM002.006.008.BXD001: Nghiệp vụ về xây dựng chiến lược, chính sách và chỉ tiêu phát triển nhà ở quốc gia, thị trường bất động sản.
 - + BRM002.006.008.BXD002: Nghiệp vụ về xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành, ban hành cơ chế, chính sách huy động nguồn lực đầu tư phát triển nhà ở.
 - + BRM002.006.008.BXD003: Nghiệp vụ về thẩm định, phê duyệt điều chỉnh, đình chỉ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở.
 - + BRM002.006.008.BXD004: Nghiệp vụ về xây dựng và ban hành tiêu chí phân loại nhà ở.
 - + BRM002.006.008.BXD005: Nghiệp vụ về xây dựng và ban hành quy chế quản lý, sử dụng, bảo hành, bảo trì các loại nhà ở.
 - + BRM002.006.008.BXD006: Nghiệp vụ về nhà công vụ, nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.
 - + BRM002.006.008.BXD007: Nghiệp vụ về lập, thẩm định, quy hoạch phát triển hệ thống công sở, trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

1.2.2.2 BRM002.010: Nhóm nghiệp vụ môi trường

Phân rã chức năng từ miền nghiệp vụ xã hội, nhóm nghiệp vụ môi trường và căn cứ vào các nghiệp vụ quản lý của Bộ Xây dựng, xác định các mã tham chiếu nghiệp vụ đặc trưng của Bộ Xây dựng được phân vào các loại nghiệp vụ như sau:

- BRM002.010.009: Quản lý chất lượng môi trường.

- + BRM002.010.009.BXD001: Nghiệp vụ về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường ngành xây dựng.
- + BRM002.010.009.BXD002: Nghiệp vụ về lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường ngành xây dựng.

1.2.3 BRM004: Miền nghiệp vụ hỗ trợ hoạt động của Chính phủ

1.2.3.1 BRM004.001: Nhóm nghiệp vụ kế hoạch và ngân sách

Phân rã chức năng từ miền nghiệp vụ hỗ trợ hoạt động của Chính phủ, nhóm nghiệp vụ kế hoạch và ngân sách và căn cứ vào các nghiệp vụ quản lý của Bộ Xây dựng, xác định các mã tham chiếu nghiệp vụ đặc trưng của Bộ Xây dựng được phân vào các loại nghiệp vụ như sau:

- BRM004.001.006: Kiến trúc
 - + BRM004.001.006.BXD001: Nghiệp vụ về xây dựng định hướng, chiến lược phát triển kiến trúc Việt Nam phù hợp với từng giai đoạn phát triển.
 - + BRM004.001.006.BXD002: Nghiệp vụ về thiết kế không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.
 - + BRM004.001.006.BXD003: Nghiệp vụ về thi tuyển và tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng.
- BRM004.001.008: Quy hoạch
 - + BRM004.001.008.BXD001: Nghiệp vụ về lập đồ án quy hoạch vùng liên tỉnh, vùng chức năng đặc thù có ý nghĩa quốc gia, vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh quy hoạch chung đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; quy hoạch chung đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương đô thị loại III trở lên và các quy hoạch khác do Thủ tướng Chính phủ giao.
 - + BRM004.001.008.BXD002: Nghiệp vụ về thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.
 - + BRM004.001.008.BXD003: Nghiệp vụ về định mức, đơn giá, phương pháp lập và quản lý chi phí trong việc lập, thẩm định và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng.
 - + BRM004.001.008.BXD004: Nghiệp vụ về quy chế quản lý quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị.

- + BRM004.001.008.BXD005: Nghiệp vụ về quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng.

1.2.3.2 BRM004.002: Nhóm nghiệp vụ khoa học và công nghệ

Phân rã chức năng từ miền nghiệp vụ hỗ trợ hoạt động của Chính phủ, nhóm nghiệp vụ khoa học và công nghệ và căn cứ vào các nghiệp vụ quản lý của Bộ Xây dựng, xác định các mã tham chiếu nghiệp vụ đặc trưng của Bộ Xây dựng được phân vào các loại nghiệp vụ như sau:

- BRM004.002.001: Đo đạc và bản đồ
 - + BRM004.002.001.BXD001: Nghiệp vụ về bản đồ quy hoạch vùng.
 - + BRM004.002.001.BXD002: Nghiệp vụ về bản đồ phân bố nguồn tài nguyên khoáng sản là nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.
- BRM004.002.002: Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo
 - + BRM002.006.006.BXD001: Nghiệp vụ về quản lý nhiệm vụ khoa học công nghệ và môi trường ngành xây dựng.
 - + BRM002.006.006.BXD002: Nghiệp vụ về thẩm định, đánh giá công nghệ xây dựng, công nghệ môi trường, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng.
- BRM004.002.005: Tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng
 - + BRM004.002.005.BXD001: Nghiệp vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực xây dựng.
 - + BRM004.002.005.BXD002: Nghiệp vụ về hệ thống tiêu chuẩn đo lường ngành xây dựng.
 - + BRM004.002.005.BXD003: Chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.
 - + BRM004.002.005.BXD004: Kiểm định chất lượng máy móc, thiết bị, vật tư thi công xây dựng.
 - + BRM004.002.005.BXD005: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.
 - + BRM004.002.005.BXD006: Đánh giá chất lượng, an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình xây dựng trong quá trình khai thác và sử dụng.
 - + BRM004.002.005.BXD007: Quản lý chất lượng các công trình quan trọng quốc gia do Thủ tướng Chính phủ giao.

- + BRM004.002.005.BXD008: Xây dựng và ban hành các chỉ tiêu đánh giá thị trường bất động sản.

1.2.3.3 BRM004.003: Nhóm nghiệp vụ phổ biến, cung cấp thông tin, chính sách, pháp luật

Phân rã chức năng từ miền nghiệp vụ hỗ trợ hoạt động của Chính phủ, nhóm nghiệp vụ phổ biến, cung cấp thông tin, chính sách, pháp luật và căn cứ vào các nghiệp vụ quản lý của Bộ Xây dựng, xác định các mã tham chiếu nghiệp vụ đặc trưng của Bộ Xây dựng được phân vào các loại nghiệp vụ như sau:

- BRM004.003.003: Thông tin cho người dân.
 - + BRM004.003.003.BXD001: Thông tin về năng lực của các tổ chức, cá nhân hành nghề hoạt động xây dựng.
 - + BRM004.003.003.BXD002: Thông tin về phát triển đô thị.
 - + BRM004.003.003.BXD003: Thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.
 - + BRM004.003.003.BXD004: Thông tin công khai quy hoạch.
 - + BRM004.003.003.BXD005: Thông tin công trình ngầm đô thị.
- BRM004.003.004: Tiếp nhận góp ý, xử lý phản ánh, kiến nghị

1.2.3.4 BRM004.004: Nhóm nghiệp vụ quản trị

- BRM004.004.002: Hành chính công
 - + BRM004.004.002.BXD001: Dịch vụ hành chính công.
 - + BRM004.004.002.BXD002: Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình.
 - + BRM004.004.002.BXD003: Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công và dự toán công trình xây dựng.
- BRM004.004.006: Thanh tra, kiểm tra và kiểm toán
 - + BRM004.004.006.BXD001: Thanh tra, kiểm tra thực hiện quy định của Pháp luật về quy hoạch, kiến trúc.
 - + BRM004.004.006.BXD002: Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định của Pháp luật về hoạt động xây dựng.
 - + BRM004.004.006.BXD003: Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định của Pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- + BRM004.004.006.BXD004: Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định của Pháp luật về phát triển đô thị.
- + BRM004.004.006.BXD005: Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định của Pháp luật về hạ tầng kỹ thuật.
- + BRM004.004.006.BXD006: Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định của Pháp luật về đầu tư xây dựng nhà ở và bất động sản.
- BRM004.004.008: Xây dựng văn bản pháp luật
 - + BRM004.004.008.BXD001: Xây dựng và trình Quốc hội ban hành Luật trong lĩnh vực xây dựng.
 - + BRM004.004.008.BXD002: Xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định trong lĩnh vực xây dựng.
 - + BRM004.004.008.BXD003: Xây dựng và ban hành Thông tư, quyết định trong lĩnh vực quản lý của Bộ Xây dựng.

1.2.3.5 BRM004.005: Thống kê

- BRM004.005.002: Điều tra thống kê
 - + BRM004.005.002.BXD001: Chỉ tiêu báo cáo thống kê ngành xây dựng.
 - + BRM004.005.002.BXD002: Điều tra, thống kê sự cố kỹ thuật an toàn lao động trong thi công xây dựng.
 - + BRM004.005.002.BXD003: Điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về nhà ở, công sở, trụ sở và bất động sản.

1.2.3.6 BRM004.007: Trao đổi thông tin, phổ biến hướng dẫn kiến thức

- BRM004.007.004: Hướng dẫn, cung cấp thông tin
 - + BRM004.007.004.BXD001: Hướng dẫn công tác lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và pháp luật về đấu thầu.
 - + BRM004.007.004.BXD002: Hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện của nhà thầu theo quy định của pháp luật.
 - + BRM004.007.004.BXD003: Hướng dẫn việc thực hiện quy chế thuê tư vấn nước ngoài trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam.
 - + BRM004.007.004.BXD004: Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

- + BRM004.007.004.BXD005: Hướng dẫn xử lý công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp theo quy định của pháp luật.
- + BRM004.007.004.BXD006: Hướng dẫn phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.
- + BRM004.007.004.BXD007: Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

1.2.4 BRM005: Miền nghiệp vụ quản lý nguồn lực

1.2.4.1 BRM005.001: Quản lý hành chính

- BRM005.001.001: Cơ sở vật chất, trang thiết bị
 - + BRM005.001.001.BXD001: Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ quan Bộ Xây dựng.
 - + BRM005.001.001.BXD002: Quản lý máy tính và thiết bị văn phòng Bộ Xây dựng.
- BRM005.001.002: Công tác cán bộ, công chức, viên chức
 - + BRM005.001.002.BXD001: Quản lý công chức tại Bộ Xây dựng.
 - + BRM005.001.002.BXD002: Quản lý viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Xây dựng.
- BRM005.001.005: Kế hoạch hành động
 - + BRM005.001.005.BXD001: Lập kế hoạch hành động
 - + BRM005.001.005.BXD002:

1.2.4.2 Quản lý Nguồn lực

- BRM005.004.001: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức
 - + BRM005.004.001.BXD001: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cán bộ công chức, viên chức.
 - + BRM005.004.001.BXD002: Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý và vận hành nhà chung cư.
 - + BRM005.004.001.BXD003: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản.

2. Phụ lục 2: Danh sách dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1.0007 69.01	Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
1.0020 18.01	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận.	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
1.0007 46.01	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Cấp 3	Vụ khoa học công nghệ và môi trường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
1.0074 06.01	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên	Cấp 4	Cục Quản lý hoạt động xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0077 43.01	Cấp mới, cấp lại, cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	Cấp 3	Bộ Xây dựng	Khoa học công nghệ và môi trường

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1.0077 44.01	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trường hợp Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm)	Cấp 3	Bộ Xây dựng	Khoa học công nghệ và môi trường
1.0072 98.01	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0077 55.01	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Nhà ở và công sở
1.0077 53.01	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Nhà ở và công sở
1.0025 89.01	Cấp chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0026 36.01	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
	các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng			
1.0026 42.01	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Bộ Xây dựng đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng
1.0073 63.01	Điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0074 04.01	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0072 97.01	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1.0025 51.01	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0026 79.01	Đăng ký công bố thông tin đối với cá nhân là công chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cá nhân thuộc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ có nhu cầu là người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc; tổ chức tư vấn là đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ có nhu cầu là tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng
2.0010 41.01	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân là công chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cá nhân thuộc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1.0068 56.01	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Bộ Xây dựng	Vật liệu xây dựng
1.0068 54.01	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Bộ Xây dựng	Vật liệu xây dựng
1.0068 14.01	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Bộ Xây dựng	Vật liệu xây dựng
1.0068 09.01	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Bộ Xây dựng	Vật liệu xây dựng
1.0068 18.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp 3	Bộ Xây dựng	Vật liệu xây dựng
1.0068 63.01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất	Cấp 3	Bộ Xây dựng	Vật liệu xây dựng

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
	lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng			
1.0073 73.01	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0073 75.01	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0073 87.01	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I do lỗi của cơ quan cấp	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0073 64.01	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I của cá nhân nước ngoài	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0073 83.01	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng

Mã số	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1.0073 70.01	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (hạng I)	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng
1.0073 66.01	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I	Cấp 4	Bộ Xây dựng	Quản lý hoạt động xây dựng

Bảng 049: Bảng danh sách dịch vụ công trực tuyến Bộ Xây dựng kết nối liên thông đến cổng dịch vụ công quốc gia

XI – DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định 81/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
2. Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 2.0 (Ban hành kèm theo Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “*Ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0*”).
3. Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng phiên bản 1.0 (Ban hành theo Quyết định số 1226/QĐ-BXD ngày 25/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc “*Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng phiên bản 1.0*”).
4. Kế hoạch ứng dụng Công nghệ thông tin Bộ Xây dựng giai đoạn 2016 – 2020.
5. Kế hoạch chuyển đổi số Bộ Xây dựng giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến 2030 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 31/07/2020 Về việc Phê duyệt “*Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Xây dựng giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030*”).